TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE
VIETNAM
2008

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI 2010
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI GIỚI THIỆU

Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết ***"Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2008"*** *nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.*

So với số liệu ước tính 2008 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 84 nước bạn hàng và mỗi nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 10 triệu USD (trừ Bru-nây là thành viên của ASEAN được chi tiết trong lần xuất bản này.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 10 biểu

Phần II: Mặt hàng xuất nhập khẩu gồm 6 biểu

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 6 biểu

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 84 biểu

Mặc dù nội dung của ấn phẩm lần này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhưng có thể không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2008, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual ***"Vietnam International Merchandise Trade 2008"*** *in order to meet better data requirements of users.*

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary ìnformation of 2008 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners having total trade of 10 million USD or more is 84 (excluding the cases of Brunei - a ASEAN member country.

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information.

Section 1: Total value of exports and imports comprising 10 tables

Section 2: Trade in merchandise comprising 6 tables

Section 3: Trade with major country groups comprising 6 tables

Section 4: Trade with major trading partners comprising 84 tables

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from both local and foreign users as well as of step-by-step applying national and international standards, but the shortcomings would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive the comment from users for higher quality publications in the future.

On the occasion of this "Vietnam International Merchandise Trade 2008" publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

Số TT *N°*	Mục lục	Contents	Tr.*P*
	Lời giới thiệu	***Foreword***	3
	Một số nét khái quát về hoạt động xuất nhập khẩu 2008	***Main trade features of Vietnamese export/import activities 2008***	9
	PHẦN I - TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU	***SECTION I - TRADE VALUE***	
1	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại	*Total merchandise trade, balance of merchandise trade*	17
2	Tăng trưởng so với năm trước hoặc năm gốc 2004	*Growth rate in comparision with previous year or base year*	17
3	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	*Exports and Imports by commodity composition of State plan*	19
4	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)	*Exports and Imports by SITC 1-digit commodity (Rev. 3)*	20
5	Trị giá xuất khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993	*Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC 93)*	25
6	Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993	*Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC 93)*	31
7	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)	*Exports by HS - chapter*	37
8	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)	*Imports by HS - chapter*	42
9	Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý	*Number of trading partners and market percentage share by geographical region*	47
10	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước	*Exports and imports by country and country group*	51
	PHẦN II - MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU	***SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE***	
11	Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu	*Major exports*	67
12	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	*Exports value by SITC three-digit group*	71

Số TT *N°*	Mục lục	Contents	Tr.*P*
13	Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu	*Major imports*	76
14	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	*Imports value by SITC three-digit group*	83
15	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước	*Major exports by country*	88
16	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước	*Major imports by country*	166
	PHẦN III - CÁC KHỐI NƯỚC	***SECTION III - COUNTRY GROUPS***	
17	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity*	233
18	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with APEC by SITC 1-digit commodity*	235
19	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity*	237
20	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with EU by SITC 1-digit commodity*	239
21	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with North America by SITC 1-digit commodity*	241
22	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with Africa by SITC 1-digit commodity*	243
	PHẦN IV - NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU	***SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS***	
23	Ăng-gô-la	*Angola*	247
24	Ác-hen-ti-na	*Argentina*	248
25	Áo	*Austria*	251
26	Ai Cập	*Egypt*	255
27	Ai Len	*Ireland*	258
28	An-giê-ri	*Algeria*	261
29	Anh	*United Kingdom*	262
30	Ả-rập Xê-út	*Saudi Arabia*	269

Số TT N°	Mục lục	Contents	Tr.P
31	Ấn Độ	*India*	272
32	Băng-la-đet	*Bangladesh*	279
33	Bồ Đào Nha	*Portugal*	281
34	Ba Lan	*Poland*	284
35	Bê-la-rút	*Belarus*	289
36	Bỉ	*Belgium*	291
37	Bra-xin	*Brazil*	298
38	Bru-nây	*Brunei*	302
39	Bun-ga-ri	*Bulgaria*	304
40	Các TVQ Ả Rập Thống nhất	*United Arab Emirates*	307
41	Cô - oét	*Kuwait*	312
42	Ca-zăc-stan	*Kazakhstan*	314
43	Cam-pu-chia	*Cambodia*	315
44	Ca-na-đa	*Canada*	320
45	Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà)	*Cote d'Ivoire*	326
46	Chi Lê	*Chile*	327
47	Cu Ba	*Cuba*	330
48	Đài Loan	*Taiwan*	331
49	Đan Mạch	*Denmark*	340
50	Đức	*Germany*	345
51	Đông Ti-mo	*East Timor*	353
52	Ê-cu-a-đo	*Ecuador*	355
53	Ga-na	*Ghana*	357
54	Hà Lan	*Netherlands*	359
55	Hàn Quốc	*Korea, Rep.of*	366
56	Hồng Kông, Trung Quốc	*Hong Kong, China*	375
57	Hung-ga-ri	*Hungary*	383
58	Hy Lạp	*Greece*	386

Số TT N°	Mục lục	Contents	Tr.P
59	I-rắc	*Iraq*	389
60	I-ran	*Iran*	390
61	In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*	392
62	Is-ra-en	*Israel*	400
63	I-ta-li-a	*Italy*	404
64	Gioóc-đa-ni	*Jordan*	411
65	Kê-ni-a	*Kenya*	413
66	Lào	*Laos*	415
67	Lit-va	*Lithuania*	421
68	Lat-vi-a	*Latvia*	423
69	Mê-hi-cô	*Mexico*	425
70	Ma-lai-xi-a	*Malaysia*	429
71	Man-ta	*Malta*	439
72	Mô-dăm-bic	*Mozambique*	440
73	Mỹ	*United States*	441
74	Mi-an-ma	*Myanmar*	450
75	Na Uy	*Norway*	453
76	Nam Phi	*South Africa*	457
77	Nga	*Russia*	461
78	Nhật Bản	*Japan*	467
79	Ni-giê-ri-a	*Nigeria*	478
80	Niu Di Lân	*New Zealand*	480
81	Ôx-trây-li-a	*Australia*	486
82	Pa-ki-xtan	*Pakistan*	493
83	Pa-pua Niu Ghi-nê	*Papua New Guinea*	496
84	Pa-na-ma	*Panama*	497
85	Pê-ru	*Peru*	500
86	Pháp	*France*	502
87	Phần Lan	*Finland*	511

Số TT N°	Mục lục	Contents	Tr.P
88	Phi-líp-pin	*Philippines*	516
89	Qua-ta	*Qatar*	523
90	Ru-ma-ni	*Romania*	526
91	Slô-ven-nhi-a	*Slovenia*	530
92	Séc	*Czech Rep.*	532
93	Xinh-ga-po	*Singapore*	537
94	Slô-va-ki-a	*Slovakia*	548
95	Síp	*Cyprus*	550
96	Tây Ban Nha	*Spain*	552
97	Tan-za-ni-a	*Tanzania*	560
98	Thái Lan	*Thailand*	561
99	Thổ Nhĩ Kỳ	*Turkey*	571
100	Thụy Điển	*Sweden*	576
101	Thụy Sỹ	*Switzerland*	582
102	Trung Quốc	*China*	589
103	Tuy-ni-di	*Tunisia*	601
104	U-crai-na	*Ukraine*	602
105	Xê-nê-gan	*Senegal*	607
106	Xri-lan-ca	*Srilanca*	608

Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu	***Explanatory notes***	611
Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu	*Appendix A: Major Country groups*	616
Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt	*Appendix B: Abbreviations and Symbols*	619

Tổng quan về hoạt động xuất nhập khẩu năm 2008

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 143,4 tỷ USD, tiếp tục tăng cao với 28,8%. Tuy tốc độ tăng của nhập khẩu (28,6%) thấp hơn so xuất khẩu (với 29,1%) nhưng nhập siêu vẫn tăng cao hơn năm 2007 là 3,8 tỷ USD.

Main trade features of Vietnamese export/import activities 2008

Total trade value reached 143,4 bill.USD, to keep the growth strongly by 28,8%. Although the growth of imports (28.6%) lower than exports (with 29.1%) but still higher deficit in 2007 was 3.8 billion.

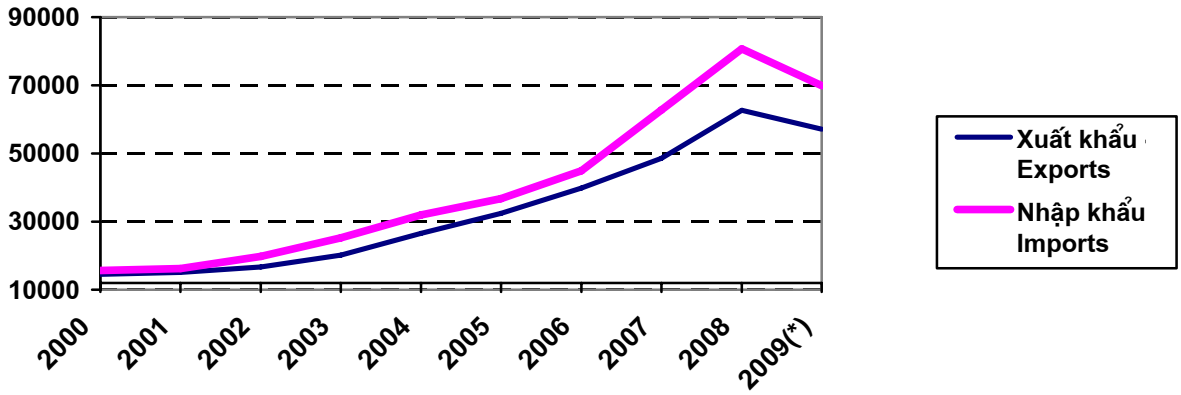

Về thị trường

Thị phần châu Á vẫn đứng đầu tăng từ 64,4% năm 2006 lên 66,1% năm 2007, châu Phi tăng từ 0,8% năm 2007 lên 1,4% năm 2008. Các châu lục khác giảm nhẹ là châu Âu (0,3%), châu Mỹ (0,6%), và châu Đại Dương giảm 0,4 % so với năm trước.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu với một số đối tác lớn như sau:

- Trung Quốc vẫn tiếp tục là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam với 20,8 tỷ USD (tăng 27,31% so năm 2007). Nhập khẩu tăng gấp 3,2 lần so với xuất khẩu, đạt xấp xỉ 16 tỷ USD (tăng 25,68%) và tăng 33,0% xuất khẩu với 4,85 tỷ USD, các mặt hàng chủ yếu nhập khẩu gồm sắt (2,42 tỷ USD, tăng 36,6%), vải (1,54 tỷ USD, tăng 13,9%), máy móc TB thông tin liên lạc (922,9 tr USD, tăng 44,3%)...

- Đối tác lớn thứ 2 của Việt Nam cũng vẫn là Nhật Bản với 16,71 tỷ USD (36,1%) trong đó xuất khẩu cao hơn nhập khẩu đạt 8,5 tỷ USD - tăng 39%, nhập khẩu 8,2 tỷ USD - tăng 33,1%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm dầu thô tăng khá mạnh (2,1 tỷ USD và tăng 107%), hải sản (831 tr USD), hàng dệt may (799 tr USD), dây và cáp điện (729 tr USD), linh kiện điện tử máy tính (309 tr USD).

Trade by partner country

Market share is still head of Asia increased from 64.4% in 2006 to 66.1% in 2007, Africa increased from 0.8% in 2007 to 1.4% in 2008. Other continents is reduced lightly as Europe(0.3%), America (0.6%), and Oceania 0.4% decrease from the previous year.

Trade with some major partners as following:

- *China continues to be the largest trade partner of Vietnam with U.S. $ 20.8 billion (up 27.31% over 2007). Imports increased 3.2 times to export approximately 16 billion dollars (up 25.68%) and exports increased 33.0% to 4.85 billion dollars, the main import items include iron (2.42 billion U.S. dollars, up 36.6%), clothing (1.54 billion U.S. dollars, up 13.9%), machinery and communications equipments (922.9 million dollars, up 44.3%). ..*

- *Second largest partner of Vietnam are still in Japan with 16.71 billion dollars (36.1%) in which higher import export reached 8.5 billion - up 39%, imports 8.2 billion USD - up 33.1%. The major export items include crude oil increased sharply ($ 2.1 billion and increased 107%), seafood (831 trUSD), garments (799 trUSD), power cable (729 trUSD), flexible electronic computer (309 tr USD)*

• Đứng thứ 3 về kim ngạch thương mại hai chiều, Mỹ đạt 14,5 tỷ USD và vẫn giữ vị trí số 1 về nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với 11,9 tỷ USD - tăng 23,1% so với 2007. Hàng dệt may chiếm tỷ trọng lớn nhất trong xuất khẩu với 5,12 tỷ USD (tăng 14,7%), giầy dép 1,08 tỷ USD (tăng 21,46%), sản phẩm gỗ đạt 1,05 tỷ USD (tăng 22,2%). Kim ngạch nhập khẩu đạt 2,6 tỷ USD, (tăng 55,64%) nên Mỹ tiếp tục là thị trường có mức xuất siêu cao nhất với 9,24 tỷ đô la (tăng 9,9% so năm 2007).

• Singapo là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam với trị giá buôn bán hai chiều đạt 12,1 tỷ USD (tăng 17,1%), trong đó xuất khẩu 2,7 tỷ USD (tăng 21,46%), nhập khẩu đạt 9,4 tỷ USD (tăng 23,17%). Nhập siêu từ thị trường này vẫn ở mức cao với 6,6 tỷ USD (tăng 23,9%).

• Hàn Quốc vươn lên đứng thứ 5 về kim ngạch buôn bán hai chiều với 9,8 tỷ USD. Trong đó, nhập khẩu 8,36 tỷ USD (tăng 56,59%) xuất khẩu 1,4 tỷ USD hàng Việt Nam (tăng 12,71%). Vì vậy nhập siêu tăng 70%, đạt mức xấp xỉ 7 tỷ, là thị trường có mức nhập siêu đứng thứ hai sau Trung Quốc.

• Năm 2008, Mỹ và Ôx-trây-li-a tiếp tục là hai thị trường đóng góp lớn nhất làm giảm nhập siêu trong khi Trung quốc (nhập siêu 11,1 tỷ USD và tăng 22,7%) , Đài loan, Singapo.

Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu năm 2008 đạt 62,7 tỷ USD, cao nhất trong nhiều năm trở lại đây, tăng hơn so năm 2007 là 29,1% tương đương 14,1 tỷ USD.

Biến động về cơ cấu hàng hóa theo phân ngành kinh tế quốc dân VSIC-1993 (bảng 5) cho thấy nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 70,9% (tăng về tỷ trọng so với năm 2007 là 3%), đạt xấp xỉ 44,5 tỷ USD, bao gồm các ngành chủ yếu là; ngành sản xuất thực phẩm đồ uống (đạt 8,5 tỷ USD; tăng 40,4%); sản xuất trang phục, nhuộm và thuộc da với 6,77 tỷ USD (tăng 14,6% so năm 2007; thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi sách, yên đệm và giầy dép (tăng 20,7%)...

• *With the third-largest position on two-way trade recorded 14.5 billUSD but the United States was sill the biggest importer of Vietnam's commodity – 11,9 bill USD, grew by 23.1% over 2007. Contribution of articles of apparel and clothing accessories was biggest with 5,12 bill.USD (up 14.7%), footwear 1.08 billion (up 21.46%), wood products reached 1.05 billion (up 22.2%). The import turnover reached 2.6 billion, (up 55.64%) should continue as the U.S. market with the highest trade surplus at $ 9.24 billion (up 9.9% over 2007).*

• *Singapore was the forth-largest trading partner with total trade grew 17.1% to 12.1 biil.USD, of which exports recorded 2.7 bill USD (up 21.46%), imports reached 9.4 bill USD (up 23.17%) caused the biggest deficit with 6.6 bill USD (up 23.9%) .*

• *South Korea ranked fifth rise of two-way trade turnover to U.S. $ 9.8 billion. In particular, imported 8.36 billion dollars (up 56.59%) exported $ 1.4 billion in Vietnam (up 12.71%). So the trade deficit increased 70%, reaching approximately $ 7 billion, a deficit market is second only to China.*

• *Therefore, Australia, U.S. and Italy continue to be the two largest markets contributions while reducing China's trade deficit (trade deficit 11.1 billion and 22.7% increase), Taiwan, Singapore.*

Exports

Export turnover in 2008 reached 62,7 bill.USD, highest valuecomparing to many past years up more than 29.1% in 2007 is equivalent to 14.1 billion dollars.

The changes of the commodity groups by Vietnam Standard Industrial Classification – VSIC 1993 (table 5) shown the biggest growth rate were the manufacturing, accounted for 70.9 percent, achieved approximately 44.5b.USD (up to 3% against 2007), especially for manufacture of food products and beverages (with 8.5 b. USD; up by 40.4%); manufacture of wearing apparel and fur articles (with 6.77 b.USD; up by 14.6%); tanning and dressing of leather, manufacturing of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear (up by 20.7 percent)....

Xét theo mức độ chế biến của hàng hóa (phân loại SITC Rev.3 - biểu 4), xuất khẩu hàng thô hay mới sơ chế tăng mạnh từ 12,6% của năm 2007 lên 27,9% năm 2008 do sự tăng giá của dầu thô và tăng trưởng của nhóm hàng "Lương thực, thực phẩm và động vật sống" với 32,3% so cùng kỳ năm 2007, chiếm 19,4% tỷ trọng. Các sản phẩm chế biến hay đã tinh chế vẫn giữ mức tăng cao (28,8%) – tuy nhiên có tỷ trong giảm nhẹ 55,2% so với 54,2% của năm 2007.

Considering the degree of processing of goods (SITC Rev.3 classification - Table 4), the proportion of primary products has drastically increased from 12.6% in 2007 to 27.9% in 2008 caused by the increasing of crude oil price, and the stronger increase of "Food and live animal" up by 32.3% and the share is 19.4%. Manufactured products also increased (by 28.8), however reduced rates in comparison with 55.2% of 54.2% in 2007.

Biến động các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như sau:

The changes of some major exports as following:

- Dầu thô vẫn là mặt hàng đứng đầu về xuất khẩu đạt 10,3 tỷ USD (tăng 22% so năm 2007) đóng góp vào mức tăng chung 13,2%, lượng xuất khẩu tương ứng đạt trên 13,75 triệu tấn (giảm 8,7% so năm trước). Giá bình quân tăng mạnh so với 2007 (tăng 33,6%) với giá 753 USD/tấn. Thị trường tiêu thụ lớn nhất là Ôx-trây-li-a (3,48 tỷ USD, tăng 11,34%), Nhật Bản (2,14 tỷ USD và tăng 106,6%), Xinh-ga-po (tăng 6,24%) và Hoa Kỳ (tăng 27,4%).

- *Crude oil was still the biggest exported goods with the value at 10.3 b.USD (up 22% compared to 2007) contributed 13,2% into rising of total exports value, the quantity of exported crude oils accounted 13.75 m.tonne (fell 8.7%). Average price rose dramatically against 2007 (up 33.6%) at 753 USD/tone. The major destinations were Australia (3.48 b.USD, up 11.34%), Japan (2.14 b.USD up 106.6%), Singapore (up 6.24 percent), the United States (up 27.4%).*

- Hàng dệt may đạt 9,1 tỷ USD (tăng 18% so năm 2007), xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang Mỹ đứng đầu với 5,12 tỷ USD (tăng 14,7%), từ năm 2004 cho tới nay mặt hàng dệt may đã có vị trí khá vững chắc tại thị trường này. Đứng thứ hai là khối các nước EU với 1,9 tỷ USD tăng tới 11,9% (trong đó Đức đạt 413 tăng 4,5%, Anh tăng 12,9%), thị trường Nhật đạt 799 triệu USD (tăng 15,8% so năm 2007).

- *The articles of apparel and clothing accessories reached 9.1b.USD, (up 18% compared to 2007), The market share has slight change: the United States was still the biggest market with 5.12 (up 14.7% in 2007), from 2004 to now, the articles are pretty solid position in this market In second place is the bloc of EU countries with 1.9 billion increase to 11.9% (413 of which Germany reached 4.5%, UK 12.9%), the Japanese market reached 799 million (up 15 ,8% in 2007)..*

- Giày dép tiếp tục giữ vị trí thứ 3, kim ngạch đạt 4,8 tỷ USD (tăng 19,3%) chiếm 7,6% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu sang các nước EU và Mỹ tăng mạnh: Khối EU đứng đầu với 2,53 tỷ USD, tăng 15,45% so năm 2007 (trong đó Anh tăng 6,13% với 559 triệu USD, tiếp theo là thị trường Hà Lan đạt 403 triệu USD tăng mạnh tới 44,4%...), xuất khẩu vào Mỹ 1,07 tỷ USD (tăng 21,4%).

- *Footwear's value still reached the third position in total exports value, at 4.8 b.USD (up 19.3%) accounted for 7.6% of total exports. Exports to the United States and EU grew strongly: EU was the biggest destination with 2.53 m. USD (up 15,45%) which of exports to United Kingdom increased by 6.13% to 559 m.USD, the Netherlands increased by 403 m.USD up to 44.4%... United States was the destination with 1.07 m.USD (up 21.4%)*

- Hàng thủy sản đạt 4,5 tỷ đô la (tăng 19,8% tương đương 747 triệu USD), chiếm 7,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhật Bản ở vị trí số một với 831 triệu USD (tăng 10%), Mỹ đứng thứ 2 đạt 739 triệu USD (tăng 1,2%), Hàn Quốc tăng 9,6% (đạt 302 triệu USD), Nga tăng nhập khẩu đột biến 216 triệu USD (tăng 81,5%).

- *Fishery products were valued at 4.5 b.USD (up 19.8% - 747 m.USD), achieving 7.2% of total value. Japan was the largest importer with 831 m.USD (up by 10%), United States recorded 739m.USD (rose by 1.2%), Republic of Korea grew by 9.6 percent to 302 m.USD,. Russia recorded 216 m.USD (up 81.5 percent)*

- LK điện tử, tivi, máy tính đạt 2,6 tỷ USD, là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam tăng 21,9% so với 2007. Các thị trường chính đứng đầu là Thái Lan đạt 365,7 triệu USD, giảm nhẹ 1,2%; Nhật Bản đạt 308,6 triệu USD tăng 14,5%; Phi-líp-pin ở vị trí thứ 3 đạt 122 triệu USD, giảm mạnh 29,6%;

- *Exports of electronic parts (including TV parts), computer were the fifth largest exports of Vietnam reached 2.6 b.USD (up 21.9%). The biggest market was Thailand at 365.7 m.USD, down by 1.2%; Japan gained with 308.6 mill USD, up 14.5%; Philippines stand at No. 3 reached 122 million USD, reduced 29.6%*

• Gạo xuất khẩu đạt 4,7 triệu tấn tăng 3,4% so năm trước với giá xuất khẩu bình quân là 610 USD/tấn, tăng gần 2 lần nên kim ngạch tăng 94,0%, đạt 2,9 tỷ USD. Đứng đầu là Phi-líp-pin 1,7 triệu tấn (tăng 15,7%), Cu Ba vươn lên vị trí 2 với 511 ngàn tấn (tăng 6,8%), In-đô-nê-xia giảm mạnh nên nhập khẩu chỉ là 477,7 nghìn tấn gạo (giảm 59%) xuống vị trí thứ 3, Ăngôla tăng 78%...

• *Exported rice achieved 4.7 m.tonne (Up 3.4%) with the average export price is 610 USD / ton higher than 2 times so turnover increased 94.0% to 2.9 billion USD. Africa headed by the Philippines: 1.7 million tonnes (up 15.7%), Cuba ranked second with 511 thousand tons (up 6.8%), in the area Indonesia should decrease import only 477.7 thousand tons (down 59%) down to No. 3, Angola 78% increase ...*

Nhập khẩu

Imports

Kim ngạch nhập khẩu năm 2008 đạt 80,7 tỷ USD, tăng 39,8% so với năm trước. Nhập khẩu tư liệu sản xuất có tỷ trọng giảm từ 92,6% của năm 2007 xuống 88,9% năm 2008 tuy nhiên vẫn tăng là 23,4% so với 2007, trong đó nguyên nhiên vật liệu (tăng 22,4%). Tỷ trọng hàng chế biến đã tinh chế (biểu 4) tăng từ 57% năm 2007 lên 69,7% năm 2008 đạt 56,3 tỷ USD (tăng 22,1%).

Total imports were valued at 80.7 billion USD, increased by 39.8% compared to 2007. Capital and intermediate goods has declined from 92.6% the proportion of total imports in 2007 to 88.9% in 2008 but is still up 23.4% over 2007, accounting for the largest of which is raw materials (up 22.4%). The proportion of manufactured products (Table 4) increased from 57% in 2007 to 69.7% in 2008 to reach 56.3 billion USD (up 22.1%)

Tăng giảm nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu như sau:

The changes of major imports were:

• Xăng dầu chiếm 13,6% tổng kim ngạch nhập khẩu, giảm 1,8% về lượng và tuy nhiên lại tăng 36,8% về trị giá. Giá bình quân nhập khẩu là 845 USD/tấn (tăng 39,3%). Nhập khẩu từ thị trường Singapo vẫn là chủ yếu đạt 6,1 triệu tấn (giảm 12% về lượng và 24,1% về trị giá, đạt 4,9 tỷ USD); Đài Loan là thị trường lớn thứ thứ 2 với 2,6 triệu tấn (giảm 10%), Hàn Quốc tăng 24%; Thái Lan tăng giảm 19,7%.

• *Refined petroleum was accounted for 13.6% of total imports, declined by 1.8 percent in quantity and 36.8 percent in value. The high growth rate of value were caused by average price of 2007 was 845 USD/tonne (rose by 39.3% over the last year). Imports from Singapore market is still primarily reach 6.1 million tonnes (down 12% in volume and 24.1% in value, reaching U.S. 4.9 billions USD), Taiwan is the 2nd largest market with 2.6 million tons (down 10%), South Korea increased 24%, Thailand 19.7% growth reduction.*

• Nhập khẩu sắt thép tiếp tục xu hướng tăng của năm 2007: lượng tăng 4,3% đạt 8,47 triệu tấn và kim ngạch tăng 32,8% đạt 6,9 tỷ USD. Thị trường Trung Quốc giảm 28% và đạt gần 3 triệu tấn trong khi thị trường Nhật Bản tăng 28,2% (với 1,3 triệu tấn), Đài Loan (tăng 14,7%), Hàn Quốc tăng 12%...

• *Imported Iron and steel continue to rise in 2007: increase of 4.3% to 8.47 million tonnes and turnover increased 32.8% to reach 6.9 billions USD. Chinese market is down 28% (3 million tons), while Japan rose 28.2% increase (to 1.3 million tons), Taiwan (up 14.7%), South Korea up 12% ...*

• Do nhu cầu nguyên liệu cho xuất khẩu may mặc, nên nhập khẩu vải đạt gần 4,5 tỷ USD (tăng 11,7%). Thị trường cung cấp chủ yếu gồm Trung Quốc (tăng 13,9%); Hàn Quốc (tăng 9%); Đài Loan (tăng 16,3%); Hồng Kông (tăng 6,5%)...

• *As the demand for raw materials exported garments, fabric imports should reach nearly 4.5 billions USD (up 11.7%). The market offers mainly include China (up 13.9%), Korea (9%), Taiwan (16.3%), Hong Kong (up 6.5 %)...*

• Nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng tăng mạnh 34,5% chiếm 7,8% trong tổng nhập khẩu, trong đó lương thực tăng 48,9%, thực phẩm 40,8%, hàng y tế 16,6%.

• *Imported consumer goods were increased 34.5 percent, gained 7,8% in total imports, of which food grew highest by 48.9%, foodstuff 40.8%, pharmaceutical and medicinal products by 16.6%.*

PHẦN I

TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU

SECTION I - TRADE VALUE

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại
Total merchandise trade, balance of merchandise trade

Triệu USD - Mill. USD

	2006	2007	2008	2009(*)
Tổng mức LCNT- *Total trade*	**84 717**	**111 326**	**143 399**	**127 045**
Xuất khẩu - *Exports*	39 826	48 561	62 685	57 096
Nhập khẩu - *Imports*	44 891	62 765	80 714	69 949
Cân đối TM - *Balance of trade*	- 5 065	- 14 204	- 18 029	- 12 853

2 Tăng trưởng so với năm trước hoặc năm gốc 2004
Growth rate, in comparision with previous year or base year

%

	2006		2007		2008		2009(*)		Nhịp độ bình quân 4 năm *Anual average*
	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base*	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base*	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base*	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base*	
Tổng mức LCNT - *Total trade*	**22,4**	**360,4**	**31,4**	**505,0**	**28,8**	**679,3**	**-11,4**	**321,8**	**16,4**
Xuất khẩu - *Exports*	22,7	175,0	21,9	235,3	29,1	332,8	-8,9	294,2	15,2
Nhập khẩu - *Imports*	22,1	187,1	39,8	301,4	28,6	416,2	-13,3	347,3	17,4

(*) Số liệu năm 2009 là số chưa chính thức - (*) *Figures for 2009 are preliminary.*

Biểu đồ 1 (ghép sau)

3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước
Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD

Nhóm hàng *Commodity groups*	2006		2007		2008	
	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**39 826 222**	**100,0**	**48 561 354**	**100,0**	**62 685 130**	**100,0**
1. Hàng CN nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	14 428 641	36,2	16 646 691	34,3	23 209 379	37,0
2. Hàng CN nhẹ và TTCN *Handicrafts & Light industrial products*	16 382 365	41,1	20 693 626	42,6	24 896 399	39,7
3. Hàng Nông sản và NSCB *Agriculture products*	5 352 445	13,4	7 032 822	14,5	9 239 573	14,7
4. Hàng Lâm sản - *Forestry products*	297 595	0,8	408 333	0,8	468 742	0,7
5. Hàng Thủy sản - *Fishery products*	3 357 960	8,4	3 763 404	7,8	4 510 116	7,2
6. Vàng phi tiền tệ - *Non finance gold*	7216	0,02	16 478	0,03	360 920	0,6
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**44891116**	**100,0**	**62 764 688**	**100,0**	**80 713 829**	**100,0**
I. Tư liệu sản xuất *Capital and intermediate goods*	**39 504 145**	**88,0**	**56 788 662**	**90,5**	**71 715 882**	**88,9**
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng(1) *Capital goods*	11 040 764	24,6	17 966 215	28,6	22 566 743	28,0
2. Nguyên, nhiên, vật liệu *Intermediate goods*	28 463 381	63,4	38 822 447	61,9	49 149 139	60,9
II. Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**3 508 403**	**7,8**	**4 660 045**	**7,4**	**6 269 864**	**7,8**
1. Lương thực - *Food*	7184	0,02	2 528	0,00	3 765	0,01
2. Thực phẩm - *Foodstuffs*	1 238 888	2,8	1 555 199	2,5	2 190 208	2,7
3. Hàng y tế *Pharmaceutical and medicinal products*	598 808	1,3	763 746	1,2	890 208	1,1
4. Hàng tiêu dùng khác - *Others*	1 663 523	3,7	2 338 572	3,7	3 185 683	3,9
III. Vàng phi tiền tệ - *Non finance gold*	**1 878 568**	**4,2**	**1 315 981**	**2,1**	**2 728 083**	**3,4**

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 12 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng tiêu dùng.
Note: (1) Excluding motor cars with 12 seats or less and assembled motorcycles of consumption goods.

4 Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (bản sửa đổi lần 3)

Exports & imports by SITC 1digit commodity (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng *Section*	2006		2007		2008	
	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share* (%)
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**39 826 222**	**100,0**	**48 561 354**	**100,0**	**62 685 130**	**100,0**
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) ***Primary products (Sections 0-4)***	**19 226 837**	**48,3**	**21 657 610**	**44,6**	**27 698 698**	**44,2**
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	7 509 213	18,9	9 191 669	18,9	12 164 320	19,4
1. Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	143 538	0,4	155 057	0,3	190 783	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	1 845 277	4,6	2 199 781	4,6	2 491 654	4,0
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	9 709 408	24,4	10 060 996	20,7	12 750 533	20,3
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	19 401	0,0	50 107	0,1	101 407	0,2
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) ***Manufactured products (Sections 5-8)***	**20 592 021**	**51,7**	**26 886 110**	**55,4**	**34 625 512**	**55,2**
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	791 876	2,0	1 028 492	2,1	1 449 863	2,3
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	2 926 306	7,3	3 975 673	8,2	6 398 448	10,2
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng *Machinery and transport equipment*	4 194 711	10,5	5 601 249	11,6	7 368 444	11,8
8. Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	12 679 128	31,8	16 280 696	33,5	19 408 758	31,0
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**7 364**	**0,0**	**17 634**	**0,0**	**360 920**	**0,6**

4 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (bản sửa đổi lần 3)**

(Cont.) Exports & imports by SITC 1digit commodity (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng *Section*	2006		2007		2008	
	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share* (%)
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**44 891 116**	**100,0**	**62 764 688**	**100,0**	**80 713 829**	**100,0**
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) ***Primary products (Sections 0-4)***	**11 481 277**	**25,6**	**15 420 800**	**24,6**	**21 766 108**	**27,0**
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	2 299 310	5,1	3 279 662	5,2	4 524 988	5,6
1. Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobaco*	144 954	0,3	183 272	0,3	269 360	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	2 084 322	4,6	2 740 793	4,4	4 005 802	5,0
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	6 698 948	14,9	8 744 215	13,9	12 329 715	15,3
4. Dầu, mỡ, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	253 743	0,6	472 858	0,8	636 244	0,8
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) ***Manufactured products (Sections 5-8)***	**31 531 033**	**70,2**	**46 027 804**	**73,3**	**56 219 419**	**69,7**
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	6 317 419	14,1	8 368 679	13,3	10 297 780	12,8
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	12 163 964	27,1	17 062 254	27,2	20 112 775	24,9
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	10 805 737	24,1	17 859 830	28,5	22 425 317	27,8
8. Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	2 243 913	5,0	2 737 041	4,4	3 383 546	4,2
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**1 878 806**	**4,2**	**1 316 084**	**2,1**	**2 728 302**	**3,4**

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

biểu đồ 2+3

5 Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993
Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I *Section code*	Mã cấp II *Division code*	Ngành *Industrial origin*	2007	2008
		TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**48 561 354**	**62 685 130**
A		**Nông, lâm nghiệp** - ***Agriculture and Forestry***	**4 893 810**	**5 670 494**
	01	Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	4 808 020	5 623 694
	02	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	85 790	46 800
B	**05**	**Thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan** ***Fishing, operation of fish hatcheries and fish farms; service activities incidental to fishing***	**65 644**	**76 587**
C		**Công nghiệp khai thác mỏ** ***- Mining and Quarrying***	**9 709 324**	**12 046 308**
	10	Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of coal and lignite; extraction of peat*	1 000 946	1 388 459
	11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò) *Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying*	8 487 630	10 357 855
	12	Khai thác quặng Uranium và quặng Thorium *Mining of Uranium and Thorium ores*		1 601
	13	Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	153 993	170 537
	14	Khai thác than đá và khai thác mỏ khác *Other mining and quarrying*	66 756	127 856
D		**Công nghiệp chế biến** ***- Manufacturing***	**33 006 669**	**44 462 398**
	15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	6 069 039	8 519 423
	16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	90 204	108 092
	17	Dệt - *Manufacture of textiles*	2 601 704	3 401 756
	18	Sản xuất trang phục; thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel and fur articles*	5 908 141	6 770 688

5 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993**
(Cont.) Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I *Section code*	Mã cấp II *Division code*	Ngành - *Industrial origin*	2007	2008
	19	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép *Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear*	4 515 475	5 451 883
	20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ đồ đạc dùng trong nhà: giường, tủ, bàn, ghế...); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	577 358	665 845
	21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp, paper and paper products*	133 835	197 844
	22	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	85 190	134 338
	23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*	572 386	897 975
	24	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	824 961	1 252 889
	25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	932 215	1 511 557
	26	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại (á kim) khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	604 865	722 723
	27	Sản xuất kim loại thường - *Manufacture of basic metals*	663 616	2 585 863
	28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	673 993	807 989
	29	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.s.*	553 294	2 060 307
	30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	1 052 916	656 465

5 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993**
(Cont.) Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I *Section code*	Mã cấp II *Division code*	Ngành - *Industrial origin*	2007	2008
	31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu *Manufacture of electrical machinery and apparatus n.e.s.*	1 785 849	2 121 034
	32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment and apparatus*	1 305 706	1 390 389
	33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	291 279	534 043
	34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	446 075	493 890
	35	Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	323 509	611 061
	36	Sản xuất đồ đạc dùng trong nhà, hàng chế biến khác *Manufacture of furniture; manufacturing n.e.s.*	2 995 060	3 566 342
E	**40**	**Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng** ***Manufacture and dispensing electric, gas, steam, hot water***	**286**	**742**
L	**74**	**Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn** ***Real estate, Renting and Business activities***	**4**	**10**
P	**90**	**Hoạt động văn hóa và thể thao** ***Sports facility and cultural operation***	**1 024**	**1 039**
	*****	**Hàng hoá không phân tổ được *- Other commodities, n.e.s***	**884 592**	**427 552**

Ghi chú: Mã số 90 của VSIC ứng với mã 92 của ISIC.
Note: Code 90 in VSIC is corresponding to code 92 in ISIC.

Biểu đồ 4

6 Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993
Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I *Section code*	Mã cấp II *Division code*	Ngành - *Industrial origin*	2007	2008
		TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**62 875 753**	**80 713 829**
A		**Nông, lâm nghiệp *- Agriculture and Forestry***	**1 729 484**	**3 174 311**
	01	Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1 427 165	2 804 461
	02	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	302 320	369 850
B	**05**	**Thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan** ***Fishing, operation of fish hatcheries and fish farms; service activities incidental to fishing***	**16 756**	**22 529**
C		**Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and Quarrying***	**409 295**	**511 430**
	10	Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of coal and lignite; extraction of peat*	29 869	50 484
	11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò) *Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying*	96 612	67 015
	13	Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	13 231	36 169
	14	Khai thác than đá và khai thác mỏ khác *Other mining and quarrying*	269 583	357 763
D		**Công nghiệp chế biến *- Manufacturing***	**56 955 332**	**76 461 643**
	15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	2 836 863	4 206 521
	16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	19 537	37 566
	17	Dệt - *Manufacture of textiles*	4 343 011	5 407 176
	18	Sản xuất trang phục; thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel and fur articles*	197 059	247 655
	19	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép *Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear*	227 479	285 241

6 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993**

(Cont.) Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I *Section code*	Mã cấp II *Division code*	Ngành - *Industrial origin*	2007	2008
	20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ đồ đạc dùng trong nhà: giường, tủ, bàn, ghế...); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	685 097	741 981
	21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp, paper and paper products*	606 491	1 276 636
	22	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	105 985	76 078
	23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*	8 472 958	12 015 326
	24	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	8 648 089	10 683 204
	25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1 339 236	1 958 376
	26	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại (á kim) khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	538 312	706 544
	27	Sản xuất kim loại thường - *Manufacture of basic metals*	9 099 084	13 039 814
	28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	1 380 345	1 634 569
	29	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.s.*	7 230 194	9 972 098
	30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	1 350 652	941 155
	31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu *Manufacture of electrical machinery and apparatus n.e.s.*	2 389 641	3 055 459
	32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment and apparatus*	2 628 174	4 247 838

6 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993**

(Cont.) Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I *Section code*	Mã cấp II *Division code*	Ngành - *Industrial origin*	2007	2008
	33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	985 896	1 253 257
	34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	1 636 617	2 531 762
	35	Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	1 555 426	1 517 557
	36	Sản xuất đồ đạc dùng trong nhà, hàng chế biến khác *Manufacture of furniture; manufacturing n.e.s.*	568 120	625 830
E	**40**	**Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng** ***Manufacture and dispensing electric, gas, steam, hot water***	**111 066**	**145 768**
L	**74**	**Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn** ***Real estate, Renting and Business activities***	**3 712**	**5 330**
P	**90**	**Hoạt động văn hóa và thể thao** ***Sports facility and cultural operation***	**231**	**490**
T	**93**	**Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng** ***Other community, Social and Personal service activities***		
	*****	**Hàng hoá không phân tổ được *- Other commodities, n.e.s***	**3 649 877**	**392 329**

Ghi chú: Mã số 90 của VSIC ứng với mã 92 của ISIC.
Note: Code 90 in VSIC is corresponding to code 92 in ISIC.

biểu đồ 5

7 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)
Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2007	2008
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**48 561 354**	**62 685 130**
01	Động vật sống - *Live animals*	5 259	4 572
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm - *Meat and edible meat offal*	47 057	57 654
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... *Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...*	3 307 903	3 888 662
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... *Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...*	50 702	74 487
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác *Products of animal origin, not elsewhere specified included*	7 153	7 676
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... *Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...*	10 724	13 634
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được *Edible vegetables and certain roots and tubers*	249 640	231 401
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... *Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...*	762 179	1 086 234
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị - *Coffee, tea, maté and spices*	2 350 472	2 603 791
10	Ngũ cốc - *Cereals*	1 492 759	2 904 823
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ *Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten*	213 922	230 398
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... *Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...*	83 906	79 829
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	7 503	6 891
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... *Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or...*	7 066	5 949
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... *Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...*	50 329	101 436
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... *Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...*	451 591	616 405
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường - *Sugars and sugar confectionery*	48 198	72 400

7 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2007	2008
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao - *Cocoa and cocoa preparations*	705	2 892
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products*	194 082	258 584
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây *Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants*	134 560	174 815
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác - *Miscellaneous edible preparations*	48 851	63 646
22	Đồ uống, rượu và giấm - *Beverages, spirits and vinegar*	56 668	74 164
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến *Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder*	34 767	53 292
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến *Tobacco and manufactured tobacco substitutes*	112 982	129 841
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng *Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement*	77 742	146 005
26	Quặng, xỉ và tro - *Ores, slag and ash*	158 299	172 138
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... *Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...*	10 061 004	12 750 541
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... *Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...*	25 174	53 012
29	Hóa chất hữu cơ - *Organic chemicals*	102 160	144 259
30	Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	26 874	33 845
31	Phân bón - *Fertilisers*	56 014	256 404
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... *Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...*	17 101	21 039
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... *Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...*	51 325	65 687
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... *Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...*	169 859	241 480
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzim *Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes*	34 044	51 203
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... *Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...*	927	965

7 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2007	2008
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh - *Photographic or cinematographic goods*	403	955
38	Các sản phẩm hóa chất khác - *Miscellaneous chemical products*	75 195	114 413
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - *Plastics and articles thereof*	900 710	1 159 566
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - *Rubber and articles thereof*	1 600 497	1 906 470
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc *Raw hides and skins (other than furskins) and leather*	173 284	245 466
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và... *Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags and...*	483 004	626 329
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo *Furskins and artificial fur; manufactures thereof*	3 259	7 326
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi *Wood and articles of wood; wood charcoal*	482 038	546 217
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - *Cork and articles of cork*	141	91
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... *Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...*	171 516	158 532
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... *Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...*	311	66
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy *Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard*	232 208	317 173
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... *Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...*	13 397	14 897
50	Tơ tằm - *Silk*	36 202	35 671
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên *Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric*	11 098	10 303
52	Bông - *Cotton*	98 087	257 542
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy *Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn*	21 559	23 140
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man-made filaments*	254 147	305 566
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man-made staple fibres*	282 554	229 581
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... *Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...*	73 922	79 765

7 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2007	2008
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác - *Carpets and other textile floor coverings*	13 238	24 114
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu *Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...*	22 725	24 999
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp *Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...*	64 980	106 251
60	Vải dệt kim hoặc móc - *Knitted or crocheted fabrics*	75 197	99 226
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted*	3 035 134	3 894 267
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted*	4 168 867	4 605 464
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... *Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...*	445 471	454 779
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên *Footwear, gaiters and the like; parts of such articles*	4 076 199	4 872 363
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên *Headgear and parts thereof*	120 096	126 915
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... *Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...*	2 611	3 414
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... *Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...*	11 179	6 687
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự *Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials*	97 768	122 693
69	Đồ gốm, sứ - *Ceramic products*	334 856	344 323
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - *Glass and glassware*	157 674	233 357
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... *Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...*	276 971	800 161
72	Sắt và thép - *Iron and steel*	416 123	1 790 673
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	514 462	706 225
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - *Copper and articles thereof*	56 222	121 153
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - *Nickel and articles thereof*	129	35
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - *Aluminium and articles thereof*	92 548	125 442
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - *Lead and articles thereof*	1 508	3 623

7 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2007	2008
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - *Zinc and articles thereof*	5 261	12 311
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - *Tin and articles thereof*	28 869	41 764
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... *Other base metals; cermets; articles thereof*	8 700	9 505
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... *Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...*	130 449	158 765
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường - *Miscellaneous articles of base metal*	39 528	59 890
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sưởi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... *Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...*	1 605 600	2 664 181
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... *Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...*	3 277 294	3 667 328
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... *Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...*	1 966	3 753
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng *Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...*	582 235	630 974
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng *Aircraft, spacecraft, and parts thereof*	10 352	13 069
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - *Ships, boats and floating structures*	155 037	410 699
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... *Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...*	280 032	402 482
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ *Clocks and watches and parts thereof*	12 132	19 144
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ *Musical instruments; parts and accessories of such articles*	10 399	15 544
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... *Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...*	2 407 834	2 741 018
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... *Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof*	151 046	207 930
96	Các mặt hàng khác - *Miscellaneous manufactured articles*	104 746	117 929
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ *Works of art, collectors, pieces and antiques*	1 024	1 039
*	Hàng hóa không phân tổ được - *Other commodities, n.e.s*	341 860	322 521

8 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)
Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2007	2008
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**62 764 688**	**80 713 829**
01	Động vật sống - *Live animals*	8 981	11 094
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm - *Meat and edible meat offal*	68 070	189 809
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... *Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates*	240 381	299 163
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... *Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...*	365 364	425 256
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác *Products of animal origin, not elsewhere specified included*	34 550	54 138
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... *Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...*	9 363	14 722
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được *Edible vegetables and certain roots and tubers*	59 121	85 644
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa *Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...*	238 047	340 144
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị - *Coffee, tea, maté and spices*	26 286	46 810
10	Ngũ cốc - *Cereals*	484 340	46 810
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ *Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten*	137 112	179 411
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... *Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...*	64 239	140 606
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	17 385	26 021
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật *Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...*	1 974	26 021
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... *Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...*	489 043	669 477
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... *Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...*	8 281	8 977
17	Đường và các loại mứt kẹo có đường - *Sugars and sugar confectionery*	120 243	185 631

8 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)**

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2007	2008
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao - *Cocoa and cocoa preparations*	10 336	13 492
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products*	175 542	203 145
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây *Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants*	15 977	22 202
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác - *Miscellaneous edible preparations*	105 079	147 736
22	Đồ uống, rượu và giấm - *Beverages, spirits and vinegar*	43 982	82 882
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến *Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder*	1 159 936	1 734 048
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến *Tobacco and manufactured tobacco substitutes*	142 023	189 032
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng *Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement*	297 152	465 327
26	Quặng, xỉ và tro - *Ores, slag and ash*	19 185	465 327
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... *Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...*	8 792 882	12 401 246
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... *Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...*	462 168	648 311
29	Hóa chất hữu cơ - *Organic chemicals*	1 241 926	1 332 641
30	Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	775 769	905 013
31	Phân bón - *Fertilisers*	1 001 604	1 474 995
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... *Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...*	497 583	567 509
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... *Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations*	201 497	254 905
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... *Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...*	155 575	216 870
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzim *Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes*	130 920	162 779
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... *Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...*	8 433	12 569

8 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)**

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2007	2008
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh - *Photographic or cinematographic goods*	55 724	61 003
38	Các sản phẩm hóa chất khác - *Miscellaneous chemical products*	923 374	1 175 211
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - *Plastics and articles thereof*	3 580 697	4 297 003
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - *Rubber and articles thereof*	735 223	960 438
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc *Raw hides and skins (other than furskins) and leather*	933 706	1 014 474
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... *Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...*	29 096	46 400
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo *Furskins and artificial fur; manufactures thereof*	34 153	31 807
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi *Wood and articles of wood; wood charcoal*	1 003 495	1 079 960
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - *Cork and articles of cork*	603	1 079 960
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... *Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...*	1 863	1 079 960
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... *Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...*	144 603	214 925
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy *Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard*	871 923	1 069 550
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... *Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...*	73 150	64 000
50	Tơ tằm - *Silk*	58 136	40 007
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên *Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric*	32 561	48 373
52	Bông - *Cotton*	1 116 115	1 542 761
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy *Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn*	16 525	15 203
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man-made filaments*	807 921	899 100
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man-made staple fibres*	1 839 883	1 887 294
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... *Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...*	243 298	279 131
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác - *Carpets and other textile floor coverings*	15 130	21 723

8 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)**

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2007	2008
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu *Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...*	455 684	468 542
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp *Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...*	460 258	504 656
60	Vải dệt kim hoặc móc - *Knitted or crocheted fabrics*	620 731	738 777
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted*	30 279	52 348
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted*	123 281	160 028
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... *Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...*	12 400	15 103
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên *Footwear, gaiters and the like; parts of such articles*	203 977	242 818
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên *Headgear and parts thereof*	12 293	6 839
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... *Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...*	275	6 839
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... *Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...*	11 203	6 839
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự *Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials*	123 218	141 491
69	Đồ gốm, sứ - *Ceramic products*	68 276	109 798
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - *Glass and glassware*	182 226	206 011
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý, ... *Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...*	1 445 653	2 856 474
72	Sắt và thép - *Iron and steel*	5 623 022	7 782 627
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1 321 208	1 548 416
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - *Copper and articles thereof*	992 030	917 893
75	Niken và các sản phẩm bằng Niken - *Nikel and articles thereof*	28 922	19 242
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - *Aluminium and articles thereof*	703 944	786 882
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - *Lead and articles thereof*	150 216	166 490

8 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)**

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2007	2008
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - *Zinc and articles thereof*	206 710	119 620
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - *Tin and articles thereof*	9 413	16 982
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... *Other base metals; cermets; articles thereof*	13 128	18 172
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... *Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...*	124 164	138 781
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường - *Miscellaneous articles of base metal*	232 935	292 246
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sưởi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... *Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...*	8 776 841	11 131 123
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... *Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...*	5 992 346	7 562 646
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... *Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...*	76 454	18 284
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng *Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...*	1 765 319	2 525 347
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng *Aircraft, spacecraft, and parts thereof*	496 689	227 507
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - *Ships, boats and floating structures*	586 404	889 524
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... *Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...*	1 019 627	1 220 973
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ *Clocks and watches and parts thereof*	18 751	25 206
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ *Musical instruments; parts and accessories of such articles*	14 910	19 326
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế..), bộ đồ giường, đệm, lót giường, nệm.. *Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...*	128 735	160 297
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... *Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof*	48 809	54 576
96	Các mặt hàng khác - *Miscellaneous manufactured articles*	328 269	362 779
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ *Works of art, collectors, pieces and antiques*	76	366
*	Hàng hóa không phân tổ được - *Other commodities, n.e.s*	228 481	392 280

9 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý
Number of trading partners & market percentage share by geographical region

Khu vực địa lý *Geographical region*	2006		2007		2008	
	Số lượng nước *Number*	Thị phần *Market share (%)*	Số lượng nước *Number*	Thị phần *Market share (%)*	Số lượng nước *Number*	Thị phần *Market share (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**181**	**100,0**	**168**	**100,0**	**163**	**100,0**
I. Châu Á - *Asia*	**47**	**64,4**	**46**	**65,8**	**45**	**66,1**
1. Đông Nam Á - *Southeast Asia*	10	22,7	9	21,7	10	20,9
2. Đông Á - *Eastern Asia*	7	39,0	8	41,4	6	41,8
3. Trung Nam Á - *South-Central Asia*	13	1,5	12	1,7	10	2,1
4. Tây Á - *Western Asia*	17	1,2	17	1,1	16	1,4
II. Châu Âu - *Europe*	**44**	**15,3**	**40**	**15,2**	**36**	**14,9**
1. Đông Âu - *Eastern Europe*	10	1,8	10	1,8	9	2,3
2. Bắc Âu - *Northern Europe*	11	2,7	11	2,5	10	2,3
3. Nam Âu - *Southern Europe*	14	2,1	10	2,3	10	2,2
4. Tây Âu - *Western Europe*	9	8,7	9	8,6	9	8,1
III. Châu Mỹ - *America*	**34**	**12,8**	**32**	**13,4**	**32**	**12,8**
1. Bắc Mỹ - *North America*	4	11,2	4	11,4	2	10,8
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê *Latin America and Caribbean*	30	1,7	28	2,1	30	2,0
IV. Châu Phi - *Africa*	**44**	**1,0**	**39**	**0,8**	**42**	**1,4**
V. Châu Đại Dương - *Oceania*	**12**	**6,0**	**11**	**4,7**	**8**	**4,4**

Biểu đồ 6+7

10 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2006			2007			2008		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**48 561 354**	**62 764 688**	**-14 203 334**	**48 561 354**	**62 764 688**	**-14 203 334**	**62 685 130**	**80 713 829**	**-18 028 699**
T/đó: DN có vốn ĐT nước ngoài - *Of which: FDI Enterprises*									
Kể cả dầu thô *Including crude oil*	27 774 600	21 712 400	-14 203 334	27 774 600	21 712 400	-14 203 334	34 522 846	27 882 060	6 640 786
Không kể dầu thô *Excluding crude oil*	19 286 996	21 712 400	-2 425 404	19 286 996	21 712 400	-2 425 404	24 166 000	27 882 060	-3 716 060
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ - *BY GEOGRAPHICAL REGION*									
I. CHÂU Á - *ASIA*	**18 271 049**	**36 278 791**	**-18 007 742**	**21 904 530**	**51 070 872**	**-29 166 342**	**29 771 362**	**65 060 704**	**-35 289 342**
1. Đông Nam Á *South East Asia*	**6 644 818**	**12 546 682**	**-5 901 864**	**8 125 862**	**15 908 236**	**-7 782 373**	**10 396 606**	**19 570 056**	**-9 173 450**
Bru-nây - *Brunei*	3 909	175	3 733				4 492	1 499	2 993
Cam-pu-chia - *Cambodia*	780 611	169 450	611 161	1 041 068	205 499	835 568	1 531 600	214 284	1 317 316
Đông Timo - *East Timor*	12 182	101	12 082	15 566	81	15 485	58 889	2 329	56 560
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	957 926	1 012 810	- 54 884	1 153 201	1 353 941	- 200 739	751 209	1 728 876	- 977 667
Lào - *Laos*	94 958	166 618	- 71 660	109 682	211 250	- 101 568	160 342	278 691	- 118 349
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1 253 960	1 482 039	- 228 079	1 554 974	2 289 912	- 734 938	2 030 402	2 596 052	- 565 650
Mi-an-ma - *Myanmar*	16 465	64 626	- 48 161	21 811	75 430	- 53 619	32 635	75 625	- 42 990
Phi-lip-pin - *Philippines*	782 833	342 615	440 219	965 139	414 154	550 985	1 824 666	389 105	1 435 561
Xinh-ga-po - *Singapore*	1 811 740	6 273 866	-4 462 126	2 234 386	7 613 746	-5 379 359	2 713 824	9 377 975	-6 664 151
Thái Lan - *Thailand*	930 233	3 034 381	-2 104 148	1 030 035	3 744 223	-2 714 188	1 288 547	4 905 620	-3 617 073
2. Đông Á - *Eastern Asia*	**10 757 555**	**22 269 995**	**-11 512 441**	**12 715 987**	**33 139 556**	**-20 423 568**	**17 409 003**	**42 470 099**	**-25 061 096**
CHDCND Triều Tiên *Korea, P.D.R*				6 311		6 311			
Đài Loan - *Taiwan*	968 729	4 824 888	-3 856 159	1 139 387	6 946 724	-5 807 337	1 401 386	8 362 636	-6 961 250
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	842 893	3 908 428	-3 065 535	1 243 353	5 340 390	-4 097 037	1 793 525	7 255 179	-5 461 654
Hồng Kông, Trung Quốc *Hong Kong, China*	452 985	1 440 802	- 987 817	582 523	1 950 673	-1 368 150	877 190	2 633 317	-1 756 127
Ma Cao, Trung Quốc *Macau, China*	7 034	1 755	5 278	3 247	2 909	338	11 579	5 108	6 471
Mông Cổ - *Mongolia*	2 991	700	2 291	5 060		5 060	7 463		7 463
Nhật Bản - *Japan*	5 240 087	4 702 120	537 966	6 089 978	6 188 907	- 98 928	8 467 750	8 240 307	227 443
Trung Quốc - *China*	3 242 837	7 391 302	-4 148 465	3 646 128	12 709 953	-9 063 825	4 850 110	15 973 552	-11 123 442
3. Trung Nam Á *South-Central Asia*	**267 053**	**1 035 994**	**- 768 941**	**366 792**	**1 523 504**	**-1 156 712**	**687 208**	**2 321 534**	**-1 634 326**
Ấn Độ - *India*	137 837	880 289	- 742 452	179 657	1 356 964	-1 177 307	388 993	2 094 268	-1 705 275

10 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2006			2007			2008		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Băng-la-đet - *Bangladesh*	21 452	26 798	- 5 346	24 859	22 541	2 318	47 109	17 678	29 431
Bu-tan - *Bhutan*	301	33	268						
Ca-dăc-stan - *Kazakhstan*	1 925	15 318	- 13 393	5 355	29 124	- 23 768	14 006	33 281	- 19 275
I-ran - *Iran*	16 424	55 362	- 38 938	30 255	39 479	- 9 224	79 032	92 458	- 13 426
Kiêc-gi-kis-tan - *Kyrgyzstan*	42	105	- 63	345		345	1 635		1 635
Man-đi-vơ - *Maldives*	729	281	448	502		502			
Nê-pan - *Nepal*	1 365	149	1 216	1 420	241	1 179	2 211		2 211
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	65 490	32 469	33 021	82 259	53 147	29 112	96 034	54 676	41 358
Ta-ji-kis-tan - *Tajikistan*	235	2 077	- 1 842	336	1 431	- 1 095		1 712	- 1 712
Tuốc-mê-nis-tan *Turkmenistan*	161	672	- 511	2 627		2 627	15 382	1 009	14 373
Uzơ-bê-kis-tan - *Uzbekistan*	479	3 805	- 3 326	942	5 631	- 4 689	2 769	4 724	- 1 955
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	20 612	18 636	1 976	38 235	14 946	23 288	40 037	21 728	18 309
4. Tây Á - *Western Asia*	**601 624**	**426 120**	**175 504**	**695 889**	**499 576**	**196 313**	**1 278 545**	**699 015**	**579 530**
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	380	507	- 127	1 125	517	608	2 191		2 191
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	787	130	657	1 814	857	957	2 886	1 539	1 347
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	49 333	102 251	- 52 918	51 466	131 151	- 79 685	118 257	173 198	- 54 941
Ba-ren - *Bahrain*	1 070	13 154	- 12 084	1 328	11 613	- 10 285	3 745	12 697	- 8 952
Các TVQ Ả Rập TN *United Arab Emirates*	140 572	44 044	96 528	234 048	110 179	123 869	357 573	132 380	225 193
Cô-oét - *Kuwait*	11 080	144 942	- 133 862	19 300	21 845	- 2 545	61 492	76 980	- 15 488
Gru-di-a - *Georgia*	6 696	227	6 469	12 664	2 423	10 241	23 811	1 772	22 039
Irắc - *Iraq*	117 534	64	117 470	14 830		14 830	124 285		124 285
Is-ra-en - *Israel*	44 187	41 285	2 902	58 093	82 764	- 24 671	82 697	76 853	5 844
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	16 822	20 265	- 3 443	19 322	6 432	12 890	33 887	7 477	26 410
Li-băng - *Lebanon*	17 776	55	17 721	16 370		16 370	24 333		24 333
Ô Man - *Oman*	5 774	3 654	2 120	8 417	12 833	- 4 417	7 366	16 689	- 9 323
Qua-ta - *Qatar*	15 713	19 739	- 4 026	16 743	67 251	- 50 508	19 528	71 515	- 51 987
Síp - *Cyprus*	5 880	6 901	- 1 021	6 959	8 118	- 1 159	19 704	15 805	3 899
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	141 920	28 340	113 580	201 804	41 557	160 247	330 492	111 011	219 481
Xy-ri - *Syrian Arab Rep.*	11 547	299	11 248	17 276	980	16 296	43 812	1 099	42 713
Yê-men - *Yemen*	14 553	264	14 289	14 330	1 056	13 274	22 486		22 486
II. CHÂU ÂU - *EUROPE*	**7 821 092**	**5 126 981**	**2 694 111**	**9 986 674**	**6 841 789**	**3 144 885**	**12 472 027**	**8 908 425**	**3 563 602**
1. Đông Âu - *Eastern Europe*	**809 030**	**719 312**	**89 718**	**1 112 281**	**838 876**	**273 405**	**1 681 098**	**1 570 850**	**110 248**
Ba Lan - *Poland*	160 127	57 793	102 334	220 882	109 639	111 243	266 662	116 002	150 660

10 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2006			2007			2008		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Bê-la-rut - *Belarus*	1 487	22 652	- 21 165	10 080	65 053	- 54 973	14 538	96 460	- 81 922
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	21 602	7 386	14 216	35 868	10 267	25 601	75 110	16 044	59 066
Hung-ga-ry - *Hungary*	33 042	25 590	7 452	62 714	28 864	33 850	70 370	43 023	27 347
Môn-đô-va - *Moldova*	1 253	76	1 177	2 083		2 083	5 509		5 509
Nga - *Russia*	413 211	455 766	- 42 555	458 452	552 169	- 93 717	671 955	969 570	- 297 615
Ru-ma-ni - *Romania*	20 548	7 302	13 246	32 317	8 997	23 320	77 601	12 717	64 884
Séc - *Czech Rep.*	70 090	22 034	48 056	102 048	23 099	78 949	132 983	23 037	109 946
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	23 068	2 577	20 491	71 480	2 319	69 162	109 810	4 430	105 380
U-crai-na - *Ukraine*	64 602	118 136	- 53 534	116 357	38 469	77 888	256 560	289 567	- 33 007
2. Bắc Âu - *Northern Europe*	**1 635 842**	**616 870**	**1 018 972**	**2 005 185**	**783 621**	**1 221 564**	**2 319 411**	**1 012 874**	**1 306 537**
Ai Len - *Ireland*	38 107	22 146	15 961	54 908	40 932	13 976	54 253	43 617	10 636
Ai-xơ-len - *Iceland*	3 479	5 678	- 2 199	4 749	6 391	- 1 642	8 589	8 489	100
Anh - *United Kingdom*	1 179 695	202 118	977 577	1 431 320	237 010	1 194 310	1 581 045	386 292	1 194 753
Đảo Fareô - *Faeroe Islands*	7	305	- 298		339	- 339		980	- 980
Đan Mạch - *Denmark*	109 528	111 171	- 1 643	138 027	170 603	- 32 576	171 652	146 382	25 270
Es-tô-ni-a - *Estonia*	7 941	2 399	5 542	5 788	5 191	597	9 234	1 907	7 327
Lat-vi-a - *Latvia*	5 085	1 858	3 227	8 933	8 309	624	11 697	9 775	1 922
Lit-va - *Lithuania*	14 099	1 161	12 938	17 443	1 881	15 563	29 901	3 389	26 512
Na Uy - *Norway*	38 061	23 534	14 527	49 149	24 590	24 559	93 781	76 753	17 028
Phần Lan - *Finland*	68 875	82 303	- 13 428	92 512	78 479	14 033	134 363	105 234	29 129
Thụy Điển - *Sweden*	170 965	164 198	6 767	202 356	209 896	- 7 540	224 896	230 056	- 5 160
3. Nam Âu ***Southern Europe***	**1 333 055**	**455 202**	**877 853**	**1 746 116**	**850 619**	**895 498**	**2 199 912**	**978 317**	**1 221 595**
An-ba-ni - *Albania*	3 728	172	3 556	3 903		3 903	5 813		5 813
An-đô-ra - *Andorra*	9	3	6						
Bồ Đào Nha - *Portugal*	32 797	10 810	21 987	52 116	10 194	41 922	85 248	15 089	70 159
Bôx-nhi-a He-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	295	165	130	258		258			
Croa-ti-a - *Croatia*	6 647	4 594	2 053	11 590	3 922	7 669	17 156	2 343	14 813
Gi-bran-ta - *Gibranta*	11	1 456	- 1 445						
Hy Lạp - *Greece*	64 649	1 902	62 747	81 806	6 921	74 885	103 235	28 137	75 098

10 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2006			2007			2008		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
I-ta-li-a - *Italy*	653 082	335 274	317 808	816 849	686 089	130 760	1 002 761	668 284	334 477
Man-ta - *Malta*	1 926	258	1 668	1 241		1 241	2 810	58 635	- 55 825
Ma-xe-đô-nhi-a - *Macedonia*	115	91	24	631		631			
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	11 517	3 624	7 893	18 088	4 095	13 993	20 652	6 004	14 648
Tây Ban Nha - *Spain*	558 019	96 818	461 201	759 634	139 398	620 237	962 237	199 825	762 412
Toà thánh Vaticăng *Vatican City*	183		183						
Xan-ma-ri-nô - *San Marino*	78	36	42						
4. Tây Âu - *Western Europe*	**4 043 165**	**3 335 597**	**707 568**	**5 123 092**	**4 368 673**	**754 419**	**6 271 606**	**5 346 384**	**925 222**
Áo - *Austria*	97 477	56 154	41 323	112 138	63 773	48 365	108 731	92 631	16 100
Bỉ - *Belgium*	687 488	225 434	462 054	849 029	312 164	536 865	1 019 165	348 268	670 897
Đức - *Germany*	1 445 309	914 494	530 815	1 854 895	1 308 456	546 439	2 073 424	1 479 908	593 516
Hà Lan - *Netherlands*	857 431	360 799	496 632	1 182 132	510 278	671 854	1 577 432	710 512	866 920
Lech-ten-sten - *Liechtenstein*	366	122	244	564	248	316			
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	590	241	349	486	2 076	- 1 589			
Mô-na-cô - *Monaco*	1 580	159	1 421	2 528	156	2 372			
Pháp - *France*	797 183	421 097	376 086	884 389	1 155 353	- 270 964	970 839	816 506	154 333
Thụy Sỹ - *Switzerland*	155 741	1 357 098	-1 201 357	236 931	1 016 169	- 779 238	522 015	1 898 559	-1 376 544
III. CHÂU MỸ - *AMERICA*	**9 062 565**	**1 815 126**	**7 247 439**	**11 745 894**	**3 164 089**	**8 581 805**	**14 197 971**	**4 168 438**	**10 029 533**
1. Bắc Mỹ - *North America*	**8 286 039**	**1 165 758**	**7 120 281**	**10 644 229**	**1 987 660**	**8 656 569**	**12 543 134**	**2 944 430**	**9 598 704**
Béc-mu-đa - *Bermuda*	194	37	157	259		259			
Ca-na-đa - *Canada*	440 524	178 628	261 896	539 178	287 196	251 982	656 384	297 844	358 540
Grin Len - *Greenland*	201	49	152	254		254			
Mỹ - *United States*	7 845 120	987 043	6 858 077	10 104 538	1 700 464	8 404 074	11 886 750	2 646 586	9 240 164
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê - *Latin America and Caribbean*	**776 527**	**649 369**	**127 158**	**1 101 665**	**1 176 429**	**- 74 764**	**1 654 837**	**1 224 008**	**430 829**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	30 811	240 766	- 209 955	49 789	409 366	- 359 577	73 727	379 073	- 305 346
Bac-ba-đot - *Barbados*				528		528		1 034	- 1 034
Ba-ha-ma - *The Bahamas*	700	55	645	1 393	94 811	- 93 418	2 612	1 998	614
Be-li-zơ - *Belize*	2 057	941	1 116	753	2 410	- 1 657		2 458	- 2 458
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	729	87	642	1 796		1 796	1 835		1 835

10 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2006			2007			2008		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Bra-xin - *Brazil*	61 898	146 572	- 84 674	102 622	230 655	- 128 033	183 087	373 919	- 190 832
Chi Lê - *Chile*	46 078	104 714	- 58 636	46 704	110 051	- 63 347	68 892	104 390	- 35 498
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	23 064	466	22 598	34 406	1 075	33 331	47 093	5 324	41 769
Cu Ba - *Cuba*	152 837	1 984	150 853	279 740	2 792	276 948	488 476	2 281	486 195
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	2 622	4 216	- 1 594	7 345	5 270	2 075	12 248	11 648	600
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	3 420	1 577	1 843	10 678	4 326	6 352	3 797	13 323	- 9 526
CH Đô-mi-ni-ca *Dominican Rep.*	6 568	347	6 221				11 250	5 737	5 513
Ê-cua-đo - *Ecuador*	27 985	4 840	23 145	29 339	12 765	16 574	45 002	24 804	20 198
En-xan-va-đo -*El Salvador*	998	57	941	1 750	3 363	- 1 614	4 327	5 463	- 1 136
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	3 196	489	2 707	2 748	1 257	1 491	6 445	2 006	4 439
Goa-đơ-lup - *Guadeloupe*	242	517	- 275						
Grê-na-đa - *Grenada*	103		103						
Guy-a-na - *Guyana*	2 313	3 563	- 1 250	304		304		8 172	- 8 172
Hai-ti - *Haiti*	1 237	2 211	- 974	420	895	- 475		7 944	- 7 944
Hon-đu-rat - *Honduras*	5 381	1 693	3 688	1 778	3 613	- 1 835	4 366	3 479	887
Ja-mai-ca - *Jamaica*	572	652	- 80	1 173	5 325	- 4 151	2 019	14 316	- 12 297
Mê-hi-cô - *Mexico*	285 517	18 613	266 904	360 381	58 732	301 649	436 442	61 615	374 827
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1 795	602	1 193	2 640	1 027	1 613	2 504	2 828	- 324
Pa-na-ma - *Panama*	77 850	54 334	23 516	117 956	148 421	- 30 465	164 538	66 035	98 503
Pa-ra-goay - *Paraguay*	2 311	524	1 787	3 339	1 754	1 585	7 372	3 621	3 751
Pê-ru - *Peru*	12 581	39 013	- 26 432	16 471	47 985	- 31 514	35 697	71 119	- 35 422
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	5 296	745	4 551	6 900		6 900	16 084	5 428	10 656
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	1 333	166	1 167	1 265	321	945	5 959	3 331	2 628
U-ru-goay - *Uruguay*	3 424	18 952	- 15 528	6 055	30 107	- 24 051	9 221	42 662	- 33 441

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2006			2007			2008		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	11 668	265	11 403	11 819		11 819	19 890		19 890
Xu-ri-nam - *Surinam*	1 943	409	1 534	1 573	108	1 465	1 954		1 954
IV. CHÂU PHI - *AFRICA*	**601 891**	**206 415**	**395 476**	**658 243**	**268 414**	**389 829**	**1 276 712**	**774 819**	**501 893**
1. Bắc Phi - *Northern Africa*	**101 915**	**28 226**	**73 689**	**187 286**	**16 828**	**170 458**	**306 197**	**110 954**	**195 243**
Ai Cập - *Egypt*	49 011	7 927	41 084	97 784	4 896	92 888	167 825	11 092	156 733
An-giê-ri - *Algeria*	34 184	253	33 931	40 505		40 505	77 519	1 257	76 262
Li-bi - *Libyan Arab*	570	5 150	- 4 580	2 350		2 350	4 326		4 326
Ma-rốc - *Morocco*	11 129	900	10 229	27 486	521	26 965	30 222	3 364	26 858
Tuy-ni-di - *Tunisia*	3 612	9 878	- 6 266	6 165	1 444	4 721	12 657	65 334	- 52 677
Xu-đăng - *Sudan*	3 408	4 118	- 710	12 996	9 967	3 030	13 648	27 812	- 14 164
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*								2 095	- 2 095
2. Các nước Châu Phi khác									
Other countries of Africa	**499 976**	**178 189**	**321 787**	**470 957**	**251 586**	**219 370**	**970 515**	**663 865**	**306 650**
Ăng-gô-la - *Angola*	60 282	2 112	58 170	49 358		49 358	143 824	3 948	139 876
Bê-nanh - *Benin*	6 100	2 218	3 882	15 400	5 285	10 115	10 499	22 131	- 11 632
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) *Cote d'Ivoire*	54 973	14 170	40 803	44 306	36 314	7 992	85 182	100 229	- 15 047
Bôt-xoa-na - *Botswana*	2		2						
Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina Faso*	320	2 193	- 1 873	536		536	1 870	6 167	- 4 297
Brun-đi - *Brundi*	3 393	18	3 375	702		702			
Ca-mơ-run - *Cameroon*	12 011	5 875	6 136	8 378	18 718	- 10 341	34 457	44 599	- 10 142
Côngô - *Congo*	23 166	1 314	21 852	23 669	6 621	17 048	32 793	3 101	29 692
Cộng hòa Trung Phi	944	798	146	1 095	654	440		13 632	- 13 632
Dăm-bi-a - *Zambia*	2 084	1 475	609				3 402		3 402
Dim-ba-buê - *Zimbabwe*	48	2 031	- 1 983	675		675		3 257	- 3 257
Eri-tre-a - *Eritrea*	2 017	84	1 933	1 593		1 593			
Ê-ti-ô-py - *Ethiopia*	25 863	40	25 823	11 069		11 069	6 166		6 166
Ga-bông - *Gabon*	3 279	1 705	1 574	4 356		4 356	8 896	4 823	4 073
Ga-na - *Ghana*	38 223	5 268	32 955	53 243	16 989	36 254	52 189	33 939	18 250

10 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2006			2007			2008		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Găm-bia - *Gambia*	5 032	4	5 028	4 299	637	3 662	14 179	931	13 248
Ghi-nê - *Guinea*	14 532	2 078	12 454	8 116	4 070	4 046	37 403	4 823	32 580
Ghi-nê Bit-xao - *Guinea Bissau*	131	5	126				10 434	22 501	- 12 067
Gi-bu-ti - *Djibouti*	1 549		1 549	555	21	534	2 656		2 656
Kê-ni-a - *Kenya*	29 091	2 489	26 602	9 705	1 834	7 870	37 449	3 413	34 036
Li-bê-ri-a - *Liberia*	1 225	3 988	- 2 763	1 849	4 672	- 2 823	38 878	113 704	- 74 826
Ma-đa-gax-ca - *Madagascar*	3 013	429	2 584	9 354	531	8 823	9 847		9 847
Mô-săm-bic - *Mozambique*	10 077	3 897	6 180	10 869	6 318	4 551	25 357	10 451	14 906
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*								4 377	- 4 377
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*								7 358	- 7 358
Ma-la-uy - *Malawi*	272	19	253						
Ma-li - *Mali*	2 880	17 478	- 14 598	6 819	16 290	- 9 470	3 593	13 944	- 10 351
Nam-mi-bi-a - *Namibia*	499	17 375	- 16 876	1 641	9 273	- 7 632		8 519	- 8 519
Nam Phi - *South Africa*	100 714	54 013	46 701	115 617	73 223	42 394	146 432	137 297	9 135
Ni-giê - *Niger*	2 905	51	2 854	1 289		1 289	4 172		4 172
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	32 957	19 069	13 888	34 112	22 029	12 083	64 180	41 503	22 677
Rê-uy-ni-ông - *Réunion*				2 466	1 087	1 378			
Ru-an-đa - *Rwanda*	2 526	109	2 417	2 408	44	2 365			
Sat - *Chad*								943	- 943
Tô-gô - *Togo*	7 283	4 427	2 856	7 950	9 600	- 1 650	27 225	11 697	15 528
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep.*	22 586	7 795	14 791	18 475	3 917	14 558	26 590	20 620	5 970
U-gan-đa - *Uganda*	3 982	1 605	2 377	2 104	5 277	- 3 172	4 541	5 587	- 1 046
Xô-ma-li - *Somalia*	177	917	- 740	554		554			
Xây-sen - *Seychelles*	484		484						
Xê-nê-gan - *Senegal*	9 483	1 449	8 034	9 954	6 111	3 843	102 550	12 793	89 757
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	14 122	1 693	12 429	8 441	2 071	6 370	25 659	1 347	24 312
Xoa-đi-len - *Swaziland*							5 497	6 231	- 734
Zai-a - *Zaire*	1 750		1 750				4 595		4 595

10 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2006			2007			2008		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG *OCEANIA*	**3 814 610**	**1 277 611**	**2 536 999**	**3 892 427**	**1 330 429**	**2 561 998**	**4 532 324**	**1 709 317**	**2 823 007**
1. Ôxtrâylia và Niudilân ***Australia and New Zealand***	**3 798 850**	**1 259 421**	**2 539 429**	**3 869 264**	**1 305 734**	**2 563 530**	**4 428 222**	**1 595 078**	**2 833 144**
Niu Di Lân - *New Zealand*	54 134	159 736	- 105 602	67 051	246 358	- 179 307	76 642	237 181	- 160 539
Ôx-trây-li-a - *Australia*	3 744 715	1 099 685	2 645 030	3 802 213	1 059 376	2 742 836	4 351 580	1 357 897	2 993 683
2. Các nước châu Đại Dương khác ***Other Oceanian countries***	**15 761**	**18 190**	**- 2 429**	**23 163**	**24 695**	**- 1 532**	**104 102**	**114 239**	**- 10 137**
Đảo Cúc - *Cook Islands*	127	1 947	- 1 820		246	- 246		1 385	- 1 385
Đảo Mat-san -*Marshall Islands*	188	1 630	- 1 442				70 773	80 035	- 9 262
Đảo Xa-lô-môn *Solomon Islands*	324	2 401	- 2 077	485		485		9 190	- 9 190
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	67	1	66						
Na-u-ru - *Nauru*				836		836			
Ni-uê - *Niue*	22	25	- 3						
Pa-pua Niu-ghi-nê *Papua New Guinea*	7 840	11 061	- 3 221	14 732	22 959	- 8 227	25 660	21 847	3 813
Phi-gi - *Fiji*	1 517	153	1 364	1 579	698	881	3 846	1 782	2 064
Tân Ca-lê-đô-ni *New Caledonia*	2 112	700	1 412	1 078		1 078	3 823		3 823
Tôn-ga - *Tonga*	183	215	- 32	190		190			
Tu-va-lu - *Tuvalu*									
Tây Xamoa - *Samoa*				1 510	792	718			
Gu-am - *Guam*	3 382	57	3 325	2 753		2 753			

10 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2006			2007			2008		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
VI. KHÔNG PHÂN TỔ ĐƯỢC - *N.E.S*	**255 014**	**186 191**	**68 823**	**373 586**	**89 095**	**284 491**	**434 735**	**92 126**	**342 609**
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ ***BY ECONOMIC GROUPS***									
1. ASEAN	**6 632 635**	**12 546 581**	**-5 913 946**	**8 110 296**	**15 908 155**	**-7 797 858**	**10 337 717**	**19 556 306**	**-9 218 589**
Tỷ trọng - *Share (%)*	16, 7	27, 9		20,4	25,3		16,5	24,2	
2. APEC	**29 337 852**	**37 467 685**	**-8 129 833**	**35 048 825**	**52 637 912**	**-17 589 087**	**44 213 103**	**67 232 167**	**-23 019 064**
Tỷ trọng - *Share (%)*	73, 7	83, 5		88,	83, 9		70, 5	83, 3	
3. EU	**7 093 970**	**3 129 152**	**3 964 818**	**9 096 358**	**5 142 400**	**3 953 958**	**10 895 815**	**5 476 275**	**5 419 540**
Tỷ trọng - *Share (%)*	17, 8	7,0		22, 8	8,2		17, 4	6,8	
4. OPEC	**1 415 946**	**1 408 789**	**7 157**	**1 687 328**	**1 758 641**	**- 71 313**	**1 866 117**	**2 346 919**	**- 480 802**
Tỷ trọng - *Share (%)*	3, 6	3, 1		4, 2	2, 8		3,	2, 9	

Ghi chú (1): EU năm 2007 gồm 27 nước - *EU in 2007 includes 27 countries.*

(2): Số liệu gồm 13 nước thành viên - *Including 13 member contries*

biểu đồ 8

Biểu đồ 9

PHẦN II

MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU

SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE

11 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu
Major exports

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008		2009 (Sơ bộ - *Prel.*)	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1. Dầu thô *Crude oil*	1000 tấn *Thous. tons*	13 752	10 356 846	13373	6194595
2. Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		9 120 482		9 065 620
3. Giầy dép - *Footwear*	"		4 769 871		4 066 761
4. Hàng thuỷ sản- *Fishery products*	"		4 510 116		4 251 313
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 315 609		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		1 968 726		
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		64 843		
+ Mực khô - *Dried cuttle fish*	"		257 088		
+ Loại khác - *Others*	"		903 850		
5. LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		2 640 325		2 763 019
6. Gỗ - *Wood*	"		406 559		2 597 649
7. Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		2 360 624		
8. Cao su - *Rubber*	1000 tấn *Thous. tons*	659	1 604 121	731	1 226 857
9. Gạo - *Rice*	"	4 745	2 895 938	5 958	2 663 877
10. Cà phê - *Coffee*	"	1 061	2 113 761	1 184	1 730 602
11. Than đá - *Coal*	"	19 358	1 388 459	24 992	1 316 560
12. Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		1 008 956		885 062
13. Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	1000 tấn *Thous. tons*	161	915 813	177	846 683
14. Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		773 069		730 702
15. Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		933 657		807 929
16. Sản phẩm bằng sắt thép - *Steel and iron produce*	"		706 225		603 891
17. Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		344 323		266 912
18. Hàng rau hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		406 453		438 869
19. Hàng mây tre, cói, lá *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		199 583		178 712
20. Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		24 114		

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu**
(Cont.) Major exports

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008		2009 (Sơ bộ - *Prel.*)	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
21. Hạt tiêu - *Pepper*	1000 tấn *Thous. tons*	90	311 475	134	348149
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		258 584		276 236
23. Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		385 477		
24. Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		89 127		
25. Chè - *Tea*	1000 tấn *Thous. tons*	105	147 326	134	179 494
26. Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		110 576		
27. Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		29 616		
28. Đồ chơi trẻ em- *Toys*	"		110 877		
29. Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		58 929		
30. Thiếc - *Tin*	"		41 518		
31. Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		99 564		
32. Quế - *Cinamon*	"		5 296		
33. Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		13 739		
34. Đường - *Sugar*	"		5 011		
35. Sản phẩm đá quý, kim loại quý *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		415 331		2 731 556
36. Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		6 261		
37. Điện - *Electrical energy*	"		742		

biểu đồ 10

12 Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2007	2008
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL EXPORTS*	**48 561 354**	**62 685 130**
	Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng ***Of which: Total value of 100 groups/items***	**42 635 582**	**53 347 015**
	Tỷ trọng *- Share (%)*	**87,8**	**85,1**
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn tươi, ướp lạnh, ướp đông *Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen*	47 231	59 607
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản *Meat and edible meat offal, prepared or preserved*	1 513	2 038
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát *Milk and cream and milk products other than butter or cheese*	15 562	29 516
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông - *Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen*	1 383 481	1 976 218
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói - *Fish, dried, salted, smoked*	81 407	76 263
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối *Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.*	1 841 965	1 834 053
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản *Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved*	450 078	614 359
042	Gạo - *Rice*	1 490 180	2 895 938
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau - *Maize, excluding sweet corn, unmilled*	1 206	6 261
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả *Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.*	96 496	110 165
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô *Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh or dried*	244 799	226 947
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản *Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved*	47 231	71 611
057	Quả và hạt, trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô *Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried*	757 883	1 083 430
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép *Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice*	85 191	98 658
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong *Sugar, molasses and honey*	30 853	43 535
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - *Coffee and coffee substitutes*	1 927 294	2 132 309
074	Chè, chè matê - *Tea and Maté*	134 700	149 287
075	Quả, hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - *Spices*	300 325	342 698

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2007	2008
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn *Other edible products and preparations*	139 138	197 796
111	Đồ uống không chứa cồn khác - *Other non-alcoholic beverages*	24 868	34 739
112	Đồ uống có chứa cồn - *Alcoholic beverages*	17 208	26 204
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) *Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)*	90 204	108 092
211	Da thô, trừ da lông - *Hides and skins, excluding furskins, raw*	66 081	8 455
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình *Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils*	33 920	16 462
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dải *Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips*	1 312 360	1 562 712
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ - *Wood in chips or particles and wood waste*	171 907	260 077
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ *Wood, simply worked and railway sleepers of wood*	73 094	63 685
261	Tơ tằm - *Silk textile fibers*	578	521
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật - *Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres*	17 578	18 402
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác *Ores and concentrates of other base metals*	78 864	93 432
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô - *Other crude animal materials*	7 153	7 676
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô - *Other crude vegetable materials*	31 455	33 626
321	Than đá - *Coal, pulverized or not, but not agglomerated*	999 779	1 386 641
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum *Crude oil from petroleum or bituminous minerals*	8 487 604	10 461 937
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum *Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals*	569 929	873 336
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế *Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft*	17 058	35 017
514	Hợp chất chứa Nitơ - *Nitrogen-function compounds*	92 902	125 007
542	Tân dược kể cả thuốc thú y - *Medicaments, including veterinary medicaments*	21 926	29 892
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm *Essential oils, perfume and flavour materials*	4 502	9 691

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2007	2008
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh, trừ xà phòng *Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps*	46 822	55 997
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng *Soap, cleansing and polishing preparations*	73 835	128 337
591	Thuốc sâu, diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ *Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc.packaged for retail sale*	37 269	54 912
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mỳ, chất có chứa abumin, keo *Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues*	236 675	256 730
611	Da thuộc - *Leather*	107 203	237 010
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống *Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes*	58 730	43 281
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm *Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes*	100 944	163 054
629	Sản phẩm khác bằng cao su - *Other articles of rubber*	66 996	102 275
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác *Veneers, plywood, particle board, other worked wood*	49 646	63 838
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác *Wood nanufactures, n.e.s*	124 686	133 887
641	Giấy và bìa - *Paper and paperboard*	94 898	81 009
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng *Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof*	132 444	228 675
651	Sợi dệt - *Textile yarn*	414 173	519 643
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng *Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics*	22 225	20 621
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng *Woven fabrics of man-made textile materials, excl.narrow/special*	175 467	219 707
654	Vải dệt thoi khác - *Other woven fabrics*	15 269	14 045
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí *Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.*	20 243	24 166
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt - *Special yarns and textile fabrics*	141 097	186 595
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt *Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s*	444 461	454 490
659	Tấm trải sàn - *Floor coverings, etc.*	13 239	24 117

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2007	2008
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng *Lime, cement and fabricated construction materials*	81 133	106 472
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa - *Clay and refractory construction materials*	85 551	78 966
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác - *Other mineral manufactures*	178 666	204 749
665	Đồ thuỷ tinh - *Glassware*	13 219	14 486
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý - *Pearls, precious and semi-precious stones*	19 112	20 860
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép *Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings*	104 248	176 533
687	Thiếc - *Tin*	28 597	41 518
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm *Other metal structures of iron, steel, or aluminium*	105 552	177 773
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải *Metal containers for storage or transport*	19 235	15 769
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường *Other household equipment of base metal*	82 469	98 764
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường *Other manufactures of base metal*	167 542	208 062
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng *Rotating electric plant and parts thereof*	343 907	439 370
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng *Civil engineering and contractors' plant and equipment*	22 761	33 374
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng *Textile and leather machinery, and parts thereof*	63 439	67 533
728	Máy chuyên dùng khác - *Other machinery, etc. specialized for particular industries*	29 911	34 836
761	Ti vi - *Television receivers*	91 613	98 520
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng *Other telecommunications equipment and parts*	288 646	990 705
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng *Electric power machinery and parts thereof*	253 286	295 354
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện *Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits*	664 156	257 261
773	Thiết bị khác để phân phối điện - *Other equipment for distributing electricity*	885 512	1 013 461
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác *Other household type electrical and non-electrical equipment*	46 452	83 566

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2007	2008
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt *Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.*	230 485	228 359
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác - *Other electrical machinery and apparatus*	184 925	225 772
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ *Motorcycles and cycles, motorized and not motorized*	162 622	188 904
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - *Ships, boats and floating structures*	155 037	410 699
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm *Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.*	2 362 500	2 677 339
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang *Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.*	416 568	560 057
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc *Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted*	1 920 446	2 035 597
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc *Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted*	1 850 172	2 061 848
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc *Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted*	470 852	628 415
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không *Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not*	1 947 884	2 583 597
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - *Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not*	118 419	125 517
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón *Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear*	196 354	224 682
851	Giày dép - *Footware*	4 076 199	4 872 363
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển *Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.*	33 528	70 487
884	Đồ quang học khác - *Other optical goods*	53 689	51 970
893	Sản phẩm khác bằng plastic - *Other articles of plastics*	494 125	727 623
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao *Baby carriages, toys, games and sporting goods*	187 637	248 665
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm - *Office and stationery supplies*	35 200	34 532
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn *Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.*	220 370	404 821
899	Hàng chế biến khác - *Misc. manufactured articles*	371 739	409 155

13 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu
Major imports

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2008		2009 (Sơ bộ - *Prel.*)	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1	Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) *Motor vehicles (including unassembled)*	Chiếc-*Unit*		2 443 602		3 070 868
1a	Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	"	51 095	1 044 149	80 596	1 268 629
	Loại dưới 9 chỗ ngồi - *Motor car for the transport of 9 seats or less*		27 986	385 137	47 106	503 142
	Loại trên 9 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 9 seats*	"	868	29 043	1 517	39 827
	Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	15 899	331 386	24 132	418 232
	Ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	6 342	298 583	7 841	307 427
1b	Linh kiện - *Unassembled*	Bộ-*Sets*	129 371	1 918 103		1 802 239
	Loại 9 chỗ trở xuống - *Kind of 9 seats or less*	"	63 646	795 741		831 030
	LK ô tô loại khác - *Others*	"	65 725	603 712		971 209
	Phụ tùng ô tô - *Part of Motor vehicles*			518 650		
2	Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	1000 USD		1 084		…
3	Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		129 161		…
4	Máy móc, TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		2 017 027		…
5	Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		335 072		…
6	Máy, phụ tùng máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		328 159		…
7	Máy, phụ tùng máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		606 828		…
8	Máy, thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		261 533		…
9	Thiết bị, PT da giày - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		62 568		…
10	Thiết bị, PT dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		847 880		…
11	Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		250 386		…
12	Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		357 772		…

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu**
(Cont.) Major imports

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2008		2009 (Sơ bộ - *Prel.*)	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
13	Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		190 426		…
14	LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		3 714 134		3 953 966
15	Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	1000T *Tonne*	12 960	10 952 918	12 706	6 255 488
	Xăng - *Gasoline*		3 640	3 151 632	3 636	1 969 438
	Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	6 489	6 032 714	6 503	3 254 816
	Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	2 091	1 033 175	1 854	626 452
	Dầu hỏa - *Kerosene*	"	140	129 502	56	26 276
	Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	586	587 297	656	378 506
	Loại khác - *Others*	"	14	18 599		
16	Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		19 723		…
17	Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	1000T *Tonne*	600	562 744	775	437 493
18	Thức ăn gia súc và nguyên liệu *Animal fodder and materials*	1000 USD		1 734 048		1 765 455
19	Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		491 646		488 495
20	Phân bón - *Chemical fertilizers*	1000T *Tonne*	3 043	1 474 995	4 519	1 414 920
	Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	734	397 156	482	278 824
	Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	451	383 992	981	374 332
	Phân Urê - *Urea*	"	722	291 543	1 426	416 782
	Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"	699	177 319	1 166	156 041
	Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	176	104 322	335	132 273
	Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	261	120 663	130	56 668
21	Bánh kẹo - *Confectionery*	1000 USD		165 033		115 507
22	Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		542 121		515 773
23	Tân dược - *Medicaments*	"		834 076		1 096 714
24	Bột mỳ - *Wheat flour*	"		25 360		

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu**
(Cont.) Major imports

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2008		2009 (Sơ bộ - *Prel.*)	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
25	Dầu mỡ động, thực vật *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		662 650		495 579
26	Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		229 968		279 060
27	Lúa mỳ - *Wheat*	1000T *Tonne*	702	293 115	1 384	345 268
28	Malt - *Malt*	1000 USD		132 543		
29	Sắt, thép - *Iron and steel*	1000t *Tonne*	8 466	6 905 627	9 749	5 360 907
	Phôi thép - *Blank*	"	2 412	1 673 043	2 417	1 032 405
30	Chì - *Lead*	1000 USD	…	141 085	…	…
31	Đồng - *Copper*	"	…	837 898	…	…
32	Kẽm - *Zinc*	"	…	116 300	…	…
33	Nhôm - *Aluminium*	"	…	734 616	…	…
34	Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"	…	45 738	…	…
35	Clanhke - *Clinkers*	1000t-*Tonne*	3 695	165 096	3 554	133 334
36	Nhựa đường - *Asphalt*	1000 USD		79 330		…
37	Hoá chất - *Chemicals*	1000t-*Tonne*		1 797 492		1 624 704
38	Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 813 505		1 579 950
39	Chất dẻo - *Plastics in primary form*	1000t-*Tonne*	1 747	2 949 026	2 193	2 813 161
40	Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	1000 USD		1 255 964		1 093 673
41	Cao su - *Rubber*	1000t-*Tonne*	193	506 922	313	409 537
42	Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		310 756		260 505
43	Bột giấy - *Wood pulp*	"		214 925		
44	Giấy các loại - *Paper*	"		786 207		770 607
	Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		55 521		…
	Giấy khác - *Other paper*	"		730 686		…

13 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu
(Cont.) Major imports

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2008		2009 (Sơ bộ - *Prel.*)	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
45	Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	1000 USD		265 231		324 287
46	Gỗ - *Wood*	"		1 070 625		904 799
47	Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		26 160		
48	Bông xơ - *Cotton*	1000t-*Tonne*	299	466 531	303	392 271
49	Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		276 921		810 782
50	Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		606 664		
51	Vải - *Textile fabrics*	"		4 457 807		4 226 364
52	Phụ liệu giày dép *Auxiliary materials for footwear*	"		1 025 674		1 931 907
53	Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 329 347		
54	Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		246 230		321 574
55	Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		198 288		168 677
56	Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		759 578		754 110
	Nguyên chiếc - *Assembled*	Chiếc-*Unit*	133	141 442	111	132 806
	LK đồng bộ - *Unassembled*	1000 USD		618 136		621 304

biểu đồ 11

14 Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2007	2008
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**62 764 688**	**80 713 829**
	Trị giá 100 nhóm/mặt hàng - *Total value of 100 groups*	**51 159 147**	**65 993 480**
	Tỷ trọng - *Share* (%)	**81,5**	**81,8**
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) *Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese*	324 635	369 566
041	Ngũ cốc kể cả lúa mỳ spenta và meslin chưa xay *Wheat, including spelt, and meslin, unmilled*	343 413	292 925
046	Bột mỳ ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin *Meal and flour of wheat and flour of meslin*	23 870	25 023
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả *Cereal preparations &preparation of flour, starch, fruits or vegetable*	133 345	176 704
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) *Feeding stuff fora aimals, excluding unmilled cereal*	1 160 142	1 729 402
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác - *Other edible products and preparations*	232 102	285 302
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá *Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse*	122 486	148 689
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - *Pulp and waste paper*	144 603	212 509
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) - *Cotton*	268 058	458 339
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi - *Synthetic fibers suitable for spinning*	211 781	226 211
278	Khoáng chất thô khác - *Other crude minerals*	152 320	204 286
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum *Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals*	8 005 502	11 286 540
335	Cặn, chất lắng,SP phụ từ tinh chế dầu mỏ - *Other residual petr. prod.*	156 787	201 796
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng - *Natural gas, whether or not liquefied*	96 575	66 987
422	Chất béo,dầu thực vật đã định hình,dạng thô, không nhẹ, tinh chế *Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft*	330 967	453 278
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen *Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts*	205 078	264 329
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ *Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids*	225 820	341 993
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan *Pigments, paints, varnishes and related materials*	399 027	445 990
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược *Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments*	262 519	259 718

14 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2007	2008
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y - *Medicaments, including veterinary medicaments*	694 583	833 064
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm *Essential oils, perfume and flavour materials*	112 253	136 593
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) - *Fertilizers, excluding crude of group 272*	978 997	1 467 880
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh - *Polymers of ethylene in primary forms*	904 801	946 261
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh *Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms*	112 842	151 659
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - *Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms*	315 490	410 878
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - *Other plastics in primary forms*	943 248	1 141 329
582	Palastic ở dạng tấm lá dải, màng - *Plates, sheets, film, foil and strip of plastics*	367 025	432 221
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics *Monofilament, rods, etc. of plastics*	12 841	36 364
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng...đã đóng gói để bán lẻ *Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale*	401 101	491 496
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp *Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants*	82 961	110 510
598	Sản phẩm hoá học khác - *Misc. chemical products, n.e.s*	445 251	584 130
611	Da thuộc - *Leather*	878 523	872 939
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống *Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets*	101 766	161 189
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm - *Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes*	115 954	143 013
641	Giấy và bìa - *Paper and paperboard*	658 009	790 101
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng *Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof*	123 361	181 625
651	Sợi dệt - *Textile yarn*	581 390	606 446
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng *Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics*	802 343	1 017 246
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng *Woven fabrics of man-made textile materials*	1 899 918	2 005 896
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruy băng, dải trang trí *Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.*	367 994	373 607

14 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2007	2008
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt - *Special yarns and textile fabrics*	705 996	784 843
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng *Lime, cement and fabricated construction materials*	145 349	204 164
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa - *Clay and refractory construction materials*	47 516	88 226
663	Sản phẩm khoáng khác - *Other mineral manufactures*	126 579	142 047
664	Kính - *Glass*	116 938	126 184
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) *Iron or steel in primary forms and semi-finished products*	1 129 095	1 671 139
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ *Iron & non-alloy steelflat-rolled prod.-not clad, plated/coated*	2 532 416	3 365 597
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - *Alloy steel flat-rolled prods*	612 623	567 322
676	Sắt, thép ở dạng thanh, góc, hình *Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections*	566 598	871 088
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép *Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings*	509 444	542 762
682	Đồng - *Copper*	906 675	843 571
684	Nhôm - *Aluminum*	645 941	705 219
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm *Other metal structures of iron, steel, or aluminum*	132 994	192 072
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải *Metal containers for storage or transport*	122 571	97 644
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường *Other household equipment of base metal*	30 292	35 172
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường - *Other manufactures of base metal*	514 581	691 340
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng *Internal combustion piston engines, and parts thereof*	439 270	638 870
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng - *Rotating electric plant and parts thereof*	687 832	832 823
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) *Agricultural machinery and parts, excluding tractors*	71 843	85 677
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu *Civil engineering and contractors' plant and equipment*	342 827	552 182
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng *Textile and leather machinery, and parts thereof*	721 750	917 252

14 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2007	2008
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình *Food-processing machines, excluding domestic*	140 479	210 575
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác *Other machinery, etc. specialized for particular industries,*	1 027 927	1 316 188
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác *Machine tools working by removing metal or other material*	205 828	372 613
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL *Machine tools for working but not removing metal*	208 116	323 747
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng - *Metalworking machinery and parts thereof*	143 695	290 850
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng *Heating and cooling equipment, and parts thereof*	1 084 994	1 390 475
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng *Pumps for liquids, liquids elevators and parts*	168 465	184 710
743	Bơm, máy nén khí và quạt - *Pumps, air or other gas compressors and fans*	353 788	472 149
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng *Mechanical handling equipment, and parts thereof*	416 155	601 416
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng *Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof*	271 247	267 997
746	Vòng bi - *Ball or roller bearing*	126 782	143 685
747	Vòi, van và loại tương tự - *Taps, cocks, valves and similar appliances*	228 349	254 989
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao..) *Other non-electrical parts and accessories of machinery*	205 623	263 403
751	Máy móc văn phòng - *Office machines*	84 557	779 611
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng *Automatic data processing machines and units thereof*	699 411	648 997
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động *Parts and accessories for office and ADP machines*	575 247	218 316
761	Ti vi - *Television receivers*	83 761	225 393
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng *Other telecommunications equipment and parts*	2 020 938	2 463 322
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng *Electric power machinery and parts thereof*	251 535	311 104
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện *Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits*	731 429	934 350

14 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2007	2008
773	Thiết bị khác để phân phối điện - *Other equipment for distributing electricity*	485 290	541 070
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác *Other household type electrical and non-electrical equip.*	233 814	298 154
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt *Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.*	976 186	1 060 832
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác - *Other electrical machinery and apparatus*	456 326	722 732
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng *Motor cars and other motor vehicles*	204 422	386 018
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng *Motor vehicles for transport of goods & for special purpose*	267 427	469 281
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ *Motorcycles and cycles, motorized and not motorized*	373 851	353 541
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng *Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof*	496 669	227 394
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - *Ships, boats, floating structures*	586 404	889 522
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - *Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not*	126 897	170 972
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón *Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear*	116 642	139 566
851	Giày dép - *Footware*	203 977	242 774
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa *Other instruments & appl. for medical, surgical, dental*	142 777	190 168
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển *Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.*	366 963	449 446
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim *Photographic and cinematographic supplies*	55 569	60 880
893	Sản phẩm khác bằng plastic - *Other articles of plastics*	515 177	646 818
895	Đồ dùng văn phòng,văn phòng phẩm - *Office & stationery supplies*	48 102	50 248
899	Hàng chế biến khác - *Misc. manufactured articles*	349 435	392 686
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) *Gold, non-monetary excluding ores and concentrates*	1 316 084	2 728 259

15 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước
Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1. Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		**773 069**
Mỹ - *United State*			215 790
Đức - *Germany*	"		74 706
Bỉ - *Belgium*	"		68 479
Nhật Bản - *Japan*	"		66 095
Pháp - *France*	"		48 301
Hà Lan - *Netherlands*	"		30 209
Đài Loan - *Taiwan*	"		27 649
Tây Ban Nha - *Spain*	"		23 403
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		19 959
Anh - *United Kingdom*	"		18 076
I-ta-li-a - *Italy*	"		17 477
Ca-na-đa - *Canada*	"		15 440
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		13 967
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		13 957
Trung Quốc - *China*	"		11 539
Thụy Điển - *Sweden*	"		10 855
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		8 600
Nga - *Russia*	"		7 756
Bra-xin - *Brazil*	"		7 191
Thái Lan - *Thailand*	"		4 913
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		4 748
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		4 031
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		3 895
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		3 440
Ba Lan - *Poland*	"		3 392
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		3 083
Đan Mạch - *Denmark*	"		2 735
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		2 538
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		2 382
Séc - *Czech pepublic*	"		2 242
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		2 179

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1000 USD		2 124
Ấn Độ - *India*	"		2 029
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		1 784
Áo - *Austria*	"		1 751
U-crai-na - *Ukraina*	"		1 735
Na Uy - *Norway*	"		1 727
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		1 686
Lào - *Laos*	"		1 656
Nam Phi - *South Africa*	"		1 591
I-xra-en - *Israel*	"		1 451
Hy Lạp - *Greece*	"		1 281
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		1 262
Chi-lê - *Chile*	"		1 217
Xu-đăng - *Sudan*	"		1 139
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		1 136
U-ru-guay - *UruGuay*	"		882
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		880
Cu Ba - *Cuba*	"		753
Ai-len - *Irish*	"		710
Phần Lan - *Finland*	"		678
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		491
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		458
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		384
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"		329
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		279
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		272
Ru-ma-ni - *Romania*	"		267
Lat-vi-a - *Latvia*	"		258
Pê-ru - *Peru*	"		229
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		189
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		189
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		178
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"		165

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ghi-nê - *Ghinea*	1000 USD		156
Gru-di-a - *Georgia*	"		153
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		124
CH Goa-te-ma-la - *Guatemala*	"		122
Ai-cập - *Egypt*	"		116
Sip - *Cyprus*	"		109
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		98
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		89
U-gan-đa - *Uganda*	"		65
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		57
Qua-ta - *Qatar*	"		53
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		46
Kê-ni-a - *Kenia*	"		46
Cô-oét - *Kuwait*	"		45
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		43
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		40
Ma-li - *Ma-li*	"		38
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		37
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		36
Zai-e - *Congo (Democratic Rep.)*	"		34
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		30
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		28
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		24
Mông Cổ - *Mongolia*	"		23
Bê-la-rút - *Belarus*	"		21
Ni-giê - *Niger*	"		21
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		16
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		15
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	"		15
Ma-rốc - *Marocco*	"		13
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		12
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		12
Ba-ren - *Bahrain*	"		11
Các nước khác - *Other*	"		1 135

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
2. Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	**658 660**	**1 604 121**
Trung Quốc - *China*	"	431 140	1 057 098
Đức - *Germany*	"	24 461	64 096
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	29 058	63 187
Đài Loan - *Taiwan*	"	21 282	56 418
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	21 075	48 400
Mỹ - *United State*	"	20 169	43 337
Nga - *Russia*	"	12 397	36 265
Nhật Bản - *Japan*	"	12 766	34 545
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	9 446	21 582
I-ta-li-a - *Italy*	"	8 542	20 023
Tây Ban Nha - *Spain*	"	7 973	18 625
Bỉ - *Belgium*	"	8 094	15 101
Bra-xin - *Brazil*	"	5 301	12 042
Phần Lan - *Finland*	"	4 011	10 410
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	5 404	9 495
Pháp - *France*	"	3 458	9 308
Séc - *Czech pepublic*	"	3 241	8 294
Anh - *United Kingdom*	"	3 175	7 079
Ca-na-đa - *Canada*	"	2 681	6 978
Ấn Độ - *India*	"	2 718	6 544
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"	1 884	4 686
Thụy Điển - *Sweden*	"	1 487	3 963
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	1 505	3 577
U-crai-na - *Ukraina*	"	1 272	3 382
I-ran - *Iran*	"	1 440	2 947
Ba Lan - *Poland*	"	1 041	2 831
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"	1 106	2 594
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	888	2 400
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	685	2 027
Thái Lan - *Thailand*	"	578	1 995
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	809	1 955

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ru-ma-ni - *Romania*	Tấn - *Tonne*	883	1 951
Bê-la-rút - *Belarus*	"	665	1 885
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	709	1 726
Hà Lan - *Netherlands*	"	613	1 658
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"	391	1 085
Ai-cập - *Egypt*	"	581	1 049
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"	363	1 038
Hy Lạp - *Greece*	"	385	1 023
Ai-len - *Irish*	"	295	865
Pê-ru - *Peru*	"	357	751
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"	285	682
Ô-man - *Oman*	"	357	649
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"	219	576
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	397	564
Ma-rốc - *Marocco*	"	201	511
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	335	472
Ai-xơ-len - *Iceland*	"	141	442
Li - bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"	185	397
I-xra-en - *Israel*	"	141	366
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	141	349
Nam Phi - *South Africa*	"	121	344
Băng la đét - *Bangladesh*	"	134	327
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"	140	326
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	162	305
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"	108	292
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"	77	197
Lào - *Laos*	"	38	168
Chi-lê - *Chile*	"	60	156
Lat-vi-a - *Latvia*	"	60	155
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"	60	151
U-ru-guay - *UruGuay*	"	60	150
Áo - *Austria*	"	60	142
Gru-di-a - *Georgia*	"	40	131

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	Tấn - *Tonne*	80	130
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"	39	117
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"	40	113
Đan Mạch - *Denmark*	"	40	94
Mi-an-ma - *Myanmar*	"	18	52
Ma Cao - *Macau*	"	20	44
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"	16	34
Các nước khác - *Other*	"	553	1 471
3. Chè - *Tea*	Tấn - Tonne	**105 862**	**147 326**
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"	23 790	38 166
Đài Loan - *Taiwan*	"	17 581	21 532
Nga - *Russia*	"	12 433	16 411
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"	4 833	7 794
Trung Quốc - *China*	"	6 375	6 710
Đức - *Germany*	"	3 190	5 264
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	1 696	3 794
Ấn Độ - *India*	"	3 458	3 416
Ba Lan - *Poland*	"	2 658	3 338
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	3 620	3 335
Mỹ - *United State*	"	3 819	3 122
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	1 143	2 389
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	750	2 367
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"	1 158	2 320
Xy-ri - *Syrian Arab*	"	957	2 300
Hà Lan - *Netherlands*	"	1 384	1 977
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	2 560	1 629
Anh - *United Kingdom*	"	908	1 588
Cô-oét - *Kuwait*	"	824	1 379
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	732	1 345
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	674	1 334
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"	646	1 066
Nhật Bản - *Japan*	"	399	1 060

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
U-crai-na - *Ukraina*	Tấn - *Tonne*	834	944
I-rắc - *Iraq*	"	454	868
Ai-cập - *Egypt*	"	390	596
I-ran - *Iran*	"	277	495
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"	207	424
Ca-na-đa - *Canada*	"	383	372
I-xra-en - *Israel*	"	267	362
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"	199	333
Chi-lê - *Chile*	"	203	307
Thái Lan - *Thailand*	"	169	280
Li-băng - *Lebanon*	"	162	253
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	149	233
Pháp - *France*	"	162	226
Tây Ban Nha - *Spain*	"	177	216
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	171	216
Kiêc-gi-ki-xtan - *Kyrgyzstan*	"	140	197
Lào - *Laos*	"	245	138
Lat-vi-a - *Latvia*	"	91	130
I-ta-li-a - *Italy*	"	88	103
Đan Mạch - *Denmark*	"	56	94
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"	50	82
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"	94	75
Séc - *Czech pepublic*	"	38	74
Bỉ - *Belgium*	"	46	60
Phần Lan - *Finland*	"	46	50
Libyan Arab Jamahiriya	"	28	42
U-gan-đa - *Uganda*	"	19	34
Xoa-di-len - *Swaziland*	"	9	32
Ai-xơ-len - *Iceland*	"	13	30
Thụy Điển - *Sweden*	"	11	28
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"	22	22
Gru-di-a - *Georgia*	"	11	21
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	13	20

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Môn-đô-va - *Moldova (Rep.)*	Tấn - *Tonne*	11	20
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"	13	19
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"	20	18
Na Uy - *Norway*	"	7	15
Các nước khác - *Other*	"	3 866	6 263
4. Cà phê - Coffee	Tấn - *Tonne*	**1 060 884**	**2 113 761**
Đức - *Germany*	"	136 027	273 851
Mỹ - *United State*	"	106 415	210 837
I-ta-li-a - *Italy*	"	86 438	171 164
Bỉ - *Belgium*	"	88 458	168 059
Tây Ban Nha - *Spain*	"	73 728	148 415
Nhật Bản - *Japan*	"	59 214	127 498
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	42 268	82 930
Anh - *United Kingdom*	"	35 283	69 332
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"	29 396	54 416
An-giê-ri - *Algeria*	"	22 423	47 700
Pháp - *France*	"	24 362	47 462
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	23 365	46 655
Nga - *Russia*	"	20 436	39 716
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	18 367	37 844
Hà Lan - *Netherlands*	"	16 118	32 272
Trung Quốc - *China*	"	16 583	31 735
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"	16 260	31 141
Thái Lan - *Thailand*	"	13 426	29 877
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	12 243	26 450
Ba Lan - *Poland*	"	12 204	24 296
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	8 916	17 856
Ai-cập - *Egypt*	"	8 483	16 947
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	7 168	14 598
Nam Phi - *South Africa*	"	7 040	13 476
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	6 354	13 378
Ma-rốc - *Marocco*	"	5 995	12 212

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ấn Độ - *India*	Tấn - *Tonne*	5 612	10 606
I-xra-en - *Israel*	"	4 567	9 486
Ru-ma-ni - *Romania*	"	4 743	9 441
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	4 393	9 251
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	3 472	6 433
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"	3 085	6 272
Ca-na-đa - *Canada*	"	2 736	5 726
Hy Lạp - *Greece*	"	2 701	4 874
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"	2 093	4 544
Đan Mạch - *Denmark*	"	1 994	3 998
Gru-di-a - *Georgia*	"	1 720	3 652
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	1 801	3 607
Thụy Điển - *Sweden*	"	1 505	2 959
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	1 407	2 813
Séc - *Czech pepublic*	"	1 302	2 545
An-ba-ni - *Albania*	"	928	2 275
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"	1 111	2 188
Đài Loan - *Taiwan*	"	927	2 132
Xy-ri - *Syrian Arab*	"	902	1 815
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	883	1 754
Phần Lan - *Finland*	"	873	1 689
Ai-xơ-len - *Iceland*	"	911	1 676
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	784	1 641
Ô-man - *Oman*	"	714	1 492
Cu Ba - *Cuba*	"	690	1 330
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	620	1 306
Libyan Arab Jamahiriya	"	826	1 226
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	577	1 210
Chi-lê - *Chile*	"	639	1 006
Na Uy - *Norway*	"	494	917
I-ran - *Iran*	"	515	835
Li-băng - *Lebanon*	"	429	833
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"	384	779

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	Tấn - *Tonne*	398	776
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"	250	561
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"	275	525
U-crai-na - *Ukraina*	"	268	517
Ma Cao - *Macau*	"	258	500
Xoa-di-len - *Swaziland*	"	230	419
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"	134	313
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"	169	301
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"	133	264
Áo - *Austria*	"	168	254
Ăng-gô-la - *Angola*	"	114	246
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"	130	230
Sip - *Cyprus*	"	97	205
Ai-len - *Irish*	"	96	205
Bê-la-rút - *Belarus*	"	95	185
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	96	159
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	42	100
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"	47	100
Bra-xin - *Brazil*	"	42	84
Cô-oét - *Kuwait*	"	42	79
Lat-vi-a - *Latvia*	"	58	79
Xu-đăng - *Sudan*	"	38	71
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"	14	40
Y-ê-men - *Yemen*	"	9	21
Các nước khác - *Other*	"	104 372	205 099
5. Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		**1 008 956**
Nhật Bản - *Japan*	"		728 864
Mỹ - *United State*	"		99 870
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		50 031
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		17 487
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		14 328
Thái Lan - *Thailand*	"		12 760

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1000 USD		11 373
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		10 408
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		9 220
Trung Quốc - *China*	"		7 511
Pháp - *France*	"		6 474
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		6 207
Đài Loan - *Taiwan*	"		6 073
Lào - *Laos*	"		3 648
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 586
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		2 275
Ru-ma-ni - *Romania*	"		2 262
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 924
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		1 534
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 224
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 145
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 102
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"		1 045
Séc - *Czech pepublic*	"		1 042
Ấn Độ - India	"		935
Anh - *United Kingdom*	"		896
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		669
Đức - *Germany*	"		618
Qua-ta - *Qatar*	"		577
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		540
Nam Phi - *South Africa*	"		526
Nga - *Russia*	"		507
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"		480
Ba Lan - *Poland*	"		388
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		344
U-gan-đa - *Uganda*	"		321
Hà Lan - *Netherlands*	"		262
Cô-oét - *Kuwait*	"		233
I-ta-li-a - *Italy*	"		186

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	1000 USD		141
Ma Cao - *Macau*	"		120
Na Uy - *Norway*	"		114
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		96
Phần Lan - *Finland*	"		94
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		63
Ba-ren - *Bahrain*	"		57
Bra-xin - *Brazil*	"		53
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		52
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		51
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		43
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		38
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		35
Ai-cập - *Egypt*	"		31
An-giê-ri - *Algeria*	"		15
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		13
Các nước khác - *Other*	"		65
6. Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	1000 USD		**99 564**
Trung Quốc - *China*	"		33 220
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		20 877
Nhật Bản - *Japan*	"		19 397
Đài Loan - *Taiwan*	"		14 153
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		6 742
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		1 407
Mông Cổ - *Mongolia*	"		1 044
Tô gô - *Togo*	"		453
Bê-nanh - *Benin*	"		393
Nam Phi - *South Africa*	"		309
Ấn Độ - *India*	"		306
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		239
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		214
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		203

15 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1000 USD		131
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		101
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		76
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		53
Thái Lan - *Thailand*	"		51
Ru-ma-ni - *Romania*	"		35
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		34
Mỹ - *United State*	"		18
I-ta-li-a - *Italy*	"		17
Các nước khác - *Other*	"		90
7. Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	**13 752 305**	**10 356 846**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	4 316 802	3 480 382
Nhật Bản - *Japan*	"	2 926 893	2 135 356
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	2 223 728	1 732 868
Mỹ - *United State*	"	1 450 210	1 016 221
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	1 281 970	927 970
Trung Quốc - *China*	"	888 717	598 192
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	214 799	181 328
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	259 080	142 273
Thái Lan - *Thailand*	"	190 107	142 255
8. Giày dép - *Footwear*	1000 USD		**4 769 871**
Mỹ - *United State*	"		1 075 406
Anh - *United Kingdom*	"		559 021
Hà Lan - *Netherlands*	"		403 525
Đức - *Germany*	"		392 124
Bỉ - *Belgium*	"		295 410
I-ta-li-a - *Italy*	"		242 084
Tây Ban Nha - *Spain*	"		203 513
Pháp - *France*	"		195 288
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		153 248
Nhật Bản - *Japan*	"		138 145

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Trung Quốc - *China*	1000 USD		107 124
Ca-na-đa - *Canada*	"		93 245
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		81 126
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		64 248
Thụy Điển - *Sweden*	"		63 318
Áo - *Austria*	"		58 876
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		50 469
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		45 040
Bra-xin - *Brazil*	"		44 634
Nga - *Russia*	"		43 043
Đài Loan - *Taiwan*	"		40 956
Chi-lê - *Chile*	"		38 389
Nam Phi - *South Africa*	"		33 179
Hy Lạp - *Greece*	"		24 794
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		24 603
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		23 841
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		22 719
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		20 686
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		20 665
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		19 498
Đan Mạch - *Denmark*	"		18 426
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		11 400
Pê-ru - *Peru*	"		9 434
Na Uy - *Norway*	"		9 345
Séc - *Czech pepublic*	"		8 595
I-xra-en - *Israel*	"		8 477
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		7 438
Ba Lan - *Poland*	"		7 295
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		7 154
Thái Lan - *Thailand*	"		7 152
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		6 495
Ai-len - *Irish*	"		6 325
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		5 914

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1000 USD		5 394
Ấn Độ - *India*	"		5 365
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		5 135
Cu Ba - *Cuba*	"		4 996
U-crai-na - *Ukraina*	"		4 985
Phần Lan - *Finland*	"		4 867
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		4 378
U-ru-guay - *UruGuay*	"		4 082
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		3 337
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		2 737
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		2 510
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		2 426
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		2 352
Lít-va - *Lithuania*	"		1 679
Ai-cập - *Egypt*	"		1 433
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		1 257
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"		934
Lào - *Laos*	"		901
Lat-vi-a - *Latvia*	"		895
Sip - *Cyprus*	"		831
Ru-ma-ni - *Romania*	"		792
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	"		764
Xu-đăng - *Sudan*	"		734
Li-băng - *Lebanon*	"		728
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		645
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		566
An-giê-ri - *Algeria*	"		560
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		479
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		326
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		323
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		320
Ma-rốc - *Marocco*	"		308
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		254

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xu-ri-nam - *Suriname*	1000 USD		232
Ăng-gô-la - *Angola*	"		226
Y-ê-men - *Yemen*	"		224
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"		194
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		194
Ghi-nê - *Ghinea*	"		187
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		185
I-ran - *Iran*	"		167
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"		151
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		136
Gru-di-a - *Georgia*	"		122
Ô-man - *Oman*	"		113
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		111
Papua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		101
Xy-ri - *Syrian Arab*	"		94
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		88
U-gan-đa - *Uganda*	"		88
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		72
Qua-ta - *Qatar*	"		72
Cô-oét - *Kuwait*	"		63
Ba-ren - *Bahrain*	"		61
Ga-bông - *Gabon*	"		61
Bê-la-rút - *Belarus*	"		56
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		53
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		53
Phi-gi - *Fiji*	"		52
Kê-ni-a - *Kenia*	"		45
Công-gô - *Zaire*	"		42
Nê-pan - *Nepal*	"		42
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	"		35
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		33
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		23
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		22

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
CH Goa-te-ma-la - *Guatemala*	1000 USD		21
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		18
Tô gô - *Togo*	"		16
Mông Cổ - *Mongolia*	"		11
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		10
Các nước khác - *Other*	"		7 438
9. Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	**4 735 170**	**2 895 938**
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	1 693 723	1 178 032
Cu Ba - *Cuba*	"	510 526	422 502
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	477 666	271 426
Ăng-gô-la - *Angola*	"	206 090	119 888
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	206 561	92 209
I-rắc - *Iraq*	"	177 518	89 336
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"	155 608	74 997
Đông Ti-mo - *East Timor*	"	129 446	56 291
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	87 807	41 222
Ga-na - *Ghana*	"	80 416	39 643
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	75 657	34 823
Nga - *Russia*	"	58 789	32 154
Ghi-nê - *Ghinea*	"	65 333	29 834
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"	60 704	28 534
Kê-ni-a - *Kenia*	"	57 389	26 103
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"	49 705	22 867
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	"	48 150	22 391
Papua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"	39 625	20 582
I-ran - *Iran*	"	33 356	20 100
Công-gô - *Zaire*	"	31 756	18 792
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"	33 103	14 797
Đài Loan - *Taiwan*	"	28 861	13 843
Tô gô - *Togo*	"	31 845	13 588
Nam Phi - *South Africa*	"	26 409	12 867
An-giê-ri - *Algeria*	"	22 906	12 245

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ba Lan - *Poland*	Tấn - *Tonne*	18 127	11 034
Ghi-nê Bit-xao - *Guinea-Bissau*	"	26 650	10 350
Găm-bi-a - *Gambia*	"	23 695	10 115
U-crai-na - *Ukraina*	"	17 337	9 598
Xy-ri - *Syrian Arab*	"	16 193	9 296
Y-ê-men - *Yemen*	"	18 217	8 960
Pê-ru - *Peru*	"	16 332	8 944
Ga-bông - *Gabon*	"	17 057	8 693
Gru-di-a - *Georgia*	"	11 935	7 546
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"	13 950	7 271
Lít-va - *Lithuania*	"	10 480	6 747
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"	10 059	6 315
Nhật Bản - *Japan*	"	15 065	6 066
I-ta-li-a - *Italy*	"	9 030	4 970
Bê-nanh - *Benin*	"	9 570	4 767
I-xra-en - *Israel*	"	6 770	3 954
Zai-e - *Congo (Democratic Rep.)*	"	9 000	3 822
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	6 875	3 589
Pháp - *France*	"	5 108	3 230
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"	5 087	2 752
Bỉ - *Belgium*	"	4 873	2 393
Tây Ban Nha - *Spain*	"	4 885	2 380
Hà Lan - *Netherlands*	"	4 114	2 357
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	3 296	2 326
Phi-gi - *Fiji*	"	4 091	2 235
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	3 805	2 070
Dăm-bi-a - *Zambia*	"	4 500	2 033
An-ba-ni - *Albania*	"	3 495	1 977
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	3 503	1 906
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	3 175	1 883
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"	3 685	1 847
Mỹ - *United State*	"	2 626	1 610
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"	2 784	1 428

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Trung Quốc - *China*	Tấn - *Tonne*	3 049	1 426
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	2 050	1 210
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"	1 600	960
Ấn Độ - *India*	"	1 951	922
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	1 600	816
Ru-ma-ni - *Romania*	"	1 334	801
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	1 282	746
Anh - *United Kingdom*	"	1 122	712
Ca-na-đa - *Canada*	"	1 129	709
Chi-lê - *Chile*	"	1 329	693
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"	1 659	623
Phần Lan - *Finland*	"	849	618
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"	774	531
Đức - *Germany*	"	857	530
Lào - *Laos*	"	1 387	506
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"	1 241	453
Xu-đăng - *Sudan*	"	503	440
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	610	373
Ô-man - *Oman*	"	750	367
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	525	336
Ni-giê - *Niger*	"	700	301
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"	500	291
Ai-xơ-len - *Iceland*	"	500	264
Bê-la-rút - *Belarus*	"	550	261
Mi-an-ma - *Myanmar*	"	450	232
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"	313	212
Đan Mạch - *Denmark*	"	194	145
Qua-ta - *Qatar*	"	250	145
Na Uy - *Norway*	"	190	139
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"	144	125
Li-băng - *Lebanon*	"	191	113
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"	276	101
Thái Lan - *Thailand*	"	167	88

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hy Lạp - *Greece*	Tấn - *Tonne*	101	76
Séc - *Czech pepublic*	"	103	57
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"	101	56
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	88	54
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"	75	50
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"	75	50
Ba-ren - *Bahrain*	"	64	42
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		40
Quần đảo Marshall - *Marshall Islands*	"	70	40
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	55	34
Lat-vi-a - *Latvia*	"	50	26
Bra-xin - *Brazil*	"	47	26
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"	26	19
Cô-oét - *Kuwait*	"	25	15
Các nước khác - *Other*	"	9 720	5 634
10. Gỗ - *Wood*	1000 USD		**406 559**
Nhật Bản - *Japan*	"		147 829
Trung Quốc - *China*	"		129 777
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		33 975
Đài Loan - *Taiwan*	"		33 000
Mỹ - *United State*	"		19 263
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		7 477
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		6 194
Ấn Độ - *India*	"		6 176
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		4 064
Đức - *Germany*	"		2 099
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 901
Thái Lan - *Thailand*	"		1 821
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 306
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 039
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		1 005
Ca-na-đa - *Canada*	"		871

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bỉ - *Belgium*	1000 USD		858
Pháp - *France*	"		721
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		591
Ô-man - *Oman*	"		457
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		454
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		442
Anh - *United Kingdom*	"		427
Nam Phi - *South Africa*	"		345
Hà Lan - *Netherlands*	"		334
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		324
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		278
Na Uy - *Norway*	"		263
Séc - *Czech pepublic*	"		228
Ai-len - *Irish*	"		186
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		130
Đan Mạch - *Denmark*	"		129
Bra-xin - *Brazil*	"		126
Tây Ban Nha - *Spain*	"		84
Ma-rốc - *Marocco*	"		76
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		75
Phần Lan - *Finland*	"		66
Ba Lan - *Poland*	"		58
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		57
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		45
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		43
Nga - *Russia*	"		38
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		37
Mông Cổ - *Mongolia*	"		29
U-gan-đa - *Uganda*	"		28
An-giê-ri - *Algeria*	"		25
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		25
Ni-giê - *Niger*	"		24
Lào - *Laos*	"		23

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mê-hi-cô - *Mexico*	1000 USD		23
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		22
Lít-va - *Lithuania*	"		22
Kê-ni-a - *Kenia*	"		20
Li-băng - *Lebanon*	"		18
Bê-la-rút - *Belarus*	"		15
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		15
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		12
Ăng-gô-la - *Angola*	"		11
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		11
Các nước khác - *Other*	"		1 568
11. Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		**9 120 482**
Mỹ - *United State*	"		5 120 752
Nhật Bản - *Japan*	"		799 484
Đức - *Germany*	"		413 006
Anh - *United Kingdom*	"		323 099
Đài Loan - *Taiwan*	"		268 581
Tây Ban Nha - *Spain*	"		229 887
Ca-na-đa - *Canada*	"		184 090
Hà Lan - *Netherlands*	"		172 947
Pháp - *France*	"		157 099
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		141 080
I-ta-li-a - *Italy*	"		118 845
Bỉ - *Belgium*	"		110 478
Nga - *Russia*	"		97 326
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		61 180
Séc - *Czech pepublic*	"		50 021
Đan Mạch - *Denmark*	"		45 048
Thụy Điển - *Sweden*	"		42 414
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		38 360
Trung Quốc - *China*	"		36 228
U-crai-na - *Ukraina*	"		35 196

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1000 USD		35 052
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		34 663
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		33 771
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		29 418
Ba Lan - *Poland*	"		28 484
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		28 306
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		27 526
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		23 941
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		20 537
Áo - *Austria*	"		19 832
Thái Lan - *Thailand*	"		17 820
Ru-ma-ni - *Romania*	"		15 480
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		15 455
Ai-len - *Irish*	"		13 508
Nam Phi - *South Africa*	"		13 222
Bra-xin - *Brazil*	"		12 741
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		11 494
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		10 817
Hy Lạp - *Greece*	"		10 490
Chi-lê - *Chile*	"		10 323
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		10 261
Na Uy - *Norway*	"		10 251
Ăng-gô-la - *Angola*	"		10 219
Công-gô - *Zaire*	"		9 964
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		9 399
Phần Lan - *Finland*	"		9 216
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		8 710
Ấn Độ - *India*	"		8 667
Tô gô - *Togo*	"		7 030
Cu Ba - *Cuba*	"		5 969
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		4 715
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		4 535
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		4 366

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xri-lan-ca - *Srilanca*	1000 USD		4 127
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		4 076
I-xra-en - *Israel*	"		3 528
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		3 363
Ni-giê - *Niger*	"		3 290
Pê-ru - *Peru*	"		3 018
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		2 948
Lào - *Laos*	"		2 942
Kê-ni-a - *Kenia*	"		2 763
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		2 632
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		2 494
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		2 471
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	"		2 375
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"		2 320
Y-ê-men - *Yemen*	"		2 264
Xu-đăng - *Sudan*	"		2 001
Gru-di-a - *Georgia*	"		1 944
Ga-na - *Ghana*	"		1 900
Burkina Faso	"		1 794
Ai-cập - *Egypt*	"		1 777
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		1 744
Ma-li - *Ma-li*	"		1 680
U-ru-guay - *UruGuay*	"		1 612
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		1 459
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		1 324
Papua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		1 318
CH Goa-te-ma-la - *Guatemala*	"		1 293
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		1 239
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		1 077
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		1 072
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		1 033
U-gan-đa - *Uganda*	"		846
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		773

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bồ Đào Nha - *Portugal*	1000 USD		764
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		672
I-ran - *Iran*	"		666
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		624
Cô-oét - *Kuwait*	"		610
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		604
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		555
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		498
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"		490
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		489
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		474
Mông Cổ - *Mongolia*	"		430
Qua-ta - *Qatar*	"		384
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"		358
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		353
Li-băng - *Lebanon*	"		348
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		301
Libyan Arab Jamahiriya	"		281
Ma-rốc - *Marocco*	"		263
Găm-bi-a - *Gambia*	"		260
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		257
Lít-va - *Lithuania*	"		254
An-giê-ri - *Algeria*	"		222
Bê-nanh - *Benin*	"		214
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"		203
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		159
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		143
Lat-vi-a - *Latvia*	"		140
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		123
Ma Cao - *Macau*	"		119
Nê-pan - *Nepal*	"		110
Xy-ri - *Syrian Arab*	"		108
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"		102

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
En-xan-va-đo - *El Salvador*	1000 USD		101
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		93
Ghi-nê - *Ghinea*	"		92
Ghi-nê Bit-xao - *Guinea-Bissau*	"		84
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		77
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	"		58
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		51
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		48
Man-ta - *Malta*	"		44
I-rắc - *Iraq*	"		38
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		35
An-ba-ni - *Albania*	"		22
Sip - *Cyprus*	"		19
Zai-e - *Congo (Democratic Rep.)*	"		16
Tuốcmênia - *Turkmenistan*	"		14
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	"		14
Bê-la-rút - *Belarus*	"		13
Các nước khác - *Other*	"		76 285
12. Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		**344 323**
Đài Loan - *Taiwan*	"		55 591
Nhật Bản - *Japan*	"		41 664
Mỹ - *United State*	"		40 656
Đức - *Germany*	"		31 894
Pháp - *France*	"		23 811
Hà Lan - *Netherlands*	"		15 131
Anh - *United Kingdom*	"		14 886
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		14 315
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		11 460
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		7 104
Thái Lan - *Thailand*	"		6 896
I-ta-li-a - *Italy*	"		6 619
Tây Ban Nha - *Spain*	"		5 556

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1000 USD		5 350
Bỉ - *Belgium*	"		4 933
Đan Mạch - *Denmark*	"		4 659
Ca-na-đa - *Canada*	"		4 642
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		3 673
Thụy Điển - *Sweden*	"		3 374
Trung Quốc - *China*	"		2 848
Nga - *Russia*	"		2 785
Na Uy - *Norway*	"		2 640
Ba Lan - *Poland*	"		2 394
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		1 853
Y-ê-men - *Yemen*	"		1 830
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 813
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		1 641
U-crai-na - *Ukraina*	"		1 468
Ấn Độ - *India*	"		1 422
Lít-va - *Lithuania*	"		1 159
Ai-len - *Irish*	"		1 157
Cu Ba - *Cuba*	"		1 127
Áo - *Austria*	"		1 098
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		1 078
Phần Lan - *Finland*	"		1 009
Hy Lạp - *Greece*	"		914
Séc - *Czech pepublic*	"		751
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		750
Bra-xin - *Brazil*	"		700
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		675
I-xra-en - *Israel*	"		655
Nam Phi - *South Africa*	"		634
Ru-ma-ni - *Romania*	"		619
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		589
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		542
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		539

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chi-lê - *Chile*	1000 USD		484
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		428
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		403
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		394
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		388
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		384
Sip - *Cyprus*	"		334
Lào - *Laos*	"		265
Lat-vi-a - *Latvia*	"		239
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		208
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		206
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		180
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		171
I-rắc - *Iraq*	"		165
Pê-ru - *Peru*	"		160
Bê-la-rút - *Belarus*	"		135
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		121
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		106
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		103
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		102
Ba-ren - *Bahrain*	"		101
U-gan-đa - *Uganda*	"		100
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"		97
I-ran - *Iran*	"		90
Li-băng - *Lebanon*	"		90
Man-ta - *Malta*	"		78
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		74
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		68
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"		61
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	"		55
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		55
Qua-ta - *Qatar*	"		54
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"		53

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ai-cập - *Egypt*	1000 USD		49
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		45
Mông Cổ - *Mongolia*	"		38
U-ru-guay - *Uruguay*	"		35
Gru-di-a - *Georgia*	"		35
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		34
Ăng-gô-la - *Angola*	"		29
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		29
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		28
Cô-oét - *Kuwait*	"		26
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		21
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		21
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		20
Ô-man - Oman	"		19
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		19
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		16
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		12
CH Goa-te-ma-la - *Guatemala*	"		11
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"		11
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		10
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"		9
Xu-đăng - *Sudan*	"		8
Ghi-nê - *Ghinea*	"		7
Zai-e - *Congo (Democratic Rep.)*	"		7
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		6
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		5
An-giê-ri - *Algeria*	"		5
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		5
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		2
Papua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		2
Các nước khác - *Other*	"		904

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
13. Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		**199 583**
Mỹ - *United State*	"		9 311
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 188
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 117
Nhật Bản - *Japan*	"		548
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		335
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		266
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		209
Đức - *Germany*	"		205
Séc - *Czech pepublic*	"		193
Bra-xin - *Brazil*	"		187
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		140
Ru-ma-ni - *Romania*	"		125
Đài Loan - *Taiwan*	"		117
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		103
I-ta-li-a - *Italy*	"		95
Trung Quốc - *China*	"		68
CH Goa-te-ma-la - *Guatemala*	"		57
Pháp - *France*	"		56
Anh - *United Kingdom*	"		54
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		53
Hà Lan - *Netherlands*	"		42
Bỉ - *Belgium*	"		33
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		30
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		26
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		23
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		19
U-crai-na - *Ukraina*	"		17
Nga - *Russia*	"		12
Ba Lan - *Poland*	"		11
Các nước khác - *Other*			184 941

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
14. Hàng rau hoa quả *- Vegetables and fruit*	1000 USD		**406 453**
Trung Quốc - *China*	"		123 415
Nhật Bản - *Japan*	"		36 848
Nga - *Russia*	"		33 292
Đài Loan - *Taiwan*	"		28 901
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		26 109
Mỹ - *United State*	"		20 619
Hà Lan - *Netherlands*	"		16 323
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		12 064
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		10 659
Thái Lan - *Thailand*	"		9 848
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		9 108
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		8 631
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		8 028
Đức - *Germany*	"		6 388
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		5 499
Pháp - *France*	"		5 376
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		4 755
Ca-na-đa - *Canada*	"		3 992
Anh - *United Kingdom*	"		3 690
I-ta-li-a - *Italy*	"		3 626
U-crai-na - *Ukraina*	"		2 935
Lào - *Laos*	"		2 734
Séc - *Czech pepublic*	"		2 731
Bỉ - *Belgium*	"		1 971
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 847
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		1 207
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		1 151
Mông Cổ - *Mongolia*	"		1 005
Gru-di-a - *Georgia*	"		910
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		784

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tây Ban Nha - *Spain*	1000 USD		749
Ba Lan - *Poland*	"		679
Xu-đăng - *Sudan*	"		675
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"		642
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		549
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		544
Cô-oét - *Kuwait*	"		470
Bê-la-rút - *Belarus*	"		468
Na Uy - *Norway*	"		466
Thụy Điển - *Sweden*	"		385
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		349
Lít-va - *Lithuania*	"		334
Ai-len - *Irish*	"		311
Lat-vi-a - *Latvia*	"		291
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		279
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		276
I-ran - *Iran*	"		272
Li-băng - *Lebanon*	"		252
Hy Lạp - *Greece*	"		231
Đan Mạch - *Denmark*	"		227
I-xra-en - *Israel*	"		212
Ấn Độ - *India*	"		207
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		199
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		196
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		188
Áo - *Austria*	"		175
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		171
Môn-đô-va - *Moldova (Rep.)*	"		144
Nam Phi - *South Africa*	"		131
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		123
Ba-ren - *Bahrain*	"		110
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		107
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		99
Bra-xin - *Brazil*	"		95

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	1000 USD		79
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		78
Tuốcmênia - *Turkmenistan*	"		66
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		63
Sip - *Cyprus*	"		56
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		55
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		53
Ai-cập - *Egypt*	"		45
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"		41
Phần Lan - *Finland*	"		41
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		38
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		34
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		31
Ma-rốc - *Marocco*	"		30
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		27
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		27
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		26
Ga-na - *Ghana*	"		25
Xy-ri - *Syrian Arab*	"		23
Chi-lê - *Chile*	"		20
Ma-li - *Ma-li*	"		19
Ô-man - *Oman*	"		18
Cu Ba - *Cuba*	"		17
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		15
Nê-pan - *Nepal*	"		15
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		14
Man-ta - *Malta*	"		14
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"		12
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		11
Các nước khác - *Other*	"		405
15. Hàng sơn mài mỹ nghệ *- Articles of pumics lacquer and art*	1000USD		**385 477**
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		129 637

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1000 USD		53 678
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		52 365
Pháp - *France*	"		42 130
Nhật Bản - *Japan*	"		22 048
Mỹ - *United State*	"		16 443
Nam Phi - *South Africa*	"		14 364
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		14 249
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		5 785
Tây Ban Nha - *Spain*	"		5 228
Đức - *Germany*	"		3 584
Thái Lan - *Thailand*	"		3 536
Trung Quốc - *China*	"		3 021
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		2 835
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 240
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		2 007
Đan Mạch - *Denmark*	"		971
Ca-na-đa - *Canada*	"		747
Hà Lan - *Netherlands*	"		426
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		302
Đài Loan - *Taiwan*	"		225
Phần Lan - *Finland*	"		157
Ấn Độ - *India*	"		156
Anh - *United Kingdom*	"		112
Bỉ - *Belgium*	"		55
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		54
Na Uy - *Norway*	"		35
Nga - *Russia*	"		29
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		27
U-crai-na - *Ukraina*	"		24
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		19
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		19
Ba Lan - *Poland*	"		17
Séc - *Czech pepublic*	"		15

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Lào - *Laos*	1000 USD		14
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		13
Các nước khác - *Other*	"		8 912
16. Hàng thêu *- Embroidery products*	1000USD		**110 576**
Nhật Bản - *Japan*	"		49 186
Mỹ - *United State*	"		19 353
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		13 491
Đài Loan - *Taiwan*	"		11 337
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 547
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 111
Anh - *United Kingdom*	"		1 990
Đức - *Germany*	"		1 752
Cu Ba - *Cuba*	"		1 313
Thái Lan - *Thailand*	"		1 231
Pháp - *France*	"		1 121
Bỉ - *Belgium*	"		596
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		356
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		345
Thụy Điển - *Sweden*	"		332
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		308
Séc - *Czech pepublic*	"		299
Đan Mạch - *Denmark*	"		286
Ca-na-đa - *Canada*	"		277
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		234
Hy Lạp - *Greece*	"		225
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		216
Nga - *Russia*	"		207
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		174
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		141
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		118
U-crai-na - *Ukraina*	"		106
Hà Lan - *Netherlands*	"		98

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bra-xin - *Brazil*	1000 USD		90
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		84
I-xra-en - *Israel*	"		83
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		71
Ba Lan - *Poland*	"		61
Nam Phi - *South Africa*	"		37
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		19
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		18
Ai-cập - *Egypt*	"		14
Ma-rốc - *Marocco*	"		13
Ấn Độ - *India*	"		11
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		11
Ai-len - *Irish*	"		10
Bê-la-rút - *Belarus*	"		10
Ăng-gô-la - *Angola*	"		10
Các nước khác - *Other*	"		284
17. Hàng thảm các loại *- Carpets*	**1000 USD**		**24 114**
Nhật Bản - *Japan*	"		17 359
Mỹ - *United State*	"		3 956
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		1 256
Đức - *Germany*	"		473
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		472
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		202
Đài Loan - *Taiwan*	"		102
Ba Lan - *Poland*	"		40
Tây Ban Nha - *Spain*	"		37
Ca-na-đa - *Canada*	"		28
Thái Lan - *Thailand*	"		27
Pháp - *France*	"		26
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		24
Lít-va - *Lithuania*	"		20
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		18

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pê-ru - *Peru*	1000 USD		16
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		12
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		12
Bê-la-rút - *Belarus*	"		10
Trung Quốc - *China*	"		10
Các nước khác - *Other*	"		13
18. Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	**90 007**	**311 475**
Mỹ - *United State*	"	13 570	46 586
Đức - *Germany*	"	6 274	25 852
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"	7 202	22 443
Hà Lan - *Netherlands*	"	4 878	18 497
Ai-cập - *Egypt*	"	5 069	16 760
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	4 518	13 639
Nga - *Russia*	"	4 208	13 362
Tây Ban Nha - *Spain*	"	2 873	11 157
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"	3 587	10 411
Ba Lan - *Poland*	"	3 034	9 649
Ấn Độ - India	"	2 795	9 037
Anh - *United Kingdom*	"	1 903	8 063
U-crai-na - *Ukraina*	"	2 520	7 974
Nhật Bản - *Japan*	"	1 655	7 489
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	1 980	6 035
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	1 684	5 912
Pháp - *France*	"	1 425	5 430
An-giê-ri - *Algeria*	"	1 516	4 894
I-ta-li-a - *Italy*	"	1 330	4 754
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	1 330	4 462
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	1 370	4 356
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	1 113	3 864
Nam Phi - *South Africa*	"	886	3 557
Y-ê-men - *Yemen*	"	1 041	3 131
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	793	3 079

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hy Lạp - *Greece*	Tấn - *Tonne*	805	2 745
I-xra-en - *Israel*	"	780	2 709
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	706	2 394
Bỉ - *Belgium*	"	610	2 321
Thụy Điển - *Sweden*	"	484	2 263
Ca-na-đa - *Canada*	"	499	2 071
Xu-đăng - *Sudan*	"	664	2 048
Xy-ri - *Syrian Arab*	"	586	2 007
Trung Quốc - *China*	"	553	1 941
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"	370	1 279
Ru-ma-ni - *Romania*	"	427	1 212
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	380	1 183
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"	367	1 113
Ma-rốc - *Marocco*	"	323	1 094
Găm-bi-a - *Gambia*	"	312	962
Phần Lan - *Finland*	"	167	792
Lít-va - *Lithuania*	"	207	715
Ga-na - *Ghana*	"	197	689
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	216	655
Cô-oét - *Kuwait*	"	176	644
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	191	634
Li-băng - *Lebanon*	"	181	627
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	160	591
Ai-len - *Irish*	"	119	560
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	155	547
Đan Mạch - *Denmark*	"	128	503
Nê-pan - *Nepal*	"	132	445
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	118	366
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"	101	345
I-ran - *Iran*	"	101	338
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"	91	284
Đài Loan - *Taiwan*	"	82	281
Gru-di-a - *Georgia*	"	80	270

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Niu-zi-lân - *Newzealand*	Tấn - *Tonne*	53	252
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	50	248
Ma-li - *Ma-li*	"	68	241
An-ba-ni - *Albania*	"	80	235
Ai-xơ-len - *Iceland*	"	64	225
Tô gô - *Togo*	"	54	194
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	41	178
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"	50	163
Lat-vi-a - *Latvia*	"	42	158
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"	30	137
Na Uy - *Norway*	"	33	132
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"	38	123
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"	27	98
Thái Lan - *Thailand*	"	16	96
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"	27	96
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	17	93
Ô-man - *Oman*	"	28	92
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"	27	83
Séc - *Czech pepublic*	"	28	80
Mông Cổ - *Mongolia*	"	27	79
Qua-ta - *Qatar*	"	27	79
Ghi-nê - *Ghinea*	"	27	71
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"	15	65
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"	16	59
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	16	55
CH Goa-te-ma-la - *Guatemala*	"	12	50
Bê-la-rút - *Belarus*	"	16	50
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"	14	44
Man-ta - *Malta*	"	14	43
Bê-nanh - *Benin*	"	15	41
Ba-ren - *Bahrain*	"	14	38
Các nước khác - *Other*	"	308	859

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
19. Hạt điều nhân *- Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	**160 839**	**915 813**
Mỹ - *United State*	"	45 536	268 638
Trung Quốc - *China*	"	30 275	161 640
Hà Lan - *Netherlands*	"	27 910	152 803
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	11 429	67 479
Anh - *United Kingdom*	"	8 434	49 243
Ca-na-đa - *Canada*	"	5 400	37 608
Nga - *Russia*	"	6 680	36 106
Đức - *Germany*	"	1 938	11 619
I-xra-en - *Israel*	"	1 726	11 049
Tây Ban Nha - *Spain*	"	1 717	10 802
Thái Lan - *Thailand*	"	1 689	10 278
Nhật Bản - *Japan*	"	1 223	6 850
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"	1 141	6 780
Na Uy - *Norway*	"	953	6 046
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"	1 184	5 946
Bỉ - *Belgium*	"	1 115	5 727
Đài Loan - *Taiwan*	"	763	5 106
I-ta-li-a - *Italy*	"	1 102	4 153
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	484	4 059
Li-băng - *Lebanon*	"	801	3 974
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"	611	3 709
U-crai-na - *Ukraina*	"	764	3 641
Hy Lạp - *Greece*	"	571	3 525
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	556	3 244
Lat-vi-a - *Latvia*	"	622	2 945
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	503	2 228
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"	371	2 059
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	374	2 048
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	310	2 039
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	311	2 026
Pháp - *France*	"	332	1 949

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thụy Điển - *Sweden*	Tấn - *Tonne*	301	1 869
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"	334	1 555
Ấn Độ - *India*	"	760	1 505
Nam Phi - *South Africa*	"	255	1 349
Lít-va - *Lithuania*	"	222	1 266
Ba Lan - *Poland*	"	173	1 167
Xy-ri - *Syrian Arab*	"	189	913
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	115	738
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	124	692
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	159	675
Ai-cập - *Egypt*	"	91	639
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"	95	515
Sip - *Cyprus*	"	75	511
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	79	510
Ai-xơ-len - *Iceland*	"	79	495
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"	52	350
Ma-rốc - *Marocco*	"	46	300
Ai-len - *Irish*	"	47	277
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	47	272
Nê-pan - *Nepal*	"	32	271
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	45	244
Phần Lan - *Finland*	"	32	234
Man-ta - *Malta*	"	32	233
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"	32	220
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	23	162
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"	22	133
Hon-đu-rat - *Honduras*	"	16	117
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	14	116
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"	16	111
I-ran - *Iran*	"	16	109
Áo - *Austria*	"	16	107
U-ru-guay - *UruGuay*	"	16	106
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"	16	105

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đan Mạch - *Denmark*	Tấn - *Tonne*	16	105
Lào - *Laos*	"	16	102
Ru-ma-ni - *Romania*	"	16	102
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"	16	93
Bê-la-rút - *Belarus*	"	16	88
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"	16	88
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"	15	85
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"	16	83
Kiêc-gi-ki-xtan - *Kyrgyzstan*	"	14	82
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	16	79
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"	16	15
Các nước khác - *Other*	"	267	1 711
20. LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		**2 640 325**
Thái Lan - *Thailand*	"		365 683
Nhật Bản - *Japan*	"		308 558
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		122 134
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		118 994
Trung Quốc - *China*	"		118 215
Mỹ - *United State*	"		85 999
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		43 970
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		40 689
Cu Ba - *Cuba*	"		35 651
Ấn Độ - *India*	"		28 705
Ba Lan - *Poland*	"		28 484
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		24 409
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		23 804
Hà Lan - *Netherlands*	"		21 803
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		15 216
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		11 473
Bra-xin - *Brazil*	"		10 882
Phần Lan - *Finland*	"		9 946

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đài Loan - *Taiwan*	Tấn - *Tonne*		8 337
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		8 029
Anh - *United Kingdom*	"		6 674
Bỉ - *Belgium*	"		6 656
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		6 160
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		5 752
Tây Ban Nha - *Spain*	"		5 715
U-crai-na - *Ukraina*	"		4 350
I-ta-li-a - *Italy*	"		4 221
Đức - *Germany*	"		3 807
Ma-rốc - *Marocco*	"		3 788
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		3 613
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		3 470
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		3 316
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		3 256
Pháp - *France*	"		2 565
Kê-ni-a - *Kenia*	"		2 283
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 968
Ai-len - *Irish*	"		1 941
Ai-cập - *Egypt*	"		1 706
Xu-đăng - *Sudan*	"		1 554
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"		1 302
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 179
Nga - *Russia*	"		1 012
Nam Phi - *South Africa*	"		997
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		960
Ru-ma-ni - *Romania*	"		912
Li-băng - *Lebanon*	"		792
Ăng-gô-la - *Angola*	"		666
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		621
Đan Mạch - *Denmark*	"		530
I-ran - *Iran*	"		484
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		458

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Niu-zi-lân - *Newzealand*	Tấn - *Tonne*		432
Hy Lạp - *Greece*	"		384
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		368
I-xra-en - *Israel*	"		354
Ga-na - *Ghana*	"		349
Xy-ri - *Syrian Arab*	"		290
Nê-pan - *Nepal*	"		239
Áo - *Austria*	"		238
Cô-oét - *Kuwait*	"		227
Công-gô - *Zaire*	"		213
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		207
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	"		207
Y-ê-men - *Yemen*	"		193
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		144
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		119
Séc - *Czech pepublic*	"		117
Lào - *Laos*	"		113
Lat-vi-a - *Latvia*	"		106
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		96
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"		96
Ga-bông - *Gabon*	"		94
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		93
Ma Cao - *Macau*	"		88
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		83
Chi-lê - *Chile*	"		73
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		60
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		48
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		47
Ghi-nê - *Ghinea*	"		46
Na Uy - *Norway*	"		41
Ô-man - *Oman*	"		35
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		20
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		18

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
En-xan-va-đo - *El Salvador*	Tấn - *Tonne*		14
Ni-giê - *Niger*	"		13
Các nước khác - *Other*	"		1 121 368
21. Lạc nhân *- Ground nuts, shelled*	1000 USD		**13 739**
Thái Lan - *Thailand*	"		8 389
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 958
Trung Quốc - *China*	"		1 051
Đài Loan - *Taiwan*	"		440
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		373
Nga - *Russia*	"		186
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		87
Đức - *Germany*	"		77
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		69
Séc - *Czech pepublic*	"		43
U-crai-na - *Ukraina*	"		18
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		17
Ba Lan - *Poland*	"		9
Ca-na-đa - *Canada*	"		8
Thụy Điển - *Sweden*	"		8
Anh - *United Kingdom*	"		5
22. Ngô hạt *- Maize (corn)*	1000 USD		**6 261**
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 943
Thái Lan - *Thailand*	"		933
Lào - *Laos*	"		768
Mỹ - *United State*	"		699
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		662
Nhật Bản - *Japan*	"		478
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		461
Trung Quốc - *China*	"		104
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		66
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		40

15 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đài Loan - *Taiwan*	1000 USD		22
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		20
Đức - *Germany*	"		16
Anh - *United Kingdom*			10
Ca-na-đa - *Canada*	"		3
Các nước khác - *Other*	"		36
23. Quế - *Cinamon*	1000 USD		**5 296**
Ấn Độ - *India*	"		2 195
Mỹ - *United State*	"		752
Nhật Bản - *Japan*	"		339
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		306
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		266
Hà Lan - *Netherlands*	"		259
Ai-cập - *Egypt*	"		213
Nga - *Russia*	"		201
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		109
U-crai-na - *Ukraina*	"		69
Bỉ - *Belgium*	"		58
Cô-oét - *Kuwait*	"		56
Ca-na-đa - *Canada*	"		49
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		47
Anh - *United Kingdom*	"		47
Đài Loan - *Taiwan*	"		43
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		43
Nam Phi - *South Africa*	"		35
Đức - *Germany*	"		33
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		26
Lít-va - *Lithuania*	"		22
Đan Mạch - *Denmark*	"		22
Tây Ban Nha - *Spain*	"		19
Pháp - *France*	"		18
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		17

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	1000 USD		11
Li-băng - *Lebanon*	"		10
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		7
Ru-ma-ni - *Romania*	"		4
Trung Quốc - *China*	"		2
I-xra-en - *Israel*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		11
24. Sản phẩm Plastic *- Plastic produce*	1000 USD		**933 657**
Nhật Bản - *Japan*	"		198 542
Mỹ - *United State*	"		166 840
Hà Lan - *Netherlands*	"		63 836
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		51 312
Anh - *United Kingdom*	"		46 417
Đức - *Germany*	"		35 682
Pháp - *France*	"		32 610
Đài Loan - *Taiwan*	"		30 126
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		24 214
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		20 785
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		20 368
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		17 759
I-ta-li-a - *Italy*	"		15 814
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		14 348
Trung Quốc - *China*	"		12 306
Thái Lan - *Thailand*	"		11 614
Thụy Điển - *Sweden*	"		11 329
Bỉ - *Belgium*	"		10 793
Ca-na-đa - *Canada*	"		10 379
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		10 107
Nga - *Russia*	"		9 461
Tây Ban Nha - *Spain*	"		8 739
Phần Lan - *Finland*	"		6 196

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	1000 USD		5 503
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		5 284
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		4 914
Ba Lan - *Poland*	"		4 673
Đan Mạch - *Denmark*	"		4 097
U-crai-na - *Ukraina*	"		3 849
Na Uy - *Norway*	"		3 510
Ấn Độ - *India*	"		3 427
Ai-len - *Irish*	"		3 180
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		3 121
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		3 074
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		2 824
Séc - *Czech pepublic*	"		2 696
Lào - *Laos*	"		2 503
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		2 412
I-ran - *Iran*	"		2 343
Găm-bi-a - *Gambia*	"		2 301
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		2 296
Nam Phi - *South Africa*	"		2 143
Bra-xin - *Brazil*	"		2 070
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		2 052
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		1 983
Chi-lê - *Chile*	"		1 874
Cu Ba - *Cuba*	"		1 669
Hy Lạp - *Greece*	"		1 647
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 637
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		1 430
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		1 193
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 136
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		1 039
Lat-vi-a - *Latvia*	"		1 030
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"		969
Xu-đăng - *Sudan*	"		935

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	1000 USD		858
Y-ê-men - *Yemen*	"		792
Áo - *Austria*	"		777
Papua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		748
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		689
Pê-ru - *Peru*	"		688
Xy-ri - *Syrian Arab*	"		681
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		652
Ai-cập - *Egypt*	"		637
Ru-ma-ni - *Romania*	"		581
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		572
Nê-pan - *Nepal*	"		555
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		471
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		459
Zai-e - *Congo (Democratic Rep.)*	"		366
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"		364
I-xra-en - *Israel*	"		361
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		357
Kê-ni-a - *Kenia*	"		345
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		309
Lít-va - *Lithuania*	"		307
Li-băng - *Lebanon*	"		289
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"		264
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		251
An-ba-ni - *Albania*	"		250
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		247
Ma-li - *Ma-li*	"		229
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		222
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		216
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		205
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		193
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	"		189
Sip - *Cyprus*	"		188

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mông Cổ - *Mongolia*	1000 USD		186
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		157
An-giê-ri - *Algeria*	"		156
Cô-oét - *Kuwait*	"		156
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		155
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	"		137
Ô-man - *Oman*	"		137
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		125
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		124
Man-ta - *Malta*	"		105
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		98
Ga-na - *Ghana*	"		98
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		96
Gru-di-a - *Georgia*	"		94
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		89
Tô gô - *Togo*	"		86
Phi-gi - *Fiji*	"		86
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		86
CH Goa-te-ma-la - *Guatemala*	"		81
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		80
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		70
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		69
U-ru-guay - *UruGuay*	"		68
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		67
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		63
Ma-rốc - *Marocco*	"		53
Ăng-gô-la - *Angola*	"		49
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		48
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		46
Ghi-nê - *Ghinea*	"		46
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"		44
Công-gô - *Zaire*	"		38
Ba-ren - *Bahrain*	"		34

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	1000 USD		33
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		32
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		25
Ni-giê - *Niger*	"		22
Các nước khác - *Other*	"		1 815
25. Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		**258 584**
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		34 722
I-rắc - *Iraq*	"		25 328
Nga - *Russia*	"		23 545
Cô-oét - *Kuwait*	"		21 465
Nhật Bản - *Japan*	"		18 782
Mỹ - *United State*	"		18 294
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		17 508
Ba Lan - *Poland*	"		12 734
Đài Loan - *Taiwan*	"		10 440
Pháp - *France*	"		9 317
Trung Quốc - *China*	"		9 307
Anh - *United Kingdom*	"		5 567
Séc - *Czech pepublic*	"		5 123
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		4 716
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		4 580
Đức - *Germany*	"		4 259
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		3 840
Ca-na-đa - *Canada*	"		3 293
Hà Lan - *Netherlands*	"		3 254
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 846
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"		1 715
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		1 660
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 590
Bỉ - *Belgium*	"		1 311
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		1 211

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	1000 USD		1 187
Lào - *Laos*	"		1 050
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		945
Thái Lan - *Thailand*	"		818
Nam Phi - *South Africa*	"		627
Gru-di-a - *Georgia*	"		594
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		550
Kiêc-gi-ki-xtan - *Kyrgyzstan*	"		475
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		405
Mông Cổ - *Mongolia*	"		380
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		343
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		321
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		292
Ấn Độ - *India*	"		286
Na Uy - *Norway*	"		277
Bê-nanh - *Benin*	"		242
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		239
Thụy Điển - *Sweden*	"		235
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		212
U-crai-na - *Ukraina*	"		180
Bê-la-rút - *Belarus*	"		160
Ma-rốc - *Marocco*	"		148
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"		139
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		135
Bra-xin - *Brazil*	"		126
Libyan Arab Jamahiriya	"		115
Tây Ban Nha - *Spain*	"		108
Ga-na - *Ghana*	"		94
Đan Mạch - *Denmark*	"		85
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		85
Lat-vi-a - *Latvia*	"		84
Cu Ba - *Cuba*	"		82
Phần Lan - *Finland*	"		80

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Kê-ni-a - *Kenia*	1000 USD		69
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		54
I-xra-en - *Israel*	"		49
Xu-đăng - *Sudan*	"		47
Ba-ren - *Bahrain*	"		42
Man-ta - *Malta*	"		41
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		39
Ghi-nê - *Ghinea*	"		37
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		36
Qua-ta - *Qatar*	"		36
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		33
Môn-đô-va - *Moldova (Rep.)*	"		32
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"		29
Ai-cập - *Egypt*	"		29
Ô-man - *Oman*	"		29
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		27
Hy Lạp - *Greece*	"		24
Ăng-gô-la - *Angola*	"		22
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		19
Ai-len - *Irish*	"		17
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		17
Tô gô - *Togo*	"		17
Lít-va - *Lithuania*	"		16
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		16
Ma-li - *Ma-li*	"		15
Găm-bi-a - *Gambia*	"		15
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		13
Áo - *Austria*	"		12
Papua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		12
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		10
Y-ê-men - *Yemen*	"		10
Các nước khác - *Other*	"		1 217

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
26. Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		**2 360 624**
Mỹ - *United State*	"		1 051 315
Nhật Bản - *Japan*	"		252 814
Anh - *United Kingdom*	"		188 569
Đức - *Germany*	"		127 369
Pháp - *France*	"		98 384
Hà Lan - *Netherlands*	"		83 620
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		68 072
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		67 266
Ca-na-đa - *Canada*	"		64 750
I-ta-li-a - *Italy*	"		43 304
Tây Ban Nha - *Spain*	"		29 324
Bỉ - *Belgium*	"		25 723
Đài Loan - *Taiwan*	"		23 875
Đan Mạch - *Denmark*	"		20 562
Thụy Điển - *Sweden*	"		18 035
Ai-len - *Irish*	"		17 283
Trung Quốc - *China*	"		15 656
Phần Lan - *Finland*	"		14 046
Hy Lạp - *Greece*	"		12 796
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		12 409
Ba Lan - *Poland*	"		12 253
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		10 316
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		7 679
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		6 748
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		5 914
Na Uy - *Norway*	"		5 712
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		4 098
Nga - *Russia*	"		4 057
Áo - *Austria*	"		4 049
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		3 332
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		3 100

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
U-crai-na - *Ukraina*	1000 USD		3 022
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		2 854
Ru-ma-ni - *Romania*	"		2 695
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		2 517
Nam Phi - *South Africa*	"		2 409
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 370
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		2 232
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		2 182
Séc - *Czech pepublic*	"		1 927
Thái Lan - *Thailand*	"		1 782
Ấn Độ - *India*	"		1 649
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 554
I-xra-en - *Israel*	"		1 368
Lat-vi-a - *Latvia*	"		1 281
Cu Ba - *Cuba*	"		1 243
Bê-la-rút - *Belarus*	"		1 161
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 101
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		1 093
Chi-lê - *Chile*	"		996
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		955
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		924
Ai-cập - *Egypt*	"		915
I-ran - *Iran*	"		901
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		865
Sip - *Cyprus*	"		766
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		689
Qua-ta - *Qatar*	"		583
Ma-rốc - *Marocco*	"		530
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		527
Li-băng - *Lebanon*	"		491
Xu-đăng - *Sudan*	"		476
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"		457
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		433

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gru-di-a - *Georgia*	1000 USD		415
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		392
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		387
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		372
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	"		332
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		317
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		310
Pê-ru - *Peru*	"		289
Lít-va - *Lithuania*	"		286
Ni-giê - *Niger*	"		284
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"		276
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		274
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		266
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		266
U-gan-đa - *Uganda*	"		257
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"		241
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		239
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		234
Ô-man - *Oman*	"		221
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		221
U-ru-guay - *UruGuay*	"		215
Găm-bi-a - *Gambia*	"		212
Bra-xin - *Brazil*	"		203
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"		190
Man-ta - *Malta*	"		187
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		163
Ba-ren - *Bahrain*	"		161
CH Goa-te-ma-la - *Guatemala*	"		146
Ăng-gô-la - *Angola*	"		120
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		97
An-giê-ri - *Algeria*	"		80
Libyan Arab Jamahiriya	"		68
Ma-li - *Ma-li*	"		57

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Papua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	1000 USD		55
Kê-ni-a - *Kenia*	"		48
Ga-na - *Ghana*	"		47
Ac-mê-ni-a - *Armenia*	"		46
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		45
Mông Cổ - *Mongolia*	"		44
An-ba-ni - *Albania*	"		42
Phi-gi - *Fiji*	"		41
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		36
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		26
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		25
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		23
Xy-ri - *Syrian Arab*	"		22
Lào - *Laos*	"		21
Ga-bông - *Gabon*	"		12
Các nước khác - *Other*	"		4 936
27. Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	1000 USD		**29 616**
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		11 243
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		7 012
I-rắc - *Iraq*	"		5 983
Cô-oét - *Kuwait*	"		2 103
Ba Lan - *Poland*	"		700
Trung Quốc - *China*	"		494
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		401
Đài Loan - *Taiwan*	"		388
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		322
Mỹ - *United State*	"		195
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		192
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		133
Thái Lan - *Thailand*	"		33
Hà Lan - *Netherlands*	"		21
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		13

15 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	1000 USD		12
Đức - *Germany*	"		7
Các nước khác - *Other*	"		364
28. Than đá - *Coal*	1000 USD	**19 357 627**	**1 388 459**
Trung Quốc - *China*	"	14 612 160	742 848
Nhật Bản - *Japan*	"	1 929 070	305 403
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	974 453	91 402
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	360 570	56 122
Ấn Độ - *India*	"	233 704	54 764
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	162 237	27 088
Thái Lan - *Thailand*	"	165 265	20 330
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	309 462	17 119
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	89 399	13 380
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	86 359	12 053
Pháp - *France*	"	98 473	10 827
Bra-xin - *Brazil*	"	132 770	9 997
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	28 322	7 112
Đài Loan - *Taiwan*	"	30 300	5 608
Hà Lan - *Netherlands*	"	51 273	4 242
Lào - *Laos*	"	36 077	3 565
Cu Ba - *Cuba*	"	20 000	3 300
Ai-cập - *Egypt*	"	33 000	2 519
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	4 676	775
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"	50	4
Đan Mạch - *Denmark*	"	6	1
29. Thiếc - *Tin*	1000USD		**41 518**
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		19 821
Nhật Bản - *Japan*	"		14 064
Anh - *United Kingdom*	"		6 481
Hà Lan - *Netherlands*	"		843
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		242

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	1000 USD		33
Ca-na-đa - *Canada*	"		18
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		14
30. Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		**58 929**
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		40 956
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		8 778
Trung Quốc - *China*	"		4 087
Bỉ - *Belgium*	"		1 261
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 158
Thái Lan - *Thailand*	"		534
Nga - *Russia*	"		424
Mỹ - *United State*	"		413
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		264
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		167
I-ta-li-a - *Italy*	"		153
Lào - *Laos*	"		120
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		105
Nhật Bản - *Japan*	"		93
Tây Ban Nha - *Spain*	"		72
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		59
Đài Loan - *Taiwan*	"		54
Pháp - *France*	"		51
Li-băng - *Lebanon*	"		45
Hà Lan - *Netherlands*	"		44
Đức - *Germany*	"		16
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		15
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		13
Na Uy - *Norway*	"		10
U-crai-na - *Ukraina*	"		6
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		29

15 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
31. Xe đạp và phụ tùng *- Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		**89 127**
Thái Lan - *Thailand*	"		21 350
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		10 722
Đài Loan - *Taiwan*	"		9 580
Đức - *Germany*	"		8 861
Ca-na-đa - *Canada*	"		8 833
I-ta-li-a - *Italy*	"		4 363
Hà Lan - *Netherlands*	"		3 988
Na Uy - *Norway*	"		3 776
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		3 055
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		2 118
Ba Lan - *Poland*	"		1 173
Mỹ - *United State*	"		991
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		971
Nga - *Russia*	"		925
Trung Quốc - *China*	"		778
Nhật Bản - *Japan*	"		699
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		664
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		615
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		583
Bỉ - *Belgium*	"		474
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		473
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		436
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		403
Thụy Điển - *Sweden*	"		375
Đan Mạch - *Denmark*	"		292
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		244
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		211
Anh - *United Kingdom*	"		206
Pháp - *France*	"		203
Tây Ban Nha - *Spain*	"		186
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		176
Ru-ma-ni - *Romania*	"		147

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	1000 USD		118
Séc - *Czech pepublic*	"		94
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		81
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		79
Phần Lan - *Finland*	"		73
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		67
I-xra-en - *Israel*	"		65
CH Goa-te-ma-la - *Guatemala*	"		64
Bra-xin - *Brazil*	"		62
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		58
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"		54
Lào - *Laos*	"		46
Áo - *Austria*	"		46
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		44
Chi-lê - *Chile*	"		41
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		40
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		38
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		37
Gru-di-a - *Georgia*	"		24
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		24
Ma-rốc - *Marocco*	"		21
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		16
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		14
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		9
Lít-va - *Lithuania*	"		9
Bê-la-rút - *Belarus*	"		8
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		6
Ghi-nê - *Ghinea*	"		4
Găm-bi-a - *Gambia*	"		4
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		2
Pê-ru - *Peru*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		12

15 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
32. Điện - *Electrical energy*	1000 USD		**742**
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		742
33. Đường *- Sugar*	1000USD		**5 011**
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 097
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		1 025
Đài Loan - *Taiwan*	"		1 014
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		955
Nhật Bản - *Japan*	"		393
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		377
Lào - *Laos*	"		69
Trung Quốc - *China*	"		32
Thái Lan - *Thailand*	"		22
Mỹ - *United State*	"		10
Các nước khác - *Other*	"		15
34. Sản phẩm bằng sắt, thép *- Iron and steel products*	1000 USD		**706 225**
Nhật Bản - *Japan*	"		90 093
Mỹ - *United State*	"		84 249
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		60 207
Đức - *Germany*	"		49 415
Đài Loan - *Taiwan*	"		37 792
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		31 296
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		29 863
Hà Lan - *Netherlands*	"		27 780
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		26 662
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		23 571
Thái Lan - *Thailand*	"		18 366
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		18 097
Anh - *United Kingdom*	"		15 157
Qua-ta - *Qatar*	"		13 274
Bỉ - *Belgium*	"		12 565

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ấn Độ - *India*	1000 USD		12 275
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"		11 296
Ca-na-đa - *Canada*	"		9 655
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		9 532
I-ta-li-a - *Italy*	"		8 675
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		8 461
Thụy Điển - Sweden	"		7 750
Đan Mạch - *Denmark*	"		7 394
Bra-xin - *Brazil*	"		7 268
Pháp - *France*	"		6 797
Trung Quốc - *China*	"		6 486
Hy Lạp - *Greece*	"		6 365
Tây Ban Nha - *Spain*	"		6 211
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		4 997
Nam Phi - *South Africa*	"		4 450
Na Uy - *Norway*	"		3 774
Lào - *Laos*	"		3 334
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		3 253
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		2 714
Ba Lan - *Poland*	"		2 669
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		2 464
Ăng-gô-la - *Angola*	"		2 241
Ni-giê-ri-a - Nigeria	"		2 007
Phần Lan - *Finland*	"		1 862
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		1 716
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		1 587
Nga - *Russia*	"		1 461
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		1 430
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		1 322
Séc - *Czech pepublic*	"		1 174
Ma Cao - *Macau*	"		1 041
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		999
Papua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		996

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mê-hi-cô - *Mexico*	1000 USD		766
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		730
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		692
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		629
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		622
Xu-đăng - *Sudan*	"		592
Lat-vi-a - *Latvia*	"		522
Công-gô - *Zaire*	"		468
I-xra-en - *Israel*	"		454
Sip - *Cyprus*	"		432
Y-ê-men - *Yemen*	"		419
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"		364
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		340
An-ba-ni - *Albania*	"		330
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		271
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		260
Li-băng - *Lebanon*	"		241
Ô-man - *Oman*	"		231
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		209
U-crai-na - *Ukraina*	"		194
Áo - *Austria*	"		186
Gru-di-a - *Georgia*	"		174
Zai-e - *Congo (Democratic Rep.)*	"		161
Pê-ru - *Peru*	"		146
Ai-cập - *Egypt*	"		135
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		135
Ma-rốc - *Marocco*	"		125
Ai-len - *Irish*	"		121
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		109
Chi-lê - *Chile*	"		94
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		90
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		87
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		86

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1000 USD		73
Cô-oét - *Kuwait*	"		67
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		67
Ba-ren - *Bahrain*	"		61
Kê-ni-a - *Kenia*	"		52
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		52
Ga-na - *Ghana*	"		47
I-ran - *Iran*	"		42
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"		40
Phi-gi - *Fiji*	"		34
Ni-giê - *Niger*	"		33
Ru-ma-ni - *Romania*	"		30
Xy-ri - *Syrian Arab*	"		30
Lít-va - *Lithuania*	"		26
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	"		21
Libyan Arab Jamahiriya	"		21
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		21
U-ru-guay - *UruGuay*	"		20
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		20
Ghi-nê - *Ghinea*	"		11
Các nước khác - *Other*	"		3 001
35. Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		**415 331**
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		158 127
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		134 118
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		35 144
Trung Quốc - *China*	"		19 325
Anh - *United Kingdom*	"		14 339
Bỉ - *Belgium*	"		12 658
Đài Loan - *Taiwan*	"		9 561
Mỹ - *United State*	"		6 082
Nam Phi - *South Africa*	"		5 937

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhật Bản - *Japan*	1000 USD		5 686
Pháp - *France*	"		4 280
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		3 214
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 102
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		1 853
Thái Lan - *Thailand*	"		596
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		312
Ca-na-đa - *Canada*	"		184
Đức - *Germany*	"		120
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		46
Séc - *Czech pepublic*	"		42
Đan Mạch - *Denmark*	"		20
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		20
I-ta-li-a - *Italy*	"		14
Các nước khác - *Other*	"		1 552
36. Đồ chơi trẻ em - *Toys*	1000 USD		**110 877**
Mỹ - *United State*	"		39 335
Đức - *Germany*	"		19 477
Nhật Bản - *Japan*	"		9 545
Anh - *United Kingdom*	"		7 836
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		4 491
Pháp - *France*	"		2 826
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		2 820
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 784
Bỉ - *Belgium*	"		2 726
Ca-na-đa - *Canada*	"		2 248
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 058
Trung Quốc - *China*	"		1 807
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 098
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		1 073
Bra-xin - *Brazil*	"		1 065
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		948

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đài Loan - *Taiwan*	1000 USD		816
Ba Lan - *Poland*	"		717
Nam Phi - *South Africa*	"		596
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		586
Thụy Điển - *Sweden*	"		564
Nga - *Russia*	"		537
Séc - *Czech pepublic*	"		530
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		400
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		392
I-xra-en - *Israel*	"		350
Chi-lê - *Chile*	"		259
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		239
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		226
Cô-oét - *Kuwait*	"		216
Ai-len - *Irish*	"		184
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		160
U-crai-na - *Ukraina*	"		157
Ai-cập - *Egypt*	"		155
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		148
CH Goa-te-ma-la - *Guatemala*	"		128
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		121
Thái Lan - *Thailand*	"		106
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		103
Hy Lạp - *Greece*	"		98
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		98
Đan Mạch - *Denmark*	"		79
Ru-ma-ni - *Romania*	"		63
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		61
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		47
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		46
Ấn Độ - *India*	"		46
Áo - *Austria*	"		44
Na Uy - *Norway*	"		41

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Crô-at-ti-a - *Croatia*	1000 USD		41
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		41
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		40
U-ru-guay - *UruGuay*	"		31
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		24
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		22
Pê-ru - *Peru*	"		17
Lít-va - *Lithuania*	"		15
Y-ê-men - *Yemen*	"		13
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		11
Các nước khác - *Other*	"		171
37. Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		**4 510 116**
Nhật Bản - *Japan*	"		830 823
Mỹ - *United State*	"		739 133
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		302 242
Nga - *Russia*	"		216 386
Đức - *Germany*	"		206 249
I-ta-li-a - *Italy*	"		159 387
U-crai-na - *Ukraina*	"		157 686
Tây Ban Nha - *Spain*	"		156 161
Hà Lan - *Netherlands*	"		141 292
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		133 632
Đài Loan - *Taiwan*	"		114 150
Bỉ - *Belgium*	"		107 133
Ca-na-đa - *Canada*	"		103 943
Trung Quốc - *China*	"		95 563
Pháp - *France*	"		91 764
Ba Lan - *Poland*	"		86 332
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		79 007
Anh - *United Kingdom*	"		68 662
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		68 610
Ai-cập - *Egypt*	"		62 951

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thái Lan - *Thailand*	1000 USD		62 891
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		60 813
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		40 758
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		32 008
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		30 553
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		28 185
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		24 099
Đan Mạch - *Denmark*	"		23 132
I-xra-en - *Israel*	"		18 744
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		17 084
Lít-va - *Lithuania*	"		16 450
Các nước khác - *Other*	"		15 757
Thụy Điển - *Sweden*	"		14 071
Li-băng - *Lebanon*	"		12 986
Hy Lạp - *Greece*	"		12 036
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"		11 962
Ru-ma-ni - *Romania*	"		10 814
Séc - *Czech pepublic*	"		10 493
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		10 332
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		9 027
An-giê-ri - *Algeria*	"		8 698
Bê-la-rút - *Belarus*	"		8 687
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		7 566
Cô-oét - *Kuwait*	"		6 142
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	"		5 649
Gru-di-a - *Georgia*	"		5 574
Sip - *Cyprus*	"		5 145
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		4 904
Xy-ri - *Syrian Arab*	"		4 661
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		4 461
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		3 773
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		3 577
Môn-đô-va - *Moldova (Rep.)*	"		3 050

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	1000 USD		2 879
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		2 565
Ba-ren - *Bahrain*	"		2 467
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		2 407
Ô-man - *Oman*	"		2 139
Lat-vi-a - *Latvia*	"		2 096
Nam Phi - *South Africa*	"		1 874
Qua-ta - *Qatar*	"		1 788
CH Goa-te-ma-la - *Guatemala*	"		1 699
Áo - *Austria*	"		1 672
Phần Lan - *Finland*	"		1 572
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"		1 549
I-rắc - *Iraq*	"		1 546
I-ran - *Iran*	"		1 485
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		1 468
Na Uy - *Norway*	"		1 388
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		1 353
Libyan Arab Jamahiriya	"		1 315
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		1 235
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		1 199
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		1 198
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		1 094
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		903
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		895
Xu-đăng - *Sudan*	"		882
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		874
Chi-lê - *Chile*	"		853
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		830
Phi-gi - *Fiji*	"		827
Man-ta - *Malta*	"		806
Lào - *Laos*	"		803
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		711
Ma-rốc - *Marocco*	"		661

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	1000 USD		642
U-ru-guay - *UruGuay*	"		638
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		519
Kê-ni-a - *Kenia*	"		463
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		443
Ai-len - *Irish*	"		395
Pê-ru - *Peru*	"		369
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		367
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		351
Cu Ba - *Cuba*	"		345
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		318
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		301
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"		298
Ấn Độ - *India*	"		238
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		236
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		228
Ghi-nê - *Ghinea*	"		191
Bra-xin - *Brazil*	"		186
Kiêc-gi-ki-xtan - *Kyrgyzstan*	"		161
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		157
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		138
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		115
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		86
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		71
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		66
U-gan-đa - *Uganda*	"		65
An-ba-ni - *Albania*	"		59
Ăng-gô-la - *Angola*	"		51
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		49
Ma-li - *Ma-li*	"		48
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	"		48
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"		45
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		45

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ga-na - *Ghana*	1000 USD		43
Ma Cao - *Macau*	"		43
Găm-bi-a - *Gambia*	"		38
Công-gô - *Zaire*	"		32
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"		10
37a. Cá đông lạnh - *Frozen fish*	1000 USD		**1 968 726**
Nga - *Russia*	"		192 918
Mỹ - *United State*	"		146 511
U-crai-na - *Ukraina*	"		143 750
Tây Ban Nha - *Spain*	"		136 562
Nhật Bản - *Japan*	"		130 845
Đức - *Germany*	"		124 230
Hà Lan - *Netherlands*	"		112 681
Ba Lan - *Poland*	"		82 813
I-ta-li-a - *Italy*	"		67 300
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		65 435
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		61 246
Bỉ - *Belgium*	"		58 831
Ai-cập - *Egypt*	"		56 123
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		53 683
Pháp - *France*	"		43 475
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		38 384
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		35 911
Ca-na-đa - *Canada*	"		28 130
Thái Lan - *Thailand*	"		28 044
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		24 819
Anh - *United Kingdom*	"		24 436
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		23 163
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		22 041
Trung Quốc - *China*	"		17 842
Đài Loan - *Taiwan*	"		17 158
Lít-va - *Lithuania*	"		16 384

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
I-xra-en - *Israel*	1000 USD		12 942
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		12 615
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"		11 226
Đan Mạch - *Denmark*	"		9 617
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		9 027
Ru-ma-ni - *Romania*	"		8 990
Li-băng - *Lebanon*	"		8 756
Bê-la-rút - *Belarus*	"		8 651
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		8 497
Hy Lạp - *Greece*	"		8 487
Séc - *Czech pepublic*	"		8 184
An-giê-ri - *Algeria*	"		8 043
Thụy Điển - *Sweden*	"		7 709
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		7 485
Gru-di-a - *Georgia*	"		5 561
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	"		5 401
Cô-oét - *Kuwait*	"		4 449
Xy-ri - *Syrian Arab*	"		4 244
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		3 773
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		3 435
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		3 105
Môn-đô-va - *Moldova (Rep.)*	"		2 987
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		2 930
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		2 780
Sip - *Cyprus*	"		2 511
Ba-ren - *Bahrain*	"		2 327
Lat-vi-a - *Latvia*	"		2 096
Ô-man - *Oman*	"		1 935
Nam Phi - *South Africa*	"		1 697
Ca-dắc-xtan - *Kazakstan*	"		1 549
Qua-ta - *Qatar*	"		1 512
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		1 451
Slô-ven-ni-a - *Slovenia*	"		1 353

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
CH Goa-te-ma-la - *Guatemala*	1000 USD		1 281
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		1 224
I-ran - *Iran*	"		1 083
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		955
Áo - *Austria*	"		938
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		895
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		856
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		811
Chi-lê - *Chile*	"		763
Hung-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		666
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		631
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		583
Ma-rốc - *Marocco*	"		574
I-rắc - *Iraq*	"		551
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		515
Man-ta - *Malta*	"		495
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		425
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		405
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		398
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		375
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		374
U-ru-guay - *UruGuay*	"		374
Pê-ru - *Peru*	"		369
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		367
Pa-kís-tan - *Pakistan*	"		351
Na Uy - *Norway*	"		333
Cu Ba - *Cuba*	"		311
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		236
Ấn Độ - *India*	"		234
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		228
Ghi-nê - *Ghinea*	"		191
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"		170
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		146

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phần Lan - *Finland*	1000 USD		119
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		115
Bra-xin - *Brazil*	"		115
Libyan Arab Jamahiriya	"		111
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		104
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		86
Ai-len - *Irish*	"		85
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		70
An-ba-ni - *Albania*	"		59
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		49
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		49
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	"		48
Xi-ê-ra lê-ôn - *Sierra Leon*	"		45
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		45
Kiêc-gi-ki-xtan - *Kyrgyzstan*	"		41
Ma Cao - *Macau*	"		40
Găm-bi-a - *Gambia*	"		38
Ma-li - *Ma-li*	"		36
Lào - *Laos*	"		22
Các nước khác - *Other*	"		11 299
37b. Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	1000USD		**1 315 609**
Nhật Bản - *Japan*	"		398 614
Mỹ - *United State*	"		363 253
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		67 728
Đài Loan - *Taiwan*	"		62 309
Ca-na-đa - *Canada*	"		61 784
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		54 041
Đức - *Germany*	"		48 796
Pháp - *France*	"		27 471
Trung Quốc - *China*	"		27 332
Bỉ - *Belgium*	"		26 472
Anh - *United Kingdom*	"		21 720

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hồng Kông - *Hong Kong*	1000 USD		21 703
Hà Lan - *Netherlands*	"		17 771
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		16 356
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		11 053
I-ta-li-a - *Italy*	"		10 819
Đan Mạch - *Denmark*	"		9 416
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		8 738
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		7 952
Ai-cập - *Egypt*	"		6 681
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		4 995
Tây Ban Nha - *Spain*	"		4 343
Thụy Điển - *Sweden*	"		4 122
I-xra-en - *Israel*	"		3 265
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		2 665
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		2 496
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		2 217
U-crai-na - *Ukraina*	"		1 974
Sip - *Cyprus*	"		1 877
Li-băng - *Lebanon*	"		1 745
Séc - *Czech pepublic*	"		1 474
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 401
Thái Lan - *Thailand*	"		1 296
Hy Lạp - *Greece*	"		1 267
Nga - *Russia*	"		1 049
Ba Lan - *Poland*	"		1 025
Xu-đăng - *Sudan*	"		580
Gióc-đa-ni - *Jordan*	"		531
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		459
Kê-ni-a - *Kenia*	"		312
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		309
Ai-len - *Irish*	"		290
Na Uy - *Norway*	"		246
I-ran - *Iran*	"		237

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Áo - *Austria*	1000 USD		228
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		205
Qua-ta - *Qatar*	"		196
U-ru-guay - *UruGuay*	"		185
Ru-ma-ni - *Romania*	"		152
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		151
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	"		142
Ba-ha-ma - *Bahamas*	"		125
Ô-man - *Oman*	"		117
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		108
Ba-ren - *Bahrain*	"		96
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		88
Phi-gi - *Fiji*	"		74
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		74
Bra-xin - *Brazil*	"		70
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		69
U-gan-đa - *Uganda*	"		65
Môn-đô-va - *Moldova (Rep.)*	"		62
Man-ta - *Malta*	"		47
Libyan Arab Jamahiriya	"		43
Ma-rốc - *Marocco*	"		42
Công-gô - *Zaire*	"		29
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		17
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		13
Gru-di-a - *Georgia*	"		12
Ma-li - *Ma-li*	"		12
Các nước khác - *Other*	"		3 003
37c. Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	1000 USD		**64 843**
Nhật Bản - *Japan*	"		31 912
Mỹ - *United State*	"		6 106
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		2 899
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		2 704

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pháp - *France*	1000 USD		2 267
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 239
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 178
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		2 070
Đài Loan - *Taiwan*	"		1 551
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 550
Đức - *Germany*	"		1 450
Bỉ - *Belgium*	"		1 395
Anh - *United Kingdom*	"		1 101
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 048
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 022
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		458
Ba Lan - *Poland*	"		424
Ca-na-đa - *Canada*	"		365
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		258
Thái Lan - *Thailand*	"		245
Trung Quốc - *China*	"		236
Nga - *Russia*	"		205
I-xra-en - *Israel*	"		202
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		184
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	"		184
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		157
U-crai-na - *Ukraina*	"		98
Thụy Điển - *Sweden*	"		63
Li-băng - *Lebanon*	"		46
Ru-ma-ni - *Romania*	"		33
Kê-ni-a - *Kenia*	"		32
Lít-va - *Lithuania*	"		32
Hy Lạp - *Greece*	"		22
Cô-oét - *Kuwait*	"		19
Qua-ta - *Qatar*	"		18
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		14
Ô-man - *Oman*	"		12
Sip - *Cyprus*	1000 USD		10
Các nước khác - *Other*	"		35

16 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1 Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi			
Motor cars for the transport of 9 seats or less (assembled)	Chiếc - *U*	**27 986**	**385 137**
Mỹ - *United State*	"	8 180	186 566
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	12 985	99 717
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"	2 379	22 545
Đức - *Germany*	"	599	19 573
Nhật Bản - *Japan*	"	694	14 866
Ô-man - *Oman*	"	616	8 208
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	267	7 302
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	331	4 565
Đài Loan - *Taiwan*	"	379	3 692
Nga - *Russia*	"	356	3 292
Lào - *Laos*	"	189	3 157
Trung Quốc - *China*	"	236	1 415
Anh - *United Kingdom*	"	33	1 229
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	122	970
Ca-na-đa - *Canada*	"	47	946
Đan Mạch - *Denmark*	"	79	921
U-crai-na - *Ukraina*	"	66	890
U-gan-đa - *Uganda*	"	63	804
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"	40	640
Tây Ban Nha - *Spain*	"	15	427
Cô-oét - *Kuwait*	"	33	348
I-ta-li-a - *Italy*	"	3	292
Thái Lan - *Thailand*	"	20	285
Séc - *Czech pepublic*	"	43	279
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	20	225
Bỉ - *Belgium*	"	27	202
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	9	197
Ấn Độ - *India*	"	43	167
Ba-ren - *Bahrain*	"	13	136
Hà Lan - *Netherlands*	"	3	116
Pháp - *France*	"	16	102

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bê-la-rút - *Belarus*	Chiếc - *U*	12	85
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	3	74
Mi-an-ma - *Myanmar*	"	2	58
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"	1	51
Thụy Điển - *Sweden*	"	4	48
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	4	28
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	1	20
Ba Lan - *Poland*	"	1	17
Các nước khác - *Others*	"	52	683
	"		
2 Ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi - *Motor vehicles for the transport above 9 seats (assembled)*	Chiếc - *U*	**868**	**29 043**
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	692	19 949
Trung Quốc - *China*	"	109	5 923
Đức - *Germany*	"	5	2 296
Nga - *Russia*	"	44	398
Đan Mạch - *Denmark*	"	7	219
Mỹ - *United State*	"	5	171
Ô-man - *Oman*	"	4	52
Nhật Bản - *Japan*	"	1	29
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	1	7
3 Ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for the transport of goods (assembled)*	Chiếc - *U*	**15 899**	**331 386**
Trung Quốc - *China*	"	5 479	160 434
Nhật Bản - *Japan*	"	451	81 591
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	9 493	64 512
Mỹ - *United State*	"	106	7 921
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	36	7 761
Nga - *Russia*	"	80	2 171
Thái Lan - *Thailand*	"	103	2 128
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	19	1 957
Thụy Điển - *Sweden*	"	7	1 203

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đài Loan - *Taiwan*	Chiếc - *U*	71	950
Pháp - *France*	"	5	510
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"	5	58
Ca-na-đa - *Canada*	"	4	40
Tây Ban Nha - *Spain*	"	1	28
Croa-ti-a - *Croatia*	"	2	9
Đức - *Germany*	"	2	9
Các nước khác - *Other*	"	35	106
4 Ô tô khác nguyên chiếc - *Other motor vehicles (assembled)*	Chiếc - *U*	**6 342**	**298 583**
Trung Quốc - *China*	"	2 057	92 467
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	1 098	64 687
Mỹ - *United State*	"	1 677	64 310
Nhật Bản - *Japan*	"	933	47 232
Ca-na-đa - *Canada*	"	338	12 693
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	14	3 118
Đài Loan - *Taiwan*	"	66	2 780
Nga - *Russia*	"	54	2 293
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	8	1 397
Áo - *Austria*	"	26	1 190
Tây Ban Nha - *Spain*	"	1	1 146
Anh - *United Kingdom*	"	1	573
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	6	485
U-crai-na - *Ukraina*	"	2	464
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	4	460
Hà Lan - *Netherlands*	"	2	333
Pháp - *France*	"	2	330
Bê-la-rút - *Belarus*	"	6	277
U-gan-đa - *Uganda*	"	7	275
Bỉ - *Belgium*	"	1	265
Thụy Điển - *Sweden*	"	2	191
Thái Lan - *Thailand*	"	2	179
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"	4	133

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đức - *Germany*	Chiếc - *U*	5	132
I-ta-li-a - *Italy*	"	3	58
Ấn Độ - *India*	"	1	29
Các nước khác - *Other*	"	22	1 087
5 Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	1000 USD		**3 714 134**
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		657 568
Nhật Bản - *Japan*	"		591 726
Trung Quốc - *China*	"		539 415
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		251 951
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		237 408
Mỹ - *United State*	"		123 378
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		120 861
Đài Loan - *Taiwan*	"		98 690
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		64 928
Thái Lan - *Thailand*	"		59 682
Đức - *Germany*	"		22 688
I-ta-li-a - *Italy*	"		20 040
Đan Mạch - *Denmark*	"		13 196
Phần Lan - *Finland*	"		11 117
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		10 781
Ba Lan - *Poland*	"		8 664
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		7 881
Ai-len - *Irish*	"		5 379
Ca-na-đa - *Canada*	"		4 464
I- xra-en - *Israel*	"		3 872
Anh - *United Kingdom*	"		3 626
Thụy Điển - *Sweden*	"		3 302
Pháp - *France*	"		2 574
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		2 450
U-crai-na - *Ukraina*	"		2 221
Ấn Độ - *India*	"		2 184

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1000 USD		2 091
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 081
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 809
Bỉ - *Belgium*	"		1 465
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		974
Séc - *Czech pepublic*	"		773
Đảo Fa-re-ô - *Faeroe Islands*	"		552
Nga - *Russia*	"		487
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		308
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		269
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		263
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		259
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		216
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		176
Lào - *Laos*	"		172
Na-uy - *Norway*	"		156
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		130
Áo - *Austria*	"		124
Chi-lê - *Chile*	"		120
Nam Phi - *South Africa*	"		113
Công-gô - *Congo*	"		67
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		55
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		47
Ma-rốc - *Morocco*	"		43
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		41
Ma-li - *Ma-li*	"		40
Bra-xin - *Brazil*	"		38
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		32
Hai-ti - *Haiti*	"		27
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"		26
Cộng hoà Trung phi - *Central african republic*	"		22
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		19
Cốt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		19

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1000 USD		18
Quần đảo Marshall - *Marshall Islands*	"		18
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		17
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		15
Ma Cao - *Macau*	"		14
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		13
Ru-ma-ni - *Romania*	"		11
Hy Lạp - *Greece*	"		9
Lat-vi-a - *Latvia*	"		9
Gru-di-a - *Georgia*	"		6
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		5
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		4
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		4
Tat-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"		3
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		3
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		2
An-giê-ri - *Algeria*	"		2
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		2
Ga-na - *Ghana*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		830 915
6 Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	**12 959 767**	**10 952 918**
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	6 120 365	4 881 129
Đài Loan - *Taiwan*	"	2 611 767	2 407 387
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	1 577 742	1 486 071
Thái Lan - *Thailand*	"	880 726	842 849
Trung Quốc - *China*	"	551 354	446 143
Nhật Bản - *Japan*	"	319 032	332 338
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	511 962	241 510
Nga - *Russia*	"	167 591	112 421
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	59 056	68 039
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	42 801	39 098
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	26 035	25 695

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ấn Độ - *India*	1000 USD	24 800	23 237
Cộng hoà Trung phi - *Central african republic*	"	21 947	10 431
Đức - *Germany*	"	328	1 003
Pháp - *France*	"		6
Các nước khác - *Other*	"	44 261	35 562
6a Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	Tấn - *Tonne*	**586 462**	**587 297**
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	297 180	295 069
Trung Quốc - *China*	"	238 921	236 327
Thái Lan - *Thailand*	"	29 323	29 992
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	21 038	25 909
6b Xăng - *Gasoline*	Tấn - *Tonne*	**3 640 418**	**3 151 632**
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	2 358 287	2 066 558
Đài Loan - *Taiwan*	"	1 001 582	864 497
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	163 963	105 047
Trung Quốc - *China*	"	71 420	64 222
Nga - *Russia*	"	13 525	15 716
Thái Lan - *Thailand*	"	10 379	9 950
Các nước khác - *Other*	"	21 261	25 643
6c Dầu hỏa - *Kerosene*	Tấn - *Tonne*	**139 510**	**129 502**
Thái Lan - *Thailand*	"	83 072	71 986
Nhật Bản - *Japan*	"	25 283	26 987
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	24 886	21 924
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	6 270	8 606
6d Diesel - *Diesel oils (DO)*	Tấn - *Tonne*	**6 489 065**	**6 032 714**
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	1 801 825	1 660 839
Đài Loan - *Taiwan*	"	1 610 185	1 542 890
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	1 407 508	1 372 418
Thái Lan - *Thailand*	"	757 952	730 920
Nhật Bản - *Japan*	"	293 749	305 343

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Trung Quốc - *China*	Tấn - *Tonne*	240 990	145 552
Nga - *Russia*	"	153 658	95 045
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	90 545	49 180
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	38 018	42 130
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	42 801	39 098
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	26 035	25 695
Ấn Độ - *India*	"	24 800	23 237
Pháp - *France*	"		6
Các nước khác - *Other*	"	1 000	360
6e Mazut - *Fuel oils (FO)*	Tấn - *Tonne*	**2 090 679**	**1 033 175**
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	1 625 291	820 812
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	421 418	192 329
Cộng hoà Trung phi - *Central african republic*	"	21 947	10 431
Trung Quốc - *China*	"	22	43
Các nước khác - *Other*	"	22 000	9 560
7 Phân bón - *Fertilisers*	Tấn - *Tonne*	**3 042 524**	**1 474 995**
Trung Quốc - *China*	"	1 511 386	720 704
Nga - *Russia*	"	346 055	156 197
Bê-la-rút - *Belarus*	"	161 650	86 405
Ca-na-đa - *Canada*	"	138 507	79 192
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	161 656	79 058
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	45 157	61 387
Nhật Bản - *Japan*	"	199 793	55 374
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	80 525	45 561
I- xra-en - *Israel*	"	82 440	39 832
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	52 356	30 270
Đài Loan - *Taiwan*	"	102 919	29 917
Qua-ta - *Qatar*	"	45 908	24 464
Na-uy - *Norway*	"	23 697	16 807
Ấn Độ - *India*	"	17 782	9 585
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	17 394	7 773

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bỉ - *Belgium*	Tấn - *Tonne*	8 113	5 104
Thái Lan - *Thailand*	"	6 661	3 535
Đức - *Germany*	"	5 665	3 511
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"	7 092	3 342
Mỹ - *United State*	"	1 214	3 237
Lit-va - *Lithuania*	"	2 821	2 214
Phần Lan - *Finland*	"	2 488	1 953
Anh - *United Kingdom*	"	794	1 707
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	2 765	1 547
Hà Lan - *Netherlands*	"	1 993	1 309
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	8 561	1 297
Giooc-đa-ni - *Jordan*	"	1 800	1 157
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	1 258	592
U-crai-na - *Ukraina*	"	1 500	585
Nam Phi - *South Africa*	"	696	305
I-ta-li-a - *Italy*	"	1 005	292
Tây Ban Nha - *Spain*	"	377	273
Chi-lê - *Chile*	"	297	255
Ai-len - *Irish*	"	10	93
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"	112	82
Bra-xin - *Brazil*	"	36	66
Pháp - *France*	"	40	16
8 Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	**8 465 997**	**6 905 627**
Trung Quốc - *China*	"	2 994 803	2 419 746
Nhật Bản - *Japan*	"	1 302 469	1 084 993
Đài Loan - *Taiwan*	"	858 630	754 727
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	697 652	638 364
Nga - *Russia*	"	618 021	432 870
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	370 042	272 559
U-crai-na - *Ukraina*	"	301 823	199 500
Thái Lan - *Thailand*	"	266 374	197 899
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	134 239	159 247

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ấn Độ - *India*	Tấn - *Tonne*	156 369	135 127
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	112 235	106 694
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	137 751	102 175
Mỹ - *United State*	"	87 569	66 230
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	79 865	54 086
Bra-xin - *Brazil*	"	60 361	39 466
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	38 584	36 321
Ca-dăc-xtan - *Kazakstan*	"	43 410	29 627
Nam Phi - *South Africa*	"	31 145	26 246
Bỉ - *Belgium*	"	21 755	18 526
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	24 869	17 438
Đức - *Germany*	"	15 163	16 604
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	22 272	15 172
Hà Lan - *Netherlands*	"	13 329	13 041
Phần Lan - *Finland*	"	2 863	8 045
I-ta-li-a - *Italy*	"	9 332	7 458
Pháp - *France*	"	4 212	5 931
Ca-na-đa - *Canada*	"	9 569	5 882
Thụy Điển - *Sweden*	"	8 706	5 361
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"	8 659	4 740
Tây Ban Nha - *Spain*	"	1 925	4 415
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"	3 036	3 814
Anh - *United Kingdom*	"	4 511	3 559
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"	2 002	1 833
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"	1 386	1 801
Cộng hoà Trung phi - *Central african republic*	"	3 067	1 628
Na-mi-bi-a - *Namibia*	"	355	1 534
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	1 469	1 425
Ba Lan - *Poland*	"	616	1 246
Chi-lê - *Chile*	"	1 905	1 113
Đan Mạch - *Denmark*	"	748	1 062
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"	805	705
Ru-ma-ni - *Romania*	"	474	362

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Séc - *Czech pepublic*	Tấn - *Tonne*	401	330
Ma-rốc - *Morocco*	"	477	233
Áo - *Austria*	"	58	107
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	55	92
Hy Lạp - *Greece*	"	119	64
Hon-đu-rat - *Honduras*	"	23	62
Na-uy - *Norway*	"	30	61
Ai-len - *Irish*	"	10	33
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"	18	18
Đông Ti-mo - *East Timor*	"	1	7
Kê-ni-a - *Kenya*	"	2	3
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		2
Các nước khác - *Other*	"	10 436	6 044
9 Hóa chất - *Chemicals*	1000 USD		**1 797 492**
Trung Quốc - *China*	"		474 988
Đài Loan - *Taiwan*	"		407 549
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		174 833
Nhật Bản - *Japan*	"		144 280
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		114 856
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		102 013
Thái Lan - *Thailand*	"		82 664
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		74 155
Ấn Độ - *India*	"		41 485
Mỹ - *United State*	"		37 505
Đức - *Germany*	"		25 514
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		21 039
Bỉ - *Belgium*	"		14 849
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		11 342
Pháp - *France*	"		10 257
Nga - *Russia*	"		8 508
Hà Lan - *Netherlands*	"		7 216
I-ta-li-a - *Italy*	"		4 633

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Anh - *United Kingdom*	Tấn - *Tonne*		4 395
U-crai-na - *Ukraina*	"		3 915
Kê-ni-a - *Kenya*	"		2 932
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 902
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		2 785
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		2 612
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		1 977
Ma-li - *Ma-li*	"		1 671
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		1 586
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		1 218
Bra-xin - *Brazil*	"		1 123
Na-uy - *Norway*	"		1 033
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		920
I- xra-en - *Israel*	"		873
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		841
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		674
Phần Lan - *Finland*	"		649
Ai-len - *Irish*	"		591
Chi-lê - *Chile*	"		590
Nam Phi - *South Africa*	"		508
Ca-na-đa - *Canada*	"		505
Thụy Điển - *Sweden*	"		498
Lào - *Laos*	"		477
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		457
Pê-ru - *Peru*	"		443
Gru-di-a - *Georgia*	"		442
Ba Lan - *Poland*	"		413
Đan Mạch - *Denmark*	"		391
Áo - *Austria*	"		283
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		277
Tat-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"		220
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		174
Séc - *Czech pepublic*	"		132

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Na-mi-bi-a - *Namibia*	Tấn - *Tonne*		79
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		64
I-ran - *Iran*	"		61
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		59
Qua-ta - *Qatar*	"		58
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		55
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		48
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		37
Ét-xtô-ni-a - *Estonia*	"		32
Hy Lạp - *Greece*	"		25
Hai-ti - *Haiti*	"		21
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		20
Ca-dăc-xtan - *Kazakstan*	"		17
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		16
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		14
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		13
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		13
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		13
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		11
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"		11
Ô-man - *Oman*	"		7
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		6
Ru-ma-ni - *Romania*	"		5
Các nước khác - *Other*	"		615
10 Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	**1 746 549**	**2 949 026**
Đài Loan - *Taiwan*	"	321 696	551 786
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	292 597	481 923
Thái Lan - *Thailand*	"	270 433	421 722
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	213 854	374 923
Nhật Bản - *Japan*	"	79 954	187 346
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	108 281	177 218
Mỹ - *United State*	"	99 808	157 049

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Trung Quốc - *China*	Tấn - *Tonne*	68 290	121 203
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	80 469	118 633
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	45 101	78 024
Ấn Độ - *India*	"	38 848	53 587
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	27 451	38 243
Đức - *Germany*	"	10 024	31 575
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"	16 557	26 554
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	11 132	17 585
Cô-oét - *Kuwait*	"	10 070	16 519
Hà Lan - *Netherlands*	"	3 613	10 797
Bỉ - *Belgium*	"	4 320	9 495
I-ran - *Iran*	"	6 830	8 504
I-ta-li-a - *Italy*	"	3 657	8 276
Ca-na-đa - *Canada*	"	5 031	8 044
Ô-man - *Oman*	"	5 321	6 768
Qua-ta - *Qatar*	"	4 382	6 695
Pháp - *France*	"	1 173	4 185
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	2 457	3 358
Nam Phi - *South Africa*	"	1 831	2 977
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	1 412	2 636
Anh - *United Kingdom*	"	917	2 627
Bra-xin - *Brazil*	"	1 034	2 088
Tây Ban Nha - *Spain*	"	914	2 025
Thụy Điển - *Sweden*	"	830	1 547
I- xra-en - *Israel*	"	795	1 530
Phần Lan - *Finland*	"	577	1 268
Nga - *Russia*	"	461	1 256
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"	750	1 092
Áo - *Austria*	"	414	1 089
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"	407	902
U-gan-đa - *Uganda*	"	331	588
U-crai-na - *Ukraina*	"	322	576
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	263	415

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xri-lan-ca - *Srilanca*	Tấn - *Tonne*	462	409
Xu-đăng - *Sudan*	"	223	386
Hy Lạp - *Greece*	"	198	352
Ai-cập - *Egypt*	"	180	329
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	125	307
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"	122	301
Kê-ni-a - *Kenya*	"	123	212
Ru-ma-ni - *Romania*	"	99	193
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	148	185
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	58	166
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	205	140
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"	68	134
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	46	125
Ba Lan - *Poland*	"	54	100
Séc - *Czech pepublic*	"	93	96
Đan Mạch - *Denmark*	"	43	81
Tat-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"	45	67
Na-uy - *Norway*	"	53	62
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	39	56
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"	19	41
Ai-len - *Irish*	"	27	41
Pê-ru - *Peru*	"	16	40
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"	4	38
Mi-an-ma - *Myanmar*	"	3	35
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"	18	24
Gru-di-a - *Georgia*	"	15	15
Ai-xơ-len - *Iceland*	"	2	14
Sát - *Chad*	"	1	14
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"	13	13
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	5	12
Tô-gô - *Togo*	"	4	7
Sip - *Cyprus*	"	2	5
Xy-ri - *Syrian Arab Rep.*	"	3	5

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Lào - *Laos*	Tấn - *Tonne*	2	4
Cộng hoà Trung phi - *Central african republic*	"	1	1
Các nước khác - *Other*	"	1 428	2 394
11 Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	**299 156**	**466 531**
Mỹ - *United State*	"	124 831	196 253
Ấn Độ - *India*	"	52 084	80 081
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	16 666	27 025
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"	15 020	23 337
Anh - *United Kingdom*	"	8 143	13 267
Ma-li - *Ma-li*	"	7 101	11 833
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"	7 451	11 821
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"	6 402	10 541
Bra-xin - *Brazil*	"	5 912	9 269
Bê-nanh - *Benin*	"	4 502	7 576
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	4 760	7 290
Đài Loan - *Taiwan*	"	5 100	7 134
Buốckinafaxô - *Burkina faso*	"	3 678	5 921
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	4 291	5 570
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"	3 321	5 411
Pháp - *France*	"	2 439	3 957
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"	3 115	3 935
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	2 235	3 081
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	1 846	2 871
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	"	1 635	2 570
I-ta-li-a - *Italy*	"	2 373	2 312
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	1 242	2 191
Đức - *Germany*	"	1 863	2 152
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	"	1 201	2 094
Tô-gô - *Togo*	"	1 237	1 983
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	999	1 731
Nam Phi - *South Africa*	"	990	1 595
Ai-xơ-len - *Iceland*	"	973	1 515

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	Tấn - *Tonne*	825	1 466
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	664	1 058
Trung Quốc - *China*	"	483	1 041
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	773	1 001
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	"	530	826
Sát - *Chad*	"	480	800
Xu-đăng - *Sudan*	"	373	539
Bỉ - *Belgium*	"	288	470
I-ran - *Iran*	"	255	408
Nhật Bản - *Japan*	"	240	367
U-crai-na - *Ukraina*	"	197	347
Tat-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"	194	290
Ca-dăc-xtan - *Kazakstan*	"	151	261
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"	126	201
Xoa-di-len - *Swaziland*	"	100	150
Ga-na - *Ghana*	"	77	133
Lat-vi-a - *Latvia*	"	120	128
Tây Ban Nha - *Spain*	"	100	111
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	74	83
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"	70	82
Mi-an-ma - *Myanmar*	"	19	56
Thái Lan - *Thailand*	"	27	42
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	30	24
Ca-na-đa - *Canada*	"	15	10
Đan Mạch - *Denmark*	"	3	5
Các nước khác - *Other*	"	1 529	2 316
12 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		**491 646**
Trung Quốc - *China*	"		203 473
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		93 957
Ấn Độ - *India*	"		43 167
Đức - *Germany*	"		28 138
Nhật Bản - *Japan*	"		19 731

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	Tấn - *Tonne*		17 842
Thái Lan - *Thailand*	"		16 705
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		13 705
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		12 551
Mỹ - *United State*	"		10 729
Đài Loan - *Taiwan*	"		4 462
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 907
Pháp - *France*	"		2 817
Bỉ - *Belgium*	"		2 776
I- xra-en - *Israel*	"		2 437
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		2 419
Anh - *United Kingdom*	"		1 572
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		1 447
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		1 392
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		1 320
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		1 313
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 163
Séc - *Czech pepublic*	"		1 049
Ba Lan - *Poland*	"		760
Bra-xin - *Brazil*	"		605
Na-uy - *Norway*	"		511
Cộng hoà Trung phi - *Central african republic*	"		431
I-ta-li-a - *Italy*	"		416
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		356
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		306
Đan Mạch - *Denmark*	"		280
Chi-lê - *Chile*	"		228
Tây Ban Nha - *Spain*	"		180
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		112
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		102
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		63
Ai-len - *Irish*	"		58
Sát - *Chad*	"		44

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Niu-zi-lân - *Newzealand*	Tấn - *Tonne*		37
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		32
Ai-cập - *Egypt*	"		18
Nam Phi - *South Africa*	"		17
Thụy Điển - *Sweden*	"		11
Qua-ta - *Qatar*	"		5
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		3
13 Clanhke - *Clinker*	Tấn - *Tonne*	**3 694 540**	**165 096**
Thái Lan - *Thailand*	"	3 118 479	134 900
Đài Loan - *Taiwan*	"	235 390	11 226
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"	114 299	5 649
Phi-líp-pin - *Philippines*	"	81 553	4 409
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	68 500	4 213
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	23 008	2 063
Nhật Bản - *Japan*	"	22 000	949
Trung Quốc - *China*	"	18 903	741
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	4 940	586
Cộng hoà Trung phi - *Central african republic*	"	7 469	362
14 Giấy các loại - *Paper and paperboard*	1000 USD		**786 207**
Thái Lan - *Thailand*	"		143 817
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		126 589
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		123 477
Đài Loan - *Taiwan*	"		112 361
Trung Quốc - *China*	"		64 126
Nhật Bản - *Japan*	"		52 046
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		46 162
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		19 969
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		17 137
Mỹ - *United State*	"		15 990
Ấn Độ - *India*	"		12 411

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
I-ta-li-a - *Italy*	Tấn - *Tonne*		8 752
Đức - *Germany*	"		7 976
Hà Lan - *Netherlands*	"		5 552
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		5 453
Phần Lan - *Finland*	"		4 608
Nga - *Russia*	"		4 114
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		3 219
Pháp - *France*	"		3 120
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 584
Bỉ - *Belgium*	"		1 338
Áo - *Austria*	"		1 231
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 188
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		1 066
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		526
Anh - *United Kingdom*	"		486
Na-uy - *Norway*	"		398
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"		252
Ma Cao - *Macau*	"		198
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		170
Tây Ban Nha - *Spain*	"		149
Gru-di-a - *Georgia*	"		139
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		49
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		49
Đan Mạch - *Denmark*	"		40
Nam Phi - *South Africa*	"		31
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		21
Ai-len - *Irish*	"		18
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		13
I- xra-en - *Israel*	"		12
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		5
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		3
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		1
Các nước khác - *Others*	"		358

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
15 NPL giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	**1000 USD**		**1 025 674**
Đài Loan - *Taiwan*	"		222 676
Trung Quốc - *China*	"		140 964
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		127 168
Bra-xin - *Brazil*	"		94 332
Thái Lan - *Thailand*	"		86 072
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		64 410
Mỹ - *United State*	"		57 713
Ấn Độ - *India*	"		46 632
I-ta-li-a - *Italy*	"		44 714
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		26 098
Đức - *Germany*	"		22 954
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"		15 740
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		11 321
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		9 829
Anh - *United Kingdom*	"		8 761
Nhật Bản - *Japan*	"		8 136
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		6 413
U-ru-guay - *Uruguay*	"		5 677
Pháp - *France*	"		5 612
Áo - *Austria*	"		1 842
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 728
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		1 593
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		1 459
Ba Lan - *Poland*	"		1 259
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		1 157
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 148
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		1 090
Ai-cập - *Egypt*	"		744
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		569
Đan Mạch - *Denmark*	"		530
Be-li-zơ - *Belize*	"		452

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ca-na-đa - *Canada*	1000 USD		444
Cốt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		375
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		281
Hà Lan - *Netherlands*	"		272
Thụy Điển - *Sweden*	"		260
Xu-đăng - *Sudan*	"		221
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		202
Hy Lạp - *Greece*	"		149
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		110
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		43
Nga - *Russia*	"		37
Séc - *Czech pepublic*	"		36
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		23
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		18
Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina faso*	"		13
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		11
Bỉ - *Belgium*	"		11
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		6
I-ran - *Iran*	"		6
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		6
Ai-len - *Irish*	"		5
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		5
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		4
Các nước khác - *Other*	"		4 343
16 Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		**1 329 347**
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		124 654
Đài Loan - *Taiwan*	"		110 970
Trung Quốc - *China*	"		106 834
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		92 716
Nhật Bản - *Japan*	"		78 355
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		8 272
Đức - *Germany*	"		6 100

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thái Lan - *Thailand*	1000 USD		4 274
Mỹ - *United State*	"		2 546
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		2 504
Pháp - *France*	"		2 023
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"		1 937
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 847
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 707
Đan Mạch - *Denmark*	"		1 631
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 544
Anh - *United Kingdom*	"		1 461
Lat-vi-a - *Latvia*	"		878
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		534
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		351
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		315
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		302
Ấn Độ - *India*	"		265
Bỉ - *Belgium*	"		205
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		202
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		153
Ca-na-đa - *Canada*	"		131
Hà Lan - *Netherlands*	"		131
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		125
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		104
Tây Ban Nha - *Spain*	"		88
En-xan-va-đo - *Salvador*	"		69
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	"		68
Ru-ma-ni - *Romania*	"		57
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		54
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		48
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		46
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		46
Phần Lan - *Finland*	"		44
Qua-ta - *Qatar*	"		42

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hy Lạp - *Greece*	1000 USD		39
Ai-len - *Irish*	"		32
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		24
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		20
Ma Cao - *Macau*	"		19
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		15
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		13
Kê-ni-a - *Kenya*	"		10
I- xra-en - *Israel*	"		5
Áo - *Austria*	"		4
Các TVQ ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		4
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		2
Xu-đăng - *Sudan*	"		2
Gru-di-a - *Georgia*	"		1
Lit-va - *Lithuania*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		775 522
17 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		**276 921**
Đài Loan - *Taiwan*	"		80 649
Thái Lan - *Thailand*	"		75 915
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		40 497
Trung Quốc - *China*	"		27 834
Ấn Độ - *India*	"		12 574
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		12 337
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		11 090
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		9 057
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		3 475
Bỉ - *Belgium*	"		713
Tây Ban Nha - *Spain*	"		605
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		573
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		411
Đức - *Germany*	"		221
Anh - *United Kingdom*	"		180

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhật Bản - *Japan*	1000 USD		160
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		141
Ca-dăc-xtan - *Kazakstan*	"		90
I-ta-li-a - *Italy*	"		89
Pháp - *France*	"		82
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		63
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		6
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		4
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		155
18 Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		**606 664**
Đài Loan - *Taiwan*	"		221 365
Trung Quốc - *China*	"		112 401
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		83 890
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		41 374
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		33 305
Thái Lan - *Thailand*	"		31 654
Nhật Bản - *Japan*	"		21 185
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		19 787
Ấn Độ - *India*	"		13 981
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"		6 389
Nam Phi - *South Africa*	"		5 081
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 761
Đức - *Germany*	"		2 747
Pháp - *France*	"		2 285
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 277
Mỹ - *United State*	"		1 277
I- xra-en - *Israel*	"		1 170
Đan Mạch - *Denmark*	"		702
Tây Ban Nha - *Spain*	"		559
Hà Lan - *Netherlands*	"		516
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		284

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Séc - *Czech pepublic*	1000 USD		236
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		204
Ca-na-đa - *Canada*	"		198
Lat-vi-a - *Latvia*	"		195
Bỉ - *Belgium*	"		184
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		139
Anh - *United Kingdom*	"		113
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		99
Hy Lạp - *Greece*	"		95
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		67
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		49
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		48
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		47
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		37
Thụy Điển - *Sweden*	"		33
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	"		30
Nga - *Russia*	"		25
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		21
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		19
Ma Cao - *Macau*	"		13
Tô-gô - *Togo*	"		13
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		10
Sát - *Chad*	"		9
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		8
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		8
Bra-xin - *Brazil*	"		8
Cốt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		7
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		6
Tat-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"		6
Phần Lan - *Finland*	"		6
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		3
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		2
U-gan-đa - *Uganda*	"		2

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	1000 USD		2
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		2
Qua-ta - *Qatar*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		730
19 Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		**4 457 807**
Trung Quốc - *China*	"		1 536 413
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		891 156
Đài Loan - *Taiwan*	"		870 214
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		421 931
Nhật Bản - *Japan*	"		319 671
Thái Lan - *Thailand*	"		74 548
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		38 511
Đức - *Germany*	"		33 406
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		33 304
I-ta-li-a - *Italy*	"		29 508
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		21 070
Ấn Độ - *India*	"		18 427
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"		12 635
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		12 632
Mỹ - *United State*	"		12 129
Đan Mạch - *Denmark*	"		9 723
Pháp - *France*	"		9 594
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		9 052
Anh - *United Kingdom*	"		6 381
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		5 241
Lat-vi-a - *Latvia*	"		4 575
Ru-ma-ni - *Romania*	"		3 172
Bỉ - *Belgium*	"		2 955
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		2 386
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		2 369
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		2 265
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 805

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Niu-zi-lân - *Newzealand*	1000 USD		1 472
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 450
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 403
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		1 355
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 340
Áo - *Austria*	"		908
U-crai-na - *Ukraina*	"		796
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		600
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		378
Lit-va - *Lithuania*	"		294
Ba-ren - *Bahrain*	"		283
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		262
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		258
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	"		210
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		198
Hy Lạp - *Greece*	"		177
Chi-lê - *Chile*	"		164
Nam Phi - *South Africa*	"		145
Séc - *Czech pepublic*	"		145
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		121
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		119
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		85
Ai-len - *Irish*	"		83
En-xan-va-đo - *Salvador*	"		81
Na-uy - *Norway*	"		80
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		71
Phần Lan - *Finland*	"		71
Qua-ta - *Qatar*	"		68
Xu-đăng - *Sudan*	"		65
Nga - *Russia*	"		44
Bra-xin - *Brazil*	"		44
Cô-oét - *Kuwait*	"		43
Ai-cập - *Egypt*	"		43

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ba Lan - *Poland*	1000 USD		39
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		37
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		36
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		33
Ma Cao - *Macau*	"		31
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		23
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	"		23
Ét-xtô-ni-a - *Estonia*	"		22
U-ru-guay - *Uruguay*	"		20
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		19
I- xra-en - *Israel*	"		18
Ma-rốc - *Morocco*	"		18
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		14
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		13
Tan-za-ni-a - *Tan-za-ni-a*	"		12
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		10
U-gan-đa - *Uganda*	"		10
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		9
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		7
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		5
Lào - *Laos*	"		3
I-ran - *Iran*	"		3
Croa-ti-a - *Croatia*	"		2
Kê-ni-a - *Kenya*	"		1
Gru-di-a - *Georgia*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		59 466
20 Bột mỳ - *Wheat flour*	1000 USD		**25 360**
Trung Quốc - *China*	"		15 802
Nhật Bản - *Japan*	"		6 660
Đài Loan - *Taiwan*	"		992
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		408
U-crai-na - *Ukraina*	"		385

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	1000 USD		269
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		220
Thái Lan - *Thailand*	"		219
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		128
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		76
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		54
Sát - *Chad*	"		34
Đức - *Germany*	"		15
I-ta-li-a - *Italy*	"		10
Pháp - *France*	"		6
Các nước khác - *Other*	"		83
21 Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	**701 889**	**293 115**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	444 251	190 171
Ca-na-đa - *Canada*	"	98 638	36 693
Mỹ - *United State*	"	66 556	29 630
U-crai-na - *Ukraina*	"	21 131	8 549
Trung Quốc - *China*	"	20 890	6 518
Bra-xin - *Brazil*	"	11 000	5 776
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	10 001	5 126
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	10 306	4 131
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	6 828	1 919
ác-hen-ti-na - *Argentina*	"	4 377	1 889
Nga - *Russia*	"	5 214	1 690
Áo - *Austria*	"	1 251	511
Pháp - *France*	"	409	164
Thái Lan - *Thailand*	"	526	152
Đài Loan - *Taiwan*	"	9	6
Các nước khác - *Other*	"	502	190
22 Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		**542 121**
Hà Lan - *Netherlands*	"		152 757
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		119 619

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mỹ - *United State*	1000 USD		64 048
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		33 267
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		31 981
Thái Lan - *Thailand*	"		30 332
Ba Lan - *Poland*	"		21 338
Pháp - *France*	"		12 922
Đan Mạch - *Denmark*	"		9 638
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		8 589
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		5 052
Ai-len - *Irish*	"		3 345
Đức - *Germany*	"		3 102
Trung Quốc - *China*	"		2 711
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		2 326
Ấn Độ - *India*	"		1 663
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		1 640
Nhật Bản - *Japan*	"		1 609
Séc - *Czech pepublic*	"		1 544
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 218
Bỉ - *Belgium*	"		1 115
U-ru-guay - *Uruguay*	"		1 064
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		978
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		800
Ai-cập - *Egypt*	"		775
Thụy Điển - *Sweden*	"		688
Bra-xin - *Brazil*	"		351
U-gan-đa - *Uganda*	"		229
I-ta-li-a - *Italy*	"		182
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		171
U-crai-na - *Ukraina*	"		171
Nam Phi - *South Africa*	"		95
Tây Ban Nha - *Spain*	"		66
Áo - *Austria*	"		58
Anh - *United Kingdom*	"		36

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chi-lê - *Chile*	1000 USD		28
Đài Loan - *Taiwan*	"		26
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		24
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		2
Các nước khác - *Other*	"		26 561
23 Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		**834 076**
Pháp - *France*	"		145 922
Ấn Độ - *India*	"		105 791
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		87 389
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		57 390
Đức - *Germany*	"		43 682
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		39 637
Thái Lan - *Thailand*	"		37 864
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		26 952
Anh - *United Kingdom*	"		25 743
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		24 782
Trung Quốc - *China*	"		21 366
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		21 303
Hà Lan - *Netherlands*	"		21 064
Mỹ - *United State*	"		16 110
I-ta-li-a - *Italy*	"		15 768
Đài Loan - *Taiwan*	"		14 103
Áo - *Austria*	"		12 375
Bỉ - *Belgium*	"		12 005
Thụy Điển - *Sweden*	"		11 235
Ba Lan - *Poland*	"		9 929
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		9 593
Sip - *Cyprus*	"		8 879
Nhật Bản - *Japan*	"		8 293
Ai-len - *Irish*	"		6 537
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		6 319
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"		6 072

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tây Ban Nha - *Spain*	1000 USD		6 039
Ca-na-đa - *Canada*	"		4 655
Đan Mạch - *Denmark*	"		3 624
Nga - *Russia*	"		3 547
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		3 163
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		2 604
U-ru-guay - *Uruguay*	"		2 335
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 393
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		1 380
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		1 176
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 146
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		1 109
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		1 040
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		876
Cu Ba - *Cuba*	"		712
Chi-lê - *Chile*	"		684
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		520
Séc - *Czech pepublic*	"		338
U-crai-na - *Ukraina*	"		203
Hy Lạp - *Greece*	"		201
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		110
Be-li-zơ - *Belize*	"		105
Gru-di-a - *Georgia*	"		66
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		54
Ai-cập - *Egypt*	"		42
Nam Phi - *South Africa*	"		37
Qua-ta - *Qatar*	"		35
Phần Lan - *Finland*	"		33
Bra-xin - *Brazil*	"		33
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		32
An-giê-ri - *Algeria*	"		25
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		21
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		17
Các nước khác - *Other*	"		617

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
24 Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	**133 085**	**141 441**
I-ta-li-a - *Italy*	"	26 164	60 346
Trung Quốc - *China*	"	67 934	38 411
Thái Lan - *Thailand*	"	29 560	24 499
Nhật Bản - *Japan*	"	4 325	8 871
Hồng Kông - *Hong Kong*	"	2 184	3 376
Mỹ - *United State*	"	549	1 488
Đức - *Germany*	"	579	1 374
Tây Ban Nha - *Spain*	"	467	1 057
Ấn Độ - *India*	"	541	806
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	126	637
Đài Loan - *Taiwan*	"	530	419
Séc - *Czech pepublic*	"	19	46
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	50	37
Nam Phi - *South Africa*	"	40	21
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	4	20
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	5	9
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	3	7
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	3	6
Các nước khác - *Others*	"	2	12
25 Máy móc, TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		**2 017 027**
Trung Quốc - *China*	"		922 894
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		152 779
Ấn Độ - *India*	"		149 247
Thụy Điển - *Sweden*	"		138 976
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		123 140
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		113 462
Nhật Bản - *Japan*	"		77 364
Pháp - *France*	"		73 555
Mỹ - *United State*	"		39 055

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1000 USD		26 582
Ba Lan - *Poland*	"		25 634
Đức - *Germany*	"		24 395
I-ta-li-a - *Italy*	"		23 500
Đài Loan - *Taiwan*	"		18 600
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		18 248
Thái Lan - *Thailand*	"		16 743
Tây Ban Nha - *Spain*	"		14 590
Bỉ - *Belgium*	"		12 674
Phần Lan - *Finland*	"		6 779
Anh - *United Kingdom*	"		5 751
Xu-đăng - *Sudan*	"		4 630
Hà Lan - *Netherlands*	"		4 605
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		4 174
Ca-na-đa - *Canada*	"		3 961
I- xra-en - *Israel*	"		3 947
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		3 818
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		1 101
Na-uy - *Norway*	"		973
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		869
Séc - *Czech pepublic*	"		812
U-crai-na - *Ukraina*	"		763
Ai-len - *Irish*	"		749
Đan Mạch - *Denmark*	"		436
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		415
Ét-xtô-ni-a - *Estonia*	"		275
Nam Phi - *South Africa*	"		274
Nga - *Russia*	"		251
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		245
Bra-xin - *Brazil*	"		191
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		166
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		91
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		84

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hy Lạp - *Greece*	1000 USD		78
Phi-gi - *Fiji*	"		43
Ru-ma-ni - *Romania*	"		30
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		20
Áo - *Austria*	"		17
Hai-ti - *Haiti*	"		13
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		11
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		8
Lit-va - *Lithuania*	"		3
Các nước khác - *Other*	"		7
26 Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		**335 072**
Đức - *Germany*	"		142 730
Trung Quốc - *China*	"		51 780
Đài Loan - *Taiwan*	"		26 445
Nhật Bản - *Japan*	"		21 605
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		17 546
I-ta-li-a - *Italy*	"		12 935
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		8 179
Thái Lan - *Thailand*	"		6 149
Hà Lan - *Netherlands*	"		5 787
Áo - *Austria*	"		3 827
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		3 809
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		3 755
Nga - *Russia*	"		3 541
Ấn Độ - *India*	"		3 428
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 953
Mỹ - *United State*	"		2 839
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		2 391
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		2 370
Bỉ - *Belgium*	"		2 064
Anh - *United Kingdom*	"		1 862

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1000 USD		1 743
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 621
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		1 518
Đan Mạch - *Denmark*	"		1 097
Pháp - *France*	"		915
Bra-xin - *Brazil*	"		685
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		277
Ba Lan - *Poland*	"		257
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"		197
Ca-na-đa - *Canada*	"		166
Gru-di-a - *Georgia*	"		150
Séc - *Czech pepublic*	"		129
I- xra-en - *Israel*	"		102
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		50
Nam Phi - *South Africa*	"		48
Ai-cập - *Egypt*	"		40
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		40
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		21
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		17
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		3
Tô-gô - *Togo*	"		1
Phần Lan - *Finland*	"		1
27 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		**328 159**
Trung Quốc - *China*	"		165 541
Nhật Bản - *Japan*	"		53 776
I-ta-li-a - *Italy*	"		32 893
Đài Loan - *Taiwan*	"		22 786
Đức - *Germany*	"		17 784
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		9 969
Mỹ - *United State*	"		5 052
Thái Lan - *Thailand*	"		3 226

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1000 USD		2 997
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 844
Pháp - *France*	"		2 493
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 721
U-crai-na - *Ukraina*	"		1 637
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 365
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		843
Anh - *United Kingdom*	"		549
Đan Mạch - *Denmark*	"		431
Bỉ - *Belgium*	"		347
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		309
Tây Ban Nha - *Spain*	"		301
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		299
Thụy Điển - *Sweden*	"		238
Ấn Độ - *India*	"		210
Phần Lan - *Finland*	"		165
Ca-na-đa - *Canada*	"		100
Nga - *Russia*	"		95
Ba Lan - *Poland*	"		71
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		46
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		32
Áo - *Austria*	"		23
Séc - *Czech pepublic*	"		10
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		2
28 Máy, phụ tùng máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		**606 828**
Nhật Bản - *Japan*	"		289 859
Trung Quốc - *China*	"		82 227
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		60 396
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		58 444
Đài Loan - *Taiwan*	"		19 376

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mỹ - *United State*	1000 USD		14 242
Nga - *Russia*	"		11 032
Đức - *Germany*	"		10 445
Thái Lan - *Thailand*	"		10 104
Thụy Điển - *Sweden*	"		8 082
Séc - *Czech pepublic*	"		5 095
U-crai-na - *Ukraina*	"		4 657
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		4 638
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		4 440
Phần Lan - *Finland*	"		3 337
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 670
Ca-na-đa - *Canada*	"		2 364
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 275
Anh - *United Kingdom*	"		1 831
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		1 626
Bỉ - *Belgium*	"		1 315
I-ta-li-a - *Italy*	"		978
Pháp - *France*	"		660
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		644
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		633
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		623
Na-mi-bi-a - *Namibia*	"		617
Ba Lan - *Poland*	"		600
Gru-di-a - *Georgia*	"		477
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		280
Tây Ban Nha - *Spain*	"		275
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		249
U-gan-đa - *Uganda*	"		223
Lào - *Laos*	"		199
Bra-xin - *Brazil*	"		193
Na-uy - *Norway*	"		162
Áo - *Austria*	"		95
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		88

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	1000 USD		83
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		74
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		59
Ấn Độ - *India*	"		56
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		54
Hy Lạp - *Greece*	"		30
Ai-cập - *Egypt*	"		21
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		20
Nam Phi - *South Africa*	"		19
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		15
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		7
Ô-man - *Oman*	"		6
Đan Mạch - *Denmark*	"		5
Qua-ta - *Qatar*	"		4
Các nước khác - *Other*	"		926
29 Máy, thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		**261 533**
Pháp - *France*	"		222 010
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		9 624
Mỹ - *United State*	"		6 473
Đài Loan - *Taiwan*	"		4 788
Nhật Bản - *Japan*	"		4 246
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 451
Đức - *Germany*	"		2 404
U-crai-na - *Ukraina*	"		2 036
Nga - *Russia*	"		1 338
Anh - *United Kingdom*	"		1 055
Hà Lan - *Netherlands*	"		703
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		675
Lat-vi-a - *Latvia*	"		558
Ru-ma-ni - *Romania*	"		292
I-ta-li-a - *Italy*	"		185

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Trung Quốc - *China*	1000 USD		146
Lit-va - *Lithuania*	"		71
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		70
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		58
Thái Lan - *Thailand*	"		49
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		40
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		18
Tây Ban Nha - *Spain*	"		5
Ca-na-đa - *Canada*	"		4
Xu-đăng - *Sudan*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		2 235
30 Thiết bị, PT da giày - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		**62 568**
Đài Loan - *Taiwan*	"		32 497
Trung Quốc - *China*	"		16 159
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		6 723
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 252
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		1 654
Đức - *Germany*	"		890
Ru-ma-ni - *Romania*	"		587
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		398
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		352
Mỹ - *United State*	"		303
Thái Lan - *Thailand*	"		208
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		178
Bỉ - *Belgium*	"		108
Nhật Bản - *Japan*	"		82
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		65
Tây Ban Nha - *Spain*	"		59
Pháp - *France*	"		23
Hy Lạp - *Greece*	"		22
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		5
Séc - *Czech pepublic*	"		3

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
31 Thiết bị, PT dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		**847 880**
Trung Quốc - *China*	"		188 721
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		145 744
Nhật Bản - *Japan*	"		139 251
Đài Loan - *Taiwan*	"		83 038
Đức - *Germany*	"		67 039
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		38 342
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		34 164
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		34 008
I-ta-li-a - *Italy*	"		33 529
Mỹ - *United State*	"		20 340
Bỉ - *Belgium*	"		18 866
Pháp - *France*	"		7 193
Thái Lan - *Thailand*	"		5 874
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		4 317
Ấn Độ - *India*	"		3 903
Tây Ban Nha - *Spain*	"		3 143
Anh - *United Kingdom*	"		2 772
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		2 218
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		1 636
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		1 479
Ba Lan - *Poland*	"		1 421
Đan Mạch - *Denmark*	"		1 030
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		938
Hà Lan - *Netherlands*	"		909
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		872
Séc - *Czech pepublic*	"		648
Nam Phi - *South Africa*	"		579
Ca-na-đa - *Canada*	"		552
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		550
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		448

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Niu-zi-lân - *Newzealand*	1000 USD		305
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		278
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		232
Phần Lan - *Finland*	"		194
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		193
Lat-vi-a - *Latvia*	"		146
U-crai-na - *Ukraina*	"		130
Thụy Điển - *Sweden*	"		116
En-xan-va-đo - *Salvador*	"		99
Na-uy - *Norway*	"		99
Tô-gô - *Togo*	"		89
Ru-ma-ni - *Romania*	"		88
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		67
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"		59
Áo - *Austria*	"		50
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		43
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		36
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		18
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		18
Gru-di-a - *Georgia*	"		17
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		15
Ai-len - *Irish*	"		12
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		10
Nga - *Russia*	"		7
Các nước khác - *Other*	"		2 037
32 Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		**250 386**
Trung Quốc - *China*	"		105 272
Nhật Bản - *Japan*	"		45 301
Đài Loan - *Taiwan*	"		17 788
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		16 661
I-ta-li-a - *Italy*	"		15 195

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đức - *Germany*	1000 USD		12 638
Thái Lan - *Thailand*	"		9 787
Mỹ - *United State*	"		4 850
Ca-na-đa - *Canada*	"		2 941
Thụy Điển - *Sweden*	"		2 920
Bra-xin - *Brazil*	"		2 907
Phần Lan - *Finland*	"		2 805
Bỉ - *Belgium*	"		2 753
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 627
Ấn Độ - *India*	"		1 392
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 165
Áo - *Austria*	"		1 112
Hà Lan - *Netherlands*	"		749
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		703
Ba Lan - *Poland*	"		520
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		365
Pháp - *France*	"		350
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		295
Anh - *United Kingdom*	"		96
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		93
Séc - *Czech pepublic*	"		36
Đan Mạch - *Denmark*	"		16
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		15
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		4
Hai-ti - *Haiti*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		26
33 Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		**357 772**
Đài Loan - *Taiwan*	"		101 117
Trung Quốc - *China*	"		82 653
Nhật Bản - *Japan*	"		69 831
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		32 585

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đức - *Germany*	1000 USD		18 332
I-ta-li-a - *Italy*	"		15 828
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		7 945
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		7 659
Thái Lan - *Thailand*	"		4 699
Mỹ - *United State*	"		2 781
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 256
Anh - *United Kingdom*	"		2 146
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 666
Ấn Độ - *India*	"		1 577
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		1 139
Bỉ - *Belgium*	"		1 112
Phần Lan - *Finland*	"		912
Áo - *Austria*	"		698
Bra-xin - *Brazil*	"		636
Chi-lê - *Chile*	"		385
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		354
Pháp - *France*	"		305
Hà Lan - *Netherlands*	"		274
Tây Ban Nha - *Spain*	"		269
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		140
Ma Cao - *Macau*	"		96
Cốt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		79
I- xra-en - *Israel*	"		75
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		75
Qua-ta - *Qatar*	"		37
Găm-bia - *Gambia*	"		34
Ba Lan - *Poland*	"		25
Thụy Điển - *Sweden*	"		11
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		11
Lào - *Laos*	"		10
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1
Các nước khác - *Others*	"		21

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
34 Chì - *Lead*	1000 USD		**141 085**
Đài Loan - *Taiwan*	"		46 922
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		21 055
Trung Quốc - *China*	"		20 574
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		15 831
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		9 773
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		8 208
Nhật Bản - *Japan*	"		8 175
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		4 230
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		3 117
Ca-na-đa - *Canada*	"		943
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		925
Đức - *Germany*	"		826
Hà Lan - *Netherlands*	"		198
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		114
Mỹ - *United State*	"		98
Bỉ - *Belgium*	"		87
Séc - *Czech pepublic*	"		7
Ba Lan - *Poland*	"		1
35 Kẽm - *Zinc*	1000 USD		**116 300**
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		66 269
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		11 597
Nhật Bản - *Japan*	"		11 533
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		9 475
Na-mi-bi-a - *Namibia*	"		5 193
Đài Loan - *Taiwan*	"		4 268
Trung Quốc - *China*	"		2 696
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		911
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		690
Ca-na-đa - *Canada*	"		661
Thái Lan - *Thailand*	"		597

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ấn Độ - *India*	1000 USD		559
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		534
Đan Mạch - *Denmark*	"		266
Bỉ - *Belgium*	"		242
Anh - *United Kingdom*	"		186
Phần Lan - *Finland*	"		139
Hà Lan - *Netherlands*	"		129
Mỹ - *United State*	"		127
Séc - *Czech pepublic*	"		73
Đức - *Germany*	"		72
Lào - *Laos*	"		53
Pháp - *France*	"		30
36 Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		**734 616**
Trung Quốc - *China*	"		144 396
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		118 793
Đài Loan - *Taiwan*	"		111 861
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		99 069
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		81 615
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		33 059
Nhật Bản - *Japan*	"		30 105
Ấn Độ - *India*	"		20 721
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		18 200
Thái Lan - *Thailand*	"		15 604
Mỹ - *United State*	"		12 574
Ba-ren - *Bahrain*	"		9 902
Nam Phi - *South Africa*	"		5 800
Đức - *Germany*	"		5 780
Hy Lạp - *Greece*	"		5 027
Pháp - *France*	"		3 662
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		3 566
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		2 897
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 846

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hà Lan - *Netherlands*	1000 USD		1 732
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		1 456
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		1 136
I-ta-li-a - *Italy*	"		895
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		599
Ca-dăc-xtan - *Kazakstan*	"		569
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		563
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		560
Ai-cập - *Egypt*	"		299
Bỉ - *Belgium*	"		273
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		244
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		194
Ca-na-đa - *Canada*	"		184
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		149
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		143
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		142
Thụy Điển - *Sweden*	"		141
Anh - *United Kingdom*	"		121
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		108
Ma-rốc - *Morocco*	"		85
Áo - *Austria*	"		83
Gru-di-a - *Georgia*	"		77
Lào - *Laos*	"		51
Xy-ri - *Syrian Arab Rep.*	"		51
Puec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		46
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		41
Ba Lan - *Poland*	"		38
Cô-oét - *Kuwait*	"		37
Tat-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"		36
Sip - *Cyprus*	"		27
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		9
I- xra-en - *Israel*	"		4
Na-uy - *Norway*	"		3
Các nước khác - *Other*	"		43

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
37 Đồng - *Copper*	1000 USD		**837 898**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		133 357
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		113 422
Lào - *Laos*	"		102 705
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		87 909
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		60 737
Nhật Bản - *Japan*	"		58 992
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		58 386
Chi-lê - *Chile*	"		54 651
Đài Loan - *Taiwan*	"		48 766
Trung Quốc - *China*	"		37 579
Ấn Độ - *India*	"		20 473
Thái Lan - *Thailand*	"		18 281
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		17 931
Đức - *Germany*	"		5 585
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		3 974
U-crai-na - *Ukraina*	"		3 203
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		2 210
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 044
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		1 656
Mỹ - *United State*	"		981
I-ran - *Iran*	"		878
Phần Lan - *Finland*	"		625
Hà Lan - *Netherlands*	"		604
Pháp - *France*	"		578
Bỉ - *Belgium*	"		349
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		336
Ai-len - *Irish*	"		246
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		232
Thụy Điển - *Sweden*	"		164
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		131
Nga - *Russia*	"		84

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Anh - *United Kingdom*	1000 USD		55
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		11
Đan Mạch - *Denmark*	"		9
Tây Ban Nha - *Spain*	"		5
Ca-na-đa - *Canada*	"		4
Ba Lan - *Poland*	"		3
Cộng hoà Trung phi - *Central african republic*	"		2
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		739
38 Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	**599 804**	**562 744**
Trung Quốc - *China*	"	320 108	272 907
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	144 480	124 072
Đài Loan - *Taiwan*	"	44 268	38 432
Cô-oét - *Kuwait*	"	21 989	36 827
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	10 450	25 256
Qua-ta - *Qatar*	"	11 550	19 739
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	9 966	17 080
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"	9 886	9 031
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	10 221	7 944
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"	6 950	3 353
Nhật Bản - *Japan*	"	3 306	3 169
Thái Lan - *Thailand*	"	2 549	2 381
Chi-lê - *Chile*	"	1 200	1 198
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"	1 895	834
Lào - *Laos*	"	130	94
Mỹ - *United State*	"	11	69
Anh - *United Kingdom*	"	4	23
Na-uy - *Norway*	"	2	2
Các nước khác - *Other*	"	839	333
39 Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	**1000 USD**		**19 723**
Nhật Bản - *Japan*	"		6 424

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thái Lan - *Thailand*	Tấn - *Tonne*		2 854
Đài Loan - *Taiwan*	"		2 324
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		1 858
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 811
Trung Quốc - *China*	"		1 728
Đức - *Germany*	"		729
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		505
Anh - *United Kingdom*	"		447
Mỹ - *United State*	"		386
Hà Lan - *Netherlands*	"		163
Bỉ - *Belgium*	"		161
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		85
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		69
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		58
I-ta-li-a - *Italy*	"		56
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		17
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		12
Pháp - *France*	"		12
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		11
Đan Mạch - *Denmark*	"		8
Ba Lan - *Poland*	"		3
Ấn Độ - *India*	"		2
Ca-na-đa - *Canada*	"		1
40 Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		**310 756**
Nhật Bản - *Japan*	"		70 523
Trung Quốc - *China*	"		50 474
Thái Lan - *Thailand*	"		46 893
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		23 511
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		22 667
Đài Loan - *Taiwan*	"		18 862
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		17 077
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		15 689

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1000 USD		8 485
Ấn Độ - *India*	"		6 054
Đức - *Germany*	"		5 666
Mỹ - *United State*	"		5 198
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 406
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		1 934
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 739
Pháp - *France*	"		1 669
Anh - *United Kingdom*	"		1 055
Bra-xin - *Brazil*	"		990
Đan Mạch - *Denmark*	"		880
Nga - *Russia*	"		857
Bê-la-rút - *Belarus*	"		794
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		784
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		774
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		596
Tây Ban Nha - *Spain*	"		453
Bỉ - *Belgium*	"		447
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		426
Thụy Điển - *Sweden*	"		350
Lào - *Laos*	"		305
Ba Lan - *Poland*	"		292
Ca-na-đa - *Canada*	"		268
Áo - *Austria*	"		254
Na-uy - *Norway*	"		223
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		218
Nam Phi - *South Africa*	"		212
Phần Lan - *Finland*	"		211
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		208
Séc - *Czech pepublic*	"		189
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		134
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		125
Hy Lạp - *Greece*	"		98

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	1000 USD		83
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	"		77
Lat-vi-a - *Latvia*	"		73
U-crai-na - *Ukraina*	"		72
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		65
Cốt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		65
I- xra-en - *Israel*	"		46
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		42
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		35
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		25
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		25
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		19
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		18
Ai-cập - *Egypt*	"		17
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		17
Ru-ma-ni - *Romania*	"		13
Lit-va - *Lithuania*	"		13
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		7
Qua-ta - *Qatar*	"		6
Ét-xtô-ni-a - *Estonia*	"		6
Ga-na - *Ghana*	"		6
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		4
Ai-len - *Irish*	"		3
U-gan-đa - *Uganda*	"		2
Chi-lê - *Chile*	"		2
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		2
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		2
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		23
41 Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		**26 160**
Trung Quốc - *China*	"		13 062
Thái Lan - *Thailand*	"		2 734

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1000 USD		1 774
Nhật Bản - *Japan*	"		1 584
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		1 217
Đài Loan - *Taiwan*	"		917
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		857
Hà Lan - *Netherlands*	"		691
Mỹ - *United State*	"		638
Đức - *Germany*	"		610
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		430
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		358
Pháp - *France*	"		268
Ấn Độ - *India*	"		228
Lào - *Laos*	"		207
Ca-na-đa - *Canada*	"		103
Nga - *Russia*	"		96
Thụy Điển - *Sweden*	"		67
I-ta-li-a - *Italy*	"		62
Anh - *United Kingdom*	"		55
Chi-lê - *Chile*	"		47
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		45
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		24
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		21
Tây Ban Nha - *Spain*	"		15
Bra-xin - *Brazil*	"		14
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		7
Đan Mạch - *Denmark*	"		5
Ai-len - *Irish*	"		2
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		1
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		1
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		1
Ba Lan - *Poland*	"		1
Bỉ - *Belgium*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		15

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
42 Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		**1 813 505**
Trung Quốc - *China*	"		270 676
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		240 727
Đài Loan - *Taiwan*	"		207 168
Thái Lan - *Thailand*	"		166 460
Nhật Bản - *Japan*	"		161 241
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		159 901
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		112 385
Mỹ - *United State*	"		72 757
Đức - *Germany*	"		59 496
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		46 197
Ấn Độ - *India*	"		44 906
Pháp - *France*	"		33 832
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		30 489
Tây Ban Nha - *Spain*	"		24 636
I-ta-li-a - *Italy*	"		22 819
Anh - *United Kingdom*	"		20 519
Qua-ta - *Qatar*	"		19 831
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		17 932
Bỉ - *Belgium*	"		17 034
Hà Lan - *Netherlands*	"		12 262
Ai-len - *Irish*	"		11 614
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		9 903
Đan Mạch - *Denmark*	"		7 555
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		6 646
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		4 740
Thụy Điển - *Sweden*	"		4 605
Nga - *Russia*	"		2 943
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		2 488
Nam Phi - *South Africa*	"		2 293
Áo - *Austria*	"		1 720
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		1 689

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	1000 USD		1 642
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 568
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 139
Phần Lan - *Finland*	"		1 080
Xy-ri - *Syrian Arab Rep.*	"		1 023
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		953
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		928
Bra-xin - *Brazil*	"		876
I- xra-en - *Israel*	"		873
U-crai-na - *Ukraina*	"		740
Ba Lan - *Poland*	"		495
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		409
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		352
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		345
Na-uy - *Norway*	"		306
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		227
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		185
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		133
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		127
U-ru-guay - *Uruguay*	"		121
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		102
Ru-ma-ni - *Romania*	"		92
Séc - *Czech pepublic*	"		91
Sip - *Cyprus*	"		79
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		64
Lit-va - *Lithuania*	"		64
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		58
Chi-lê - *Chile*	"		57
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		56
Lào - *Laos*	"		48
I-ran - *Iran*	"		46
Cốt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		40
Hy Lạp - *Greece*	"		39

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mi-an-ma - *Myanmar*	1000 USD		38
Cộng hoà Trung phi - *Central african republic*	"		34
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		24
Pê-ru - *Peru*	"		22
Gui-an - *Guinea*	"		22
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"		21
U-gan-đa - *Uganda*	"		20
Be-li-zơ - *Belize*	"		19
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		19
Giooc-đa-ni - *Jordan*	"		19
Ma-li - *Ma-li*	"		16
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		14
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		14
Cô-oét - *Kuwait*	"		10
Gru-di-a - *Georgia*	"		6
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		4
Ai-cập - *Egypt*	"		3
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		2
Các nước khác - *Other*	"		1 384
43 Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	1000 USD		**1 255 964**
Nhật Bản - *Japan*	"		383 395
Trung Quốc - *China*	"		236 245
Đài Loan - *Taiwan*	"		129 895
Thái Lan - *Thailand*	"		121 167
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		92 165
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		91 926
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		47 443
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		40 147
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		26 181
Mỹ - *United State*	"		15 429
Đức - *Germany*	"		11 214
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		9 593

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
I-ta-li-a - *Italy*	1000 USD		7 819
Anh - *United Kingdom*	"		6 567
Pháp - *France*	"		5 284
Hà Lan - *Netherlands*	"		4 125
Ấn Độ - *India*	"		4 041
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		3 769
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		2 575
Na-uy - *Norway*	"		2 272
Đan Mạch - *Denmark*	"		2 043
Bỉ - *Belgium*	"		1 656
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 332
Ba Lan - *Poland*	"		1 183
I- xra-en - *Israel*	"		1 040
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		765
Phần Lan - *Finland*	"		627
Ca-na-đa - *Canada*	"		623
Thụy Điển - *Sweden*	"		588
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		528
Áo - *Austria*	"		510
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		469
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		381
Lat-vi-a - *Latvia*	"		378
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		298
Séc - *Czech pepublic*	"		297
En-xan-va-đo - *Salvador*	"		276
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		254
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	"		229
Nga - *Russia*	"		179
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		129
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		76
U-crai-na - *Ukraina*	"		60
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		59
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		50

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Lào - *Laos*	1000 USD		41
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		35
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		33
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		25
Pa-na-ma - *Pa-na-ma*	"		24
U-gan-đa - *Uganda*	"		23
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		22
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		22
Bra-xin - *Brazil*	"		18
Ai-cập - *Egypt*	"		17
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		17
Kê-ni-a - *Kenya*	"		14
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		11
Ma-li - *Ma-li*	"		11
Ma-rốc - *Morocco*	"		10
Cộng hoà Trung Phi - *Central african republic*	"		7
Dim-ba-buê - *Zimbabwe*	"		7
Ru-ma-ni - *Romania*	"		6
Puec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		5
Xy-ri - *Syrian Arab Rep.*	"		5
Hy Lạp - *Greece*	"		4
Cốt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		4
Ét-xtô-ni-a - *Estonia*	"		4
Croa-ti-a - *Croatia*	"		4
Lit-va - *Lithuania*	"		4
Xoa-di-len - *Swaziland*	"		3
Gru-di-a - *Georgia*	"		3
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		3
Hai-ti - *Haiti*	"		3
Nam Phi - *South Africa*	"		3
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		2
Qua-ta - *Qatar*	"		2
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		1
Các nước khác - *Others*	"		290

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
44 Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	1000 USD		**265 231**
Trung Quốc - *China*	"		56 894
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		55 535
Nhật Bản - *Japan*	"		45 214
Đài Loan - *Taiwan*	"		26 550
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		23 384
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		23 325
Thái Lan - *Thailand*	"		10 650
Mỹ - *United State*	"		6 936
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		4 011
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		3 528
Đức - *Germany*	"		1 640
Phần Lan - *Finland*	"		1 543
I- xra-en - *Israel*	"		1 102
I-ta-li-a - *Italy*	"		760
Hà Lan - *Netherlands*	"		677
Pháp - *France*	"		401
Anh - *United Kingdom*	"		397
Bỉ - *Belgium*	"		390
Ấn Độ - *India*	"		388
Ca-na-đa - *Canada*	"		289
Đan Mạch - *Denmark*	"		258
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		201
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		197
Lat-vi-a - *Latvia*	"		169
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		130
Thụy Điển - *Sweden*	"		85
Tây Ban Nha - *Spain*	"		84
Áo - *Austria*	"		77
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		60
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		57
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		45

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Băng-la-đét - *Bangladesh*	1000 USD		36
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		32
Nga - *Russia*	"		28
Bra-xin - *Brazil*	"		26
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		19
Ru-ma-ni - *Romania*	"		17
Ba Lan - *Poland*	"		11
Séc - *Czech pepublic*	"		9
Ai-len - *Irish*	"		7
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		4
Gru-di-a - *Georgia*	"		3
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		3
Na-uy - *Norway*	"		3
Các TVQ Ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		2
Lào - *Laos*	"		1
Chi-lê - *Chile*	"		1
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		1
Nam Phi - *South Africa*	"		1
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		1
Các nước khác - *Other*	"		48
45 Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		**246 230**
Bra-xin - *Brazil*	"		41 972
Ấn Độ - *India*	"		34 168
Trung Quốc - *China*	"		27 564
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		21 779
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		13 970
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		13 435
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		10 234
Mỹ - *United State*	"		7 569
Pháp - *France*	"		5 640
Phi-líp-pin - *Philippines*	"		5 213
Thái Lan - *Thailand*	"		3 852

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Dim-ba-buê - *Zimbabwe*	1000 USD		2 563
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		2 061
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 837
Băng-la-đét - *Bangladesh*	"		1 574
Lào - *Laos*	"		1 387
Nhật Bản - *Japan*	"		1 129
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		1 081
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		991
Nam Phi - *South Africa*	"		745
Bỉ - *Belgium*	"		677
U-gan-đa - *Uganda*	"		438
Đức - *Germany*	"		332
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	"		325
Áo - *Austria*	"		112
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		100
Tây Ban Nha - *Spain*	"		67
Đài Loan - *Taiwan*	"		10
Các nước khác - *Other*	"		45 404
46 Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		**1 734 048**
Ấn Độ - *India*	"		793 955
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		229 594
Mỹ - *United State*	"		139 527
Trung Quốc - *China*	"		95 198
Pê-ru - *Peru*	"		67 814
Thái Lan - *Thailand*	"		45 412
Các TVQ ả-rập TN - *United Arab Emirates*	"		43 722
Bra-xin - *Brazil*	"		41 979
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		38 607
I-ta-li-a - *Italy*	"		20 893
Đài Loan - *Taiwan*	"		19 608
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		17 132
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		14 916

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phi-líp-pin - *Philippines*	1000 USD		14 616
Chi-lê - *Chile*	"		13 527
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		12 832
Xri-lan-ca - *Srilanca*	"		11 507
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	"		11 464
Nhật Bản - *Japan*	"		8 608
Ca-na-đa - *Canada*	"		8 524
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		8 386
Hà Lan - *Netherlands*	"		8 139
Hun-ga-ri - *Hung-ga-ri*	"		7 175
Pháp - *France*	"		7 116
Đức - *Germany*	"		5 637
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		4 817
Áo - *Austria*	"		4 123
Hồng Kông - *Hong Kong*	"		4 074
Bỉ - *Belgium*	"		4 015
U-ru-guay - *Uruguay*	"		3 552
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 622
Ba Lan - *Poland*	"		2 554
I- xra-en - *Israel*	"		2 444
Anh - *United Kingdom*	"		2 437
Ma-rốc - *Morocco*	"		2 243
Niu-zi-lân - *Newzealand*	"		2 099
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		1 929
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 463
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		994
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		957
Pa-kít-xtan - *Pakistan*	"		950
Puec-tô-ri-cô - *Puerto rico*	"		930
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		875
Đan Mạch - *Denmark*	"		846
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		579
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		461

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2008	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Na-uy - *Norway*	1000 USD		385
En-xan-va-đo - *Salvador*	"		285
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		254
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		193
Cộng hoà Trung phi - *Central african republic*	"		167
U-gan-đa - *Uganda*	"		127
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		118
Thụy Sĩ - *Switzerland*	"		103
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		87
Nam Phi - *South Africa*	"		83
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		80
Nga - *Russia*	"		33
Thụy Điển - *Sweden*	"		31
Lào - *Laos*	"		23
Phần Lan - *Finland*	"		19
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		18
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	"		18
Đông Ti-mo - *East Timor*	"		5
Các nước khác - *Other*	"		1 171

PHẦN III

CÁC KHỐI NƯỚC

SECTION III - COUNTRY GROUPS

17 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2006		2007		2008	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**6 632 635**	**100,0**	**8 110 296**	**100,0**	**10 336 810**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**4 555 531**	**68,7**	**5 320 689**	**65,6**	**6 244 126**	**60,4**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	1 032 719	15,6	1 477 855	18,2	2 186 084	21,1
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	56 440	0,9	62 165	0,8	65 711	0,6
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	62 232	0,9	161 997	2,0	142 976	1,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	3 399 546	51,3	3 609 196	44,5	3 820 868	37,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	4 594	0,1	9 476	0,1	28 487	0,3
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**2 077 078**	**31,3**	**2 789 607**	**34,4**	**4 092 684**	**39,59**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	224 013	3,4	316 312	3,9	499 420	4,83
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	665 362	10,0	976 708	12,0	1 728 791	16,72
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	897 723	13,5	1 132 584	14,0	1 440 882	13,94
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	289 980	4,4	364 003	4,5	423 591	4,10
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**26**	**0,0**	**-**	**0,0**	**-**	**0,00**

17 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.)Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2006 Trị giá *Value* (1000 USD)	2006 Tỷ trọng *Share* (%)	2007 Trị giá *Value* (1000 USD)	2007 Tỷ trọng *Share* (%)	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**12 546 581**	**100,00**	**15 908 155**	**100,00**	**19 601 772**	**100,00**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**5 784 445**	**46,10**	**6 797 691**	**42,73**	**8 942 193**	**45,62**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	544 721	4,34	662 918	4,17	812 316	4,14
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	69 206	0,55	64 702	0,41	102 188	0,52
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	754 057	6,01	807 743	5,08	921 902	4,70
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	4 210 236	33,56	4 888 444	30,73	6 589 660	33,62
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	206 225	1,64	373 884	2,35	516 127	2,63
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**6 757 995**	**53,86**	**9 109 859**	**57,27**	**10 590 934**	**54,03**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	1 795 751	14,31	2 290 128	14,40	2 600 708	13,27
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	2 097 852	16,72	3 012 072	18,93	3 359 515	17,14
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	2 524 780	20,12	3 392 696	21,33	4 088 948	20,86
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	339 612	2,71	414 962	2,61	541 763	2,76
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**4 141**	**0,03**	**605**	**0,00**	**68645**	**0,35**

18 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2006 Trị giá *Value* (1000 USD)	2006 Tỷ trọng *Share* (%)	2007 Trị giá *Value* (1000 USD)	2007 Tỷ trọng *Share* (%)	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**29 337 852**	**100,0**	**35 048 825**	**100,0**	**44 398 096**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**15 713 244**	**53,6**	**17 038 338**	**48,6**	**21 064 414**	**47,4**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	4 839 419	16,5	5 574 575	15,9	6 907 126	15,6
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	97 773	0,3	94 938	0,3	98 052	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	1 573 493	5,4	1 850 647	5,3	2 094 769	4,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	9 189 556	31,3	9 479 455	27,0	11 886 444	26,8
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	13 002	0,0	38 722	0,1	78 024	0,2
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**13 622 177**	**46,4**	**18 000 188**	**51,4**	**23 146 027**	**52,13**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	559 592	1,9	714 241	2,0	1 040 268	2,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	1 797 822	6,1	2 488 715	7,1	3 967 709	8,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	3 443 318	11,7	4 388 821	12,5	5 792 127	13,0
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	7 821 444	26,7	10 408 410	29,7	12 345 923	27,8
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**2 431**	**0,01**	**10 299**	**0,03**	**187 655**	**0,42**

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.)Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2006 Trị giá *Value* (1000 USD)	2006 Tỷ trọng *Share* (%)	2007 Trị giá *Value* (1000 USD)	2007 Tỷ trọng *Share* (%)	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**37 467 685**	**100,0**	**52 637 912**	**100,0**	**67 229 734**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**9 602 176**	**25,6**	**12 889 131**	**24,5**	**17 690 119**	**26,3**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	1 400 749	3,7	1 905 066	3,6	2 335 792	3,5
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	94 512	0,3	92 996	0,2	137 974	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	1 349 313	3,6	1 778 502	3,4	2 429 064	3,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	6 540 630	17,5	8 712 087	16,6	12 209 281	18,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	216 972	0,6	400 480	0,8	578 007	0,9
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**27 188 107**	**72,6**	**39 240 927**	**74,5**	**48 626 067**	**72,3**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	5 127 683	13,7	6 958 496	13,2	8 520 922	12,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	11 083 750	29,6	15 714 160	29,9	18 389 000	27,4
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	8 993 766	24,0	14 093 247	26,8	18 652 145	27,7
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	1 982 907	5,3	2 475 023	4,7	3 063 999	4,6
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**677 402**	**1,8**	**507 854**	**1,0**	**913 548**	**1,4**

19 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2006 Trị giá *Value* (1000 USD)	2006 Tỷ trọng *Share* (%)	2007 Trị giá *Value* (1000 USD)	2007 Tỷ trọng *Share* (%)	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**809 030**	**100,0**	**1 112 281**	**100,0**	**1 681 074**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**503 064**	**62,2**	**609 942**	**54,8**	**943 497**	**56,1**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	429 631	53,1	527 687	47,4	848 932	50,5
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	1 391	0,2	1 323	0,1	1 494	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	58 531	7,2	63 619	5,7	64 383	3,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	13 511	1,7	17 312	1,6	28 617	1,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*			1	0,0	70	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**305 966**	**37,8**	**502 245**	**45,2**	**737 577**	**43,9**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	13 349	1,7	25 163	2,3	30 710	1,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	21 974	2,7	33 931	3,1	69 048	4,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	21 977	2,7	84 347	7,6	163 614	9,7
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	248 665	30,7	358 804	32,3	474 205	28,2
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***			**94**	**0,01**		

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.)Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2006 Trị giá *Value* (1000 USD)	2006 Tỷ trọng *Share* (%)	2007 Trị giá *Value* (1000 USD)	2007 Tỷ trọng *Share* (%)	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**719 312**	**100,0**	**838 876**	**100,0**	**1 570 807**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**234 292**	**32,6**	**257 097**	**30,6**	**257 235**	**16,4**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	63 698	8,9	45 641	5,4	63 859	4,1
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	748	0,1	1 197	0,1	1 429	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	39 331	5,5	46 898	5,6	76 398	4,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	130 514	18,1	163 360	19,5	115 507	7,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*					42	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**485 018**	**67,4**	**581 779**	**69,4**	**1 313 572**	**83,6**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	126 087	17,5	155 641	18,6	311 333	19,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	234 488	32,6	228 471	27,2	696 381	44,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	110 837	15,4	181 181	21,6	292 537	18,6
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	13 606	1,9	16 487	2,0	13 321	0,8
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**2**	**0,00**				

20 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2006 Trị giá *Value* (1000 USD)	2006 Tỷ trọng *Share* (%)	2007 Trị giá *Value* (1000 USD)	2007 Tỷ trọng *Share* (%)	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**7 093 970**	**100,0**	**9 096 358**	**100,0**	**10 895 743**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**1 753 238**	**24,7**	**2 445 370**	**26,9**	**2 950 514**	**27,1**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	1 523 355	21,5	2 172 861	23,9	2 658 897	24,4
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	3 345	0,0	4 364	0,0	8 617	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	195 354	2,8	222 426	2,4	226 782	2,1
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	28 792	0,4	44 682	0,5	55 847	0,5
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	2 392	0,0	1 038	0,0	371	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**5 338 824**	**75,3**	**6 650 519**	**73,1**	**7 930 188**	**72,8**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	59 149	0,8	82 537	0,9	79 830	0,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	534 220	7,5	676 855	7,4	897 260	8,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	466 129	6,6	769 308	8,5	952 569	8,7
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	4 279 326	60,3	5 121 820	56,3	6 000 529	55,1
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**1 908**	**0,03**	**469**	**0,01**	**15040,84**	**0,14**

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.)Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2006 Trị giá *Value* (1000 USD)	2006 Tỷ trọng *Share* (%)	2007 Trị giá *Value* (1000 USD)	2007 Tỷ trọng *Share* (%)	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**3 129 152**	**100,0**	**5 142 400**	**100,0**	**5 581 390**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**424 522**	**13,6**	**513 830**	**10,0**	**755 209**	**10,0**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	268 630	8,6	350 711	6,8	466 492	6,8
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	11 349	0,4	19 057	0,4	33 952	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	137 091	4,4	132 724	2,6	242 444	2,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	5 352	0,2	8 733	0,2	8 622	0,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	2 100	0,1	2 605	0,1	3 699	0,1
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**2 687 145**	**85,9**	**4 588 412**	**89,2**	**4 666 241**	**89,2**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	578 044	18,5	740 444	14,4	866 824	14,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	436 326	13,9	648 344	12,6	619 881	12,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	1 464 771	46,8	2 994 806	58,2	2 919 958	58,2
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	208 005	6,6	204 819	4,0	259 579	4,0
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**17 485**	**0,56**	**40 158**	**0,78**	**159 939**	**0,78**

21 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2005 Trị giá *Value* (1000 USD)	2005 Tỷ trọng *Share* (%)	2006 Trị giá *Value* (1000 USD)	2006 Tỷ trọng *Share* (%)	2007 Trị giá *Value* (1000 USD)	2007 Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**8 286 039**	**100,0**	**10 644 229**	**100,0**	**12 541 583**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**2 293 050**	**27,7**	**2 281 135**	**21,4**	**2 629 585**	**21,0**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	1 209 850	14,6	1 409 486	13,2	1 522 414	12,1
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	1 607	0,0	677	0,0	867	0,01
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	50 472	0,6	71 356	0,7	89 404	0,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	1 030 469	12,4	799 469	7,5	1 016 221	8,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	653	0,0	148	0,0	678	0,01
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**5 992 973**	**72,3**	**8 356 790**	**78,5**	**9 909 716**	**79,0**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	14 704	0,2	34 682	0,3	39 459	0,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	302 492	3,7	387 572	3,6	540 156	4,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	521 481	6,3	772 890	7,3	1 015 394	8,1
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	5 154 296	62,2	7 161 647	67,3	8 314 707	66,3
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**16**	**0,0**	**6 303**	**0,06**	**2281,941**	**0,02**

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.)Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2006 Trị giá *Value* (1000 USD)	2006 Tỷ trọng *Share* (%)	2007 Trị giá *Value* (1000 USD)	2007 Tỷ trọng *Share* (%)	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**1 165 758**	**100,0**	**1 987 660**	**100,0**	**2 961 716**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**386 814**	**33,2**	**721 890**	**36,3**	**1 316 641**	**44,5**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	185 376	15,9	327 373	16,5	468 760	15,8
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	6 986	0,6	7 906	0,4	9 258	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	191 975	16,5	381 377	19,2	833 568	28,1
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	1 015	0,1	2 915	0,1	2 742	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	1 462	0,1	2 319	0,1	2 313	0,1
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**774 493**	**66,4**	**1 255 358**	**63,2**	**1 627 662**	**55,0**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	236 820	20,3	298 395	15,0	411 848	13,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	111 886	9,6	249 031	12,5	241 180	8,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	307 447	26,4	572 905	28,8	825 253	27,9
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	118 340	10,2	135 027	6,8	149 380	5,0
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**4 450**	**0,4**	**10 413**	**0,52**	**17 413**	**0,59**

22 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2006 Trị giá *Value* (1000 USD)	2006 Tỷ trọng *Share* (%)	2007 Trị giá *Value* (1000 USD)	2007 Tỷ trọng *Share* (%)	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**601 891**	**100,0**	**658 243**	**100,00**	**1 268 622**	**100,00**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**369 588**	**61,4**	**392 964**	**59,70**	**861 913**	**67,94**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	345 272	57,4	338 983	51,50	805 317	63,48
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	14 926	2,5	25 048	3,81	28 602	2,25
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	6 830	1,1	16 453	2,50	22 555	1,78
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	2 465	0,4	12 191	1,85	4 621	0,36
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	95	0,0	289	0,04	817	0,06
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**232 303**	**38,6**	**265 279**	**40,30**	**400 772**	**31,59**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	15 413	2,6	14 503	2,20	33 648	2,65
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	116 414	19,3	119 913	18,22	170 783	13,46
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	38 109	6,3	43 858	6,66	89 315	7,04
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	62 366	10,4	87 004	13,22	107 026	8,44
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***		**0,00**		**0,00**	**5 937**	**0,47**

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.)Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2006 Trị giá *Value* (1000 USD)	2006 Tỷ trọng *Share* (%)	2007 Trị giá *Value* (1000 USD)	2007 Tỷ trọng *Share* (%)	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**206 415**	**100,0**	**268 414**	**100,0**	**770 692**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**144 689**	**70,1**	**219 019**	**81,6**	**496 364**	**64,4**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	40 961	19,8	60 938	22,7	183 689	23,8
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	2 381	1,2	3 044	1,1	1 940	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	101 125	49,0	154 678	57,6	299 467	38,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	63	0,0	80	0,0	11 167	1,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	160	0,1	278	0,1	101	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**61 726**	**29,9**	**48 824**	**18,2**	**260 590**	**33,8**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	17 655	8,6	7 092	2,6	78 901	10,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	40 687	19,7	36 116	13,5	51 954	6,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	3 050	1,5	4 160	1,5	128 970	16,7
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	334	0,2	1 456	0,5	764	0,1
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***			**571**	**0,2**	**13 738**	**1,8**

PHẦN IV

NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU

SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS

23 Xuất, nhập khẩu với Ăng-gô-la năm 2008
Trade with Angola

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**147 772**
Xuất khẩu - *Exports*	"		143 824
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 948
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	1000 USD		139 876
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Ton*	206 090	119 888
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		10 219
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		2 241
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		877
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		666
Cà phê - *Coffee*	"	114	246
Giày dép - *Footwear*	"		226
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		120
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		57
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		51
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		49
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		29
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glasses and articles of glasses*			27
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		22
Gỗ - Wood	"		11
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		10
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		3 938

24 Xuất, nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2008
Trade with Argentina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**452 800**
Xuất khẩu - *Exports*	"		73 727
Nhập khẩu - *Imports*	"		379 073
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 305 346**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		22 719
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		14 536
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		9 399
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1884	4 686
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		3 440
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		2 356
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1 959
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		1 136
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1 101
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		895
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		895
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		691
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	250	561
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		542
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		459
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		368
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		340
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		226
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		211
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		132
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	38	123
Đồng - *Copper*	1000 USD		79

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2008
(Cont.) Trade with Argentina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		67
Giấy khác - *Other paper*	"		60
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		36
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		24
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		23
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		11
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		11
Máy, thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		5
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		229 594
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		49 195
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		26 098
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		14 216
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		9 162
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		8 732
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		7 735
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		3 482
Gỗ - *Wood*	"		3 314
Tân dược - *Medicaments*	"		2 604
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		2 156
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	4 377	1 889
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		991
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		928

24 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2008**
(Cont.) Trade with Argentina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		920
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		800
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		776
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		716
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		673
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		476
Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		116
Loại khác - *Others*	"		360
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		469
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		469
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		426
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		356
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		181
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		86
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	1	51
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	1000 USD		50
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		40
Thiết bị và dụng cụ ngành y - *Instruments and appliances used in medical*	"		37
Giày dép - *Footwear*	"		36
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		32
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		27
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	18	18
Ngô hạt - *Maize (corn)*	1000 USD		13
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		8

25 Xuất nhập khẩu với Áo năm 2008
Trade with Austria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**201 362**
Xuất khẩu - *Exports*	"		108 731
Nhập khẩu - *Imports*	"		92 631
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**16 100**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		58 876
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		19 832
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		4 049
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 751
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 672
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		938
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		228
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 098
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		854
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		777
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Ton*	168	254
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		238
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		186
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		185
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		175
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Ton*	60	142
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	16	107
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		46
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		44

25 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Áo năm 2008**
(Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	1000 *USD*		14 270
Tân dược - *Medicaments*	"		12 375
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ - *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		8 443
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		7 284
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		6 781
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		4 123
Gỗ - *Wood*	"		3 985
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3 827
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		2 316
Thiết bị và dụng cụ ngành y - *Instruments and appliances used in medical*	"		2 279
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 842
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 720
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	220	1 586
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		1 231
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		478
+ Giấy khác - *Other paper*	"		753
Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	26	1 190
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		1 112
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	414	1 089
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		908

25 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Áo năm 2008**
(Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		698
Bột giấy - *Wood pulp*	"		670
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	1 251	511
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	1000 USD		510
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		425
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		396
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		385
Hoá chất - *Chemicals*	"		283
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh - *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		266
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		254
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V - *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		244
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		124
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		112
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	58	107
Máy công cụ - *Machine-tools*	1000 USD		105
Máy, phụ tùng máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		95
Nhôm - *Aluminium*	"		83
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	1000 USD		83
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		77
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		58
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		58

25 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Áo năm 2008**
(Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	1000 USD		57
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		50
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		32
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		31
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		23
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		23
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		21
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		17
Máy móc, TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		17
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		12

26 Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2008
Trade with Egypt

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**178 917**
Xuất khẩu - *Exports*	"		167 825
Nhập khẩu - *Imports*	"		11 092
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**156 733**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD	,	62 951
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		56 123
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		6 681
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		6
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		17 522
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	8483	16 947
Hạt tiêu - *Pepper*	"	5069	16 760
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		6 577
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		3 447
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	Tấn - *Tonne*		2 712
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	33000	2 519
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		1 777
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		1 706
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		1 638
Giày dép - *Footwear*	"		1 433
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	581	1 049
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		915
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1441	845
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		749

26 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2008**
(Cont.) Trade with Egypt

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		730
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	91	639
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		637
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	390	596
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		513
Máy, phụ tùng máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		406
Quế - *Cinamon*	"		213
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		155
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		135
Hoá chất - *Chemicals*	"		133
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		116
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		49
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		45
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		33
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		31
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		29
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glasses and articles of glasses*	"		25
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		23
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		14
Máy, thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	1000 USD		2 631
Hạt tiêu - *Pepper*	"		1 489
A-pa-tít - *Apatite*	"		1 370

26 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2008**
(Cont.) Trade with Egypt

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mật mía - *Molasses, resulting from the extraction or refining of sugar*	1000 USD		849
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		775
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		744
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		574
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		197
Cá đông - *Frozen fish*	"		377
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		410
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	180	329
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		299
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		69
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		68
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		53
Vải - *Textile fabrics*	"		43
Tân dược - *Medicaments*	"		42
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		40
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		21
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		18
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		17
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		17

27 Xuất nhập khẩu với Ai Len năm 2008
Trade with Ireland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**97 870**
Xuất khẩu - *Exports*	"		54 253
Nhập khẩu - *Imports*	"		43 617
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**10 636**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		17 283
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		13 508
Giày dép - *Footwear*	"		6 325
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		3 180
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		1 941
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		1 622
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 157
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	295	865
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		710
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	119	560
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		395
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		85
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		5
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		290
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		311
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	47	277
Cà phê - *Coffee*	"	96	205
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		190
Gỗ - *Wood*	"		186
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		184
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		121
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		95

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai Len năm 2008
(Cont.) Trade with Ireland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	1000 USD		49
Vải - *Textile fabrics*	"		34
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		11 614
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		8 465
Tân dược - *Medicaments*	"		6 537
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		5 379
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		3 345
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		1 169
Máy móc, TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		749
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		695
Hoá chất - *Chemicals*	"		591
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		441
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		352
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay - *Electric generating sets and rotary converters*	"		340
Đồng - *Copper*	"		246
Thiết bị và dụng cụ ngành y - *Instruments and appliances used in medical*	"		197
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		158
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	10	93

27 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ai Len năm 2008**
(Cont.) Trade with Ireland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		83
Bột giấy - *Wood pulp*	"		76
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		71
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		58
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	27	41
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	10	33
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		32
Cá đông - *Frozen fish*	"		27
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia - *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		19
Giấy - *Paper*	"		18
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		15
Thiết bị, PT dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		12
Máy in và máy phụ trợ để in - *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		10

28 Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2008
Trade with Algeria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**78 776**
Xuất khẩu - *Exports*	"		77 519
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 257
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**76 262**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	22 423	47 700
Gạo - *Rice*	"	22 906	12 245
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		8 698
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		8 043
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 516	4 894
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		560
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		222
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		205
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		156
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		143
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		117
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		80
Vải - *Textile fabrics*	"		62
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		28
Gỗ - *Wood*	"		25
Giấy khác - *Other paper*	"		17
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		15
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		5
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		828
Dừa, quả hạch, hạt điều - *Coconuts, Brazil nut, cashew nuts*	"		399
Tân dược - *Medicaments*	"		25
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		2

29 Xuất nhập khẩu với Anh năm 2008
Trade with United Kingdom

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 967 337**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 581 045
Nhập khẩu - *Imports*	"		386 292
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**1 194 753**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		559 021
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		323 099
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		188 569
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	35 283	69 332
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		68 662
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		24 436
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1 101
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		21 720
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	8 434	49 243
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		46 417
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		18 076
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		17 319
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		15 157
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		14 886
Đá quý và sản phẩm	"		14 339
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		10 149
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 903	8 063
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	1000 USD		7 836
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	3 175	7 079
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		6 727

29 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2008**
(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		6 674
Thiếc - *Tin*	"		6 481
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		5 567
Hoá chất - *Chemicals*	"		3 852
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		3 690
Kẽm - *Zinc*	"		2 554
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		2 050
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		1 990
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	908	1 588
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		1 488
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		896
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 122	712
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		679
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		634
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		450
Gỗ - *Wood*	"		427
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		406
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		380
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		352
Vải - *Textile fabrics*	"		312
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		247
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		206

29 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2008**
(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	1000 USD		120 609
Tân dược - *Medicaments*	"		25 743
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		20 519
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		17 302
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	8 143	13 267
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		8 761
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		7 681
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		6 801
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		6 279
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		488
+ Loại khác - *Others*	"		34
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		6 681
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		6 567
Vải - *Textile fabrics*	"		6 381
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		5 804
Máy móc, TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		5 751
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		5 552
Bột giấy - *Wood pulp*	"		5 156
Hoá chất - *Chemicals*	"		4 395
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		4 109
Máy in và máy phụ trợ để in - *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		3 710
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		3 626

29 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2008**
(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	4 511	3 559
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	1000 USD		3 299
Gỗ - *Wood*	"		2 782
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		2 772
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 294	2 675
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	917	2 627
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	1000 USD		2 542
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		2 437
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		2 221
Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		2 146
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		1 943
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 862
Máy, phụ tùng máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1 831
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện *Gas, liquid or electricity meters*	"		1 808
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	34	1 802
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	33	1 229
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	1	573
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	794	1 707
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		1 699
Vac-xin - *Vaccines*	"		1 662
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 572

29 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2008**
(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		1 461
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		1 390
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		1 299
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		1 090
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		1 055
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		1 055
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		983
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		922
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		866
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		635
Malt - *Malt*	"		626
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		616
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		549
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		523
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		519
Giấy các loại - *Paper*	"		486
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		6
+ Giấy khác - *Other paper*	"		480
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		483

29 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2008**
(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	1000 USD		470
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		447
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		420
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		397
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		361
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		286
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		278
Lò nung - *Furnace burners*	"		266
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		258
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải *Petroleum preparation and wast oils*	"		240
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		205
Kẽm - *Zinc*	"		186
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		181
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		180
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		153
Hạt tiêu - *Pepper*	"		148
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		137
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		136
Giày dép - *Footwear*	"		128
Nhôm - *Aluminium*	"		121

29 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2008**
(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		117
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		116
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		113
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		99
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		98
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		96

30 Xuất nhập khẩu với Ả-Rập Xê-út năm 2008
Trade with Saudi Arabia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**291 455**
Xuất khẩu - *Exports*	"		118 257
Nhập khẩu - *Imports*	"		173 198
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 54 941**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		24099
Trong đó: *Of which*			
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		459
+ Loại khac - Others	"		23640
Vải - *Textile fabrics*	"		19541
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		8710
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	28322	7112
Chè - *Tea*	"	1696	3794
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		3316
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		2854
Giày dép - *Footwear*	"		2510
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	706	2394
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		2348
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	374	2048
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		1983
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3175	1883
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		1587
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	620	1306
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		1187

30 (Tiếp theo) Xuất **nhập khẩu với Ả-Rập Xê-út năm 2008**
(Cont.) Trade with Saudi Arabia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	1000 USD		1162
Đường - *Sugar*	"		1025
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		491
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		437
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		388
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		344
Giấy khác - *Other paper*	"		279
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		188
Gỗ - *Wood*	"		75
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		69
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		58
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		53
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		50
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		40
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	80 469	118 633
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*		10 450	25 256
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		6 465
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		5 987
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		4 740
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	331	4 565
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		2 785
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 469	1 425

30 (Tiếp theo) Xuất **nhập khẩu với Ả-Rập Xê-út năm 2008**
(Cont.) Trade with Saudi Arabia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	1000 USD		392
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		390
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		389
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		298
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		199
Nhôm - *Aluminium*	"		149
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		90
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		83
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		74
Vải - *Textile fabrics*	"		71
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		67
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		63
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		55
Bột giấy - *Wood pulp*	"		39
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải *Petroleum preparation and wast oils*	"		35
Gỗ - *Wood*	"		24
Nhựa đường - *Asphalt*	"		18
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		5

31 Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2008
Trade with India

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**2 483 261**
Xuất khẩu - *Exports*	"		388 993
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 094 268
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 1 705 275**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		63 682
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	233 704	54 764
Canxi phosphat tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat *Natural calcium phosphates and phosphatic chalk*	1000 USD		30 374
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		28 705
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		17 416
Trong đó: *Of which*			
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		2 390
+ Phân Urê - *Urea*	Tấn - *Tonne*		14 911
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		115
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		12 275
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	5 612	10 606
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	1000 USD		9 210
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 795	9 037
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		8 889
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		8 667
Hoá chất - *Chemicals*	"		7 525
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		6 982
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 718	6 544
Gỗ - *Wood*	1000 USD		6 176
Giày dép - *Footwear*	"		5 365

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2008**
(Cont.) Trade with India

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		4 717
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		3 427
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	3 458	3 416
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		2 633
Quế - *Cinamon*	"		2 195
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		2 164
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2 029
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 983
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1 649
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	760	1 505
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		1 422
Vải - *Textile fabrics*	"		1 254
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		1 182
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		935
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 951	922
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		658
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		431
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		415
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		306
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		286
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		266
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		238
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		234
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	248	236
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		231

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2008**
(Cont.) Trade with India

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		793 955
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		149 247
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	156 369	135 127
Tân dược - *Medicaments*	"		105 791
Bông xơ - *Cotton*	"	52 084	80 081
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		79 849
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		72 674
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	38 848	53 587
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		46 632
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		44 906
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		43 167
Hoá chất - *Chemicals*	"		41 485
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		40 197
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		34 168
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	24 800	23 237
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	24 800	23 237
Nhôm - *Aluminium*	"		20 721
Đồng - *Copper*	"		20 473
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		18 579
Vải - *Textile fabrics*	"		18 427
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		14 886
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		13 981
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		12 574
Giấy - *Paper*	"		12 411
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		10 789

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2008**
(Cont.) Trade with India

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	1000 USD		10 208
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	17 782	9 585
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	12 302	4 100
+ Phân Urê - *Urea*	"	198	64
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	224	45
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	5 058	5 377
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải *Petroleum preparation and wast oils*	"		8 634
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		7 547
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		6 054
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		6 030
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		2 778
Cá đông - *Frozen fish*	"		1 629
Loại khác - *Others*	"		1 623
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		5 642
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		5 568
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		4 417
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		4 047
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		4 041
Thiết bị, PT dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		3 903
Hạt tiêu - *Pepper*	"		3 764
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3 428
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		3 072

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2008**
(Cont.) Trade with India

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mật mía - *Molasses, réulting from the extraction or refining of sugar*	1000 USD		2 960
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		2 333
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		2 256
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		2 184
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		2 134
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		1 963
Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín - *Birds' eggs*	"		1 854
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		1 723
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 663
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 577
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1 392
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		1 351
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		1 294
Vac-xin - *Vaccines*	"		1 277
Đường - *Sugar*	"		1 273
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 264
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	618	1 244
Gạo - *Rice*	1000 USD		1 156
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		1 119
Máy kéo - *Tractors*	"		1 065
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	541	806

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2008**
(Cont.) Trade with India

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	1000 USD		811
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		779
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		738
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		715
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		650
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		572
Kẽm - *Zinc*	"		559
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		549
Nồi đun nước sưởi trung tâm - *Central heating boilers*	"		455
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		405
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		388
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		315
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện *Gas, liquid or electricity meters*	"		311
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		265
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		265
Giày dép - *Footwear*	"		253
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		246
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		228
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		210
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	44	196
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	43	167

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2008**
(Cont.) Trade with India

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	1	29
Gỗ - *Wood*	1000 USD		193
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		182
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		169
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		166
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		158
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		146
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		141
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		121
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		65
Máy chiếu hình ảnh - *Image projector*	"		63
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		56
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		55
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		49
Kim loại Niken - *Nickel*	"		45
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		43
Chè - *Tea*	"		41

32 Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2008
Trade with Bangladesh

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**64 787**
Xuất khẩu - *Exports*	"		47 109
Nhập khẩu - *Imports*	"		17 678
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**29 431**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		9 220
Vải - *Textile fabrics*	"		6 694
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		6 282
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		5 328
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		4 831
Trong đó: *Of which*			
+ Phân Urê - *Urea*	"		4 776
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		55
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 363
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 092
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 600	960
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		672
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		460
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		459
Gỗ - *Wood*	"		442
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	134	327
Hạt tiêu - *Pepper*	"	91	284
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		267
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		266
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		244

32 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2008**
(Cont.) Trade with Bangladesh

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		243
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		128
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		108
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		107
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		102
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		101
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		87
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		54
Giấy khác - *Other paper*	"		53
Tân dược - *Medicaments*	"		45
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		43
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		40
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		6 413
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		3 475
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2 002	1 833
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		1 574
Tân dược - *Medicaments*	"		1 380
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		863
Vải - *Textile fabrics*	"		378
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		355
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		218
Hoá chất - *Chemicals*	"		64
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		36
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		33
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		32

33 Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2008
Trade with Portugal

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**100 337**
Xuất khẩu - *Exports*	"		85 248
Nhập khẩu - *Imports*	"		15 089
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**70 159**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		27 715
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		12 615
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2 070
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		8 738
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	6 354	13 378
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		8 286
Giày dép - *Footwear*	"		7 154
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		4 098
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		3 414
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		2 007
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		1 637
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		880
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 600	816
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		764
Sản phẩm sắt, thép	"		692
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		615
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		600
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		384
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	162	305
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		279

33 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2008**
(Cont.) Trade with Portugal

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	47	272
Hạt tiêu - *Pepper*	"	50	248
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		216
Hoá chất - *Chemicals*	"		158
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		96
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		63
Vải - *Textile fabrics*	"		61
Đồng - *Copper*	"		60
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		57
Giấy khác - *Other paper*	"		56
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		31
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		23
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		19
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		15
Gỗ - *Wood*	"		15
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		14
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		9 052
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 463
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		872
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		767
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		345
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		181

33 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2008**
(Cont.) Trade with Portugal

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		163
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		137
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		70
+ Loại khác - *Others*	"		67
Tân dược - *Medicaments*	"		110
Hoá chất - *Chemicals*	"		48
Bột giấy - *Wood pulp*	"		47
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		43
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		37
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		32
Giày dép - *Footwear*	"		30
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		30
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		24
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		13
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	5	12
Bánh kẹo - *Confectionery*	1000 USD		11
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		11
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - *Auxiliary plant for use with boilers*	"		10
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		9
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		5
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		4
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		4
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		4
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		2
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1

34 Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2008
Trade with Poland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**382 664**
Xuất khẩu - *Exports*	"		266 662
Nhập khẩu - *Imports*	"		116 002
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**150 660**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		86 332
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		82 813
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		424
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 025
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		28 484
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		28 484
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	12 204	24 296
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		12 734
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		12 253
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	18 127	11 034
Hạt tiêu - *Pepper*	"	3 034	9 649
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		7 295
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		4 673
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3 392
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	2 658	3 338
Cao su - *Rubber*	"	1 041	2 831
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		2 669
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		2 394

34 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Poland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		2 132
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1 793
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1 173
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	173	1 167
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		901
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		717
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		700
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		679
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		439
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		396
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		388
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		367
Hoá chất - *Chemicals*	"		276
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		155
Vải - *Textile fabrics*	"		138
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		123
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		107
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		80
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		61
Gỗ - *Wood*	"		58
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		55
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		40
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		40

34 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Poland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		25 634
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		21 338
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		16 960
Tân dược - *Medicaments*	"		9 929
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		8 664
Cá đông - *Frozen fish*	"		4 727
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		2 833
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		2 554
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 421
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 259
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	616	1 246
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	1000 USD		1 183
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		1 017
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		951
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	353	816
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	1000 USD		784
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		760
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		600
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		520
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		495

34 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Poland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	1000 USD		492
Hoá chất - *Chemicals*	"		413
Bột giấy - *Wood pulp*	"		391
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		362
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		334
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		292
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		278
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		257
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		229
Gỗ - *Wood*	"		154
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		154
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		142
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		120
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		102
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	54	100
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		71
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		70
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		60
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		42
Vải - *Textile fabrics*	"		39
Nhôm - *Aluminium*	"		38

34 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Poland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	1000 USD		36
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		36
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		31
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		25

35 Xuất nhập khẩu với Bê-la-rút năm 2008
Trade with Belarus

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**110 998**
Xuất khẩu - *Exports*	"		14 538
Nhập khẩu - *Imports*	"		96 460
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 81 922**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		8 687
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		8 651
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	665	1 885
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		1 161
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		468
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	550	261
Cà phê - *Coffee*	"	95	185
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		160
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		135
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	16	88
Giày dép - *Footwear*	"		56
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	16	50
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		22
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		21
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		20
Gỗ - *Wood*	"		15
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		13
Tân dược - *Medicaments*	"		13
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		10

35 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bê-la-rút năm 2008**
(Cont.) Trade with Belarus

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		10
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		8
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	Tấn - *Tonne*	161 650	86 405
Máy kéo - *Tractors*	1000 USD		6 966
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		794
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		627
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	18	363
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	12	85
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	6	277
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		126
Rượu và đồ uống có rượu *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		71
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		30
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		15
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		5
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		5
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		3
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		1

36 Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2008
Trade with Belgium

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 367 433**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 019 165
Nhập khẩu - *Imports*	"		348 268
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**670 897**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		295 410
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	88 458	168 059
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		110 478
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		68 479
Sắt, thép	"		55 840
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		107 133
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		58 831
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1 395
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		26 472
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		25 723
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	8 094	15 101
Sản phẩm đá quý, kim loại quý *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		12 658
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		12 565
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		10 793
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		6 656
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 115	5 727
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		4 933
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		2 901
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		2 726

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2008**
(Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	4 873	2 393
Hạt tiêu - *Pepper*	"	610	2 321
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 971
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		1 311
Thịt chế biến - *meat and meat preparation*	"		1 261
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		947
Gỗ - *Wood*	"		858
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		815
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		596
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		474
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		370
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		330
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		261
Hoá chất - *Chemicals*	"		215
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		213
Tân dược - *Medicaments*	"		188
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		152
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		124
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		117
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		117
Vải - *Textile fabrics*	"		83
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		75
Chè - *Tea*	"		60

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2008**
(Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	1000 USD		33 994
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		24 328
Kim cương chưa được gắn hoặc nạm dát *Diamonds, not mounted or set*	"		22 996
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		18 866
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	21 755	18 526
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		17 034
Hoá chất - *Chemicals*	"		14 849
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		12 674
Tân dược - *Medicaments*	"		12 005
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		11 751
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	4 320	9 495
Malt - *Malt*	1000 USD		8 785
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		7 975
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		7 218
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	8 113	5 104
Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	110	50
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	42	49
Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	50	46
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	7 911	4 959
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		4 015
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		3 434

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2008**
(Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	1000 USD		3 388
Dụng cụ chỉnh hình, máy trợ thính *Orthopaedic appliances, hearing aids*	"		3 107
Vải - *Textile fabrics*	"		2 955
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		2 776
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		2 753
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 714
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		2 669
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		2 619
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải *Petroleum preparation and wast oils*	"		2 399
Bột giấy - *Wood pulp*	"		2 270
Gỗ - *Wood*	"		2 127
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		2 075
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2 064
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		1 686
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		1 656
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - *Auxiliary plant for use with boilers*	"		1 528
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		1 465
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	502	1 436
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	1000 USD		1 405
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		1 374

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2008**
(Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giấy - *Paper*	1000 USD		1 338
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1 315
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		1 200
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 115
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 112
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 041
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		937
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		738
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		724
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		713
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		677
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		633
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		575
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		567
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		552
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		511
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	288	470
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	28	467
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	27	202
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	1	265
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		447

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2008**
(Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy kéo - *Tractors*	1000 USD		419
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		390
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		365
Đồng - *Copper*	"		349
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		347
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		319
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		307
Rượu và đồ uống có rượu *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		274
Nhôm - *Aluminium*	"		273
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		267
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		151
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		85
+ Loại khác - *Others*	"		31
Kẽm - *Zinc*	"		242
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		233
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		232
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		222
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		205
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		202
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		184
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		161
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		152

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2008**
(Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy công cụ - *Machine-tools*	1000 USD		139
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		119
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		108
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		91
Chì - *Lead*	"		87
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		86
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		83
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		58
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		53
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		49
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		36

37 Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2008
Trade with Brazil

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**557 006**
Xuất khẩu - *Exports*	"		183 087
Nhập khẩu - *Imports*	"		373 919
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 190 832**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		44 634
Máy in và các bộ phận in *Printing machinery and other printing components*	"		20 809
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		12 741
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		12 734
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	5 301	12 042
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		10 882
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	132 770	9 997
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		7 268
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		7 191
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		4 665
Vải - *Textile fabrics*	"		3 763
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		2 710
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		2 070
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		1 065
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		971
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		700
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		370
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		369
Đồng - *Copper*	"		329

37 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2008**
(Cont.) Trade with Brazil

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		268
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		203
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		187
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		186
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		115
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		70
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		180
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		132
Hoá chất - *Chemicals*	"		130
Gỗ - *Wood*	"		126
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		126
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		95
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		90
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	42	84
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	1000 USD		83
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		62
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		53
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	47	26
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		24
Bột giấy - *Wood pulp*	"		7
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		94 332

37 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2008**
(Cont.) Trade with Brazil

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	1000 USD		42 396
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		41 979
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		41 972
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	60 361	39 466
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		33 546
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		18 164
Bột giấy - *Wood pulp*	"		10 271
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	5 912	9 269
Tơ sống - *Raw silk (not thrown)*	1000 USD		6 389
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	11 000	5 776
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		2 907
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		2 326
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 034	2 088
Cao su - *Rubber*	"	575	1 338
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	1000 USD		1 200
Hạt tiêu - *Pepper*	"		1 139
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 123
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		990
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		876
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		842
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		685
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		639
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		636

37 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2008**
(Cont.) Trade with Brazil

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác *Products of fish not elsewhere specified*	1000 USD		634
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		605
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		438
Vac-xin - *Vaccines*	"		394
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		377
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		351
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		283
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện *Gas, liquid or electricity meters*	"		261
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		257
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		240
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		193
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		191
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		129
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		87
Phân bón - C*hemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	36	66
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		62
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		54
Vải - *Textile fabrics*	"		44
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		42
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		41
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		38

38 Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2008
Trade with Brunei

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**5 991**
Xuất khẩu - *Exports*	"		4 492
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 499
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**2 993**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		1 235
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		1 224
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		6
Biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện và cuộn cảm *Electrical transformers, static converters and inductors*	"		869
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 659	623
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		196
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		175
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		141
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		86
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		67
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	Tấn - *Tonne*	39	47
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		46
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		35
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		26
Giày dép - *Footwear*	"		22
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		20
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		14
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		2

38 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2008**
(Cont.) Trade with Brunei

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		1
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Bia sản xuất từ malt - *Beer made from malt*	1000 USD		862
Nhôm - *Aluminium*	"		194
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		76
Bột giấy - *Wood pulp*	"		61
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		59
Giấy - *Paper*	"		49
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		47
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		40
Hoá chất - *Chemicals*	"		37
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		18
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		12
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		7
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		5

39 Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2008
Trade with Bulgaria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**91 154**
Xuất khẩu - *Exports*	"		75 110
Nhập khẩu - *Imports*	"		16 044
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**59 066**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	309 462	17 119
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	1000 USD		15 191
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	4 393	9 251
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		8 600
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		5 176
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 113	3 864
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		3 577
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		3 435
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		74
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 494
Giày dép - *Footwear*	"		1 257
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		924
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 282	746
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	115	738
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		549
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	335	472
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		443
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		436
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		357

39 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2008**
(Cont.) Trade with Bulgaria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		341
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		271
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		163
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		141
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		106
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		93
Hoá chất - *Chemicals*	"		74
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		69
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	"		51
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		46
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		44
Quế - *Cinamon*	"		26
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	10 306	4 131
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	1000 USD		1 738
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 479
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 392
Hạt tiêu - *Pepper*	"		758
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		644
Tân dược - *Medicaments*	"		520
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		395
Đồng - *Copper*	"		336
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		216
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		204
Hoá chất - *Chemicals*	"		174

39 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2008**
(Cont.) Trade with Bulgaria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	1000 USD		161
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		125
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		110
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	51	106
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		102
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	55	92
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		58
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	39	56
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		56
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		54
Cá đông - *Frozen fish*	"		47
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		25
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		21
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		18
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		17
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		14
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		12
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		5
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		3
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		2
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		2

40 Xuất nhập khẩu với Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất năm 2008
Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**489 953**
Xuất khẩu - *Exports*	"		357 573
Nhập khẩu - *Imports*	"		132 380
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**225 193**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	1000 USD		55 553
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		49 288
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		28 185
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		24 819
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		184
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		2 496
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		26 662
Giày dép - *Footwear*	"		24 603
Vải - *Textile fabrics*	"		22 964
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	7 202	22 443
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		15 455
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		15 216
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		12 774
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	4 833	7 794
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		6 748
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	10 059	6 315
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	1 184	5 946
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	1000 USD		2 835
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		2 824

40 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất năm 2008**

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		2 275
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1 859
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	"		1 853
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 686
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		1 660
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 641
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		1 604
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1 106
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 032
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		948
Giấy khác - *Other paper*	"		895
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		784
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	384	779
Phân bón - *Chemical fertilizers*	1000 USD		777
Trong đó - *Of which:*			
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		767
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		11
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		776
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		651
Gỗ - *Wood*	"		324
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		233
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		223
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	76,88	197
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		195

40 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất năm 2008**

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass*	1000 USD		180
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		174
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		156
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		143
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		118
Nhôm - *Aluminium*	"		106
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	80,38	88
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		43 722
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	16 557	26 554
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	2 384	22 603
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	2 379	22 545
Xe ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for transport of goods*	"	5	58
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		7 993
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		3 354
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	6 950	3 353
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		1 977
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		1 962
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 386	1 801
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		1 456
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		964
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		953
Kẽm - *Zinc*	"		911
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		787

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất năm 2008

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tơ sống - *Raw silk (not thrown)*	1000 USD		682
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		528
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		415
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		405
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		400
Cá khô - *Dried fish*	"		5
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		396
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		328
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		319
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		306
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		280
Vải - *Textile fabrics*	"		262
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		259
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		218
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	126	201
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		200
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		130
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		125
Nhựa đường - *Asphalt*	"		124
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	112	82
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	1000 USD		77
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		57
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		47

40 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất năm 2008**

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	1000 USD		40
Hạt tiêu - *Pepper*	"		36
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		35
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		33
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		24
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		23
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		20

41 Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2008
Trade with Kuwait

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**138 472**
Xuất khẩu - *Exports*	"		61 492
Nhập khẩu - *Imports*	"		76 980
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 15 488**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		23 355
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		21 465
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		6 142
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		4 449
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		19
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 401
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		2 103
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1 554
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	824	1 379
Hạt tiêu - *Pepper*	"	176	644
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		610
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		470
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		233
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		227
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		216
Vải - *Textile fabrics*	"		181
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		156
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	42	79
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		67

41 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2008**
(Cont.) Trade with Kuwait

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		63
Quế - *Cinamon*	"		56
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		45
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		36
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*			26
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	25	15
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		11
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	21 989	36 827
Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao *Oils and other products of the distillation of temperature coal tar*	1000 USD		17 591
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	10 070	16 519
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		4 365
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		899
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	33	348
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		60
Vải - *Textile fabrics*	"		43
Nhôm - *Aluminium*	"		37
Bột giấy - *Wood pulp*	"		15
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		10
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2

42 Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2008
Trade with Kazakstan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**47 287**
Xuất khẩu - *Exports*	"		14 006
Nhập khẩu - *Imports*	"		33 281
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 19 275**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	5 087	2 752
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		2 320
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		1 715
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	334	1 555
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		1 549
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		1 549
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	367	1 113
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		934
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		642
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	199	333
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		264
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		165
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		54
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		53
Tân dược - *Medicaments*	"		46
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	43 410	29 627
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		569
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		348
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	151	261
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		90
Hoá chất - *Chemicals*	"		17

43 Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2008
Trade with Cambodia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 745 884**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 531 600
Nhập khẩu - *Imports*	"		214 284
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**1 317 316**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	768 001	612 768
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		252 211
Sản phẩm sắt, thép - *Articles of iron or steel*	"		60 207
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		51 312
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		47 583
Trong đó - *Of which:*			
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		2 785
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"		29
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		23 462
+ Phân Urê - *Urea*	"		20 954
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		353
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		35 052
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		34 722
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		30 498
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		26 109
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		20 877
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		15 410
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		12 021

43 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2008**
(Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		17 083
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		2 780
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		258
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		13
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		11 243
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		10 722
Nhôm - *Aluminium*	"		10 459
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		9 185
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		7 798
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		7 104
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		6 896
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		6 353
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		6 207
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		5 530
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		4 956
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		4 764
Hoá chất - *Chemicals*	"		4 177
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		4 031
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		3 807
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		3 806
Giấy các loại - *Paper*	"		3 599
Trong đó - *Of which:*			
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		297
+ Giấy khác - *Other paper*	"		3 301
Vải - *Textile fabrics*	"		3 419

43 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2008**
(Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		3 100
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		2 982
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		2 772
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2 631
Tân dược - *Medicaments*	"		2 558
Gỗ - *Wood*	"		1 005
Đường - *Sugar*	"		955
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		839
Điện - *Electrical energy*	"		742
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	285	682
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		645
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		621
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		527
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		425
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		378
Kẽm - *Zinc*	"		321
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		282
Đồng - *Copper*	"		274
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		262
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		202
Malt - *Malt*	"		154
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	30	137
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	22	133
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		130

43 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2008**
(Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		105
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	47	100
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	1000 USD		98
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		92
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		66
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		66
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		54
Gạo - *Rice*	"		40
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		30
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	28 723	70 889
Gỗ - *Wood*	1000 USD		55 342
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		18 713
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		10 234
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		3 504
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		3 237
Nhôm - *Aluminium*	"		2 897
Vải - *Textile fabrics*	"		2 386
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		2 060
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		750
Bột giấy - *Wood pulp*	"		501
Gạo - *Rice*	"		466
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		381
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		302
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		281
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		278

43 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2008**
(Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy công cụ - *Machine-tools*	1000 USD		217
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		82
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		80
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		73
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		65
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		60
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		56
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		56
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		47
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		45
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		44
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		29
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		24
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		22
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		15

44 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2008
Trade with Canada

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**954 228**
Xuất khẩu - *Exports*	"		656 384
Nhập khẩu - *Imports*	"		297 844
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**358 540**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	Tấn - *Tonne*		184 090
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		103 943
Trong đó - *Of which:*	1000 USD		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		28 130
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		365
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		61 784
Giày dép - *Footwear*	"		93 245
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		64 750
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	5 400	37 608
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		15 440
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		10 379
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		9 655
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		8 833
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 681	6 978
Cà phê - *Coffee*	"	2 736	5 726
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		4 642
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		4 325
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		4 028
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		3 992
Máy móc, TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		3 643

44 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2008**
(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		3 293
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		2 248
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		2 106
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	499	2 071
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		1 968
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		1 188
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		1 158
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 145
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		886
+ Trong đó: Phân Urê - *Of which: Urea*	"		886
Gỗ - *Wood*	"		871
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		747
Vải - *Textile fabrics*	"		719
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 129	709
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		678
Giấy các loại - *Paper*	"		662
+ Trong đó: Giấy khác - *Of which: Other paper*	"		662
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		640
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		613
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	383	372
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		277
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		240
Nhôm - *Aluminium*	"		205
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	"		184
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		169

44 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2008**
(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		156
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		148
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	138 507	79 192
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	132 468	76 037
+ Phân Urê - *Urea*	"	6 000	2 820
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	39	334
Lúa mỳ - *Wheat*	"	98 638	36 693
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	389	13 678
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	47	946
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for transport of goods*	"	4	40
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	338	12 693
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		11 111
Bột giấy - *Wood pulp*	"		10 026
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		8 524
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		8 282
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	5 031	8 044
Gỗ - *Wood*	1000 USD		6 519
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	9 569	5 882
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		5 675
Cá đông - *Frozen fish*	"		759
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		751
Loại khác - *Others*	"		4 165
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		5 164
Tân dược - *Medicaments*	"		4 655
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		4 464

44 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2008**
(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		3 961
Niken - *Nickel*	"		2 944
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		2 941
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		2 863
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2 364
Vải - *Textile fabrics*	"		1 805
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		1 727
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		1 667
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 666
Giấy các loại - *Paper*	"		1 584
Giấy Kraft - *Kraft Paper*	1000 USD		101
Giấy khác - *Other paper*	"		1 483
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 568
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 218
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		1 205
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		1 203
Chì - *Lead*	"		943
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		883
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		861
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	174	765
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		713
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	1000 USD		683

44 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2008**
(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Kẽm - *Zinc*	"		661
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		640
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		623
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		552
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		551
Hoá chất - *Chemicals*	"		505
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		444
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		391
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		346
Malt - *Malt*	"		343
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		301
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	1000 USD		299
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		289
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		268
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		261
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		249
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		240
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		220
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		206
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		198
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		192
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		187
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		184
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		181

44 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2008**
(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		166
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		131
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		103
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		101
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		101
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		100
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		93
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		88
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		76
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	1000 USD		68
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		61
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		60
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		47
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		39
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		34
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		24
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		22
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		14
Nhựa đường - *Asphalt*	"		13
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		12
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	15	10
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	1000 USD		9
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		9

45 Xuất nhập khẩu với Bờ biển Ngà năm 2008
Trade with Cote D'ivoire

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**185 411**
Xuất khẩu - *Exports*	"		85 182
Nhập khẩu - *Imports*	"		100 229
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 15 047**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	155 608	74 997
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		4 703
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		1 533
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 324
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	133	264
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		75
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		63
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		57
Giày dép - *Footwear*	"		53
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		49
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		49
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		39
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		37
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		33
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dừa, quả hạch, hạt điều - *Coconuts, Brazil nut, cashew nuts*	1000 USD		72 233
Gỗ - *Wood*	"		12 117
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	6 402	10 541
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		5 009
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		163
Nhôm - *Aluminium*	"		108
Vải - *Textile fabrics*	"		33
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		21

46 Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2008
Trade with Chile

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**173 282**
Xuất khẩu - *Exports*	"		68 892
Nhập khẩu - *Imports*	"		104 390
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 35 498**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		38 389
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		10 323
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		2 451
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		1 874
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 217
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	639	1 006
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		996
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		853
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		763
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		4
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 329	693
Phân bón - *Chemical fertilizers*	1000 USD		598
+ Trong đó: Phân Urê - *Of which: Urea*	"		598
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		484
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	203	307
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		259
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		232
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	60	156
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	1000 USD		150
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		120

46 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2008**
(Cont.) Trade with Chile

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	1000 USD		117
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		106
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		94
Mực khô - *Dried cuttle fish*	"		85
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		73
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		64
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		56
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		41
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		20
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đồng - *Copper*	1000 USD		54 651
Gỗ - *Wood*	"		14 777
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		13 527
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		6 360
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		3 141
+ Mực khô - *Dried cuttle fish*	"		113
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		2 938
+ Hàng hải sản khác - *Fishery products*	"		90
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		2 805
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	1 200	1 198
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	1 905	1 113
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		856
Tân dược - *Medicaments*	"		684
Hoá chất - *Chemicals*	"		590
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		385

46 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2008**
(Cont.) Trade with Chile

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	1000 USD		372
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	297	255
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	1000 USD		228
Vải - *Textile fabrics*	"		164
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		155
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		120
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		110
Gạo - *Rice*	"		100
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		57
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		47
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		33
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		28
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		23

47 Xuất nhập khẩu với Cu-ba năm 2008
Trade with Cuba

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**490 757**
Xuất khẩu - *Exports*	"		488 476
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 281
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**486 195**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	510 526	422 502
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		35 651
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		5 969
Giày dép - *Footwear*	"		4 996
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	20 000	3 300
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		3 039
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		1 669
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	690	1 330
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		1 313
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1 243
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 127
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		753
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		528
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		344
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		311
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		82
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		40
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		38
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		17
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		712
Vacxin - *Vaccines*	"		1 568

48 Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2008
Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**9 764 022**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 401 386
Nhập khẩu - *Imports*	"		8 362 636
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 6 961 250**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		268581
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		114150
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		33000
+ Cua khô - *Dried cabs*	"		17158
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		308
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		43
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		90993
Gạo - *Rice*	"	28861	56418
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		55591
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		39510
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		37792
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		30996
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		30126
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		28901
Vải - *Textile fabrics*	"		27723
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	30300	27649
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		23875
Đồng - *Copper*	"		22148
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		21948
Cao su - *Rubber*	"	21282	21532

48 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2008**
(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*		34361
+ Phân Urê - *Urea*	"		12951
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		302
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		296
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		13015
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		10970
Quế - *Cinamon*	"		10440
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	"		9561
Hoá chất - *Chemicals*	"		9267
Giày dép - *Footwear*	"		8770
Hàng thêu - *Embroidery products*	Tấn - Tonne		8337
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		7875
Bông xơ - *Cotton*	"		7143
Hạt tiêu - *Pepper*	"	82	5972
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	1000 USD	763	5882
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		5608
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		5106
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		4955
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		3564
Nhôm - *Aluminium*	"		3285
Giấy các loại - *Paper and paperboard*	"		3281
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		3281
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		3150
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		3073
Cà phê - *Coffee*	"	927	2132
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1942

48 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2008**
(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		1590
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		1551
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		1432
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		1310
Đường - *Sugar*	"		1014
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		933
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		907
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		816
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		740
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		645
Hàng thảm các loại - *Carpets*	1000 USD		440
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		388
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		383
Tân dược - *Medicaments*	"		363
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		281
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		225
Chè - *Tea*	1000 USD	17581	210
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		206
Thiết bị, PT da giày - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		137
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		121
Gỗ - *Wood*	"		117
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - Tonne	2868	112
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		102

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2008
(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	1000 USD		54
Kẽm - *Zinc*	"		51
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	2 611 767	2 407 387
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	1 610 185	1 542 890
+ Xăng - *Gasoline*	"	1 001 582	864 497
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		870 214
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	858 630	754 727
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	321 696	551 786
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		407 549
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		222 676
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		221 365
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		207 168
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		184 552
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		129 895
Giấy các loại - *Paper*	"		112 361
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		20 495
+ Giấy khác - *Other paper*	"		91 866
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		111 861
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		110 970
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		101 117
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		98 690
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		83 038
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		80 649
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	28 137	65 448

48 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2008**
(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	1000 USD		58 751
Đồng - *Copper*	"		48 766
Chì - *Lead*	"		46 922
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	44 268	38 432
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	1000 USD		38 360
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		32 497
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		30 129
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	102 919	29 917
+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"	96 323	25 336
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	4 892	3 135
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	653	320
+ Phân Urê - *Urea*	"	63	35
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	989	1 091
Gỗ - *Wood*	1000 USD		26 953
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		26 550
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		26 445
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		25 778
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		22 692
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		655
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		593
Loại khác - *Others*	"		1 838
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		23 889
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		22 786
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		20 180

48 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2008**
(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		19 608
Máy, phụ tùng máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		19 376
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		18 862
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		18 600
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		18 405
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		17 803
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		17 788
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		16 682
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		16 414
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		15 856
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		14 972
Tân dược - *Medicaments*	"		14 103
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		13 798
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		12 337
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		11 768
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	235 390	11 226
Nhựa đường - *Asphalt*	1000 USD		10 311
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		9 700
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	530	419
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	1000 USD		7 778

48 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2008**
(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	516	7 422
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	379	3 692
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for transport of goods*	"	71	950
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	66	2 780
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		7 141
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	5 100	7 134
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		6 851
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		6 771
Bột giấy - *Wood pulp*	"		6 229
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		5 548
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		5 123
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic - *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		4 939
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		4 811
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		4 788
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		4 620
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		4 462
Kẽm - *Zinc*	"		4 268
Máy gia công kim loại - *Machines for working metal*	"		4 222
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		3 076
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		2 919
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		2 790

48 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2008**
(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	1000 USD		2 414
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		2 324
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		2 215
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		2 050
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		1 567
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 496
Lò nung - *Furnace burners*	"		1 418
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		1 194
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		1 091
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		1 055
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		992
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		917
Nồi đun nước sưởi trung tâm - *Central heating boilers*	"		892
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		836
Niken - *Nickel*	"		713
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		694
Thiếc - *Tin*	1000 USD		654
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		563
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		466
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		422
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		372
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		316
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		310
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - *Auxiliary plant for use with boilers*	"		293

48 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2008**
(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		287
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		270
Máy kéo - *Tractors*	"		232
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		199
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		186
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		185
Tơ sống - *Raw silk (not thrown)*	"		153
Thuỷ tinh - *Glass*	"		131
Giày dép - *Footwear*	"		125
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		122
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		115
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		113
Máy chiếu hình ảnh - *Image projector*	"		80
Thạch cao - *Gypsum*	"		69
Anhydrit, plaster - *Anhydryte, plasters*	"		39
Than đá - *Coal*	"		33
Chè - *Tea*	"		31

49 Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2008
Trade with Denmark

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**318 034**
Xuất khẩu - *Exports*	"		171 652
Nhập khẩu - *Imports*	"		146 382
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**25 270**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cao su - *Rubber*	1000 USD		45048
Chè - *Tea*	"		22662
Cà phê - *Coffee*	"		20562
Giày dép - *Footwear*	"		18426
Gạo - *Rice*	"		11263
Gỗ - *Wood*	"		7394
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		4659
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		4097
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		23132
Trong đó - *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		9617
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		9416
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2735
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		971
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		599
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		550
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		530
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	127,75	503
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		292
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		286
Quế - *Cinamon*	"		256

49 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2008**
(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	Tấn - *Tonne*		227
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"	207,664	190
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"	194	145
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		129
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		113
Than đá - *Coal*	"		113
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		108
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	Tấn - *Tonne*	15,876	105
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"		103
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	"		96
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	Tấn - *Tonne*	55,625	94
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"	40,32	94
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		90
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		85
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		79
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		31
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		13 196
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		13 087
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		12 749
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		3 660
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		9 089
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		11 002

49 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2008**
(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		9 723
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		9 638
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		7 555
Lò nung - *Furnace burners*	"		5 446
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		5 097
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		4 764
Tân dược - *Medicaments*	"		3 624
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		2 548
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		2 043
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		1 656
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 631
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		1 545
Gỗ - *Wood*	"		1 476
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		1 397
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		1 339
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	86	1 140
+ Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 12 seats*	Chiếc - *Unit*	7	219
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	79	921
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		1 124
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 097
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	748	1 062
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 032
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 030

49 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2008**
(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	1000 USD		996
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		946
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		880
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		846
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		825
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		784
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		702
Malt - *Malt*	"		680
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		578
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		530
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		436
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		431
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		405
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		399
Hoá chất - *Chemicals*	"		391
Bột giấy - *Wood pulp*	"		351
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		320
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		280
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		268
Kẽm - *Zinc*	"		266
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		258
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		248
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		216

49 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2008**
(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	1000 USD		170
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		153
Nồi đun nước sưởi trung tâm - *Central heating boilers*	"		116
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	43	81
Bánh kẹo - *Confectionery*	1000 USD		59
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		59
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		45
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		43
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		43
Giấy khác - *Other paper*	"		40
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		35
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		27
Máy kéo - *Tractors*	"		26
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		22
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		21
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		16
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		16
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		14
Giày dép - *Footwear*	"		11
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		10
Đồng - *Copper*	"		9
Đường - *Sugar*	"		9
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		8
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		8

50 Xuất nhập khẩu với Đức năm 2008
Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**3 553 332**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 073 424
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 479 908
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**593 516**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		413006
Giày dép - *Footwear*	"		392124
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	136027	273851
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		206249
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		124230
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1450
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		48796
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		127369
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	Tấn - *Tonne*		74706
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	24461	64096
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		49415
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		35682
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		31894
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	6274	25852
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	1000 USD		19477
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		16617
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		14867
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1938	11619
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		8861
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		6388

50 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2008**
(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	3190	5264
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	1000 USD		4737
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		4259
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		3807
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		3584
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		2792
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		2717
Gỗ - *Wood*	"		2099
Tân dược - *Medicaments*	"		1876
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1822
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1756
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		1752
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1715
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		1631
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		1105
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		618
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		581
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	857	530
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		486
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		473
Vải - *Textile fabrics*	"		440
Hoá chất - *Chemicals*	"		409

50 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2008**
(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		351
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		279
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		205
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		197
Nhôm - *Aluminium*	"		181
Sản phẩm đá quý, kim loại quý *Articles of precious stones and metal*	"		120
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		77
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		64
Giấy khác - *Other paper*	"		37
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		34
Quế - *Cinamon*	"		33
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		142 730
Lò nung - *Furnace burners*	"		96 881
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		77 740
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		67 039
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		59 496
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		43 682
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		35 162
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		33 690
Vải - *Textile fabrics*	"		33 406
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	10 024	31 575

50 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2008**
(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	1000 USD		31 062
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		28 138
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		27 778
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		27 336
Hoá chất - *Chemicals*	"		25 514
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		24 395
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		22 954
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		22 688
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	611	22 010
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	599	19 573
+ Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 12 seats*	"	5	2 296
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for transport of goods*	"	2	9
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	5	132
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		21 534
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		19 938
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		18 332
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	1000 USD		17 809
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		17 784
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	15 163	16 604
Thiết bị và phụ kiện cơ khí *Machines and mechanical appliances*	1000 USD		16 054

50 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2008**
(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	1000 USD		14 422
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		12 638
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		12 370
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		12 225
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		11 798
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		11 214
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		10 606
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		10 445
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		9 630
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		9 076
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		8 071
Giấy các loại - *Paper*	"		7 976
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		1 805
+ Giấy khác - *Other paper*	"		6 172
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		6 954
Bột giấy - *Wood pulp*	"		6 286
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		6 100
Malt - *Malt*	"		5 938
Nhôm - *Aluminium*	"		5 780
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		5 666

50 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2008**
(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		5 637
Đồng - *Copper*	"		5 585
Gỗ - *Wood*	"		5 414
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		5 013
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 078	4 966
Tua-bin các loại - *Turbines*	1000 USD		4 296
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		4 268
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		4 253
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		3 883
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	5 665	3 511
+ Phân Urê - *Urea*	"		1
+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"	3	6
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	1 843	1 505
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	2 017	881
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		1
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	1 800	1 115
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		3 102
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		3 010
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		2 866
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		2 747
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		2 404
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	1000 USD		2 207
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	1 863	2 152
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		1 987
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		1 640

50 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2008**
(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		1 564
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 001
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		401
+ Loại khác - *Others*	"		162
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		1 545
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		1 448
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	579	1 374
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	1000 USD		1 336
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		1 323
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		1 296
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		1 278
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 158
Máy quay phim và máy chiếu *Cinematographic cameras and projectors*	"		1 135
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	328	1 003
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		890
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		830
Chì - *Lead*	"		826
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		818
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		797
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		780
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		752
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		729
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		721
Máy gia công kim loại - *Machines for working metal*	"		642
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		610

50 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2008**
(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	1000 USD		590
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		545
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		450
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		441
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		368
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		332
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		323
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		296
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		248
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		221
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		201
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		186
Niken - *Nickel*	"		151
Bột và vảy đồng - *Copper powders and flakes*	"		148
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		119
Thuỷ tinh - *Glass*	"		119
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - *Auxiliary plant for use with boilers*	"		119
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		88
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		78
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		75
Kẽm - *Zinc*	"		72
Thạch cao, anhydrit, plaster - *Gypsum, anhydryte, plasters*	"		59
Cà phê - *Coffee*	"		49
Quặng steatit - *Natural steatite*	"		44
Thạch cao - *Gypsum*	"		42
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		40
Kim loại Thiếc - *Tin*	"		30

51 Xuất nhập khẩu với Đông Ti-mo năm 2008
Trade with East Timor

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**61 218**
Xuất khẩu - *Exports*	"		58 889
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 329
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**56 560**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - Tonne	129445,969	56291,238
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		2407,408
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		35,971
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		8,7
Giày dép - *Footwear*	"		5,566
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1,082
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		1,066
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	1000 USD		1 015
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		349
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		227
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		77
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		41
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		35
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		29
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		23
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		23
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		15

51 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đông Ti-mo năm 2008**
(Cont.) Trade with East Timor

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		15
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		12
Đồng - *Copper*	"		11
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		8
Vải - *Textile fabrics*	"		7
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1	7
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		5
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		4
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		3
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		2
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		1

52 Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2008
Trade with Ecuador

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**69 806**
Xuất khẩu - *Exports*	"		45 002
Nhập khẩu - *Imports*	"		24 804
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**20 198**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	16 260	31 141
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		5 135
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		1 430
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 077
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		551
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		317
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		189
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		157
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		115
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		115
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	27	96
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	1000 USD		80
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		73
Vải - *Textile fabrics*	"		65
Hoá chất - *Chemicals*	"		48
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		37
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		33
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		26
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		24

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2008
(Cont.) Trade with Ecuador

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		15 997
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		4 817
Gỗ - *Wood*	"		1 850
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		947
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		722
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		231
Cá đông - *Frozen fish*	"		405
Loại khác - *Others*	"		86
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		423
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		46

53 Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2008
Trade with Ghana

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**86 128**
Xuất khẩu - *Exports*	"		52 189
Nhập khẩu - *Imports*	"		33 939
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**18 250**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	80 416	39 643
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		2 165
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 900
Nhôm - *Aluminium*	"		1 563
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 538
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	197	689
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		643
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		624
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		349
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		244
Hoá chất - *Chemicals*	"		214
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		98
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		97
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		94
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		49
Trong đó - *Of which:*			
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		26
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		22
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		47
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		47

53 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2008**
(Cont.) Trade with Ghana

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		43
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		7
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		37
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		31
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		25
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		7
Giày dép - *Footwear*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dừa, quả hạch, hạt điều - *Coconuts, Brazil nut, cashew nuts*	1000 USD		18 801
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		8 999
Gỗ - *Wood*	"		5 555
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		238
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	77	133
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		108
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		98
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		6
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		1

54 Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2008
Trade with Netherlands

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**2 287 944**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 577 432
Nhập khẩu - *Imports*	"		710 512
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**866 920**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		403 525
Máy in và các bộ phận in - *Printing machinery and printing components*	"		186 381
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		172 947
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	27 910	152 803
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		141 292
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		112 681
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1 022
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		17 771
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		83 620
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		63 836
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	16 118	32 272
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		30 209
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		27 780
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		21 803
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	4 878	18 497
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		16 323
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		15 131
Hoá chất - *Chemicals*	"		7 758
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		7 641

54 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	51 273	4 242
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		3 988
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		3 254
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		2 614
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	4 114	2 357
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		2 102
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		2 058
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1 384	1 977
Cao su - *Rubber*	1000 USD	613	1 658
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 002
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		1 001
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		845
Thiếc - *Tin*	"		843
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		592
Vải - *Textile fabrics*	"		543
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		535
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		426
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		394
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		376
Gỗ - *Wood*	"		334
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		262
Quế - *Cinamon*	"		259
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		227
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		200

54 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		173
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		163
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		110
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		98
Nhôm - *Aluminium*	"		91
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	100	88
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		88
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		51
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		44
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		42
Giấy khác - *Other paper*	"		27
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		21
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	1000 USD		178 144
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		152 757
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		34 056
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		29 381
Tân dược - *Medicaments*	"		21 064
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		16 251
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		13 771
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	13 329	13 041
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		12 262
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 613	10 797
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	1000 USD		10 362
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		8 139
Lò nung - *Furnace burners*	"		7 645

54 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	1000 USD		7 236
Hoá chất - *Chemicals*	"		7 216
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		5 787
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		5 753
Giấy các loại - *Paper*	"		5 552
Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		231
Giấy khác - *Other paper*	"		5 321
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		4 605
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		4 560
Cá đông - *Frozen fish*	"		3 647
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		683
Loại khác - *Others*	"		226
Bột giấy - *Wood pulp*	"		4 497
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		4 125
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		3 411
Vac-xin - *Vaccines*	"		3 279
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		2 986
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		2 907
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		2 740
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		2 723
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2 670
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		2 534
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		2 423

54 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		2 406
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	866	2 372
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		2 218
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		2 157
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		2 080
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		1 809
Nhôm - *Aluminium*	"		1 732
Gỗ - *Wood*	"		1 621
Vải - *Textile fabrics*	"		1 450
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 365
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		1 359
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 993	1 309
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	403	226
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	1 590	1 082
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		1 102
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		1 078
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		1 067
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		983
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		909
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		885
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		802

54 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	1000 USD		768
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		749
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		735
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		703
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ - *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		695
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		691
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		677
Đồng - *Copper*	"		604
Máy in và máy phụ trợ để in - *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		588
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		584
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		535
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		516
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		499
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		478
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		465
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	5	448
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	3	116
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	2	333
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	1000 USD		437
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		395
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		392
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		376
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		357

54 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	1000 USD		338
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		294
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		274
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		272
Cà phê - *Coffee*	"		257
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		243
Chì - *Lead*	"		198
Malt - *Malt*	"		167
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		167
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		163
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		157
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		131
Kẽm - *Zinc*	"		129
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		75
Đường - *Sugar*	"		66
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		64
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		60
Hạt tiêu - *Pepper*	"		47
Các sản phẩm bằng niken - *Articles of nickel*	"		46
Máy kéo - *Tractors*	"		34
Than đá - *Coal*	"		27
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		25
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		18
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		15
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		15

55 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2008
Trade with Korea Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**9 048 704**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 793 525
Nhập khẩu - *Imports*	"		7 255 179
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 5 461 654**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		302 242
Trong đó - *Of which:*			
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2 704
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		67 728
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		65 435
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	214 799	181 328
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		142 362
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		141 080
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	974 453	91 402
Cà phê - *Coffee*	"	42 268	82 930
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		75 492
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		68 072
Giày dép - *Footwear*	"		64 248
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	29 058	63 187
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		50 031
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		40 689
Gỗ - *Wood*	"		33 975
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		31 296
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	28 532	29 092
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		20 785
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		19 959

55 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		19 917
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		13 491
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		13 054
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		11 460
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		11 104
Trong đó - *Of which:*			
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		1 232
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"		23
+ Phân Urê - *Urea*	"		6 836
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		3 013
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		10 659
Hoá chất - *Chemicals*	"		6 290
Kẽm - *Zinc*	"		5 979
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 684	5 912
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	1000 USD		5 785
Vải - *Textile fabrics*	"		5 220
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		4 914
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		4 716
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		4 491
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		3 918
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		3 789
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		2 891
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 498
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		1 407
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 355

55 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		1 233
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		1 211
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		1 170
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		702
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		507
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		472
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		461
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		409
Tân dược - *Medicaments*	"		403
Đồng - *Copper*	"		382
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		379
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	"		312
Quế - *Cinamon*	"		266
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		264
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		209
Bông xơ - *Cotton*	"		193
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		174
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	23	162
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	1000 USD		113
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		108
Giấy khác - *Other paper*	"		104
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		87
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		52

55 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		41
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		38
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	55	34
Thiếc - *Tin*	1000 USD		33
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		33
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1 577 742	1 486 071
+ Dầu hỏa - *Kerosene*		6 270	8 606
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*		1 407 508	1 372 418
+ Xăng - *Gasoline*		163 963	105 047
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		891 156
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	697 652	638 364
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	292 597	481 923
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	24 268	248 865
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for transport of goods*	"	9 493	64 512
+ Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 12 seats*	"	692	19 949
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	12 985	99 717
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	1 098	64 687
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		159 901
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		152 779
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		145 744
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		140 633
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		140 148

55 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		127 168
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		124 654
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		120 861
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		120 118
Nhôm - *Aluminium*	"		118 793
Hoá chất - *Chemicals*	"		114 856
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		92 165
Đồng - *Copper*	"		87 909
Tân dược - *Medicaments*	"		87 389
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		83 890
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	161 656	79 058
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	60 530	52 203
+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"	71 666	14 794
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	12 250	7 768
+ Phân Urê - *Urea*	"	6 604	2 057
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	507	457
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	10 099	1 780
Cao su - *Rubber*	"	28 634	78 835
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		66 269
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		60 396
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		59 048
Giấy các loại - *Paper*	"		46 162
Giấy Kraft - *Kraft Paper*	1000 USD		7 353
Giấy khác - *Other paper*	"		38 810
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		45 802

55 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		45 292
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		41 690
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		40 497
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		32 585
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		31 600
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		25 905
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		23 785
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		23 511
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		23 384
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		20 963
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		18 050
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		17 841
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		17 751
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		17 546
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		16 661
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		14 747
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		10 434
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 973
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		255
+ Loại khác - *Others*	1000 USD		2 085
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		12 732
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		12 551

55 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		11 464
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		10 849
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		10 687
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		9 969
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		9 891
Chì - *Lead*	"		9 773
Bột giấy - *Wood pulp*	"		9 226
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	9 886	9 031
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	1000 USD		8 823
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		8 637
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		8 034
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		7 762
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		7 239
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		7 113
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		7 059
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		6 723
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		6 169
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		6 048
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	1000 USD		5 951
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		5 893

55 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	1000 USD		5 782
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		4 968
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		4 735
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		4 290
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	68 500	4 213
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		4 169
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		3 538
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		3 506
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	2 235	3 081
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	1000 USD		3 009
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2 988
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		2 776
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		2 730
Nhựa đường - *Asphalt*	"		2 666
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		2 425
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		1 858
Nồi đun nước sưởi trung tâm - *Central heating boilers*	"		1 797
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 640
Máy gia công kim loại - *Machines for working metal*	"		1 602
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		1 587
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	1000 USD		1 521
Gỗ - *Wood*	"		1 452

55 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiếc - *Tin*	1000 USD		1 407
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1 217
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 005
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		639
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		628
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		551
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		551
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		543
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		509
Thuỷ tinh - *Glass*	"		485
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		443
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		424
Các sản phẩm bằng niken - *Articles of nickel*	"		413
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		338
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - *Auxiliary plant for use with boilers*	"		331
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		310
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		269
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		193
Giày dép - *Footwear*	"		170
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		163
Vac-xin - *Vaccines*	"		150
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		148
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	1000 USD		133
Niken - *Nickel*	"		132
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		109

56 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông - Trung Quốc năm 2008
Trade with Hongkong-China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**3 510 507**
Xuất khẩu - *Exports*	"		877 190
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 633 317
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 1 756 127**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		118 994
Thiết bị truyền dẫn và camera - *Transmission apparatus and camera*	"		97 664
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		79 007
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		35 911
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2 899
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		21 703
Giày dép - *Footwear*	"		50 469
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		40 956
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	"		35 144
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		34 663
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		33 731
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		17 508
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		17 487
Đồng - *Copper*	"		15 786
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		15 146
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		14 249
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	9 392	14 009
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		13 957
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		12 249

56 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hồng Kông - Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Hongkong-China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		10 736
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		9 696
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		9 284
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	Tấn - *Tonne*		8 631
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		8 461
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		7 679
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		7 237
Gỗ - *Wood*	"		6 194
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		5 284
Vải - *Textile fabrics*	"		4 934
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		4 288
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	484	4 059
Cao su - *Rubber*	"	1 505	3 577
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	1000 USD		2 237
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		2 175
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3 805	2 070
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		1 894
Chì - *Lead*	"		1 263
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 251
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	577	1 210
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		1 131
Nhôm - *Aluminium*	"		1 015
Hoá chất - *Chemicals*	"		903
Bông xơ - *Cotton*	"		748
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		675

56 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông - Trung Quốc năm 2008
(Cont.) Trade with Hongkong-China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	1000 USD		586
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		459
Trong đó: *Of which*			
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		253
+ Phân Urê - *Urea*	"		138
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		69
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	118	366
Thiếc - *Tin*	1000 USD		242
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	149	233
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		205
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		192
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		118
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		62
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		49
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		44
Quế - *Cinamon*	"		43
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		34
Giấy khác - *Other paper*	"		26
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		25
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	1000 USD		468 831
Vải - *Textile fabrics*	"		421 931
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		251 951

56 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hồng Kông - Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Hongkong-China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		123 140
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		92 716
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		91 926
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	45 101	78 024
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	1000 USD		75 778
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	59 056	68 039
Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	38 018	42 130
Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	21 038	25 909
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		64 410
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		55 535
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		44 013
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	38 584	36 321
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		34 008
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		30 489
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		27 989
Tân dược - *Medicaments*	"		26 952
Hoá chất - *Chemicals*	"		21 039
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		19 787
Nhôm - *Aluminium*	"		18 200
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		17 077
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		16 508
Chì - *Lead*	"		15 831
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		15 607
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		15 048

56 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hồng Kông - Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Hongkong-China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	294	10 656
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	267	7 302
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for transport of goods*	"	19	1 957
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	8	1 397
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	1000 USD		9 824
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		9 057
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		9 002
Gỗ - *Wood*	"		7 825
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		7 659
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		6 850
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		6 330
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		6 114
Giấy các loại - *Paper*	"		5 453
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		676
+ Giấy khác - *Other paper*	"		4 776
Bột giấy - *Wood pulp*	"		5 100
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		4 803
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		4 333
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	2 184	3 376
Máy công cụ - *Machine-tools*	1000 USD		4 140
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		4 074
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		3 532
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		3 315
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 199	3 107
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	1000 USD		3 070

56 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hồng Kông - Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Hongkong-China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	1 846	2 871
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	1000 USD		2 855
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		2 801
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2 711
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		2 454
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		2 437
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2 370
Kim loại Niken - *Nickel*	"		2 311
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		2 247
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		2 221
Đồng - *Copper*	"		2 210
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		2 142
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		2 067
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 770
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		1 718
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		1 654
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1 626
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 447

56 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hồng Kông - Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Hongkong-China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	1000 USD		1 416
Giày dép - *Footwear*	"		1 369
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		1 320
Thiếc - *Tin*	"		1 306
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		1 081
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		1 072
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		984
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		983
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		933
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		920
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		732
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		696
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		675
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 258	592
+ Phân Urê - *Urea*	"	1 200	492
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	58	100
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	1000 USD		579
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		565
Kẽm - *Zinc*	"		534
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		450
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		345
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		9
+ Loại khác - *Others*	"		95

56 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hồng Kông - Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with Hongkong-China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	1000 USD		444
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		430
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		420
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		366
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		365
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		299
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		235
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		225
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		188
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		155
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		147
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		146
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		136
Các sản phẩm bằng niken - *Articles of nickel*	"		105
Máy chiếu hình ảnh - *Image projector*	"		100
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		93
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		90
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		69
Ngọc trai - *Pearl*	"		62
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		58
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		49
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		48
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		48
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		45
Máy gia công kim loại - *Machines for working metal*	"		22

57 Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2008
Trade with Hungary

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**113 393**
Xuất khẩu - *Exports*	"		70 370
Nhập khẩu - *Imports*	"		43 023
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**27 347**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		23 804
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		20 537
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		3 074
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		3 055
Giày dép - *Footwear*	"		2 426
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		2 182
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 468
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		666
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		669
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		550
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		544
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	95	515
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		458
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		403
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		266
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	144	125
Cao su - *Rubber*	"	40	113
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		35
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		23
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		20

57 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2008**
(Cont.) Trade with Hungary

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		21 303
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		7 175
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		3 662
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		732
Hoá chất - *Chemicals*	"		674
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		540
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		352
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		263
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		245
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		232
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		208
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		201
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		177
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		141
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		131
Vac-xin - *Vaccines*	"		101
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		94
Vải - *Textile fabrics*	"		85
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác *Products of fish not elsewhere specified*	"		66

57 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2008**
(Cont.) Trade with Hungary

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín - *Birds' eggs*	"		42
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	1000 USD		39
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		39
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		28
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		22
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		21
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		20
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		17
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		15
Gỗ - *Wood*	"		11
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		5
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		4
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		3
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		3
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		3
Đồng - *Copper*	"		1
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		1

58 Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2008
Trade with Greece

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**131 372**
Xuất khẩu - *Exports*	"		103 235
Nhập khẩu - *Imports*	"		28 137
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**75 098**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		24 794
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		12 796
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		12 036
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		8 487
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		22
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 267
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		10 490
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		6 365
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	2 701	4 874
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	1000 USD	571	3 525
Hạt tiêu - *Pepper*	"	805	2 745
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		1 647
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 281
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	385	1 023
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		914
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		792
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		637
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		563
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		430

58 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2008**
(Cont.) Trade with Greece

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	1000 USD		391
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		384
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		277
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		246
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		231
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		225
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		98
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		94
Vải - *Textile fabrics*	"		90
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	101	76
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	1000 USD		42
Giấy khác - *Other paper*	"		40
Hoá chất - *Chemicals*	"		30
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		24
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	1000 USD		19 887
Nhôm - *Aluminium*	"		5 027
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		450
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	198	352
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		268
Cá đông - *Frozen fish*	"		33
Loại khác - *Others*	"		235
Tân dược - *Medicaments*	"		201

58 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2008**
(Cont.) Trade with Greece

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cà phê - *Coffee*	1000 USD		193
Bột giấy - *Wood pulp*	"		178
Vải - *Textile fabrics*	"		177
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		149
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		98
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		95
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		78
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		70
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	119	64
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		39
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		39
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		30
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		30
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		26
Hoá chất - *Chemicals*	"		25
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		22
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		21

59 Xuất nhập khẩu với I-rắc năm 2008
Trade with Iraq

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**124 285**
Xuất khẩu - *Exports*	"		124 285
Nhập khẩu - *Imports*	"		
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**124 285**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	177 518	89 336
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		25 328
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		5 983
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 546
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		551
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	454	868
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		824
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		165
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		38

60 Xuất nhập khẩu với I-ran năm 2008
Trade with Iran

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**171 490**
Xuất khẩu - *Exports*	"		79 032
Nhập khẩu - *Imports*	"		92 458
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 13 426**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		39 043
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	33 356	20 100
Cao su - *Rubber*	"	1 440	2 947
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		2 343
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 485
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		1 083
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		237
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1 072
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		901
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	515	835
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		779
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		666
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		633
Chè - Tea	Tấn - *Tonne*	277	495
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		484
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	101	338
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		272
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		211
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		176

60 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ran năm 2008**
(Cont.) Trade with Iran

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		167
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	160	155
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	16	109
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	Tấn - *Tonne*		94
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		90
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		80
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		42
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		40
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Lưu huỳnh - *Sulphur of all kinds*	1000 USD		36 263
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		30 450
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	6 830	8 504
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	1000 USD		5 120
Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao *Oils and other products of the distillation of temperature coal tar*	"		3 567
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 026	3 075
Nhựa đường - *Asphalt*	1000 USD		2 822
Đồng - *Copper*	"		878
Tơ sống - *Raw silk (not thrown)*	"		438
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	255	408
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		84
Hoá chất - *Chemicals*	"		61
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		47
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		46
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		38
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		22

61 Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2008
Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**2 480 085**
Xuất khẩu - *Exports*	"		751 209
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 728 876
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 977 667**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		206 458
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	259 080	142 273
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		43 298
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		38 360
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	75 657	34 823
Phân bón - *Chemical fertilizers*	1000 USD		18 081
Trong đó: *Of which*			
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		12 229
+ Phân Urê - *Urea*	"		3 562
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		2 291
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		15 070
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		14 348
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	89 399	13 380
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		12 741
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		12 064
Sản phẩm sắt, thép - *Aricles of iron and steel*	"		9 532
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	5 404	9 495
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		8 689
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		7 586
Giày dép - *Footwear*	"		6 495
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		5 128

61 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		4 636
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3 972
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		3 613
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 801	3 607
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		4 461
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		3 105
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	3 620	3 335
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		3 257
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		2 706
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2 538
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		1 943
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 924
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	2 136	1 731
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		1 526
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		1 519
Nhôm - *Aluminium*	"		1 506
Gỗ - *Wood*	"		1 306
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	380	1 183
Đường - *Sugar*	1000 USD		1 097
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		971
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		778
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		765
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		733
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	159	675

61 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		623
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		527
Giấy các loại - *Paper*	"		466
Trong đó: *Of which*			
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		95
+ Giấy khác - *Other paper*	"		371
Chì - *Lead*	"		440
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		371
Quế - *Cinamon*	"		306
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		243
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		239
Tân dược - *Medicaments*	"		208
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		206
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		159
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		131
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		94
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		87
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		69
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		41
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		32
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		23
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		15
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		15

61 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		219 532
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	134 239	159 247
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		123 477
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		3 558
+ Giấy khác - *Other paper*	"		119 920
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		83 256
Hoá chất - *Chemicals*	"		74 155
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		64 928
Đồng - *Copper*	"		60 737
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		46 448
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		46 197
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		41 374
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	42 801	39 098
Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	42 801	39 098
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		38 607
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	27 451	38 243
Mật mía - *Molasses, réulting from the extraction or refining of sugar*	1000 USD		35 304
Than đá - *Coal*	"		34 793
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		33 304
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		26 181
Gỗ - *Wood*	"		19 969
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		19 800
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		19 188
Cá đông - *Frozen fish*	"		16 336
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 030

61 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Loại khác - *Others*	"		1 823
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		18 492
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		15 510
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	5 387	15 498
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	1000 USD		15 072
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	50	37
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	1000 USD		14 178
Hạt tiêu - *Pepper*	"		14 043
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		13 970
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		13 900
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		13 705
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		12 337
Bột giấy - *Wood pulp*	"		10 101
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		9 829
Tân dược - *Medicaments*	"		9 593
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		8 485
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		8 479
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		8 272
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		7 737
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		5 780
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	4 291	5 570
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	1000 USD		5 443
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	10 001	5 126
Ngô hạt - *Maize (corn)*	1000 USD		4 621
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		4 440

61 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		4 342
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		4 028
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		3 782
Nhôm - *Aluminium*	"		3 566
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		3 542
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		3 528
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		2 780
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		2 693
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		2 574
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		2 572
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		2 326
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		2 312
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		2 285
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		2 272
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		2 240
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	23 008	2 063
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	1000 USD		2 024
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		1 743
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		1 651
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1 627
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		1 520
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		1 384
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		1 333
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	8 561	1 297

61 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	Tấn - *Tonne*	60	12
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	8 501	1 285
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		1 277
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		1 018
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	122	970
Chì - *Lead*	1000 USD		925
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		869
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		763
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		763
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		658
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		649
Thuỷ tinh - *Glass*	"		551
Vac-xin - *Vaccines*	"		549
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		548
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	1000 USD		524
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		448
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		430
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		422
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		382
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		358

61 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		354
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		347
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		309
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		285
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		268
Giày dép - *Footwear*	"		265
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		237
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		187
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		163
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		103
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		85
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		76
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		47
Chè - *Tea*	"		47
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		42
Kim loại Thiếc - *Tin*	"		42
Malt - *Malt*	"		32

62 Xuất nhập khẩu với Is-ra-en năm 2008
Trade with Israel

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**159 550**
Xuất khẩu - *Exports*	"		82 697
Nhập khẩu - *Imports*	"		76 853
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**5 844**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		18 734
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		12 942
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		202
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		3 265
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		11 544
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 726	11 049
Cà phê - *Coffee*	1000 USD	4 567	9 486
Giày dép - *Footwear*	"		8 477
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	6 770	3 954
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		3 528
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	780	2 709
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		1 451
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1 368
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1 197
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 042
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		655
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		593
Sản phẩm sắt, thép - *Products of Iron and steel*	"		454
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	141	366
Chè - *Tea*	1000 USD	267	362

62 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Is-ra-en năm 2008**
(Cont.) Trade with Israel

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		361
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		354
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		350
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		225
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		212
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		83
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		65
Vải - *Textile fabrics*	"		65
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		49
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		43
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		34
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	82 440	39 832
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	69	113
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	81 108	38 666
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	1 263	1 053
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		3 947
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		3 872
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		2 444
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		2 437
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		1 712
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	795	1 530
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	1000 USD		1 337

62 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Is-ra-en năm 2008**
(Cont.) Trade with Israel

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		1 170
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		1 102
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		1 079
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		1 040
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		886
Hoá chất - *Chemicals*	"		873
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		873
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		584
Bột giấy - *Wood pulp*	"		571
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		499
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		415
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		303
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		296
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		261
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		193
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		168
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		122
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		102
Cá đông - *Frozen fish*	"		79
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		76
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		75
Gỗ - *Wood*	"		60
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		57

62 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Is-ra-en năm 2008**
(Cont.) Trade with Israel

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		55
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		46
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		37
Giày dép - *Footwear*	"		35
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		31
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		20
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		19
Vải - *Textile fabrics*	"		18
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		18
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		13
Giấy- P*aper*	"		12

63 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2008
Trade with Italy

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 671 045**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 002 761
Nhập khẩu - *Imports*	"		668 284
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**334 477**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		242 084
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	86 438	171 164
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		118 845
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		159 387
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		67 300
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2 239
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		10 819
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		57 084
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		43 304
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	8 542	20 023
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		17 477
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		15 814
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		11 265
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		8 842
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		8 675
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		6 619
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		6 242
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		6 039
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	9 030	4 970

63 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hạt tiêu - *Pepper*	1000 USD	1 330	4 754
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		4 363
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		4 221
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 102	4 153
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		3 626
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		2 623
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		2 547
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		2 240
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		2 218
Gỗ - *Wood*	"		1 901
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		1 098
Vải - *Textile fabrics*	"		836
Hoá chất - *Chemicals*	"		761
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		550
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		461
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		368
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		356
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		238
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		100
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		138
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		224
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		186
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		153
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		145

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2008
(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		135
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	88	103
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		95
Giấy khác - *Other paper*	"		87
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		67
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		48
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	20	20
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		20
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	26 164	60 346
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		44 714
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		33 529
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		33 485
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		32 893
Vải - *Textile fabrics*	"		29 508
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		23 500
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		22 819
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		20 893
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		20 040
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		16 348
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		15 828
Tân dược - *Medicaments*	"		15 768
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		15 195

63 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		12 935
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		10 181
Giấy các loại - *Paper*	"		8 752
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		27
+ Giấy khác - *Other paper*	"		8 726
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 657	8 276
Lò nung - *Furnace burners*	1000 USD		7 992
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		7 819
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	9 332	7 458
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	1000 USD		5 799
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		5 708
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		5 216
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		5 002
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		4 723
Hoá chất - *Chemicals*	"		4 633
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		4 605
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	1000 USD		3 960
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		3 811
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		3 715
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		3 196

63 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		2 808
Gỗ - *Wood*	"		2 582
Bột giấy - *Wood pulp*	"		2 521
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		2 497
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		2 377
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	2 373	2 312
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		2 252
Đồng - *Copper*	"		2 044
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	744	1 997
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		1 847
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		1 837
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		1 752
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		1 739
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		1 616
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 458
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1 277
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	1000 USD		1 276
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 216
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 119
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		1 053
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		1 025

63 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		978
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		951
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		29
Cá đông - *Frozen fish*	"		56
Loại khác - *Others*	"		866
Nhôm - *Aluminium*	"		895
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		760
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		760
Máy gia công kim loại - *Machines for working metal*	"		745
Giày dép - *Footwear*	"		709
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		676
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		529
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		527
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		500
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		429
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		416
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	6	350
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	3	292
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	3	58
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	1000 USD		349
Vac-xin - *Vaccines*	"		328
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		327
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 005	292
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	505	156

63 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	500	136
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	1000 USD		256
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		241
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		241
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		202
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		185
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		183
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		182
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		160
Cà phê - *Coffee*	"		146
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		125
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		89
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		78
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		78
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		62
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		61
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		59
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		56
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		43

64 Xuất nhập khẩu với Gioóc-đa-ni năm 2008
Trade with Jordan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**41 364**
Xuất khẩu - *Exports*	"		33 887
Nhập khẩu - *Imports*	"		7 477
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**26 410**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		11 962
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		11 226
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		6
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		531
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		11 296
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1 158	2 320
Cà phê - *Coffee*	"	1 111	2 188
Hạt tiêu - *Pepper*	"	370	1 279
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		1 045
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	774	531
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		490
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		460
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		276
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	169	141
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		139
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		133
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		97
Vải - *Textile fabrics*	"		88
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	16	83
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		69
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		63
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		44

64 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Gioóc-đa-ni năm 2008**
(Cont.) Trade with Jordan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		44
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		41
Hoá chất - *Chemicals*	"		12
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		10
Giày dép - *Footwear*	"		9
Tân dược - *Medicaments*	"		5
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		5
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		3
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
A-pa-tít - *Apatite*	1000 USD		3 080
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		1 525
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 800	1 157
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	600	534
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	1 200	623
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		467
Cá đông - *Frozen fish*	"		332
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		229
Vải - *Textile fabrics*	"		210
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		159
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		77
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		68
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		51
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		30
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		19
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		18
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		5
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		2

65 Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2008
Trade with Kenya

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**40 862**
Xuất khẩu - *Exports*	"		37 449
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 413
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**34 036**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	57 389	26 103
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		2 763
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		2 283
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		1 562
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		463
Trong đó: *Of which*			
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		32
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		312
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		356
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		353
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		345
Vải - *Textile fabrics*	"		238
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		69
Nhôm - *Aluminium*	"		66
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		52
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		48
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		46
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		46
Giày dép - *Footwear*	"		45
Gỗ - *Wood*	"		20

65 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Kenya

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	1000 USD		15
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		8
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		4
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		2 932
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	123	212
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	1000 USD		38
Gỗ - *Wood*	"		30
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		20
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		14
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		10
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		4
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2	3
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	1000 USD		1
Vải - *Textile fabrics*	"		1

66 Xuất nhập khẩu với Lào năm 2008
Trade with Laos

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**439 033**
Xuất khẩu - *Exports*	"		160 342
Nhập khẩu - *Imports*	"		278 691
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 118 349**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	45 513	43 151
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		27 986
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		7 421
Vải - *Textile fabrics*	"		5 118
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		4 921
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		4 223
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		3 648
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	36 077	3 565
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		3 334
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 942
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		2 734
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		2 514
Trong đó*: Of which*			
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		108
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"		199
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		99
+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"		377
+ Phân Urê - *Urea*	"		580
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		1 151
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		2 503

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lào năm 2008**
(Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		2 437
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		1 909
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 656
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		1 466
Clanhke - *Clinkers*	"		1 330
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		1 050
Tân dược - *Medicaments*	"		996
Giày dép - *Footwear*	"		901
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		803
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		22
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		768
Nhôm - *Aluminium*	"		601
Hoá chất - *Chemicals*	"		555
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		551
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		513
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 387	506
Đồng - *Copper*	1000 USD		492
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		397
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		330
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		305
Giấy khác - *Other paper*	"		278
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		275
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		265
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		246
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		178

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lào năm 2008**
(Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	38	168
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		143
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	245	138
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		132
Thịt chế biến - *meat and meat preparation*	"		120
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		113
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	16	102
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	1000 USD		98
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		80
Đường - *Sugar*	"		69
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		58
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		53
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		46
Kẽm - *Zinc*	"		43
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		39
Bông xơ - *Cotton*	"		39
Gỗ - *Wood*	"		23
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		21
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		14
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		12
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		11
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		9
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		9

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lào năm 2008**
(Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	1000 USD		6
Nhựa đường - *Asphalt*	"		3
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		131 676
Đồng - *Copper*	"		102 705
Thạch cao - *Gypsum*	"		9 597
Cà phê - *Coffee*	"		7 217
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	189	3 157
Ngô hạt - *Maize (corn)*	1000 USD		1 775
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		1 387
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	4 507	1 227
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		789
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		695
Hoá chất - *Chemicals*	"		477
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		375
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	Chiếc - *Unit*		363
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	1000 USD		331
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		305
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		275
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		207
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		199
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		172

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lào năm 2008**
(Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	1000 USD		163
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		130
Malt - *Malt*	"		120
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	130	94
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		67
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		55
Kẽm - *Zinc*	"		53
Nhôm - *Aluminium*	"		51
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		48
Giày dép - *Footwear*	"		43
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		41
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		28
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		24
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		23
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		14
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		10
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		8
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		7
Cá đông - *Frozen fish*	"		6
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		4
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	2	4
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	1000 USD		4

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lào năm 2008**
(Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy công cụ - *Machine-tools*	1000 USD		4
Vải - *Textile fabrics*	"		3
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1	2
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	1000 USD		1
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		1
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		1

67 Xuất nhập khẩu với Lít-va năm 2008
Trade with Lithuania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**33 290**
Xuất khẩu - *Exports*	"		29 901
Nhập khẩu - *Imports*	"		3389
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**26 512**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		16 450
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		16 384
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		32
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	10 480	6 747
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		1 679
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	222	1 266
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		1 159
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	207	715
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		334
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		307
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		286
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		254
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		96
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		26
Gỗ - *Wood*	"		22
Quế - *Cinamon*	"		22
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		20
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		16
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		15

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lít-va năm 2008
(Cont.) Trade with Lithuania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		10
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	Tấn - *Tonne*	2 821	2 214
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		294
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		188
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		148
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		83
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		71
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		64
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		55
Gỗ - *Wood*	"		26
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		13
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		4
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		3
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1

68 Xuất nhập khẩu với Lát-vi-a năm 2008
Trade with Latvia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**21 472**
Xuất khẩu - *Exports*	"		11 697
Nhập khẩu - *Imports*	"		9 775
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**1 922**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	622	2 945
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		2 096
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		2 096
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1 281
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		1 030
Giày dép - *Footwear*	"		895
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		522
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		291
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		258
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		239
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	42	158
Cao su - *Rubber*	1000 USD	60	155
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		140
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	91	130
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		106
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		84
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	58	79
Gạo - *Rice*	1000 USD	50	26
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		19
Tân dược - *Medicaments*	"		16

68 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lát-vi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Latvia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1	16
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		5
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		5
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		4 575
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	483	1 158
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		878
Gỗ - *Wood*	"		646
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		558
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		378
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		195
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		169
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		155
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		146
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	120	128
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		73
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		11
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		9
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		4

69 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2008
Trade with Mexico

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**498 057**
Xuất khẩu - *Exports*	"		436 442
Nhập khẩu - *Imports*	"		61 615
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**374 827**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		153 248
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		68 610
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		61 246
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		2 217
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		61 180
Máy in và các bộ phận in *Printing machinery and other printing components*	"		57 377
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	7 168	14 598
Phân Urê - *Urea*	1000 USD		11 205
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		8 029
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		4 748
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		3 121
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		2 820
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		2 232
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		2 077
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	809	1 955
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		1 506
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 224
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		986
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		863

69 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2008**
(Cont.) Trade with Mexico

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		766
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		754
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		583
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		488
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		428
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		356
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		335
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		212
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		199
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	41	178
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		171
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		113
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		85
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		83
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		77
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		33
Gỗ - *Wood*	"		23
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		12
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		12
Giấy khác - *Other paper*	"		10
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		4
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		1

69 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2008**
(Cont.) Trade with Mexico

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	24 869	17 438
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		12 832
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		5 972
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		3 845
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		3 818
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		2 450
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		1 893
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 876
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		1 810
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 163
Tân dược - *Medicaments*	"		1 146
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 139
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	664	1 058
Gỗ - *Wood*	1000 USD		991
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	432	977
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		600
Nhôm - *Aluminium*	"		599
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		569
Hoá chất - *Chemicals*	"		457
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		284
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		193
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		134
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		129
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	46	125

69 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2008**
(Cont.) Trade with Mexico

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		120
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		100
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		74
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		70
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		58
Máy kéo - *Tractors*	"		53
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		50
Bột giấy - *Wood pulp*	"		36
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		32
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		28
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		20
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		19
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		18
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		14
Giấy - *Paper*	"		13
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		7
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	3	6
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	1000 USD		6
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		4
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		2
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		2
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		2
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		1

70 Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2008
Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**4 626 454**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 030 402
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 596 052
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 565 650**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Dầu thô - *Crude oil*	1000 USD	1 281 970	927 970
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	477 666	271 426
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		56 412
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	21 075	48 400
Phân bón - *Chemical fertilizers*	1000 USD		44 054
Trong đó: *Of which*			
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		228
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"		822
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		915
+ Phân Urê - *Urea*	"		41 305
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		784
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		40 758
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		22 041
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1 550
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		7 952
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	18 367	37 844
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		35 740
Đồng - *Copper*	"		31 396
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		29 554
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		27 526

70 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	162 237	27 088
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		24 409
Giày dép - *Footwear*	"		20 686
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		20 368
Thiếc - *Tin*	"		19 821
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		18 097
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		16 059
Hoá chất - *Chemicals*	"		14 624
Vải - *Textile fabrics*	"		11 788
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		10 959
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		10 316
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		8 778
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		8 146
Gỗ - *Wood*	"		7 477
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		6 742
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		6 528
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		5 891
Giấy khác - *Other paper*	"		5 634
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		5 350
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		5 007
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	5 130	4 990
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		4 755
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 330	4 462
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		3 675
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		2 958
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 586

70 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		2 124
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	311	2 026
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		1 846
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		1 779
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	2 560	1 629
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		1 560
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 480
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 180
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1 048
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		808
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		662
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		593
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		240
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		176
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		148
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		143
Nhôm - *Aluminium*	"		103
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		71
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		57
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	"		46
Bông xơ - *Cotton*	"		42
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		41
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		39

70 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2008
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		37
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		27
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		13
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		11
Bột giấy - *Wood pulp*	"		7
Quế - *Cinamon*	"		7
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		3
Thạch cao - *Gypsum*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	370 042	272 559
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		266 264
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	511 962	241 510
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	90 545	49 180
+ Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	421 418	192 329
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		237 408
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	108 281	177 218
Gỗ - *Wood*	1000 USD		160 563
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	144 480	124 072
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		112 385
Hoá chất - *Chemicals*	"		102 013
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		70 893
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		40 147
Vải - *Textile fabrics*	"		38 511
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		33 305
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		33 267

70 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		33 059
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		29 247
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		26 582
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		18 895
Đồng - *Copper*	"		17 931
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		17 842
Giấy các loại - *Paper*	"		17 137
Trong đó: *Of which*			
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		167
+ Giấy khác - *Other paper*	"		16 970
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		17 132
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		16 475
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	7 325	16 286
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		15 689
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		13 435
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		11 950
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		11 090
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		9 960
Kẽm - *Zinc*	"		9 475
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		8 714
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		8 124
Trong đó: *Of which*			
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		3 115
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		751
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		30
+ Loại khác - *Others*	"		4 228

70 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		7 945
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	17 394	7 773
Trong đó: *Of which*			
+ Phân Urê - *Urea*	"	11 098	4 934
+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"	40	12
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	1 276	405
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	44	86
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	4 936	2 336
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	1000 USD		7 571
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		7 440
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		6 357
Tân dược - *Medicaments*	"		6 319
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		6 011
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		5 698
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		5 625
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		5 623
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		4 877
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		4 828
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		4 317
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		4 201
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		4 011
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3 755

70 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	1000 USD		3 653
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		3 647
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		3 414
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		3 208
Nhựa đường - *Asphalt*	"		3 145
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		2 796
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		2 649
Hạt tiêu - *Pepper*	"		2 583
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		2 568
Thiếc - *Tin*	"		2 304
Máy, phụ tùng máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2 275
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		2 252
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		2 240
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		2 220
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		2 161
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2 135
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		2 124
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		2 056
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 965
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		1 810
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		1 807
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1 774

70 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		1 721
Giày dép - *Footwear*	"		1 610
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		1 510
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		1 477
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	4	20
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		1 148
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		1 077
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	773	1 001
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		743
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		730
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		703
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	4 940	586
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	10	566
+ Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 12 seats*	"	1	7
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	3	74
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	6	485
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		534
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		505
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		453
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		453
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		427
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		414

70 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	1000 USD		380
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		352
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		309
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		275
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		203
Than đá - *Coal*	"		188
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		153
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		139
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		123
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		119
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - *Auxiliary plant for use with boilers*	"		118
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		117
Chì - *Lead*	"		114
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		96
Vac-xin - *Vaccines*	"		52
Đường - *Sugar*	"		45
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		40
Nồi đun nước sưởi trung tâm - *Central heating boilers*	"		36
Thuỷ tinh - *Glass*	"		28
Mật mía - *Molasses, réulting from the extraction or refining of sugar*	"		25
Chè - *Tea*	"		20
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		18
Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín - *Birds' eggs*	"		15

70 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	1000 USD		14
Máy quay phim và máy chiếu - *Cinematographic cameras and projectors*	"		14
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		13
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		12
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		11
Mật ong tự nhiên - *Natural honey*	"		9
Quặng steatit - *Natural steatite*	"		6
Bột giấy - *Wood pulp*	"		5
Vôi các loại - *Quicklime, slaked lime and hydraulic lime*	"		4
Máy kéo - *Tractors*	"		4
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		2
Máy chiếu hình ảnh - *Image projector*	"		2
Thạch cao - *Gypsum*	"		2

71 Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2008
Trade with Malta

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**61 445**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 810
Nhập khẩu - *Imports*	"		58 635
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 55 825**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1 542	973
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		806
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		495
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		47
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	32	233
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		187
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		105
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		101
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		78
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		44
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	14	43
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		41
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		14
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	1000 USD		58 600
Gỗ - *Wood*	"		35

72 Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2008
Trade with Mozambique

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**35 808**
Xuất khẩu - *Exports*	"		25 357
Nhập khẩu - *Imports*	"		10 451
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**14 906**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	48 150	22 391
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		2 375
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		207
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		48
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		48
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		39
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		5 081
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	1 635	2 570
Gỗ - *Wood*	1000 USD		2 276
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		325
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		197
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		3

73 Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2008
Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**14 533 336**
Xuất khẩu - *Exports*	"		11 886 750
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 646 586
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**9 240 164**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		5 120 752
Giày dép - *Footwear*	"		1 075 406
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1 051 315
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	1 450 210	1 016 221
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		739 133
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		146 511
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		6 106
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		363 253
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	45 536	268 638
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		215 790
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	106 415	210 837
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		166 840
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		99 870
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		98 870
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		91 612
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		85 999
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		84 249
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		77 750
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	13 570	46 586

73 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2008**
(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	20 169	43 337
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	1000 USD		41 469
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		40 656
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		39 335
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		20 619
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		19 592
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		19 353
Gỗ - *Wood*	"		19 263
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		18 294
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		17 040
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		16 443
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		10 973
Vải - *Textile fabrics*	"		10 972
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		9 311
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		7 697
Sản phẩm đá quý, kim loại quý *Articles of precious stones and metal*	"		6 082
Hoá chất - *Chemicals*	"		5 761
Giấy khác - *Other paper*	"		5 136
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		3 956
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	3 819	3 122
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		2 918
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		2 743
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2 640

73 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2008**
(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		2 225
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 973
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 626	1 610
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	1000 USD		1 429
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 306
Đồng - *Copper*	"		1 302
Nhôm - *Aluminium*	"		1 241
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		991
Quế - *Cinamon*	"		752
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		732
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		699
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		613
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		434
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		413
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		342
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		311
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		212
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		195
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		153
Kẽm - *Zinc*	"		51
Tân dược - *Medicaments*	"		45
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác *Products of fish not elsewhere specified*	"		38
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		18

73 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2008**
(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đường - *Sugar*	1000 USD		10
Bột giấy - *Wood pulp*	"		9
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		3
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	9 968	258 966
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	8 180	186 566
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc *Motor vehicles for transport of goods*	"	106	7 921
+ Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 12 seats*	"	5	171
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	1 677	64 310
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		245 160
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	124 831	196 253
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	99 808	157 049
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		139 527
Gỗ - *Wood*	"		125 088
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		123 378
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		97 952
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		72 757
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	87 569	66 230
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		64 048
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		57 713
Bột giấy - *Wood pulp*	"		49 198
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		39 055

73 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2008**
(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		37 505
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		34 766
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	66 556	29 630
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		28 460
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		20 340
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		19 062
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		17 515
Thiết bị và phụ kiện cơ khí *Machines and mechanical appliances*	"		16 570
Tân dược - *Medicaments*	"		16 110
Giấy các loại - *Paper*	"		15 990
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		3 119
+ Giấy khác - *Other paper*	"		12 870
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		15 955
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	5 607	15 928
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	1000 USD		15 429
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		14 242
Nhôm - *Aluminium*	"		12 574
Vải - *Textile fabrics*	"		12 129
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		10 729
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		10 693
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		10 671
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		10 633

73 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2008**
(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	1000 USD		10 227
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		10 195
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		9 390
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		9 068
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		8 825
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		7 569
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		7 179
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		6 936
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		6 920
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		6 919
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		2 759
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 314
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		40
+ Loại khác - *Others*	"		2 808
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		6 473
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		5 198
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		5 143
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng - *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		5 104
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		5 052
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		5 025

73 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2008**
(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		4 850
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		4 735
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		4 379
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc - *Surveying instruments and appliances*	"		4 374
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		4 118
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		4 070
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		3 862
Vac-xin - *Vaccines*	"		3 610
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 214	3 237
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	87	143
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	1 127	3 093
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		15 990
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		3 119
+ Giấy khác - *Other paper*	"		12 870
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2 839
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		2 781
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		2 546
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		2 391
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải *Petroleum preparation and wast oils*	"		2 259
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		2 185

73 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2008**
(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bánh kẹo - *Confectionery*	1000 USD		1 853
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 823
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		1 737
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		1 727
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		1 713
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		1 647
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		1 539
Máy quay phim và máy chiếu *Cinematographic cameras and projectors*	"		1 502
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	549	1 488
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		1 277
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		1 258
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		1 216
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		1 046
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		1 030
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		1 020
Đồng - *Copper*	"		981
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	1000 USD		889
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		883
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		805
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		638
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		629
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		504

73 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2008**
(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thảm các loại - *Carpets*	1000 USD		472
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		466
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện *Gas, liquid or electricity meters*	"		411
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	125	410
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		386
Mật mía *Molasses, réulting from the extraction or refining of sugar*	"		333
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		330
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		319
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		303
Nhựa đường - *Asphalt*	"		280
Kim loại Niken - *Nickel*	"		270
Thạch cao - *Gypsum*	"		198
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		192
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		174
Máy kéo - *Tractors*	"		158
Anhydrit, plaster - *Anhydryte, plasters*	"		151
Hạt tiêu - *Pepper*	"		138
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		127
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		121
Chì - *Lead*	"		98
Giày dép - *Footwear*	"		95
Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín - *Birds' eggs*	"		93
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		82

74 Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2008
Trade with Myanmar

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**108 260**
Xuất khẩu - *Exports*	"		32 635
Nhập khẩu - *Imports*	"		75 625
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 42 990**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		4 478
Các cấu kiện nhà lắp ghép - *Prefabricated buildings*	"		3 944
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		2 523
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		2 412
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 744
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 670
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 607
Tân dược - *Medicaments*	"		1 462
Giấy khác - *Other paper*	"		1 173
Sản phẩm sắt, thép - *Articles of iron or steel*	"		999
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		932
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		669
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		645
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		562
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		419
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		400
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		394
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		260
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	450	232
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		181
Nhôm - *Aluminium*	"		168

450 **Nước bạn hàng chủ yếu** *- Major trading partners*

74 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2008**
(Cont.) Trade with Myanmar

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		134
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		127
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		105
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		89
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		88
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		73
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	18	52
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		47
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		35
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		32
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		10
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		8
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		6
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		2
Giày dép - *Footwear*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		57 162
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		8 333
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 074	4 847
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		1 755
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		234
+ Loại khác - *Others*	"		1 522
Ngô hạt - *Maize (corn)*	1000 USD		1 574
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		994
Vải - *Textile fabrics*	"		258

74 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2008**
(Cont.) Trade with Myanmar

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		171
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	2	58
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	19	56
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		54
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		38
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3	35
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		31
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		13
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		13
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		7
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		7
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		4
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		2
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		2
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		2
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		2

75 Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2008
Trade with Norway

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**170 534**
Xuất khẩu - *Exports*	"		93 781
Nhập khẩu - *Imports*	"		76 753
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**17 028**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Tàu thuỷ, du thuyền, phà và các tàu thuyền tương tự *Ships, excursion boats, ferry-boats and similar vessels*	1000 USD		30 067
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		10 251
Giày dép - *Footwear*			9 345
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	953	6 046
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		5 712
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	3 830	4 422
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		3 776
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		3 774
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		3 510
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		2 640
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 727
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 388
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		333
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		246
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	494	917
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		610
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		539
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		466
Hoá chất - *Chemicals*	"		381

75 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2008**
(Cont.) Trade with Norway

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	1000 USD		315
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		277
Gỗ - *Wood*	"		263
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		176
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	190	139
Hạt tiêu - *Pepper*	"	33	132
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		114
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		92
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		62
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		41
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		41
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		35
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		34
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		22
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	7	15
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		10
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		8
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	1000 USD		30 057
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	23 697	16 807
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	15 070	12 607
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	8 627	4 200
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		11 151

75 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2008**
(Cont.) Trade with Norway

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
+ Cá đông - *Frozen fish*	1000 USD		9 792
+ Loại khác - *Others*	"		1 360
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		2 272
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		1 212
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 033
Bột giấy - *Wood pulp*	"		993
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		973
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		511
Giấy - *Paper*	"		398
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		385
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		306
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia - *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		238
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		223
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		211
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		172
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		162
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		156
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		142
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		99
Vải - *Textile fabrics*	"		80
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		65
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	53	62
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	30	61

75 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2008**
(Cont.) Trade with Norway

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		58
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		33
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		30
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		26
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		19
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		14
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		11
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		10
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		8
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		7
Nhôm - *Aluminium*	"		3
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		3
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	2	2
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	1000 USD		1

76 Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2008
Trade with South Africa

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**283 729**
Xuất khẩu - *Exports*	"		146 432
Nhập khẩu - *Imports*	"		137 297
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**9 135**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		33 179
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		14 364
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	7 040	13 476
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		13 222
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	26 409	12 867
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		5 937
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		4 450
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	886	3 557
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		3 425
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		3 347
+ Trong đó: Phân Urê - *Of which: Urea*	"		3 347
Giấy khác - *Other paper*	"		3 090
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2 538
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		2 409
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		2 143
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 874
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		1 697
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		1 854
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 591
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	255	1 349

76 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2008**
(Cont.) Trade with South Africa

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		997
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		939
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		836
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		634
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		627
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		596
Nhôm - *Aluminium*	"		562
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		526
Gỗ - *Wood*	"		345
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	121	344
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	1000 USD		309
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		220
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		213
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		175
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		131
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		60
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		37
Quế - *Cinamon*	"		35
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		33
Sản phẩm từ giấy	"		30
Vải - *Textile fabrics*	"		23
Tân dược - *Medicaments*	"		18
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		9
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		5

76 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2008**
(Cont.) Trade with South Africa

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		54 455
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	31 145	26 246
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	1000 USD		13 738
Gỗ - *Wood*	"		7 383
Cá đông - *Frozen fish*	"		6 094
Nhôm - *Aluminium*	"		5 800
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		5 081
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 831	2 977
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		2 293
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	990	1 595
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	1000 USD		780
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		745
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		652
Bột giấy - *Wood pulp*	"		589
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		579
Hoá chất - *Chemicals*	"		508
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		495
Phân bón - *Phemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	696	305
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		274
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		231
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		212
Vải - *Textile fabrics*	"		145

76 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2008**
(Cont.) Trade with South Africa

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		113
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		95
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		83
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		48
Tân dược - *Medicaments*	"		37
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		33
Giấy - *Paper*	"		31
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		24
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	40	21
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		19
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		17
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		15
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		14
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		6
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		3
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		3
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		3
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		1

77 Xuất nhập khẩu với Nga năm 2008
Trade with Russia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 641 525**
Xuất khẩu - *Exports*	"		671 955
Nhập khẩu - *Imports*	"		969 570
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 297 615**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		216 386
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		192 918
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		205
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 049
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		97 326
Giày dép - *Footwear*	"		43 043
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	20 436	39 716
Cao su - *Rubber*	"	12 397	36 265
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	6 680	36 106
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		33 292
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	58 789	32 154
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		23 545
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	12 433	16 411
Hạt tiêu - *Pepper*	"	4 208	13 362
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	8 441	11 401
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		9 461
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		7 756
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		4 057
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		2 785
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		2 367

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nga năm 2008**
(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		1 477
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		1 461
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 427
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		1 012
Tân dược - *Medicaments*	"		989
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		925
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		867
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		613
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		610
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		537
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		507
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		469
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		424
Hoá chất - *Chemicals*	"		312
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		276
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		207
Quế - *Cinamon*	"		201
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		186
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		178
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		160
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		125
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		119
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		95
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		93

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nga năm 2008**
(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		79
Gỗ - *Wood*	"		38
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		29
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		16
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		14
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		12
Đường - *Sugar*	"		5
Giấy khác - *Other paper*	"		3
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	618 021	432 870
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	346 055	156 197
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	214 649	122 268
+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"	109 896	27 486
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	15 414	4 204
+ Phân Urê - *Urea*	"	6 040	2 195
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	56	44
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	167 591	112 421
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	153 658	95 045
+ Loại khác - *Others*	"	408	1 659
+ Xăng - *Gasoline*	"	13 525	15 716
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	1000 USD		58 290
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	8 925	34 224
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	1000 USD		25 093
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		14 154

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nga năm 2008**
(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	1000 USD		12 233
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		11 032
Hoá chất - *Chemicals*	"		8 508
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	534	8 154
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	356	3 292
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for transport of goods*	"	80	2 171
+ Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 12 seats*	"	44	398
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	54	2 293
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		4 387
Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		4 114
Tân dược - *Medicaments*	"		3 547
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3 541
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		2 943
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		2 814
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		2 274
Gỗ - *Wood*	"		2 101
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 694
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	5 214	1 690
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		1 338
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	461	1 256
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		1 203
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		857
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		730

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nga năm 2008**
(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		684
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		514
+ Hàng hải sản khác - *Fishery products*	"		170
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		511
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		487
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		487
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ - *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		389
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		377
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		334
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		332
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		267
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		256
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		251
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		179
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		173
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		119
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		96
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		95
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		88
Đồng - *Copper*	"		84
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		57

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nga năm 2008**
(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - *Auxiliary plant for use with boilers*	1000 USD		51
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		47
Vải - *Textile fabrics*	"		44
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		37
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		33
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		33
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		29
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		28
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		28
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		25
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		13
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	23	12
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	1000 USD		11
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		9
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		8
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		7
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		7
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		6
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		5
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		5
Thuỷ tinh - *Glass*	"		1

78 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2008
Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**16 708 057**
Xuất khẩu - *Exports*	"		8 467 750
Nhập khẩu - *Imports*	"		8 240 307
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**227 443**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	2 926 893	2 135 356
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		799 484
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		830 823
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		130 845
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		31 912
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		398 614
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		728 864
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		308 558
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	1 929 070	305 403
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		252 814
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		198 542
Gỗ - *Wood*	"		147 829
Giày dép - *Footwear*	"		138 145
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	59 214	127 498
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		90 093
Hoá chất - *Chemicals*	"		80 061
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		76 450
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		66 095
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		65 623

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2008**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		49 186
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		42 557
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		41 664
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		36 848
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	12 766	34 545
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		34 175
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		33 033
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		26 153
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		22 048
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		19 397
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		18 782
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		17 492
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		17 359
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		14 079
Thiếc - *Tin*	"		14 064
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		13 956
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		12 427
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		11 692
Vải - *Textile fabrics*	"		11 647
Nhôm - *Aluminium*	"		10 858
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		9 545
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 655	7 489
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	1 223	6 850

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2008**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		6 586
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	15 065	6 066
Sản phẩm đá quý, kim loại quý *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		5 686
Đồng - *Copper*	"		4 288
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		2 613
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		2 156
Trong đó: *Of which*			
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		723
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		281
+ Phân Urê - *Urea*	"		176
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		977
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	2 279	1 987
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		1 495
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		1 164
Chè - Tea	Tấn - *Tonne*	399	1 060
Giấy khác - *Other paper*	1000 USD		1 029
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		837
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		699
Bông xơ - *Cotton*	"		578
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		548
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		543
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		543
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		478
Đường - *Sugar*	"		393
Quế - *Cinamon*	"		339

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2008
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		207
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		198
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		176
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		93
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		70
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		24
Tân dược - *Medicaments*	"		19
Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		4
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		4
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		2
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		1
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 302 469	1 084 993
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		591 726
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		383 395
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	319 032	332 338
+ Dầu hỏa - *Kerosene*	"	25 283	26 987
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	293 749	305 343
+ Loại khác - *Others*	"		9
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	1000 USD		328 611
Vải - *Textile fabrics*	"		319 671
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		289 859

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2008**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		278 304
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		238 611
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	79 954	187 346
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	1000 USD		163 803
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		161 241
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		154 405
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		151 593
Hoá chất - *Chemicals*	"		144 280
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	2 079	143 718
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc *Motor vehicles for transport of goods*	"	451	81 591
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	694	14 866
+ Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 12 seats*	"	1	29
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	933	47 232
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		139 251
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		134 169
Thiết bị và phụ kiện cơ khí *Machines and mechanical appliances*	"		100 923
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		90 116
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		82 764
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		78 355
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		77 364

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2008**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		70 523
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		69 831
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		59 285
Đồng - *Copper*	"		58 992
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		57 622
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		33 415
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		5 867
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		301
+ Hàng hải sản khác - *Fishery products*	"		18 039
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	199 793	55 374
+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"	194 524	51 567
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	929	1 884
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	2 001	1 083
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	2 340	840
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		54 705
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		53 776
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		53 143
Giấy các loại - *Paper*	"		52 046
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		4 266
+ Giấy khác - *Other paper*	"		47 780
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		45 301
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		45 214
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	12 471	42 776

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2008**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	1000 USD		40 960
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		39 060
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		36 873
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		36 477
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		30 298
Nhôm - *Aluminium*	"		30 105
Bột giấy - *Wood pulp*	"		25 266
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng - *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		24 575
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		24 054
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		21 605
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		21 185
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		19 731
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		19 662
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		18 129
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		17 784
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		17 453
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		17 219
Máy kéo - *Tractors*	"		16 605
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		15 491
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	4 325	8 871
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	1000 USD		12 130

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2008**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		11 533
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		11 313
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		11 042
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		10 494
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		8 838
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		8 688
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		8 608
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		8 471
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		8 347
Tân dược - *Medicaments*	"		8 293
Chì - *Lead*	"		8 175
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		8 136
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		8 131
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		8 077
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải *Petroleum preparation and wast oils*	"		7 271
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		6 799
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		6 660
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		6 424
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		6 140
Gỗ - *Wood*	"		5 883
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		4 954

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2008**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		4 732
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		4 246
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		4 044
Máy gia công kim loại - *Machines for working metal*	"		3 381
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	3 306	3 169
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		2 827
Hạt tiêu - *Pepper*	"		2 801
Niken - *Nickel*	"		2 208
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		2 149
Thiếc - *Tin*	"		2 043
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		1 858
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1 705
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 609
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 607
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1 584
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		1 576
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 561
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		1 405
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện *Gas, liquid or electricity meters*	"		1 161
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		1 140
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		1 129
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		1 105
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		1 012
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		994

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2008**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	22 000	949
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	1000 USD		781
Thuỷ tinh - *Glass*	"		729
Ngọc trai - *Pearl*	"		711
Nồi đun nước sưởi trung tâm - *Central heating boilers*	"		641
Nhựa đường - *Asphalt*	"		577
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - *Auxiliary plant for use with boilers*	"		577
Bột và vảy đồng - *Copper powders and flakes*	"		484
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		457
Giày dép - *Footwear*	"		452
Tơ sống - *Raw silk (not thrown)*	"		413
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	240	367
Vac-xin - *Vaccines*	1000 USD		299
Quặng steatit - *Natural steatite*	"		280
Máy chiếu hình ảnh - *Image projector*	"		210
Mật mía *Molasses, réulting from the extraction or refining of sugar*	"		202
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		160
Malt - *Malt*	"		139
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		82
Chè - *Tea*	"		72
Máy quay phim và máy chiếu *Cinematographic cameras and projectors*	"		65
Các sản phẩm bằng niken - *Articles of nickel*	"		64
Than đá - *Coal*	"		55
Anhydrit, plaster - *Anhydryte, plasters*	"		53
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	86	47

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2008**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	1000 USD		39
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		32
Rượu và đồ uống có rượu *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		22
Mật ong tự nhiên - *Natural honey*	"		20
Thạch cao - *Gypsum*	"		20
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		10
Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín - *Birds' eggs*	"		8
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		4
Cà phê - *Coffee*	"		2
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		2
Đường - *Sugar*	"		2

79 Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2008
Trade with Nigeria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**105 683**
Xuất khẩu - *Exports*	"		64 180
Nhập khẩu - *Imports*	"		41 503
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**22 677**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		23 941
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		11 473
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		9 300
Tân dược - *Medicaments*	"		4 985
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		2 879
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		1 451
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		2 007
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 050	1 210
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		908
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		667
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		465
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		309
Nhôm - *Aluminium*	"		233
Giày dép - *Footwear*	"		194
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		192
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		181
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		158
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		133
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	16	79

79 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Nigeria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		54
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		52
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		45
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		17
Gỗ - *Wood*	"		11
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		8
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		4
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dừa, quả hạch, hạt điều - *Coconuts, Brazil nut, cashew nuts*	1000 USD		31 667
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	4 760	7 290
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	1000 USD		1 274
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		625
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	263	415
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		123
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		20
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		18
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		14
Gỗ - *Wood*	"		13
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4

80 Xuất nhập khẩu với Niu Di-lân năm 2008
Trade with New Zealand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**313 823**
Xuất khẩu - *Exports*	"		76 642
Nhập khẩu - *Imports*	"		237 181
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 160 539**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		12 409
Giày dép - *Footwear*	"		7 438
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		7 566
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		405
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		4 995
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 141	6 780
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm *Electrical transformers, static converters and inductors*	1000 USD		5 855
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		4 715
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	2 093	4 544
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		2 296
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2 179
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 970
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 885
Sản phẩm sắt, thép - *Articles of iron or steel*	"		1 322
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 078
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		846
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	219	576
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		540
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		473

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu Di-lân năm 2008**
(Cont.) Trade with New Zealand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		473
Vải - *Textile fabrics*	"		433
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		432
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		322
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		297
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		276
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	53	252
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		212
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	313	212
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	1000 USD		121
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		115
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		96
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		90
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	94	75
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		67
Hoá chất - *Chemicals*	"		46
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		31
Gỗ - *Wood*	"		25
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		19
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		13
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		13
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		7
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu Di-lân năm 2008**
(Cont.) Trade with New Zealand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		119 619
Gỗ - *Wood*	"		49 720
Bột giấy - *Wood pulp*	"		12 093
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		8 506
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	8 659	4 740
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		2 488
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		2 254
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		2 099
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		2 060
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		1 356
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		216
+ Hàng hải sản khác - *Fishery products*	"		488
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		1 911
Vải - *Textile fabrics*	"		1 472
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		1 311
Malt - *Malt*	"		1 108
Giấy các loại - *Paper*	"		1 066
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		948
+ Giấy khác - *Other paper*	"		118
Nhôm - *Aluminium*	"		560
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		469
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		451
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		330

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu Di-lân năm 2008**
(Cont.) Trade with New Zealand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		311
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		305
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	122	301
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		269
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		189
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		159
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		152
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		149
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		124
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		120
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		88
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		84
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		75
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		73
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		63
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		62
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		50
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		48
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		46
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		42

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu Di-lân năm 2008**
(Cont.) Trade with New Zealand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		40
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		38
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		37
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		34
Tân dược - *Medicaments*	"		32
Máy quay phim và máy chiếu *Cinematographic cameras and projectors*	"		27
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		25
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		20
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		15
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		13
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		12
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		11
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		11
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		10
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		10
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		7
Hoá chất - *Chemicals*	"		6
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		5
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		4
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		4
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		4
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		3

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu Di-lân năm 2008**
(Cont.) Trade with New Zealand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	1000 USD		2
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		2
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		2
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		1
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		1
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1

81 Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2008
Trade with Australia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**5 709 477**
Xuất khẩu - *Exports*	"		4 351 580
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 357 897
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**2 993 683**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	4 316 802	3 480 382
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		134 118
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		133 632
Trong đó*: Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		53 683
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	1000 USD		458
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		54 041
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	11 429	67 479
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		67 266
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		53 678
Giày dép - *Footwear*	"		45 040
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		33 771
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		23 571
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	8 916	17 856
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		17 759
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		15 793
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		14 315
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		13 967
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	86 359	12 053
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		11 373
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		7 792

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		5 499
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		3 840
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		3 256
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	793	3 079
Gạo - *Rice*	"	3 296	2 326
Cao su - *Rubber*	"	709	1 726
Hàng thảm các loại - *Carpets*	1000 USD		1 256
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		1 073
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		987
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		473
Gỗ - *Wood*	"		454
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	171	216
Quế - *Cinamon*	1000 USD		109
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	106	109
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		84
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		76
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		30
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		20
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	1000 USD		341 344
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	444 251	190 171
Đồng - *Copper*	1000 USD		133 357
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	137 751	102 175

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		81 615
Malt - *Malt*	"		62 462
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		49 512
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		31 981
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	26 035	25 695
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	26 035	25 695
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		24 782
Chì - *Lead*	"		21 055
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		18 248
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		17 932
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	9 966	17 080
Gỗ - *Wood*	1000 USD		16 966
Kẽm - *Zinc*	"		11 597
Hoá chất - *Chemicals*	"		11 342
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		11 321
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		8 687
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		8 386
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		7 743
Bột giấy - *Wood pulp*	"		6 719
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		4 924
Cá đông - *Frozen fish*	"		866
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		2 769
Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		26
Loại khác - *Others*	"		1 264
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		4 638
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		4 149

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	1000 USD		3 826
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		3 514
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	2 457	3 358
Giấy - *Paper*	1000 USD		3 219
Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		1 940
Giấy khác - *Other paper*	"		1 279
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		2 997
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 423
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		2 093
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		2 091
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2 061
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2 006
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		1 612
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	2 765	1 547
Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	22	181
Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	712	178
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	2 030	1 188
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ - *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	1000 USD		1 521
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 518
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	825	1 466
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		1 355
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 320

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		1 224
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 139
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		938
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		893
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		834
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		819
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		792
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		765
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		711
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		664
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		609
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		596
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		573
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		507
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		494
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		452
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		402
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		401
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		389
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		364

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		349
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	20	225
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	1000 USD		200
Nồi đun nước sưởi trung tâm - *Central heating boilers*	"		190
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		172
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		159
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		151
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		147
Cà phê - *Coffee*	"		103
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		93
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		76
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - *Auxiliary plant for use with boilers*	"		60
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		60
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		59
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		58
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		58
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		56
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		53
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		49
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		48
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		48
Máy gia công kim loại - *Machines for working metal*	"		37
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		31

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		25
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1	22
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		21
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		17
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		16
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		14
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		11
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	3	7

82 Xuất nhập khẩu với Pa-kít-tan năm 2008
Trade with Pakistan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**150 710**
Xuất khẩu - *Exports*	"		96 034
Nhập khẩu - *Imports*	"		54 676
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**41 358**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	23 790	38 166
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		19 199
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	3 587	10 411
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		4 996
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	611	3 709
Cao su - *Rubber*	"	1 106	2 594
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		2 464
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		2 309
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		2 007
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		842
Gỗ - *Wood*	"		591
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		589
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		474
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		351
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		351
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		296
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		203
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		199
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		179
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		177

82 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-kít-tan năm 2008**
(Cont.) Trade with Pakistan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	1000 USD		162
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		137
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		96
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		82
Giày dép - *Footwear*	"		72
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		63
Giấy khác - *Other paper*	"		61
Đồng - *Copper*	"		50
Hoá chất - *Chemicals*	"		45
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	14	40
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		38
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		25
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		
Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		23
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		21
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		18
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		15
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		11
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		11
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		10
Nhôm - *Aluminium*	"		7
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		15 740
Vải - *Textile fabrics*	"		12 635

82 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-kít-tan năm 2008**
(Cont.) Trade with Pakistan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		6 389
Tân dược - *Medicaments*	"		6 072
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	3 115	3 935
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		1 937
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		963
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		950
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		470
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		246
Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		171
Mực khô - *Dried cuttle fish*	"		60
Cá khô - *Dried fish*	"		15
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		197
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		147
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		117
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		59
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		26
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		21
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		11
Hoá chất - *Chemicals*	"		11
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		8
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		8
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		1
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		1

83 Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu Ghi-nê năm 2008
Trade with Papua New Ghinea

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**47 507**
Xuất khẩu - *Exports*	"		25 660
Nhập khẩu - *Imports*	"		21 847
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**3 813**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	39 625	20 582
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		1 318
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		996
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		748
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		330
+ Trong đó: Phân Urê - *Of which: Urea*	"		330
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		140
Giày dép - *Footwear*	"		101
Tân dược - *Medicaments*	"		68
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		63
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		55
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		51
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		45
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		12
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		8
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		5
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		4
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		4
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		19 399
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		2 328
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		111
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		99
+ Loại khác - *Others*	"		12
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		10

84 Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2008
Trade with Panama

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**230 573**
Xuất khẩu - *Exports*	"		164 538
Nhập khẩu - *Imports*	"		66 035
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**98 503**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		81 126
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	57 804	41 205
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		10 817
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 784
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		1 359
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		1 193
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		689
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		519
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		515
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		4
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		403
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		337
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		171
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		108
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	16	105
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		79
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		46
Giấy khác - *Other paper*	"		43
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		23
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	26	19

84 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2008**
(Cont.) Trade with Panama

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		18
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		13
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		8
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		6
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		6
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	1000 USD		52 350
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		4 820
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		2 160
Gỗ - *Wood*	"		1 194
Tân dược - *Medicaments*	"		1 176
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 157
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	750	1 092
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		432
Hoá chất - *Chemicals*	"		277
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		166
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		83
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		83

84 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2008**
(Cont.) Trade with Panama

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	1000 USD		79
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		66
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		48
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		47
Vải - *Textile fabrics*	"		36
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		32
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		25
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		24
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		20
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		12
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		12
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		10
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		10
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		3
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		2
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1

85 Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2008
Trade with Peru

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**106 816**
Xuất khẩu - *Exports*	"		35 697
Nhập khẩu - *Imports*	"		71 119
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 35 422**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		9 434
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	16 332	8 944
Máy in và các bộ phận in *Printing machinery and other printing components*	1000 USD		4 186
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 018
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		2 015
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1 004
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	357	751
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		688
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		500
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		390
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		369
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		369
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		289
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		229
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		198
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		160
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		146
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		109
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		65
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		17

85 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2008
(Cont.) Trade with Peru

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thảm các loại - *Carpets*	1000 USD		16
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		2
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		67 814
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2 025
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		527
Hoá chất - *Chemicals*	"		443
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		161
+ Mực khô - *Dried cuttle fish*	"		117
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		44
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	20	41
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	16	40
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		22
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		16

86 Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2008
Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 787 345**
Xuất khẩu - *Exports*	"		970 839
Nhập khẩu - *Imports*	"		816 506
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**154 333**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			48 301
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		195 288
Gỗ - Wood	"		157 099
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		91 764
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		6 474
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		18
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		23
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		98 384
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		42 130
Quế - *Cinamon*	"		32 610
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		23 811
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	Tấn - *Tonne*	31 790	22 233
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	1000 USD		11 413
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	Tấn - *Tonne*	98 473	10 827
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		9 317
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	Tấn - *Tonne*	3 458	9 308
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		6 797
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		6 101
Hàng thảm các loại - *Carpets*	Tấn - *Tonne*	1 425	5 430

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2008**
(Cont.) Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		5 376
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		4 948
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"		4 280
Giày dép - *Footwear*	Tấn - *Tonne*	5 108	3 230
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		2 826
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		2 565
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		2 271
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2 130
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	332	1 949
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		1 570
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		1 121
Tân dược - *Medicaments*	"		820
Gạo - *Rice*	"		721
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		687
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác *Products of fish not elsewhere specified*	"		479
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		439
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		423
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		400
Hoá chất - *Chemicals*	"		355
Cà phê - *Coffee*	"		288
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		276
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	162	226
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		122
Nhôm - *Aluminium*	"		119
Bột giấy - *Wood pulp*	"		116

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2008**
(Cont.) Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		99
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		85
Chè - *Tea*	"		65
Than đá - *Coal*	"		51
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		46
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		38
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		26
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		15
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		10
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		10
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		6
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		2
Đồng - *Copper*	"		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		222 010
Tân dược - *Medicaments*	"		145 922
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		73 555
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		33 832
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		33 522
Malt - *Malt*	"		16 683
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		15 462

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2008**
(Cont.) Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		12 922
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		10 394
Hoá chất - *Chemicals*	"		10 257
Vải - *Textile fabrics*	"		9 594
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		7 193
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		7 116
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		6 742
Gỗ - *Wood*	"		6 229
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 661	6 099
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	4 212	5 931
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		5 640
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		5 612
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		5 284
Vac-xin - *Vaccines*	"		4 694
Bột giấy - *Wood pulp*	"		4 609
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 173	4 185
Bông xơ - *Cotton*	"	2 439	3 957
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	1000 USD		3 756
Nhôm - *Aluminium*	"		3 662
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		3 290
Giấy - *Paper*	"		3 120
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		2 817
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		2 775

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2008**
(Cont.) Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	1000 USD		2 638
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		2 574
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		2 493
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 441
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		2 285
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		2 248
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		2 023
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		1 813
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		1 728
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		1 689
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		1 669
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		1 664
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		1 609
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 476
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		1 437
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		1 356
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		1 337
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		1 257
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		1 198
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 180
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		254
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		225

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2008**
(Cont.) Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	1000 USD		5
+ Hàng hải sản khác - *Fishery products*	"		667
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		1 114
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		1 098
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		988
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		968
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	23	942
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for transport of goods*	"	5	510
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	16	102
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	2	330
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		915
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		895
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		794
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		771
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		699
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		661
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		660
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		636
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		619
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	1000 USD		603
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện *Gas, liquid or electricity meters*	"		586

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2008**
(Cont.) Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồng - *Copper*	1000 USD		578
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		557
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		401
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		366
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		350
Máy kéo - *Tractors*	"		332
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		305
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		292
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		292
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		273
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		268
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		239
Giày dép - *Footwear*	"		228
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		214
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		182
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	409	164
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	1000 USD		152
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		113
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		110
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		82
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		81
Thạch cao - *Gypsum*	"		74

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2008**
(Cont.) Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		69
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		58
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		58
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		57
Ngọc trai - *Pearl*	"		48
Đường - *Sugar*	"		41
Kẽm - *Zinc*	"		30
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		29
Mật ong tự nhiên - *Natural honey*	"		26
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		26
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		23
Các sản phẩm bằng niken - *Articles of nickel*	"		19
Chè - *Tea*	"		19
Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín - *Birds' eggs*	"		17
Phân Urê - *Urea*	Tấn - *Tonne*	40	16
Máy chiếu hình ảnh - *Image projector*	1000 USD		16
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		12
Cà phê - *Coffee*	"		9
Quặng steatit - *Natural steatite*	"		9
Anhydrit, plaster - *Anhydryte, plasters*	"		8
Mật mía - *Molasses, réulting from the extraction or refining of sugar*	"		6
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		6
Máy quay phim và máy chiếu *Cinematographic cameras and projectors*	"		6

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2008**
(Cont.) Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	1000 USD		6
Diesel - *Diesel oils (DO)*	"		6
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		4
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		3
Than đá - *Coal*	"		3
Nhựa đường - *Asphalt*	"		2
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		2
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		2
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		1

87 Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2008
Trade with Finland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**239 597**
Xuất khẩu - *Exports*	"		134 363
Nhập khẩu - *Imports*	"		105 234
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**29 129**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	1000 USD		44 660
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		14 046
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	4 011	10 410
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		9 946
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		9 793
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		9 216
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		6 196
Giày dép - *Footwear*	"		4 867
Sản phẩm sắt, thép - *Product of steel*	"		1 862
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	873	1 689
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		1 572
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		119
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 037
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 009
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	167	792
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		678
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	849	618
Sản phẩm từ giấy - *Product of paper*	1000 USD		337
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	32	234

87 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2008
(Cont.) Trade with Finland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	1000 USD		157
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		94
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		80
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		73
Gỗ - *Wood*	"		66
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		61
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	46	50
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		41
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		35
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		12
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		11
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		4
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		4
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	1000 USD		14 487
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		13 601
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		11 117
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2 863	8 045
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		6 779
Gỗ - *Wood*	"		5 956
Giấy các loại - *Paper*	"		4 608

87 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Finland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	1000 USD		88
+ Giấy khác - *Other paper*	"		4 520
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		3 793
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3 337
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		2 986
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		2 805
Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	Tấn - *Tonne*	2 488	1 953
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	1000 USD		1 543
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	577	1 268
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	1000 USD		1 234
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 167
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		1 101
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 080
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		912
Niken - *Nickel*	"		744
Hoá chất - *Chemicals*	"		649
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		627
Đồng - *Copper*	"		625
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		492
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		431
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		366
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		211

87 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Finland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	1000 USD		197
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		194
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		182
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		179
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		178
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		165
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		164
Kẽm - *Zinc*	"		139
Vải - *Textile fabrics*	"		71
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		57
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		51
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		44
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		39
Tân dược - *Medicaments*	"		33
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		27
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		23
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		19
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		10
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		6
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		3

87 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Finland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	1000 USD		3
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		2
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		2
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		1

88 Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2008
Trade with Philippines

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**2 213 771**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 824 666
Nhập khẩu - *Imports*	"		389 105
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**1 435 561**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 693 723	1 178 032
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		122 134
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		60 189
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	360 570	56 122
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		35 895
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		29 429
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	12 243	26 450
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		24 214
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		18 565
Trong đó: *Of which*			
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		2 877
+ Phân Urê - *Urea*	"		15 688
Hoá chất - *Chemicals*	"		12 298
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		11 494
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		10 408
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		10 332
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		7 485
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		2 665
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		9 432

88 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2008**
(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		8 028
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		7 012
Giày dép - *Footwear*	"		5 914
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		4 997
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 370	4 356
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	1000 USD		3 792
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		3 466
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	750	2 367
Giấy khác - *Other paper*	1000 USD		2 306
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	503	2 228
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	1000 USD		2 191
Nhôm - *Aluminium*	"		1 867
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 490
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of paper*	"		1 370
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		1 211
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 136
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		986
Tân dược - *Medicaments*	"		945
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		905
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		893
Vải - *Textile fabrics*	"		813
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	397	564
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		539
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		392

88 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2008**
(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		387
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		339
Gỗ - *Wood*	"		278
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		262
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		214
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		103
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		77
Thịt chế biến - *meat and meat preparation*	"		59
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		58
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		49
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		35
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		33
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		14
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		9
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		3
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1	1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đồng - *Copper*	1000 USD		58 386
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	80 525	45 561
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	55 350	27 777
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	8 610	9 217
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	1 390	756
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	15 175	7 811
Bánh kẹo - *Confectionery*	1000 USD		30 720
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		21 682

88 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2008**
(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giấy - *Paper*	1000 USD		19 969
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	11 132	17 585
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		15 513
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	22 272	15 172
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		14 616
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		9 903
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		9 593
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		7 881
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		6 764
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		6 402
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		5 628
+ Loại khác - *Others*	"		774
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		5 213
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		5 052
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	81 553	4 409
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		4 175
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		4 174
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		3 895
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3 809
Tân dược - *Medicaments*	"		3 163
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		2 813
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		2 369
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		2 218

88 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2008**
(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	1000 USD		2 080
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		1 934
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		1 867
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		1 358
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 299
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 218
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		1 192
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		1 188
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 090
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		700
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		665
Gỗ - *Wood*	"		659
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		636
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		623
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		573
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		572
Nhôm - *Aluminium*	"		563
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		563
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		466
Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	4	460
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	1000 USD		435
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	143	404
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		315
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		309

88 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2008**
(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		306
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		298
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		295
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		242
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		237
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		197
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		184
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		180
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		167
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		167
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		150
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		147
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		139
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		137
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		113
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		112
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		102
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		91
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		84
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		75

88 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2008**
(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		65
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		57
Bột giấy - *Wood pulp*	"		51
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	Chiếc - *Unit*		47
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		46
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		45
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		39
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		32
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		30
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	30	24
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	1000 USD		20
Mật mía - *Molasses, réulting from the extraction or refining of sugar*	"		12
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		11
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		7
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		6
Kim loại Thiếc - *Tin*	"		4
Chè - *Tea*	"		3
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		2
Máy quay phim và máy chiếu *Cinematographic cameras and projectors*	"		1

89 Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2008
Trade with Qatar

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**91 043**
Xuất khẩu - *Exports*	"		19 528
Nhập khẩu - *Imports*	"		71 515
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 51 987**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		13 274
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 788
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		1 512
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		18
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		196
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		583
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		577
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		384
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	250	145
Hạt tiêu - *Pepper*	"	27	79
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		72
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	25	72
Phân bón - *Chemical fertilizers*	1000 USD		66
+ Phân NPK *: Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		66
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		54
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		53
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *otorcycles (assembled and unasembled)*	"		41
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		36

89 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2008
(Cont.) Trade with Qatar

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	1000 USD		33
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		29
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		8
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		3
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân Urê - *Urea*	Tấn - *Tonne*	45 908	24 464
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		19 831
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	11 550	19 739
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	4 382	6 695
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		150
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		75
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	14	72
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		68
Hoá chất - *Chemicals*	"		58
Gỗ - *Wood*	"		55
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		47
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		42
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		37
Tân dược - *Medicaments*	"		35
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		30
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		27
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		8

89 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2008**
(Cont.) Trade with Qatar

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		6
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		6
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		5
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		4
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		2
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		1

90 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2008
Trade with Romania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**90 318**
Xuất khẩu - *Exports*	"		77 601
Nhập khẩu - *Imports*	"		12 717
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**64 884**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		15 480
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		13 425
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		10 814
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		8 990
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		33
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		152
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	4 743	9 441
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	1000 USD		7 511
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		2 695
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 262
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		2 169
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	883	1 951
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 847
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		1 590
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	427	1 212
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		912
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 334	801
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		792
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		619

90 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2008**
(Cont.) Trade with Romania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		581
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		267
Vải - *Textile fabrics*	"		190
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		185
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		147
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		125
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	16	102
Hàng hải sản khác - *Fishery products*	1000 USD		100
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		76
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		63
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		61
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		35
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		30
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		26
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		8
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		7
Quế - *Cinamon*	"		4
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		2
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		3 172
Gỗ - *Wood*	"		2 047
Tân dược - *Medicaments*	"		1 393
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		1 246

90 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2008**
(Cont.) Trade with Romania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		587
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		475
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	474	362
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	1000 USD		321
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		292
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		284
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	99	193
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		153
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		104
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		92
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		88
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		74
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		66
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		59
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		57
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		57
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		55
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		30
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		17

90 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2008**
(Cont.) Trade with Romania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		13
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		11
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		6
Hoá chất - *Chemicals*	"		5
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		5
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		4
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		4

91 Xuất nhập khẩu với Slô-ve-nhi-a năm 2008
Trade with Slovenia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**26 656**
Xuất khẩu - *Exports*	"		20 652
Nhập khẩu - *Imports*	"		6 004
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**14 648**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	3 085	6 272
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		4 378
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 784	1 428
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		1 353
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		1 353
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 262
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	652	726
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	1000 USD		577
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		555
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		445
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		372
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		260
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		180
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	50	163
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		157
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	60	151
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		115
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		57
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		55
Hoá chất - *Chemicals*	"		52
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		45
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		38
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		37
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		31

91 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-ve-nhi-a năm 2008**
(Cont.) Trade with Slovenia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	1000 USD		22
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		16
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		15
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		7
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		6
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		2
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		1 040
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		875
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		776
Hoa bia - *Hop cones*	"		443
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		319
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		308
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		236
Giấy - *Paper*	"		170
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	58	166
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	1000 USD		140
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		133
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	34	108
Gỗ - *Wood*	1000 USD		34
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	"		24
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		24
Hoá chất - *Chemicals*	"		11
Vải - *Textile fabrics*	"		9
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		8

92 Xuất nhập khẩu với Séc năm 2008
Trade with Czech Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**156 020**
Xuất khẩu - *Exports*	"		132 983
Nhập khẩu - *Imports*	"		23 037
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**109 946**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		50 021
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		10 493
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		8 184
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 474
Giày dép - *Footwear*	"		8 595
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	3 241	8 294
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	1000 USD		5 704
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		5 123
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		2 731
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		2 696
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 302	2 545
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		2 242
Hoá chất - *Chemicals*	"		2 079
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1 927
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		1 174
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 042
Nhôm - *Aluminium*	"		868
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		767

92 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2008**
(Cont.) Trade with Czech Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		751
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		737
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		530
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		299
Gỗ - *Wood*	"		228
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		193
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		191
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		123
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		117
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		111
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		105
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		94
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		81
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	28	80
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		77
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	38	74
Gạo - *Rice*	"	103	57
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		43
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	"		42
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		39
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		22
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		15
Vải - *Textile fabrics*	"		14
Đồng - *Copper*	"		10
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		6

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2008
(Cont.) Trade with Czech Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		5
Malt - *Malt*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		5 095
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 544
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 242
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 049
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		963
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		812
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		773
Cưa tay và lưỡi cưa - *Hand saws, blads for saws of all kinds*	"		657
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		648
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		581
Hoa bia - *Hop cones*	"		568
Malt - *Malt*	"		507
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		484
Tân dược - *Medicaments*	"		338
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	401	330
Máy công cụ - *Machine-tools*	1000 USD		303
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		297
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	43	279
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		236

92 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2008**
(Cont.) Trade with Czech Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dụng cụ chỉnh hình, máy trợ thính *Orthopaedic appliances, hearing aids*	1000 USD		205
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		189
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		189
Bia sản xuất từ malt - *Beer made from malt*	"		152
Vải - *Textile fabrics*	"		145
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		136
Hoá chất - *Chemicals*	"		132
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		129
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	"		108
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	93	96
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		91
Kẽm - *Zinc*	"		73
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		69
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		63
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		46
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	19	46
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		36
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		36
Cá đông - *Frozen fish*	"		36
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		35
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		28
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		26
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		22

92 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2008**
(Cont.) Trade with Czech Republic

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	1000 USD		11
Gỗ - *Wood*	"		11
Vac-xin - *Vaccines*	"		11
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		10
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		9
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		9
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		8
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		8
Chì - *Lead*	"		7
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		7
Thuỷ tinh - *Glass*	"		6
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		4
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		4
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		3
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		3
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		3
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		3
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		2
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		2
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1

93 Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2008
Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**12 091 799**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 713 824
Nhập khẩu - *Imports*	"		9 377 975
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 6 664 151**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	2 223 728	1 732 868
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		127 426
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		60 813
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		38 384
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2 178
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		11 053
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		52 365
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	23 365	46 655
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		43 970
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	87 807	41 222
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	34 181	31 003
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		29 863
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		29 418
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		25 159
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		14 328
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		14 141
Trong đó: *Of which*			
+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"		1 310
+ Phân Urê - *Urea*	"		12 830

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2008**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	4 518	13 639
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		12 842
Giày dép - *Footwear*	"		11 400
Đồng - *Copper*	"		10 709
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		10 107
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		9 376
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		9 133
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		9 108
Giấy các loại - *Paper*	"		8 705
Trong đó: *Of which*			
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		1
+ Giấy khác - *Other paper*	"		8 704
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		6 545
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		4 580
Gỗ - *Wood*	"		4 064
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		4 043
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		3 830
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		3 639
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	556	3 244
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		3 083
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	888	2 400
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		2 375
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		2 370
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		2 335

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2008**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		1 813
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	732	1 345
Thiết bị, PT dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		1 259
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1 190
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		887
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	4 676	775
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		748
Thức ăn gia súc và nguyên liệu *Animal fodder and materials*	"		603
Kẽm - *Zinc*	"		440
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		401
Tân dược - *Medicaments*	"		397
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		380
Đường - *Sugar*	"		377
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		373
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		345
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		330
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		239
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		239
Vải - *Textile fabrics*	"		192
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		168
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		167
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		124
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		104

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2008**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	1000 USD		81
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác *Products of fish not elsewhere specified*	"		61
Quế - *Cinamon*	"		47
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		44
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		43
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		40
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		35
Kim loại Niken - *Nickel*	"		24
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		21
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		18
Bột giấy - *Wood pulp*	"		17
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		8
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		2
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1
Sản phẩm đá quý, kim loại quý *Articles of precious stones and metal*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	6 120 365	4 881 129
+ Dầu hỏa - *Kerosene*	"	24 886	21 924
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	1 801 825	1 660 839
+ Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	1 625 291	820 812
+ Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	297 180	295 069
+ Xăng - *Gasoline*	"	2 358 287	2 066 558
+ Loại khác - *Others*	"	12 897	15 928
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	213 854	374 923

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2008**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải *Petroleum preparation and wast oils*	1000 USD		256 161
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		240 727
Hoá chất - *Chemicals*	"		174 833
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		166 934
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		152 786
Giấy các loại - *Paper*	"		126 589
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		950
+ Giấy khác - *Other paper*	"		125 639
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		113 462
Đồng - *Copper*	"		113 422
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	112 235	106 694
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		99 069
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		93 957
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		68 428
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		58 444
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		51 418
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		47 443
Tân dược - *Medicaments*	"		39 637
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		36 701
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	"		35 877
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		35 457
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		34 164

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2008**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	52 356	30 270
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	39 665	25 841
+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"	8 052	1 882
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	2 896	1 085
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	468	308
+ Phân Urê - *Urea*	"	3	148
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	1 273	1 006
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	1000 USD		29 678
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	16 666	27 025
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	1000 USD		26 377
Bột giấy - *Wood pulp*	"		24 080
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		23 971
Nhựa đường - *Asphalt*	"		23 879
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		23 325
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		22 667
Rượu và đồ uống có rượu *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		21 882
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		21 779
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng - *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		21 507
Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao - *Oils and other products of the distillation of temperature coal tar*	"		21 437
Vải - *Textile fabrics*	"		21 070
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		17 426
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		17 099
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		15 998

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2008**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị và phụ kiện cơ khí *Machines and mechanical appliances*	1000 USD		15 564
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		14 916
Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao - *Oils and other products of the distillation of temperature coal tar*	"		14 843
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		13 249
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		12 881
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		11 944
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ - *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		11 907
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		11 105
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	"	59	11 076
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc *Motor vehicles for transport of goods*	"	36	7 761
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	9	197
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	14	3 118
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	1000 USD		10 893
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc - *Surveying instruments and appliances*	"		9 236
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		9 095
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		8 589
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		8 214
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		8 179

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2008**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		7 974
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		5 579
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 224
+ Loại khác - *Others*	"		1 171
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	10 221	7 944
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	1000 USD		7 138
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		6 382
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		6 307
Dụng cụ chỉnh hình, máy trợ thính *Orthopaedic appliances, hearing aids*	"		5 673
Niken - *Nickel*	"		5 505
Gỗ - *Wood*	"		5 133
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		4 868
Giày dép - *Footwear*	"		4 693
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		4 301
Chì - *Lead*	"		4 230
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		4 128
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		4 091
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		4 012
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		3 953
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		2 844
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		2 761
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		2 731

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2008**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy tiện kim loại - *Lathes*	1000 USD		2 722
Bia sản xuất từ malt - *Beer made from malt*	"		2 705
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		2 652
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		2 560
Máy kéo - *Tractors*	"		2 456
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2 456
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		2 451
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		2 421
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		2 256
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	6 828	1 919
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		1 811
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		1 796
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 707
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		1 636
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	126	637
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện *Gas, liquid or electricity meters*	1000 USD		1 393
Máy gia công kim loại - *Machines for working metal*	"		1 257
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1 165
Kim loại Thiếc - *Tin*	"		1 115
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		1 083
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		1 080
Cưa tay và lưỡi cưa - *Hand saws, blads for saws of all kinds*	"		1 009
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		907
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		857
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		854

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2008**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dừa, quả hạch, hạt điều - *Coconuts, Brazil nut, cashew nuts*	1000 USD		810
Kẽm - *Zinc*	"		690
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		680
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		570
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	283	556
Cà phê - *Coffee*	1000 USD		549
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		549
Máy quay phim và máy chiếu *Cinematographic cameras and projectors*	"		535
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		532
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		516
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		500
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		473
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		438
Nồi đun nước sưởi trung tâm - *Central heating boilers*	"		416
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		411
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		408
Vac-xin - *Vaccines*	"		264
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		218
Đường - *Sugar*	"		214
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		202
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		178
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		176

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2008**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hạt tiêu - *Pepper*	1000 USD		146
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		135
Máy chiếu hình ảnh - *Image projector*	"		116
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		111
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		106
Quặng steatit - *Natural steatite*	"		96
Thuỷ tinh - *Glass*	"		61
Thạch cao - *Gypsum*	"		61
Bột và vảy đồng - *Copper powders and flakes*	"		53
Các sản phẩm bằng niken - *Articles of nickel*	"		51
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		39
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - *Auxiliary plant for use with boilers*	"		32
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		20
Mật mía *Molasses, réulting from the extraction or refining of sugar*	"		18
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		10
Than đá - *Coal*	"		8

94 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2008
Trade with Slovakia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**114 240**
Xuất khẩu - *Exports*	"		109 810
Nhập khẩu - *Imports*	"		4 430
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**105 380**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	1000 USD		40 032
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		28 066
Giày dép - *Footwear*	"		23 841
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		4 366
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		3 470
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	685	2 027
Cà phê - *Coffee*	"	883	1 754
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		1 094
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		811
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		955
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		945
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	160	591
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		279
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		196
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		140
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		124
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	14	116
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		81
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		74
Gỗ - *Wood*	"		43
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		38
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		35
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		32
Tân dược - *Medicaments*	"		25
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		22

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2008
(Cont.) Trade with Slovakia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		13
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		9
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và chiết xuất từ thực vật - *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	1000 USD		1 451
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		957
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		382
Hoa bia - *Hop cones*	"		333
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		259
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		220
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		185
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	205	140
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		125
Gỗ - *Wood*	"		51
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		50
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		46
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		39
Giày dép - *Footwear*	"		25
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		21
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	1	20
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		17
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		14
Hoá chất - *Chemicals*	"		13
Vải - *Textile fabrics*	"		10
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		6
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	"		4
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		4

95 Xuất nhập khẩu với Síp năm 2008
Trade with Cyprus

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**35 509**
Xuất khẩu - *Exports*	"		19 704
Nhập khẩu - *Imports*	"		15 805
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**3 899**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Tàu thuyền các loại *Ships, excursion boats, ferry-boats, barge and similar vessels*	1000 USD		9 125
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		5 145
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		2 511
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		10
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 877
Giày dép - *Footwear*	"		831
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		766
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	75	511
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		432
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		334
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	299	228
Cà phê - *Coffee*	"	97	205
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		188
Vải - *Textile fabrics*	"		175
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		168
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		109
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		60
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		56

95 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Síp năm 2008**
(Cont.) Trade with Cyprus

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		30
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		19
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		12
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		7
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		6
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		8 879
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		6 254
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		208
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		126
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		79
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		79
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		33
Nhôm - *Aluminium*	"		27
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	"		12
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		12
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	2	5
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		2

96 Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2008
Trade with Spain

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 162 062**
Xuất khẩu - *Exports*	"		962 237
Nhập khẩu - *Imports*	"		199 825
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**762 412**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		229 887
Giày dép - *Footwear*	"		203 513
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		156 161
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		136 562
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1 048
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		4 343
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		29 324
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		23 403
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	7 973	18 625
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		17 969
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 873	11 157
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	1 717	10 802
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		8 739
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		6 211
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		5 715
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		5 556
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		5 228
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		3 095
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		2 784

96 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2008**
(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	4 885	2 380
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		2 111
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 462
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		1 263
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		1 117
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 102
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		927
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		749
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		637
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		627
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		364
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		350
Vải - *Textile fabrics*	"		315
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		300
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		237
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	177	216
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		198
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		186
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		108
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		108
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		99
Gỗ - *Wood*	"		84
Thịt chế biến - *meat and meat preparation*	"		72
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		54

96 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2008**
(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giấy khác - *Other paper*	1000 USD		37
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		37
Đồng - *Copper*	"		34
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	"		28
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		27
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		25
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		19
Quế - *Cinamon*	"		19
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		16
Nhôm - *Aluminium*	"		3
Đá quý và sản phẩm - *Precious stone and products*	"		3
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		2
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		1
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	1000 USD		54 950
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		24 636
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		14 590
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		6 162
Tân dược - *Medicaments*	"		6 039
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		5 695
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		5 370
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	"		5 096
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		4 618
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 925	4 415

96 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2008**
(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		5 582
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		1 505
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		419
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		3 143
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2 953
Hoá chất - *Chemicals*	"		2 902
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 840
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		2 622
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		2 518
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		2 081
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	914	2 025
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		1 969
Nhôm - *Aluminium*	"		1 846
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 728
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	17	1 602
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	15	427
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for transport of goods*	"	1	28
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	1	1 146
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		1 403
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		1 332
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		1 284
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		1 077
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	467	1 057

96 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2008**
(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	1000 USD		927
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		875
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		834
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		668
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		619
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		605
Thuỷ tinh - *Glass*	"		587
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		559
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		529
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		524
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		453
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		357
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		350
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		340
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		301
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		275
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	377	273
Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	27	48
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	350	225
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		269
Dụng cụ chỉnh hình, máy trợ thính *Orthopaedic appliances, hearing aids*	"		250
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		241

96 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2008**
(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		231
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		218
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		202
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		180
Bột giấy - *Wood pulp*	"		176
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		166
Vac-xin - *Vaccines*	"		157
Giấy các loại - *Paper*	"		149
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		9
+ Giấy khác - *Other paper*	"		140
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		148
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		140
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		127
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	100	111
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	1000 USD		101
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		95
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		89
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		88
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		84
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		81
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		78
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		77
Hạt tiêu - *Pepper*	"		69

96 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2008**
(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		67
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		66
Giày dép - *Footwear*	"		62
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		59
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		49
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		39
Máy quay phim và máy chiếu *Cinematographic cameras and projectors*	"		31
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		30
Thạch cao - *Gypsum*	"		24
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		23
Nhựa đường - *Asphalt*	"		22
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		15
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và chiết xuất từ thực vật - *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	"		13
Mật ong tự nhiên - *Natural honey*	"		13
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		13
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		11
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		7
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		6
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		5

96 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2008**
(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồng - *Copper*	1000 USD		5
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		4
Các sản phẩm bằng niken - *Articles of nickel*	"		2
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		2
Cưa tay và lưỡi cưa - *Hand saws, blads for saws of all kinds*	"		2
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		2
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		1
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		1

97 Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2008
Trade with Tanzania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**47 210**
Xuất khẩu - *Exports*	"		26 590
Nhập khẩu - *Imports*	"		20 620
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**5 970**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	49 705	22 867
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		1 302
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		767
Trong đó: *Of which*			
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		472
+ Phân Urê - *Urea*	"		295
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		480
Sản phẩm sắt, thép - *Aricles of iron or steel*	"		364
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		364
Vải - *Textile fabrics*	"		123
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	39	117
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		102
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		29
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		11
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		10
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		7
Giấy khác - *Other paper*	"		8
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	7 451	11 821
Dừa, quả hạch, hạt điều - *Coconuts, Brazil nut, cashew nuts*	1000 USD		5 562
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		2 029
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		576
Gỗ - *Wood*	"		264
Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		252
Vải - *Textile fabrics*	"		12
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác *Shells of shrimps, cabs, and crustaceans*	"		8

98 Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2008
Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**6 194 167**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 288 547
Nhập khẩu - *Imports*	"		4 905 620
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 3 617 073**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		365 683
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		149 785
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	190 107	142 255
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		62 891
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		28 044
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		245
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 296
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		52 350
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		32 600
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	13 426	29 877
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		21 350
Hoá chất - *Chemicals*	"		20 815
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	165 265	20 330
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		18 366
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		17 820
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		12 760
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		11 614
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 689	10 278
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		9 848
Đồng - *Copper*	"		8 432

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		8 389
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		8 235
Vải - *Textile fabrics*	"		8 121
Giày dép - *Footwear*	"		7 152
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		6 896
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		5 604
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	6 284	5 561
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		5 259
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		4 913
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		4 201
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		3 937
Trong đó: *Of which*			
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		179
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"		4
+ Phân Urê - *Urea*	"		3 207
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		547
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		3 656
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		3 536
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		2 411
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2 217
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	578	1 995
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		1 962
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		1 933
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		1 824
Gỗ - *Wood*	"		1 821
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1 782

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		1 775
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1 742
Bông xơ - *Cotton*	"		1 398
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		1 231
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 055
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		933
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		875
Giấy khác - *Other paper*	"		868
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		818
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		654
Đá quý và sản phẩm - *Precious stone and products*	"		596
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		534
Tân dược - *Medicaments*	"		405
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác *Products of fish not elsewhere specified*	"		327
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	169	280
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		266
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		260
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		192
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		106
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	16	96
Gạo - *Rice*	"	167	88
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		85
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		81

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	1000 USD		51
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		36
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		34
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		33
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		27
Đường - *Sugar*	"		22
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		16
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		13
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	880 726	842 849
+ Dầu hỏa - *Kerosene*	"	83 072	71 986
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	757 952	730 920
+ Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	29 323	29 992
+ Xăng - *Gasoline*	"	10 379	9 950
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	270 433	421 722
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	266 374	197 899
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		166 460
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	29 560	24 499
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		143 817
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		869
+ Giấy khác - *Other paper*	"		142 949
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	3 118 479	134 900
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	1000 USD		129 602
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		121 167

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		108 217
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	40 868	101 299
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	1000 USD		88 652
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		86 072
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		82 682
Hoá chất - *Chemicals*	"		82 664
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		78 065
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		75 915
Vải - *Textile fabrics*	"		74 548
Gỗ - *Wood*	"		59 790
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		59 682
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		56 205
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		51 413
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		46 893
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		45 412
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		41 826
Tân dược - *Medicaments*	"		37 864
Nhựa đường - *Asphalt*	"		35 119
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		34 547
Đường - *Sugar*	"		34 247
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		34 205
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		26 609
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		3 725
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		31
+ Hàng hải sản khác - *Fishery products*	"		3 839
Thạch cao - *Gypsum*	"		33 168

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		31 654
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		30 332
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		26 132
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		24 529
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		20 617
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		20 218
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		20 166
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		20 082
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		19 308
Đồng - *Copper*	"		18 281
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	"		16 779
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		16 743
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		16 705
Mật mía - *Molasses, réulting from the extraction or refining of sugar*	"		15 610
Nhôm - *Aluminium*	"		15 604
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		10 650
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		10 132
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		10 104
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		9 787
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		9 475
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		7 589
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		6 963
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		6 149

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy công cụ - *Machine-tools*	1000 USD		6 034
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		5 874
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		5 555
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		5 282
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		4 699
Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao *Oils and other products of the distillation of temperature coal tar*	"		4 577
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		4 274
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		3 967
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		3 852
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	6 661	3 535
+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"	3 849	1 110
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	442	282
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	65	73
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	2 305	2 069
Thiếc - *Tin*	1000 USD		3 277
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		3 226
Bột giấy - *Wood pulp*	"		3 153
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		3 138
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		3 104
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		3 033
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		2 975
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		2 965

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	1000 USD		2 961
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		2 935
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		2 923
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		2 854
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		2 734
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	125	2 593
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for transport of goods*	"	103	2 128
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	20	285
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	2	179
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	1000 USD		2 442
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	2 549	2 381
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		2 339
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		2 328
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		2 184
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3 261	2 034
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	1000 USD		2 002
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 978
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	"		1 972
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		1 882
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		1 667
Dụng cụ chỉnh hình, máy trợ thính *Orthopaedic appliances, hearing aids*	"		1 598
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		1 555

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		1 218
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		1 209
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		1 191
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		991
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		968
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		850
Thuỷ tinh - *Glass*	"		789
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và chiết xuất từ thực vật - *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	"		653
Kẽm - *Zinc*	"		597
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		485
Anhydrit, plaster - *Anhydryte, plasters*	"		390
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		360
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		354
Kim cương chưa được gắn hoặc nạm dát *Diamonds, not mounted or set*	"		337
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		330
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		315
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		313
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		284
Cưa tay và lưỡi cưa - *Hand saws, blads for saws of all kinds*	"		276
Vac-xin - *Vaccines*	"		237
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		219
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		218

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2008**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		208
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	526	152
Máy quay phim và máy chiếu *Cinematographic cameras and projectors*	1000 USD		134
Tơ sống - *Raw silk (not thrown)*	"		116
Bia sản xuất từ malt - *Beer made from malt*	"		67
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		58
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		57
Than đá - *Coal*	"		54
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - *Auxiliary plant for use with boilers*	"		49
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		49
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		44
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	27	42
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	1000 USD		39
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		29
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		21
Cà phê - *Coffee*	"		21
Các sản phẩm bằng niken - *Articles of nickel*	"		15
Máy kéo - *Tractors*	"		14
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		9
Quặng steatit - *Natural steatite*	"		8
Bột và vảy đồng - *Copper powders and flakes*	"		7
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		7
Niken - *Nickel*	"		3

99 Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2008
Trade with Turkey

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**441 503**
Xuất khẩu - *Exports*	"		330 492
Nhập khẩu - *Imports*	"		111 011
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**219 481**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		99 802
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		43 967
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		28 306
Vải - *Textile fabrics*	"		26 779
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	9 446	21 582
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		19 498
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		13 294
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		7 558
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 980	6 035
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		5 914
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		5 752
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		5 503
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		4 229
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		2 714
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2 571
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1 143	2 389
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2 382
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	310	2 039
Gạo - *Rice*	"	3 503	1 906
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		1 853
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 534

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2008**
(Cont.) Trade with Turkey

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		830
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		631
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		108
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		799
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		741
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		664
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		615
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		551
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		450
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		344
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		308
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	296	278
Gỗ - *Wood*	1000 USD		130
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	42	100
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	1000 USD		84
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		72
Đồng - *Copper*	"		64
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		61
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		59
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		34
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		26
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		20
Quế - *Cinamon*	"		17
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		16

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2008**
(Cont.) Trade with Turkey

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	1000 USD		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	79 865	54 086
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		12 632
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		8 731
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 412	2 636
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		2 612
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		2 575
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		1 976
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 929
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 642
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 459
Tân dược - *Medicaments*	"		1 109
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		949
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		817
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		774
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		759
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		611
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		602
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		550
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Articles of glasses*	"		542
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		504
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		438
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	"		404

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2008**
(Cont.) Trade with Turkey

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bánh kẹo - *Confectionery*	1000 USD		277
Nhôm - *Aluminium*	"		244
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		238
Đồng - *Copper*	"		232
Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao *Oils and other products of the distillation of temperature coal tar*	"		225
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		202
Gỗ - *Wood*	"		181
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		176
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		173
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		125
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		100
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		99
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		90
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		84
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	74	83
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		70
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		57
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		47
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		44
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		43
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		37
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		21

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2008**
(Cont.) Trade with Turkey

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	1000 USD		21
Giấy - *Paper*	"		21
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		19
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		17
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		17
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		9
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		8
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		7
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		7
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		7
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		6
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		4
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		4
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		3
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		2
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		1

100 Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2008
Trade with Sweden

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**454 952**
Xuất khẩu - *Exports*	"		224 896
Nhập khẩu - *Imports*	"		230 056
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 5 160**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		63 318
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		42 414
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		18 035
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		14 070
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		7 709
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		63
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		4 122
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		11 329
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		10 855
Sản phẩm sắt, thép - *Articles iron and steel*	"		7 750
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 487	3 963
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		3 374
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 505	2 959
Hạt tiêu - *Pepper*	"	484	2 263
Phân Urê - *Urea*	1000 USD		2 100
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	301	1 869
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		1 179
Gỗ - *Wood*	"		1 039
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		738

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2008**
(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồ chơi - *Toy*	1000 USD		564
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		385
Vải - *Textile fabrics*	"		378
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		375
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		332
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		235
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		139
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		133
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		109
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		89
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		64
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	11	28
Giấy khác - *Other paper*	1000 USD		26
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		10
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		8
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		7
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		7
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		5
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*	"		
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		138 976
Tân dược - *Medicaments*	"		11 235
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		8 082

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2008**
(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	8 706	5 361
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		4 605
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		4 278
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		3 616
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		3 368
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		3 302
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		2 998
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		2 920
Gỗ - *Wood*	"		2 758
Bột giấy - *Wood pulp*	"		2 744
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		2 650
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		2 645
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		1 774
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 621
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	830	1 547
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		1 544
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	13	1 442
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for transport of goods*	"	7	1 203
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	4	48
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	2	191
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		1 340
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		1 195

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2008**
(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		1 188
Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		440
Giấy khác - *Other paper*	"		747
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		691
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		688
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		618
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		612
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		588
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		572
Hoá chất - *Chemicals*	"		498
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		439
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		350
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		344
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		316
Lò nung - *Furnace burners*	"		297
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	"		284
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		260
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		238
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		187
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		182
Dụng cụ chỉnh hình, máy trợ thính *Orthopaedic appliances, hearing aids*	"		167
Đồng - *Copper*	"		164
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		156

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2008**
(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	1000 USD		145
Nhôm - *Aluminium*	"		141
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		128
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		125
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		120
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		116
Mực khô - *Dried cuttle fish*	"		99
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		85
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		84
Cưa tay và lưỡi cưa - *Hand saws, blads for saws of all kinds*	"		72
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		67
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		65
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		52
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		49
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		43
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		33
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		33
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		31
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		27
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		27
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		23
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		18

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2008**
(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		11
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		11
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		9
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		7
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		4
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		2
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		2
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		1
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		1
Các sản phẩm bằng niken - *Articles of nickel*	"		1
Giày dép - *Footwear*	"		1

101 Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2008
Trade with Switzerland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**2 420 574**
Xuất khẩu - *Exports*	"		522 015
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 898 559
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 1 376 544**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		158 127
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		129 637
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	29 396	54 416
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		37 717
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		32 008
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		8 497
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		184
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		16 356
Giày dép - *Footwear*	"		20 665
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		10 261
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		8 046
Trong đó: *Of which*			
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		259
+ Phân Urê - *Urea*	"		7 787
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		6 160
Đồng - *Copper*	"		5 976
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		4 914
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3 895
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		3 673
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		3 253

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2008**
(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		2 517
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		2 118
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	371	2 059
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 151
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		343
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		303
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	108	292
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		257
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		234
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		160
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		154
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		108
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		90
Gỗ - *Wood*	"		57
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	101	56
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		49
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		46
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		34
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	17	29
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		21
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		5
Vải - *Textile fabrics*	"		4
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		3
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		2

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2008**
(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*	"		
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		1 637 289
Tân dược - *Medicaments*	"		57 390
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		38 342
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	15 020	23 337
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	1000 USD		14 072
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		10 781
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		9 624
Chì - *Lead*	"		8 208
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		6 646
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	114 299	5 649
Đồng - *Copper*	1000 USD		3 974
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	3 036	3 814
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	1000 USD		3 769
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		3 502
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	7 092	3 342
+ Phân Urê - *Urea*	"	6 594	2 901
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	498	441
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		2 391
Vải - *Textile fabrics*	"		2 265
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		1 875

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2008**
(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	1000 USD		1 638
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		1 602
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 586
Dụng cụ chỉnh hình, máy trợ thính *Orthopaedic appliances, hearing aids*	"		1 529
Gỗ - *Wood*	"		1 501
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 413
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 313
Thiết bị và dụng cụ ngành y - *Instruments and appliances used in medical*	"		1 247
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		1 169
Nhôm - *Aluminium*	"		1 136
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		1 126
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 101
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	"		1 082
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		978
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	407	902
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		843
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	1 895	834
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		784
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		724
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		663

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2008**
(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		606
Giấy - *Paper*	"		526
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		511
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		460
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		443
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		398
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		351
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		338
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		324
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		265
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		261
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		249
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		215
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		205
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		201
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - *Gas, liquid or electricity meters*	"		186
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		179
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		157
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	"		142
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		141
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		140
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		128

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2008**
(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	46	109
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	1000 USD		108
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		107
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		105
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		103
Cà phê - *Coffee*	"		100
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	"		84
Giày dép - *Footwear*	"		68
Bột giấy - *Wood pulp*	"		68
Kim cương chưa được gắn hoặc nạm dát *Diamonds, not mounted or set*	"		65
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		63
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		57
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		56
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		52
Than đá - *Coal*	"		51
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		39
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		30
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		27
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		24
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		22
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		19
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		13
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		11
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		9

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2008**
(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cưa tay và lưỡi cưa - *Hand saws, blads for saws of all kinds*	1000 USD		7
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		4
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		2
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và chiết xuất từ thực vật - *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	"		2
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Articles of glasses*	"		1

102 Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2008
Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**20 823 662**
Xuất khẩu - *Exports*	"		4 850 110
Nhập khẩu - *Imports*	"		15 973 552
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 11 123 442**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	431 140	1 057 098
Than đá - *Coal*	"	14 612 160	742 848
Dầu thô - *Crude oil*	"	888 717	598 192
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	1000 USD		169 631
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	30 275	161 640
Gỗ - *Wood*	1000 USD		129 777
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	Tấn - *Tonne*	17	123 415
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		118 215
Giày dép - *Footwear*	"		107 124
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		96 049
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		91 120
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		95 563
Trong đó: *Of which*			
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		236
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		27 332
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		58 178
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		36 228
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		33 484
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		33 220

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	16 583	31 735
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	26 526	28 807
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		26 935
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		23 925
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		23 811
Vải - *Textile fabrics*	"		19 772
Sản phẩm đá quý, kim loại quý *Articles of precious stones and metal*	"		19 325
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		16 744
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		15 656
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		12 306
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		11 539
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		11 333
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		9 307
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		7 511
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	6 375	6 710
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		6 486
Đồng - *Copper*	"		4 948
Hoá chất - *Chemicals*	"		4 373
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		4 087
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		3 384
Trong đó: *Of which*			
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"		93
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"		784
+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"		81
+ Phân Urê - *Urea*	"		1 974

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	1000 USD		452
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		3 021
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		2 871
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		2 848
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		2 349
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		2 129
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	553	1 941
Đồ chơi trẻ em - *Toys*	1000 USD		1 807
Nhôm - *Aluminium*	"		1 589
Tân dược - *Medicaments*	"		1 443
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3 049	1 426
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		1 345
Giấy khác - *Other paper*	"		1 228
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		1 051
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		886
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		778
Chì - *Lead*	"		766
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		494
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		423
Kẽm - *Zinc*	"		283
Bông xơ - *Cotton*	"		274
Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		213
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		208
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		198
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		197

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		185
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác *Products of fish not elsewhere specified*	"		159
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		104
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		98
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		95
Hàng mây tre, cói, lá *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		68
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		48
Thiết bị, PT da giày - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		44
Cromit - *Chromite*	"		34
Đường - *Sugar*	"		32
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		32
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		30
Nhựa đường - *Asphalt*	"		12
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		10
Bột giấy - *Wood pulp*	"		5
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		3
Quế - *Cinamon*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2 994 803	2 419 746
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		1 536 413
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		922 894
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 511 386	720 704
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	318 395	255 845

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
+ Phân Urê - *Urea*	Tấn - *Tonne*	638 153	251 414
+ Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"	214 814	55 126
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	80 538	46 335
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	80 042	36 556
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	179 443	75 427
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		539 415
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		504 844
Hoá chất - *Chemicals*	"		474 988
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	551 354	446 143
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	240 990	145 552
+ Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	22	43
+ Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	238 921	236 326
+ Xăng - *Gasoline*	"	71 420	64 222
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		386 872
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	Tấn - *Tonne*	320 108	272 907
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		270 676
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	7 881	260 238
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc *Motor vehicles for transport of goods*	"	5 479	160 434
+ Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 12 seats*	"	109	5 923
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	236	1 415
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	2 057	92 467
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	1000 USD		236 245
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		203 473

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Lò nung, bếp lò dùng trong công nghiệp, trong phòng thí nghiệm, lò thiêu không dùng điện - *Industrial or laboratory furnaces and ovens, incinerators, non- electric*	1000 USD		201 002
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		190 279
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		188 721
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		165 541
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		152 845
Điện - *Electrical energy*	"		145 745
Nhôm - *Aluminium*	"		144 396
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		140 964
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		130 177
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh - *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	"		127 295
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	68 290	121 203
Gỗ - *Wood*	1000 USD		115 379
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		114 301
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		112 401
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		111 393
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		109 889
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		106 834
Cần cẩu, cần trục, khung thang nâng di động, xe công xưởng có lắp cần cẩu - *Ships'derricks, cranes, mobile lifting frames and works trucks lifted with a crane*	"		105 336
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		105 272
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		98 391

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		95 198
Thiết bị và phụ kiện cơ khí *Machines and mechanical appliances*	"		94 262
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		82 653
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		82 227
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		78 778
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		78 755
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng - *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		76 862
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		69 899
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		67 597
Giấy các loại - *Paper*	"		64 126
+ Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		3 630
+ Giấy khác - *Other paper*	"		60 496
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		56 894
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	Chiếc - *Unit*	67 934	38 411
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	1000 USD		53 295
Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		51 780
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		50 474
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	"		46 935
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		39 308
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	39	37 615
Đồng - *Copper*	1000 USD		37 579
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		36 836

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Malt - *Malt*	1000 USD		34 929
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		31 398
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		31 209
Nồi hơi - *Steam or other vapour generating boilers*	"		31 062
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		28 030
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		27 834
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		27 564
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		23 116
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		12 105
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		6 600
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		10
+ Loại khác - *Others*	"		4 402
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	10 348	22 615
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu *Electro-magnets, permanent magnets*	1000 USD		21 596
Tân dược - *Medicaments*	"		21 366
Thiết bị cơ khí, bình cứu hoả, máy phun, máy bắn tia *Mechanical appliances, fire extingguishers, spray guns or appliances and jet projecting machines*	"		20 669
Chì - *Lead*	"		20 574
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		19 657
Tơ sống - *Raw silk (not thrown)*	"		18 431
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		16 898
Thiết bị, PT da giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		16 159
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		15 802

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	1000 USD		15 722
Pin và bộ pin - *Primary cells and primary batteries*	"		15 512
Các sản phẩm bằng nhôm - *Articles of aluminium*	"		15 324
Than đá - *Coal*	"		15 140
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		14 844
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		13 898
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		13 691
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		13 062
Các sản phẩm bằng đồng - *Articles of copper*	"		10 368
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		10 171
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng *Producer gas or water gas generators*	"		9 940
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		9 034
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		8 381
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện *Gas, liquid or electricity meters*	"		7 475
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		6 842
Các chế phẩm thực phẩm khác - *Other food preparations*	"		6 533
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	20 890	6 518
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	1000 USD		5 907
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải *Petroleum preparation and wast oils*	"		5 441
Cưa tay và lưỡi cưa - *Hand saws, blads for saws of all kinds*	"		5 205
Máy phụ trợ cho các nồi hơi *Auxiliary plant for use with boilers*	"		4 924
Vac-xin - *Vaccines*	"		4 659

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	1000 USD		4 490
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		4 028
Sách và các ấn phẩm tương tự *Printed books and similar printed matter*	"		3 745
Thạch cao, anhydrit, plaster - *Gypsum, anhydryte, plasters*	"		3 582
Giày dép - *Footwear*	"		3 384
Niken - *Nickel*	"		2 893
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		2 796
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		2 711
Kẽm - *Zinc*	"		2 696
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và chiết xuất từ thực vật - *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	"		2 380
Hạt tiêu - *Pepper*	"		2 017
Thuỷ tinh - *Glass*	"		1 937
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc *Surveying instruments and appliances*	"		1 925
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		1 728
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		1 566
Kim cương chưa được gắn hoặc nạm dát *Diamonds, not mounted or set*	"		1 551
Chè - *Tea*	"		1 497
Máy kéo - *Tractors*	"		1 434
Cà phê - *Coffee*	"		1 137
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	483	1 041
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		861
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	18 903	741
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		734
Bột giấy - *Wood pulp*	"		674

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nồi đun nước sưởi trung tâm - *Central heating boilers*	1000 USD		655
Cromit - *Chromite*	"		599
Dụng cụ chỉnh hình, máy trợ thính *Orthopaedic appliances, hearing aids*	"		599
Hoa bia - *Hop cones*	"		537
Thiếc - *Tin*	"		533
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		457
Các sản phẩm bằng niken - *Articles of nickel*	"		411
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		361
Nhựa đường - *Asphalt*	"		341
Máy quay phim và máy chiếu *Cinematographic cameras and projectors*	"		326
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		317
Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao - *Oils and other products of the distillation of temperature coal tar*	"		269
Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao - *Oils and other products of the distillation of temperature coal tar*	"		259
Máy gia công kim loại - *Machines for working metal*	"		248
Bột và vảy đồng - *Copper powders and flakes*	"		245
A-pa-tít - *Apatite*	"		207
Máy chiếu hình ảnh - *Image projector*	"		199
Ngọc trai - *Pearl*	"		180
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		172
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		146
Bia sản xuất từ malt - *Beer made from malt*	"		117
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		115

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2008**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dừa, quả hạch, hạt điều - *Coconuts, Brazil nut, cashew nuts*	1000 USD		101
Rượu và đồ uống có rượu *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		99
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		83
Quặng steatit - *Natural steatite*	"		81
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		72
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		22
Mật mía *Molasses, resulting from the extraction or refining of sugar*	"		12
Hàng mây tre, cói, lá *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		9
Vôi các loại - *Quicklime, slaked lime and hydraulic lime*	"		3

103 Xuất nhập khẩu với Tuy-ni-di năm 2008
Trade with Tunisia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**77 991**
Xuất khẩu - *Exports*	"		12 657
Nhập khẩu - *Imports*	"		65 334
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 52 677**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	3 472	6 433
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		2 565
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		146
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		88
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	216	655
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		489
Giày dép - *Footwear*	"		323
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	45	244
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		209
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		205
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		66
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		60
Tân dược - *Medicaments*	"		25
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		24
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		18
Vải - *Textile fabrics*	"		17
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	Tấn - *Tonne*	45 157	61 387
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 847
Hoá chất - *Chemicals*	"		841
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		579
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic *Waste, parings and scrap, of plastics*	"		408
Nhôm - *Aluminium*	"		142
Vải - *Textile fabrics*	"		121
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		2

104 Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2008
Trade with Ukraina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**546 127**
Xuất khẩu - *Exports*	"		256 560
Nhập khẩu - *Imports*	"		289 567
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 33 007**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		157 686
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		143 750
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		98
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 974
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		35 196
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	17 337	9 598
Hạt tiêu - *Pepper*	"	2 520	7 974
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		4 985
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		4 350
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		3 849
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	764	3 641
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		3 428
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 272	3 382
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	1000 USD		3 022
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		2 935
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 735
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1 690
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 468
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 045
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	834	944

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2008**
(Cont.) Trade with Ukraina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		639
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	268	517
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		514
Vải - *Textile fabrics*	"		344
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		194
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		180
Đồ chơi - *Toy*	"		157
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		150
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		106
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		103
Quế - *Cinamon*	"		69
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		64
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		45
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		35
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		24
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		23
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		20
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		18
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		17
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác *Products of fish not elsewhere specified*	"		15
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		6
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	301 823	199 500

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2008**
(Cont.) Trade with Ukraina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1000 USD		14 075
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		13 217
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	21 131	8 549
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		4 657
Hoá chất - *Chemicals*	"		3 915
Đồng - *Copper*	"		3 203
Mật mía - *Molasses, réulting from the extraction or refining of sugar*	"		2 919
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		2 221
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy chiếu profile *Measuring or checking instruments, appliances and machines, profile projectors*	"		2 042
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		2 036
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 637
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	68	1 354
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	66	890
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	2	464
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		796
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		763
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		740
Bộ phận và phụ tùng của các loại xe, máy có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles and tractors*	"		658
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 500	585
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		579
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	322	576

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2008**
(Cont.) Trade with Ukraina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	1000 USD		554
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones,ores*	"		406
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		385
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		357
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	197	347
Thiết bị đấu nối, bảo vệ, ngắt mạch điện - *Electrical apparatus for making conections to or in, protecting and switching electrical circuits*	1000 USD		342
Cá đông - *Frozen fish*	"		334
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		253
Tân dược - *Medicaments*	"		203
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		171
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		130
Đồng phế liệu và mảnh vụn - *Copper waste and scrap*	"		125
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		119
Chế phẩm dầu mỏ và dầu thải - *Petroleum preparation and wast oils*	"		115
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	46	112
Tua-bin thuỷ lực, bánh xe guồng nước và các bộ phận điều chỉnh *Hydraulic turbines, water wheels and regulatiors therefor*	1000 USD		106
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		99
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		88
Máy in và máy phụ trợ để in *Printing machines and machines for uses ancillary to printing*	"		83
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		72
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		70
Vòi, van các loại - *Taps, cocks, valves*	"		62
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		60
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		52

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2008**
(Cont.) Trade with Ukraina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		37
Máy làm lạnh, máy làm đá, thiết bị làm lạnh, đông lạnh *Refrigerators, freezers and freezing equipment*	"		32
Bình đun nước nóng ngay không dùng điện, bình chứa nước nóng *Instantaneous or storage water heaters, non electric*	"		26
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		17
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		7
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		5
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		3
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	"		2

105 Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2008
Trade with Senegal

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**115 343**
Xuất khẩu - *Exports*	"		102 550
Nhập khẩu - *Imports*	"		12 793
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**89 757**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	206 561	92 209
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		2 632
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	155	547
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		236
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		236
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		229
Giày dép - *Footwear*	"		136
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		135
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		106
Tân dược - *Medicaments*	"		98
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		55
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		45
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		32
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		28
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		21
Giấy khác - *Other paper*	"		8
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		6
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		2
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		10 223
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	1 242	2 191
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	125	307
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		18
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		6
Vải - *Textile fabrics*	"		5
Máy tiện kim loại - *Lathes*	"		1

106 Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2008
Trade with Srilanca

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**61 765**
Xuất khẩu - *Exports*	"		40 037
Nhập khẩu - *Imports*	"		21 728
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**18 309**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Phân bón - *Chemical fertilizers*	1000 USD		10 943
+ Trong đó: Phân Urê - *Of which: Urea*	"		10 943
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		4 193
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		4 127
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - *Articles of precious stones and metal*	"		3 214
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		1 771
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 668
Sản phẩm bằng sắt, thép - *Steel and iron produce*	"		1 430
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		1 395
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	391	1 085
Chè - *Tea*	"	646	1 066
Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	1000 USD		689
Vải - *Textile fabrics*	"		480
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		477
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		443
Trong đó: *Of which*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		374
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		69
Hoá chất - *Chemicals*	"		356
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	52	350
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		268

106 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2008**
(Cont.) Trade with Srilanca

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	130	230
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	1000 USD		224
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		156
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		144
Tân dược - *Medicaments*	"		73
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		53
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		51
Gỗ - *Wood*	"		37
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		27
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		21
Bông xơ - *Cotton*	"		19
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		19
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		16
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	"		13
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		11
Giày dép - *Footwear*	"		10
Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		7
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		6
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		4
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glasses and articles of glasses*	"		1
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		11 507
Vải - *Textile fabrics*	"		5 241

106 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2008**
(Cont.) Trade with Srilanca

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Kim cương chưa được gắn hoặc nạm dát *Diamonds, not mounted or set*	1000 USD		1 723
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	567	670
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	462	409
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		409
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		277
Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	"		254
Đồng - *Copper*	"		131
Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		130
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		128
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		104
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	"		85
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	70	82
Cá đông - *Frozen fish*	1000 USD		78
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		56
Giấy - *Paper*	"		49
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		43
Chè - *Tea*	"		27
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		23
Tân dược - *Medicaments*	"		17
Phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		11
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		9
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		8
Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	"		7
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		4
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		2

Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu mới đã được ban hành theo Quyết định số 244/1998/QĐ-TCTK ngày 5 tháng 5 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê là văn bản pháp qui về thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá được áp dụng thống nhất trong cả nước.

Nội dung chính về thống kê xuất nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng (Relaxed Special Trade System). Cụ thể:

- Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài hoặc gửi vào kho ngoại quan cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

Explanatory notes

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decision No 244/1998/QĐ-TCTK dated 5/5/1998 by the Director General of the General Statistics Office. This becomes one of the main legal documents applicable in both customs-based data source system and non-customs data source system with respect to IMTS.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. *All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.*

2. *The special system of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.*

- *Exports: Consist of domestic goods - originally produced in Vietnam, re-exports of foreign goods - in the same state as previously imported, exported from the circulation area or Export Processing Zones, directly to the rest of the world or deposited into bonded warehouses for subsequent export.*

• Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài hoặc từ kho ngoại quan để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, gia công, tiêu dùng trong nước và để tái xuất khẩu, kể cả hàng nhập khẩu vào các doanh nghiệp chế xuất ở trong và ngoài khu chế xuất.

• Imports: Consist of foreign goods, re-imports of domestics goods-in the same state as previously exported, imported into the free circulation area, export processing zones, or premises for inward processing, directly from the rest of the world or bonded warehouses.

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...)

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. *Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements.*

2. *Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;*

3. *Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;*

4. *Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;*

5. *Goods under lease for one year or more (financial lease)*

6. *Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;*

7. *Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

8. *Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation.*

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện (hiện nay chưa tổng hợp);

9. *Postal goods (but not included yet);*

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

10. *Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;*

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

11. *Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.*

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

B. Goods to excluded

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

1. *Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;*

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

2. *Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;*

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

3. *Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

4. *Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;*

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

5. *Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.*

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo tháng, qúi, năm dương lịch.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên, không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

Trị giá xuất nhập khẩu của các nước bạn hàng được sắp xếp theo khu vực địa lý, theo các khối nước chính như ASEAN, APEC, EU, OPEC…

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam do Tổng cục Thống kê ban hành năm 1995. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Reference period

The calendar month/quarter/year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

Imports and exports are also regrouped into economic, trade groupings of countries and areas such as ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List, applied in customs declarations, has been adopted by the General Statistics Office since December 1995, for both customs and statistical purposes. This nomenclature uses an 8-digit classification system with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation and the seventh and eighth digits representing a further broken-down to meet the needs of Vietnam. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

• Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

• *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.*

Phân loại theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước:

The following two nomenclatures classify goods according to composition of State plan:

• Hàng xuất khẩu được phân loại thành 5 nhóm chính dựa theo hệ thống phân ngành kinh tế cũ gồm hàng công nghiệp nặng & khoáng sản, công nghiệp nhẹ & tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản và hải sản.

• *The Classification of Exports: which classifies goods according to their principal industry of origin with 5 economic activities: heavy industry, quarrying, & mining; light industry & fine art; agriculture; forestry; fishing. This is an old-type calcification of economic activities, which is not compatible with ISIC Rev.3 in terms of structure and content.*

• Hàng nhập khẩu được phân theo mục đích sử dụng của hàng hoá gồm hai nhóm chính là tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, có chi tiết thêm thành một số phân nhóm.

• *The Classification of Imports, which groups goods based on their end-use into two main divisions: Capital & Intermediate Goods and consumer goods which are further broken down into several sub-divisions; There is no close concordance at divisional, sub-divisional level between items in this nomenclature and United Nations' BEC classes.*

• Danh mục Hệ thống ngành Kinh tế quốc dân gồm 20 ngành cấp I được Chính phủ ban hành theo Nghị định 75/CP ngày 27/10/1993 (VSIC). Ngày 22/12/1993, Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ cụ thể hoá thành các ngành cấp II, cấp III và cấp IV trên cơ sở Danh mục Phân ngành các hoạt động kinh tế, bản sửa đổi lần thứ 3 (ISIC) của Liên Hợp quốc.

• *Promulgated in October 1993 by the Government, The Vietnam Standard Industrial Classification of Economic Activities (VSIC-93) is a classfication system based upon the United Nations' ISIC Rev. 3 or International Standard Industrial Classification of Economic Activities, Revision 3.*

• Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

• *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

PHỤ LỤC A - *APPENDIX A*
CÁC NHÓM NƯỚC CHỦ YẾU - *MAJOR COUNTRY GROUPS*

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á	***Association of South-East Asian Nations (ASEAN)***
Bru-nây	*Brunei*
Cam-pu-chia	*Cambodia*
Lào	*Laos*
In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*
Ma-lai-xi-a	*Malaysia*
Mi-an-ma	*Myanmar*
Phi-líp-pin	*Philippines*
Sing-ga-po	*Singapore*
Thái Lan	*Thailand*

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	***Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)***
Ôx-trây-li-a	*Australia*
Bru-nây	*Brunei*
Ca-na-đa	*Canada*
Chi Lê	*Chile*
Trung Quốc	*China*
Hồng Kông	*Hong Kong*
In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*
Nhật Bản	*Japan*
Hàn Quốc	*Korea, Republic*
Ma-lai-xi-a	*Malaysia*
Mê-hi-cô	*Mexico*
Niu Di Lân	*New Zealand*
Nga	*Russia*
Pa-pua Niu-ghi-nê	*Papua New Guinea*
Pêru	*Peru*
Phi-líp-pin	*Philippines*
Sing-ga-po	*Singapore*

Đài Loan	*Taiwan*
Thái Lan	*Thailand*
Mỹ	*United States*
Liên minh Châu Âu	***European Union***
Ai Len	*Ireland*
Anh	*United Kingdom*
Áo	*Austria*
Ba Lan	*Poland*
Bồ Đào Nha	*Portugal*
Bỉ	*Belgium*
Đan Mạch	*Denmark*
Đức	*Germany*
Et-xtô-ni-a	*Estonia*
Hà Lan	*Netherlands*
Hun-ga-ry	*Hungary*
Hy Lạp	*Greece*
I-ta-li-a	*Italy*
Lúc-xăm-bua	*Luxembourg*
Lat-vi-a	*Latvia*
Lit-va	*Lithuania*
Man-ta	*Malta*
Pháp	*France*
Phần Lan	*Finland*
Séc	*Czech Rep.*
Síp	*Cyprus*
Slô-va-ki-a	*Slovakia*
Slô-ven-nhi-a	*Slovenia*
Tây Ban Nha	*Spain*
Thụy Điển	*Sweden*
Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ	***Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)***
An-giê-ri	*Algeria*
Ả-rập Xê-ut	*Saudi Arabia*
Các TVQ Ả Rập thống nhất	*United Arab Emirates*

Cô-oét	*Kuwait*
Iran	*Iran*
Irắc	*Iraq*
In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*
Li-bi	*Libya*
Ni-giê-ri-a	*Nigeria*
Qua-ta	*Qatar*
Vê-nê-zuê-la	*Venezuela*

PHỤ LỤC B - *APPENDIX B*
KÝ HIỆU VÀ VIẾT TẮT - ABBREVIATIONS AND SYMBOLS

equip.	*equipment*
exl.	*excluding*
incl.	*including*
n.e.s	*not elsesewhere specified*
prod.	*products*